CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN VĂN GIANG - TỈNH HƯNG YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Văn Giang, năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN VĂN GIANG - TỈNH HƯNG YÊN

Ngày 25 tháng 06 năm 2025
ĐƠN VỊ TƯ VẤN
GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Hoàng Đình Trọng

Ngày 25 tháng 06 năm 2025
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN GIANG
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tuấn

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT iii
DANH MỤC BẢNG iv
ĐẶT VẤN ĐỀ 1
Phần I 3
SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 3
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 3
1. Cơ sở của công tác lập quy hoạch sử dụng đất 3
2. Mục đích và yêu cầu lập quy hoạch sử dụng đất 9
2.1. Mục đích 9
2.2. Yêu cầu 10
3. Phương pháp xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất 11
4. Nội dung báo cáo thuyết minh 11
5. Sản phẩm của dự án bao gồm 11
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ-XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN 13
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường 13
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 20
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CẤP HUYỆN 28
3.1. Tiềm năng, thế mạnh của tỉnh Hưng Yên 28
3.2. Tiềm năng, thế mạnh của huyện Văn Giang 29
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN 31
4.1. Phân tích bổ sung tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất 31
4.2. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân 44
V. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC 47
5.1. Hiện trạng sử dụng đất 47
5.2. Biến động sử dụng đất theo loại đất 54
5.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 59
5.4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất 67
5.5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục 71
PHẦN II 75
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 75
I. XÁC ĐỊNH CÁC QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH 75

1.1. Quan điểm sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 75
1.2. Mục tiêu sử dụng đất 78
II. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH 79
III. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH 80
3.1. Định hướng tổ chức các không gian chức năng 80
3.2. Định hướng sử dụng đất đô thị 82
3.3. Định hướng khu vực sản xuất nông nghiệp 83
3.4. Định hướng sử dụng đất khu phát triển công nghiệp 85
3.5. Định hướng sử dụng đất khu vực phát triển thương mại dịch vụ, du lịch 86
IV. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SDĐ 87
4.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 87
4.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất 92
4.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân theo đơn vị hành chính cấp xã 97
4.4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã 136
4.5. Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã 137
4.6. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã 138
4.7. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã 139
4.8. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng thời kỳ kế hoạch 05 năm 139
PHẦN V 142
GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SDĐ 142
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU 142
1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất 142
1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu 142
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SDĐ 143
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 145
3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện 145
3.2. Giải pháp giám sát thực hiện 146
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 148
I. KẾT LUẬN 148
II. KIẾN NGHỊ 148
Phụ lục biểu 149

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nghĩa tiếng Việt
BĐKH	Biến đổi khí hậu
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa - hiện đại hóa
CT-TTg	Chỉ thị - Thủ tướng
CN-TTCN	Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp
CCN	Cụm công nghiệp
HĐND	Hội đồng nhân dân
GCN QSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GTSX	Giá trị sản xuất
KT-XH	Kinh tế - xã hội
NĐ-CP	Nghị định - Chính phủ
PCCCR	Phòng cháy chữa cháy rừng
QSDĐ	Quyền sử dụng đất
QĐ	Quyết định
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
TT	Thị trấn
UBND	Uỷ ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 01: Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế giai đoạn (2016-2024) 22
Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Văn Giang.....48
Bảng 03: Biến động các loại đất giai đoạn 2020-2024.....55
Bảng 04: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2024.....61
Bảng 05: Kết quả thực hiện chuyển mục đích giai đoạn 2021-2024 66
Bảng 06: Kết quả đánh giá danh mục công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Văn Giang đã phê duyệt.....66
Bảng 07: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện Văn Giang 98
Bảng 08: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang.....100
Bảng 09: Diện tích đất cần thu hồi đến năm 2030 137
Bảng 10: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 138

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 *"Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật."*

Luật Đất đai năm 2024 tại khoản 3 Điều 252 quy định: *"Việc lập, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất được tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030"* và tại Khoản 9 Điều 60 có hiệu lực thi hành từ ngày Nghị quyết số 61/2022/QH15 hết hiệu lực, nêu rõ: *"Quy hoạch sử dụng đất các cấp được lập đồng thời; quy hoạch sử dụng đất cấp cao hơn phải được quyết định, phê duyệt trước quy hoạch sử dụng đất cấp thấp hơn"*.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang đã được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt tại Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 và điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang: số 2106/QĐ-UBND ngày 11/10/2023; số 1518/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên; số 1649/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên. Trên cơ sở Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung tỉnh Hưng Yên đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 86/QĐ-TTg ngày 14/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đến năm 2040 và Quy hoạch các phân khu đô thị Văn Giang nhằm giải quyết những bất cập còn tồn tại và các nhu cầu phát triển của địa phương. Cụ thể hóa phạm vi, ranh giới, diện tích, quy mô đất đai và các chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho phân khu đô thị, các khu bảo tồn, cải tạo, chỉnh trang, xây dựng mới phù hợp với Quy hoạch chung, quy hoạch chuyên ngành.

Hơn nữa, để phù hợp với định hướng phát triển chung của cả tỉnh, cũng như của huyện Văn Giang trong thời kỳ mới, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng như phương hướng mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện nói riêng có nhiều thay đổi thể hiện trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chung đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đến năm 2040 được phê duyệt. Điều này kéo theo những thay đổi trong cơ cấu sử dụng đất, cũng như nhu cầu sử dụng đất đai cho các ngành, các lĩnh vực.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, được sự chỉ đạo từ UBND tỉnh, hướng dẫn chuyên môn của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Văn Giang tổ chức thực hiện lập ***"Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên"*** nhằm đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 *(đảm bảo nguyên tắc: Quy hoạch cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch cấp trên).*

Phần I
SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Cơ sở của công tác lập quy hoạch sử dụng đất

1.1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Luật trồng trọt ngày 19/11/2018;

- Luật Xây dựng ngày 15/7/2020;

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng Ban

hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Công văn 6365/BTNMT-QHPTTNĐ ngày 19/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện chỉ tiêu đất giao thông;

- Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên về quy định mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc làm tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2024;

- Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

1.2. Các văn bản pháp lý cụ thể

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 09/3/2022;

- Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 86/QĐ-TTg ngày 14/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về

việc phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đến năm 2040;

- Nghị quyết số 330/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh quy định khu vực không được phép chăn nuôi thuộc nội thành, nội thị của các thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư; chính sách hỗ trợ khi di dời các cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 16/3/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên về việc thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hưng Yên đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 15/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XIX về Chương trình thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 02/6/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 15/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XIX về Chương trình thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 17/02/2012 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2768/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp xã Tân Tiến, huyện Văn Giang;

- Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm Công nghiệp sạch huyện Văn Giang (phía Tây đường liên tỉnh Hưng Yên – Hà Nội);

- Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt và công bố danh mục ao, hồ, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Quyết định số 2279/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án đấu giá quyền sử dụng đất tạo nguồn vốn xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 của UBND tỉnh về việc

phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang; và các Quyết định điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang: số 2106/QĐ-UBND ngày 11/10/2023; số 1518/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên; số 1649/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên;

- Quyết định số 1394/QD-UBND ngày 14/6/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Văn Giang; Quyết định số 1791/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

- Quyết định số 1189/QD-UBND ngày 31/5/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Văn Giang; Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án thực hiện năm 2022 trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố; Quyết định số 2360/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án giao thông trong kế hoạch sử dụng đất năm 2033 các huyện, thành phố; Quyết định số 3000/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án thực hiện năm 2022 của các huyện, thị xã, thành phố.

- Quyết định số 561/QD-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Văn Giang;

- Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Văn Giang; các Quyết định cập nhật, bổ sung dự án, công trình: số 1519/QĐ-UBND ngày 22/7/2024; số 1650/QĐ-UBND ngày 31/7/2024;

- Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Hưng Yên cho các huyện;

- Văn bản số 3447/UBND-KT2 ngày 21/11/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc đính chính Phụ lục số 09 kèm theo Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên;

- Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 18/4/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cho cấp huyện năm 2025 tại Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu E3, đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên (tỷ lệ 1/2000);

- Quyết định số 1999/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu E4, đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên (tỷ lệ 1/2000);

- Quyết định số 2899/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu E1, đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên (tỷ lệ 1/2000);

- Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu B1, đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên (tỷ lệ 1/2000);

- Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 14/02/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu D1, đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên (tỷ lệ 1/2000);

- Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu C2, đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên (tỷ lệ 1/2000);

- Quyết định số 583/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu C1, đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên (tỷ lệ 1/2000);

- Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 18/03/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu E2, đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên (tỷ lệ 1/2000);

- Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 02/04/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu D2, đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên (tỷ lệ 1/2000);

- Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 18/04/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu B2, đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên (tỷ lệ 1/2000);

- Văn bản số 2289/STNMT-QHKH ngày 28/8/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

- Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 21/4/2025 của HĐND huyện Văn Giang về thông qua việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện

Văn Giang;

- Thông báo số 18/TB-UBND ngày 17/3/2025 của UBND huyện về việc tổ chức lấy ý kiến về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên; Báo cáo số 174/BC-UBND ngày 18/4/2025 của UBND huyện về việc tiếp thu, giải trình ý kiến đóng góp về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên;

- Thông báo số 04/TB-HĐTĐ ngày 03/6/2025 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện về Kết quả thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên;

- Báo cáo số 273/BC-UBND ngày 06/6/2025 của UBND huyện về việc tiếp thu, giải trình các ý kiến đóng góp vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên;

- Báo cáo số 292/BC-UBND ngày 16/6/2025 của UBND huyện về việc tiếp thu, giải trình các ý kiến tham gia đóng góp vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

- Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Văn Giang;

1.3. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 *(ban hành kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ);*

- Các báo cáo chuyên đề trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Hồ sơ Quy hoạch chung đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đến năm 2040 *(ban hành kèm theo Quyết định số 86/QĐ-TTg ngày 14/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ);*

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Văn Giang khóa XXV, nhiệm kỳ 2020-2025 ngày 23/7/2020;

- Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND huyện về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 02-NQ/HU ngày 26/02/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa XXV về Chương trình phát triển đô thị và nhà ở huyện Văn Giang;

- Nghị quyết số 39 - NQ/TU ngày 19/9/2024 của Ban Thường vụnHuyện ủy Văn Giang về xây dựng Văn Giang đạt tiêu chuẩn đô thị loại III năm 2025;

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Văn Giang;

- Hồ sơ quy hoạch phân khu đô thị Văn Giang (E3, E4, E1, E2, B1, D1, C1, C2) đã được UBND tỉnh phê duyệt;

- Chương trình xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu và phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, hiệu quả cao huyện Văn Giang, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Đề án phát triển y tế cơ sở, y tế dự phòng và công tác dân số huyện Văn Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Hồ sơ kiểm kê đất đai các xã, thị trấn và huyện tính đến 31/12/2019;

- Hồ sơ thống kê đất đai các xã, thị trấn và huyện năm 2023;

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 của huyện Văn Giang;

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Văn Giang *(kèm theo Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 24/02/2025 của UBND huyện).*

- Các hồ sơ quy hoạch chi tiết của một số dự án như: *Khu đô thị nhà vườn sinh thái; Khu đô thị Đại An; Khu đô thị sinh thái Dream City; Cụm công nghiệp sạch huyện Văn Giang (phía Tây đường liên tỉnh Hưng Yên - Hà Nội); Cụm công nghiệp xã Tân Tiến;...*

- Báo cáo kết quả công tác tài nguyên môi trường từ năm 2021 đến năm 2024 của huyện Văn Giang;

- Niên giám thống kê huyện Văn Giang các năm: 2020, 2021, 2022, 2023;

- Danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh, huyện;

- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn, phòng ban, cơ quan, sở ngành đến năm 2030.

2. Mục đích và yêu cầu lập quy hoạch sử dụng đất

2.1. Mục đích

- Cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10/6/2024 và Quy hoạch chung đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đến năm 2040 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 86/QĐ-TTg ngày 14/02/2023;

- Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện, tạo ra tầm nhìn tổng quát về phân bổ quỹ đất cho các ngành, các mục tiêu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030;

- Khớp nối đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc, đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển đô thị, thương mại, du lịch, dịch vụ, phấn đấu huyện Văn Giang đạt

tiêu chuẩn đô thị loại III vào năm 2025.

- Làm cơ sở phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tạo cơ sở đưa công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và có hiệu quả.

- Bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa nước.

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và khả năng, quỹ đất của huyện nhằm sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả. Đồng thời tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn.

- Làm cơ sở pháp lý để quản lý đất đai, cung cấp thông tin quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, căn cứ bố trí sử dụng đất (giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất), đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được giao, phân bổ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

2.2. Yêu cầu

- Bám sát Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10/6/2024; Quy hoạch chung đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đến năm 2040; quy hoạch các phân khu đô thị Văn Giang; Nghị quyết của các cấp ủy Đảng, phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện và quy hoạch phát triển các ngành trên địa bàn huyện đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang phải phù hợp với quy hoạch các ngành, lĩnh vực đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi, tính khoa học, các chỉ tiêu được UBND tỉnh phân bổ, đảm bảo đất đai được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện, nhu cầu của thị trường, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển đồng bộ giữa các ngành, các lĩnh vực trong huyện;

- Đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, nội dung theo quy định tại Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của

Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Đảm bảo tính khách quan, có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân vào quá trình lập quy hoạch.

3. Phương pháp xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất

Trong quá trình thực hiện dự án đã sử dụng các phương pháp sau:

- *Phương pháp tiếp cận:*

+ Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống: Căn cứ vào quy hoạch quốc gia, vùng, tỉnh có liên quan hoặc có tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

+ Tiếp cận vi mô từ dưới lên: Căn cứ vào nhu cầu và kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn; của các ngành để tổng hợp, chỉnh lý, đối soát xây dựng quy hoạch sử dụng đất của huyện.

- *Phương pháp kế thừa*: Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn huyện, quy hoạch phát triển của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất đai để rút ra quy luật phát triển, biến động đất đai.

- *Phương pháp điều tra*: Khảo sát thực tế để bổ sung tài liệu số liệu đã thu thập được cũng như việc khoanh định sử dụng các loại đất.

- *Phương pháp chuyên gia*: Tổ chức hội thảo, xin ý kiến các nhà lãnh đạo, các cán bộ chuyên môn của tỉnh, huyện…

- *Phương pháp dự báo, tính toán:* Căn cứ vào tốc độ tăng trưởng kinh tế, tăng dân số để tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí quy hoạch theo quy chuẩn, định mức sử dụng đất của các cấp, các ngành.

4. Nội dung báo cáo thuyết minh

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên ngoài phần đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị, gồm 3 phần chính:

Phần I: Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất;

Phần II: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Phần III: Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

5. Sản phẩm của dự án bao gồm

Sản phẩm của dự án bao gồm:

1. Quyết định phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên;

2. Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên *(Kèm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện Văn Giang về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên);*

3. Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên;

4. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

5. Các Văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định, thông qua Hội đồng nhân dân, tờ trình thẩm định, xét duyệt sản phẩm.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ-XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

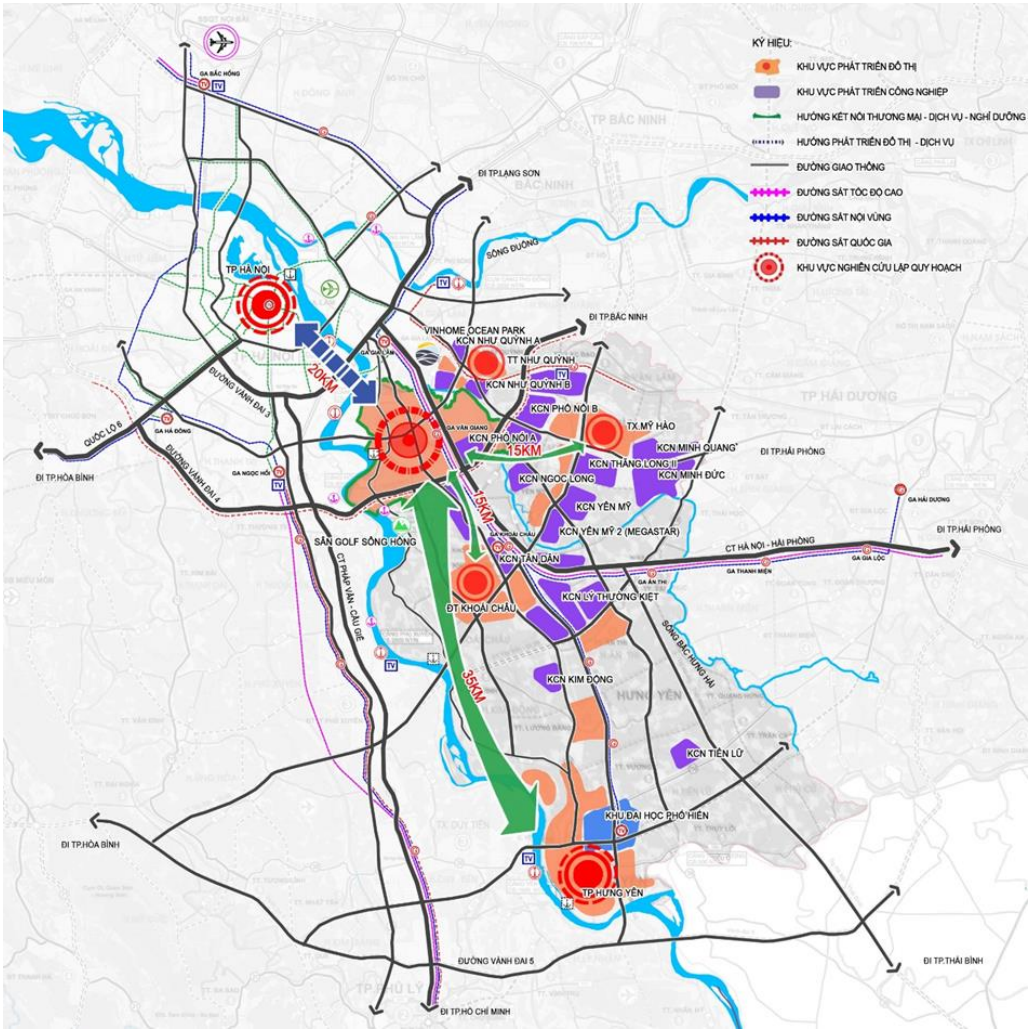
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

2.1.1. Phân tích bổ sung đặc điểm điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Văn Giang có diện tích tự nhiên là 7.194,82 ha, bao gồm 01 thị trấn (thị trấn Văn Giang) và 10 xã; có vị trí địa lý và điều kiện thuận lợi để giao lưu, phát triển kinh tế - xã hội. Huyện có vị trí tiếp giáp sau:

- Phía Bắc giáp Thành phố Hà Nội;
- Phía Nam giáp huyện Khoái Châu và huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên;
- Phía Đông giáp huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- Phía Tây giáp Thành phố Hà Nội.



Sơ đồ huyện Văn Giang trong mối liên kết với Thủ đô Hà Nội và TP Hưng Yên

Huyện Văn Giang nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Hưng Yên; nằm giữa đường vành đai III và đường vành đai IV của Thủ đô Hà Nội; giáp Thủ đô Hà Nội và giáp các huyện Khoái Châu, Yên Mỹ, Văn Lâm thuộc tỉnh Hưng Yên; đồng thời nằm trên tuyến Quốc lộ 5A, đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và tuyến đê tả sông Hồng. Huyện Văn Giang gần kề trung tâm Thủ đô Hà Nội, tiếp cận với các tuyến giao thông quốc gia và của vùng Thủ đô Hà Nội.

2.1.1.2. Địa hình, địa mạo

Văn Giang nằm trong vùng Đồng bằng châu thổ sông Hồng, có địa hình bằng phẳng, hướng dốc từ Tây Bắc xuống Đông Nam với tỷ lệ trung bình là 14cm/km; cao độ nền tự nhiên có chênh lệch lớn, dao động từ +1,8m đến +11m. So với toàn Tỉnh thì Văn Giang là một trong những khu vực có địa hình cao, được chia thành 2 vùng địa hình như sau:

- Vùng ngoài bãi: có địa hình cao hơn so với khu vực nội đồng, hướng dốc dần từ Bắc xuống Nam. Khu vực cao nhất có độ cao từ 9-10m thuộc xã Xuân Quan, xã Thắng Lợi. Khu vực trung bình có độ cao từ 7-7,5m, tập trung tại các xã Mễ Sở, Liên Nghĩa. Khu vực thấp nhất có độ cao từ 5,5-6,5m thuộc thị trấn Văn Giang.

- Bề mặt địa hình vùng ngoài bãi chủ yếu là đất canh tác trồng màu, trồng hoa, cây cảnh ven chân đê tồn tại nhiều vệt trũng là các đầm, hồ, ao nhỏ và khu vực phía Đông Bắc với độ sâu từ -3m đến -4m thuận lợi cho việc khai thác mặt nước (có thể vừa nuôi trồng thủy sản vừa tạo sinh thái, cảnh quan...vv).

- Vùng trong đồng có cao độ nền từ 1,8m - 6,5m. Khu vực cao nhất có độ cao từ 4m đến 6,5m, tập trung chủ yếu dọc tuyến đê Tả Hồng (ĐT.378), thuộc các xã Xuân Quan, Mễ Sở, Liên Nghĩa, Thắng Lợi và thị trấn Văn Giang. Khu vực trung bình có độ cao từ 2,5m đến 4m, tập trung về phía Nam và phía Đông, thuộc các xã Long Hưng, Nghĩa Trụ. Khu vực thấp nhất có độ +1,8m, thuộc phía Đông Bắc, Đông và Đông Nam các xã Phụng Công, Cửu Cao, Long Hưng, Vĩnh Khúc, Tân Tiến.

- Địa hình Văn Giang bị chia cắt, hệ thống sông ngòi, mương máng, tuy nhiên không ảnh hưởng đáng kể cho nhu cầu xây dựng và sản xuất nông nghiệp.

2.1.1.3. Khí hậu

- Văn Giang thuộc vùng Đồng bằng Bắc Bộ, chịu ảnh hưởng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm mưa nhiều với 2 mùa hạ, đông.

- Nhiệt độ trung bình năm khoảng 23˚C, mùa hè 25˚C, mùa đông dưới 20˚C. Tổng tích ôn hàng năm trung bình là 8.503˚C. Tổng số giờ nắng trong năm từ 1.600 - 1.800 giờ. Độ ẩm không khí trung bình năm 86%. Lượng mưa

trung bình năm: 1.500 - 1.600 mm.

- Văn Giang chịu ảnh hưởng của 2 hướng gió chính: Gió Đông Bắc thổi vào mùa lạnh và gió Đông Nam thổi vào mùa nóng.

2.1.1.4. Thủy văn

Văn Giang có nhiều sông ngòi, phía Tây và Tây Nam giáp sông Hồng, phía Bắc và Đông Bắc giáp sông đào Bắc Hưng Hải, có rất nhiều kênh dẫn nước chính như sông Đồng Quê, sông Tam Bá Hiền, kênh Đông, kênh Tây chảy qua và hệ thống thủy lợi nội đồng khá hoàn chỉnh. Trong đó sông Hồng có vai trò quan trọng ảnh hưởng chủ đạo đến điều kiện thủy văn của Văn Giang.

2.1.2. Phân tích bổ sung đặc điểm các nguồn tài nguyên

2.1.2.1. Tài nguyên đất

Đất đai của Văn Giang chủ yếu trên nền đất phù sa không được bồi hàng năm và đất phù sa ít được bồi đắp của hệ thống sông Hồng. Văn Giang được chia làm hai vùng đất chính là vùng trong đê và vùng ngoài đê với bốn nhóm đất chính:

- Vùng ngoài đê (vùng bãi sông Hồng):

+ Đất phù sa được bồi màu nâu tươi trung tính ít chua của hệ thống sông Hồng (Phb) có ở thị trấn Văn Giang, xã Thắng Lợi và xã Mễ Sở.

+ Đất phù sa ít được bồi màu nâu tươi trung tính ít chua của hệ thống sông Hồng (Phib) được phân bố ở xã Xuân Quan, Phụng Công, thị trấn Văn Giang, xã Liên Nghĩa và Thắng Lợi.

Hai loại đất này hàng năm thường được phù sa bồi đắp nên rất màu mỡ, là vùng có tầng canh tác sâu, giầu cali và độ thấm cao, rất thích hợp các loại cây trồng cạn như trồng hoa, trồng màu xen canh, gối vụ liên tiếp.

- Vùng trong đê:

+ Đất phù sa không được bồi màu nâu tươi trung tính, ít chua của hệ thống sông Hồng (Ph) được phân bố rộng rãi trên địa bàn.

+ Đất phù sa không được bồi màu nâu tươi trung tính, ít chua có hiện tượng glây hoặc glây yếu của hệ thống sông Hồng (Phg) phân bố chủ yếu ở xã Phụng Công, Cửu Cao, Long Hưng, Tân Tiến, Nghĩa Trụ và Vĩnh Khúc *(Nguồn: Báo cáo thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đến năm 2040).*

2.1.2.2. Tài nguyên nước

Nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt ở huyện Văn Giang được lấy từ 2 nguồn nước mặt và nước ngầm.

- Nước mặt: Chủ yếu dựa vào nguồn nước mưa, được lưu giữ trong các hồ ao, kênh mương, mặt ruộng… Ngoài ra, còn có nước sông được điều tiết qua hệ thống thuỷ nông Bắc Hưng Hải, từ sông lớn như: Sông Đồng Quê, sông Ngưu Giang, sông Tam Bá Hiển, kênh Đông, kênh Tây…. qua các trạm bơm và hệ thống kênh mương nội đồng cung cấp nước cho đồng ruộng và sinh hoạt của người dân địa phương.

- Nước ngầm: Theo đánh giá của Cục Địa chất khí tượng thủy văn và kiểm nghiệm một số giếng khoan Unicept thì nguồn nước ngầm của huyện Văn Giang khá lớn (có thể cung cấp khoảng 300.000 m^3/ngày đêm). Về mùa khô nước ngầm có ở độ sâu 10 – 12 m, mùa mưa nước ngầm có ở độ sâu chỉ 4 - 6m. *(Nguồn: Báo cáo thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đến năm 2040).*

2.1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Văn Giang còn có nguồn tài nguyên cát đen thuộc các xã Liên Nghĩa, Thắng Lợi, Mễ Sở.

2.1.2.4. Tài nguyên nhân văn

Huyện Văn Giang thuộc vùng đất cổ ven sông Hồng, có văn hóa và lịch sử lâu đời. Trên địa bàn Huyện có 16 điểm di tích văn hóa, lịch sử, kiến trúc nghệ thuật, tín ngưỡng được công nhận di tích lịch sử cấp Quốc gia và cấp Tỉnh như: Đền thờ Chử Đồng Tử (Mễ Sở), danh y Khổng Minh Không (thị trấn Văn Giang), Đền thờ Hai Bà Trưng (Phụng Công), Chùa Phú Thị (Mễ Sở).... Văn Giang còn là nơi sinh dưỡng của nhiều văn thần võ tướng có công với đất nước nhiều thời kỳ như: Dương Bá Trạc, Tô Chấn, Nguyễn Hữu Căn, Tô Hiệu, Lê Văn Lương..., nhiều tiến sĩ thời phong kiến được ghi tên trên bia đá ở Văn Miếu Xích Đằng. Đây là những tiền đề thuận lợi cho việc phát triển loại hình du lịch kết hợp với các hoạt động văn hoá dân gian, khai thác các sản vật địa phương, truyền thuyết, sự tích, lịch sử....

Huyện Văn Giang có các nghề truyền thống như: mây tre đan (Thị trấn Văn Giang), trồng hoa, cây cảnh (xã Phụng Công, thị trấn Văn Giang, các xã dọc triền sông Hồng), chế biến nông sản (Mễ Sở, Phụng Công...vv), gốm sứ (Xuân Quan). Hiện nay các làng nghề trồng hoa, cây cảnh là có khả năng kết hợp với du lịch vì được trồng tập trung và liền kề các khu dân cư, còn lại hầu hết các làng nghề khác đều chưa có các khu sản xuất riêng, môi trường bị ô nhiễm và cảnh quan hỗn tạp và phi mỹ quan.

Các điểm dân cư nông thôn tại vùng bãi sông Hồng và giáp đê sông Hồng của các xã Liên Nghĩa, Mễ Sở, Thắng Lợi, Tân Tiến có nét đặc trưng, gắn liền

với việc phát triển các khu trồng hoa, cây cảnh; tạo nên một vùng có điều kiện sinh thái - cảnh quan - môi trường, có giá trị cho phát triển du lịch, nghỉ dưỡng. Đây cũng là khu vực được Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô đánh giá cao, là nơi tạo môi trường sinh thái và không gian du lịch nghỉ dưỡng của vùng phía Đông Nam Hà Nội.

2.1.3. Phân tích bổ sung thực trạng môi trường

2.1.3.1. Môi trường không khí

Nguồn ô nhiễm môi trường không khí trên địa bàn chủ yếu là nguồn nhân tạo bao gồm: hoạt động giao thông vận tải, hoạt động sản xuất công nghiệp, hoạt động xây dựng và dân sinh, hoạt động nông nghiệp và làng nghề, chôn lấp và đốt chất thải.

Môi trường không khí ở Văn Giang còn tương đối sạch, ô nhiễm khí thải chỉ xảy ra cục bộ, chủ yếu tại một số khu vực hoạt động công nghiệp tập trung và một số làng nghề. Ô nhiễm bụi xảy ra chủ yếu tại một số tuyến đường đang thi công và có mật độ giao thông lớn. Tại các cơ sở sản xuất công nghiệp, với công nghệ sản xuất cũ lạc hậu, khí thải thải ra ngoài môi trường chưa được xử lý hoặc chưa triệt để làm phát sinh lượng lớn các khí độc ảnh hưởng đến sức khỏe người dân, tập trung nhiều nhất tại các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng.

2.1.3.2. Môi trường nước

** Nước mặt*

Hệ thống nước mặt chủ yếu dựa vào nguồn nước sông Hồng cùng các tuyến sông nội đồng gồm: sông Bắc Hưng Hải, kênh Đông, kênh Tây, sông Ngưu Giang và nguồn nước mưa được tích trữ trong các ao hồ, kênh mương, mặt ruộng cung cấp nguồn nước tưới, tiêu trực tiếp phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân.

Sông Hồng đoạn chảy qua Hưng Yên là khu vực hạ lưu nên chất lượng nước chịu nhiều ảnh hưởng của nguồn thải vùng thượng lưu, chất lượng nước sông Hồng thay đổi theo mùa và có dấu hiệu ô nhiễm vào khoảng giữa năm.

Sông Bắc Hưng Hải là nguồn cũng cấp nước tưới tiêu thủy lợi chính của tỉnh Hưng Yên, nước mặt sông Bắc Hưng Hải bị ô nhiễm bởi các thành phần hữu cơ và dinh dưỡng, và giá trị của các thông số ô nhiễm môi trường này còn tăng theo các năm.

** Nước ngầm*

Chất lượng nước ngầm thay đổi theo từng khu vực khác nhau nguyên nhân là do thổ nhưỡng, địa chất thủy văn khu vực. Chủ yếu ô nhiễm do các thành phần hữu cơ và dinh dưỡng gây nên như NH4+; COD và Coliform. Điều

này chứng tỏ sự ảnh hưởng nguyên nhân do con người tạo ra không hề nhỏ như hoạt động khai thác nước ngầm, hoạt động xả thải chất ô nhiễm vào nước mặt gây ngấm vào mạch nước ngầm. *(Nguồn: Báo cáo thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đến năm 2040).*

2.1.3.3. Môi trường đất

Hiện nay hầu hết các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp, nhất là những vùng chuyên canh rau, màu phân bón nói chung và phân hóa học nói riêng đang bị lạm dụng. Hiện tại chưa có số liệu nào về các điểm ô nhiễm hoặc suy thoái do sử dụng phân hóa học trên địa bàn nghiên cứu tuy nhiên việc sử dụng phân bón hóa học chưa cân đối như hiện nay sẽ dẫn đến nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong tương lai.

- Do định hướng phát triển của huyện Văn Giang đến năm 2040 trở thành đô thị loại 2. Vì vậy, cơ bản các xã, thị trấn không còn vị trí phù hợp quy hoạch để xây dựng điểm tập kết, bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh.

- Hiện nay trên địa huyện đang hình thành các khu đô thị lớn làm gia tăng dân số cơ học kéo theo lượng rác thải phát sinh trên địa bàn huyện ngày càng lớn trong khi khối lượng được vận chuyển đi xử lý tại Công ty Urenco - 11 rất hạn chế. Vì vậy còn lượng lớn rác thải tồn đọng tại các điểm tập kết phải xử lý tại địa phương có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Một số xã như Xuân Quan, Vĩnh Khúc, Nghĩa Trụ không quản lý, vận hành tốt điểm tập kết rác thải đã dẫn đến tình trạng đổ ùn ứ, đốt rác gây mất mỹ quan, ô nhiễm môi trường và bức xúc trong dư luận ảnh hưởng đến những kết quả phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Nhiều hộ gia đình chưa tham gia thực hiện việc phân loại và xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình vì cho rằng tham gia thực hiện việc phân loại rác thải nhưng vẫn phải đóng đầy đủ phí vệ sinh môi trường theo quy định của địa phương.

- Nhận thức và ý thức trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, đảng viên và người dân về việc phân loại và xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình còn rất hạn chế. Thậm chí có trường hợp còn phản ứng, không đồng tình đối với việc phân loại và xử lý rác thải hữu cơ. Bên canh đó công tác lãnh đạo, chỉ đạo tuyên truyền, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện phân loại rác thải tại các hộ gia đình và việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt ở một số địa phương chưa được quan sâu sát.

- Tình trạng chất thải, nước thải chăn nuôi chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đảm bảo vệ sinh được thải trực tiếp ra hệ thống thoát nước của khu dân cư và hệ

thống thủy lợi quanh khu vực chăn nuôi, thải vào khu vực sản xuất, chăn nuôi của các hộ liền kề còn diễn ra là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

2.1.4. Phân tích, đánh giá bổ sung tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất

Biến đổi khí hậu do nguyên nhân tự nhiên hoặc hoạt động của con người gây ra dẫn đến tình trạng mất cân bằng khí hậu, mưa nhiều làm giảm sản lượng lương thực, thay đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi và tác động đến sức khỏe của con người,… Biến đổi khí hậu làm rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

Do biến đổi khí hậu, đất nông nghiệp có thể bị giảm, một phần diện tích sẽ không sử dụng được do ngập úng, khô hạn hoặc sẽ phải chuyển đổi thành đất ở cho những hộ dân phải di rời do ảnh hưởng của thiên tai (ngập lụt, sạt lở đất).

Mặt khác biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng ngập úng, sạt lở bờ sông, sạt lở đất…, ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, một bộ phận dân cư sống ở khu vực đồng bằng sẽ phải di rời đến nơi ở khác; cơ sở hạ tầng (*giao thông, thuỷ lợi, năng lượng, cấp thoát nước…*) cũng bị ảnh hưởng, gây sức ép trong việc bố trí quỹ đất để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị hư hỏng do thiên tai.

Xác định công tác bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Trong những năm qua, Ban Thường vụ Huyện ủy đã chỉ đạo các cấp ủy đảng, chính quyền, các cơ quan, ban, ngành,… đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, phát huy vai trò của các cơ quan thông tin đại chúng trong tuyên truyền về bảo vệ môi trường; làm cho nhân dân hiểu rõ hậu quả trước mắt cũng như lâu dài của ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu đối với đời sống xã hội và sự phát triển bền vững của huyện.

Huyện Văn Giang là địa phương có diện tích trồng cây cảnh lớn ở miền Bắc nước ta. Thế nhưng, qua cơn bão số 3 và trận lụt lịch sử vừa qua những bãi đất trồng trọt của người dân nơi đây đã chìm trong biển nước, gây thiệt hại lớn về tài sản của mỗi chủ vườn. Năm 2024 do ảnh hưởng của hoàn lưu bão số 3 gây mưa lớn và sự điều tiết xả lũ từ một số hồ thủy điện khiến nước sông Hồng dâng cao. Đến ngày 11/9/2024, mực nước sông Hồng qua địa phận huyện Văn Giang đo được là 10,42, cao hơn báo động 3 là 0,4m. Để bảo đảm an toàn tính mạng và tài sản của Nhân dân, ngay từ chiều 10/9/2024, huyện Văn Giang đã huy động

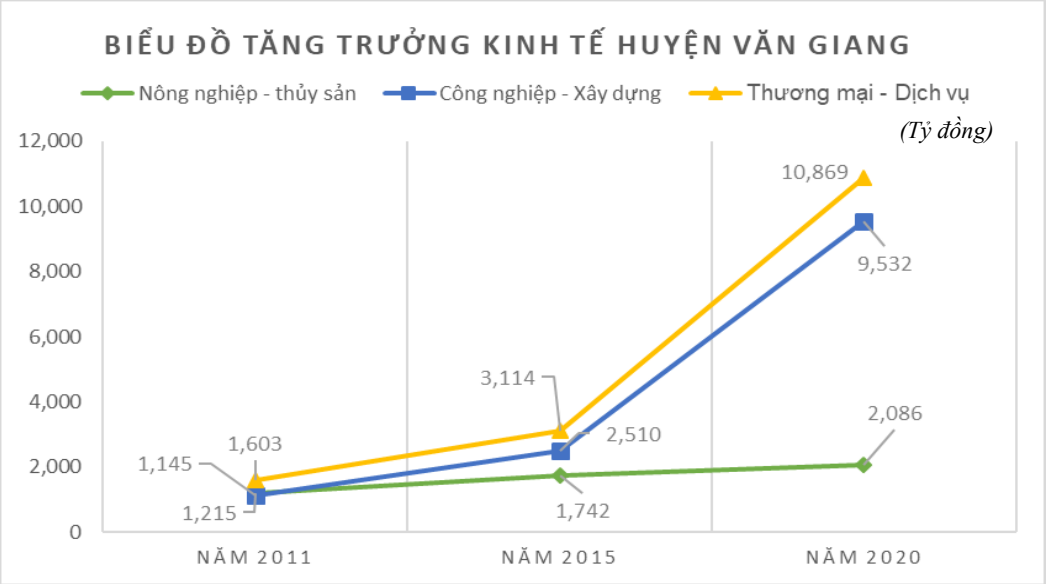
khoảng 700 người là lực lượng dân quân tự vệ, xung kích ứng cứu và các lực lượng chi viện để đắp bờ ngăn lũ sông Hồng bảo vệ sản xuất; hỗ trợ người dân khu vực vùng bãi di chuyển hoa, cây cảnh, đồ vật có giá trị ra vị trí an toàn.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế

** Tăng trưởng kinh tế:*

- Giai đoạn 2016-2030: trong 5 năm huyện Văn Giang đang phát triển theo xu hướng đô thị, công nghiệp tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ tăng trưởng với tốc độ nhanh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, trên một số lĩnh vực đã có bước đột phá. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân 05 năm đạt 15,3%; Giá trị sản xuất (giá thực tế) trong 5 năm là 85.909,8 tỷ đồng. Cụ thể trong năm 2020 như sau: Giá trị sản xuất ngành Nông nghiệp đạt 2.086 tỷ đồng; Công nghiệp - xây dựng đạt 9.532 tỷ đồng; Thương mại - dịch vụ đạt 10.869 tỷ đồng.

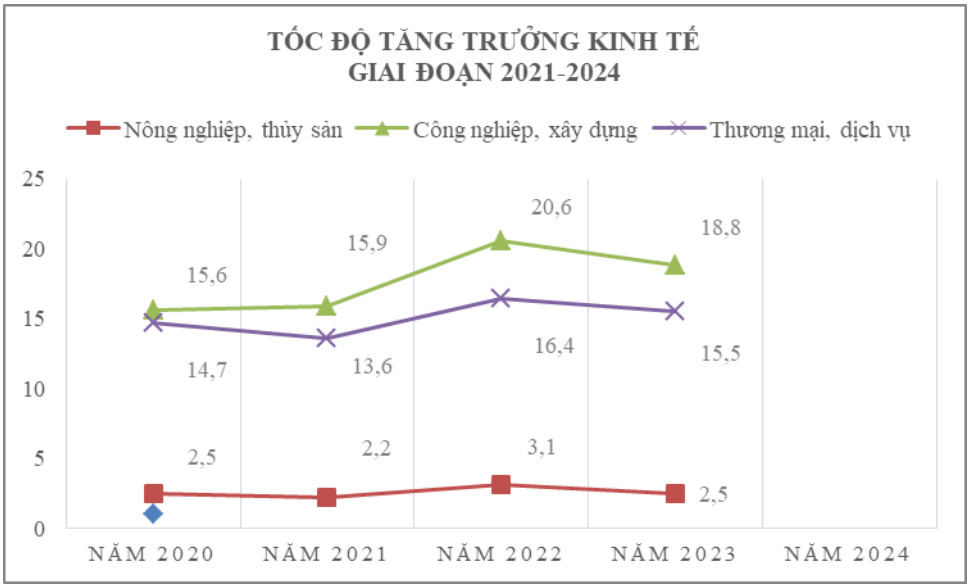


(Nguồn: Báo cáo phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 huyện Văn Giang)

- Giai đoạn 2021-2024: Thực hiện Nghị quyết của HĐND huyện về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 trong điều kiện còn nhiều khó khăn thách thức, bối cảnh tình hình thế giới diễn biến phức tạp; thiên tai, dịch bệnh diễn biến khó lường, nhất là đại dịch Covid-19 gây ra. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của Huyện ủy, HĐND huyện, chỉ đạo điều hành của UBND huyện cùng sự nỗ lực của các cấp chính quyền địa phương, các ngành và nhân dân trong huyện tình hình kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian qua đã đạt được những thành tựu toàn diện trên tất cả các lĩnh vực.

Kinh tế phát triển nhanh và toàn diện, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giữa kỳ giai đoạn 2021-2024 đạt 15,2%. Tăng trưởng kinh tế bình quân

năm 2021 đạt 13,2% (Kế hoạch 13,4%); năm 2022 đạt 16,8% (Kế hoạch 13,3%); năm 2023 đạt 16,4%; năm 2024 đạt 14,5% (Kế hoạch 16,4%);



(Nguồn: Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội các năm từ năm 2021 đến năm 2024 huyện Văn Giang)

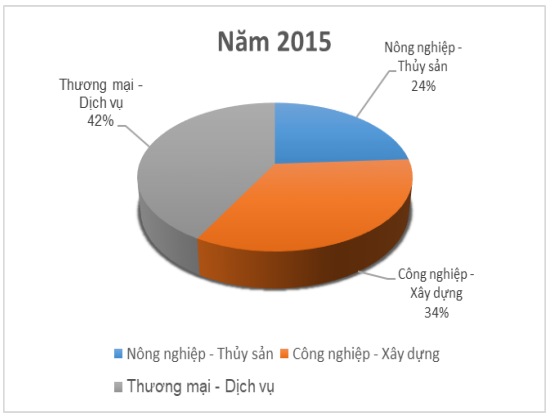
** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:*

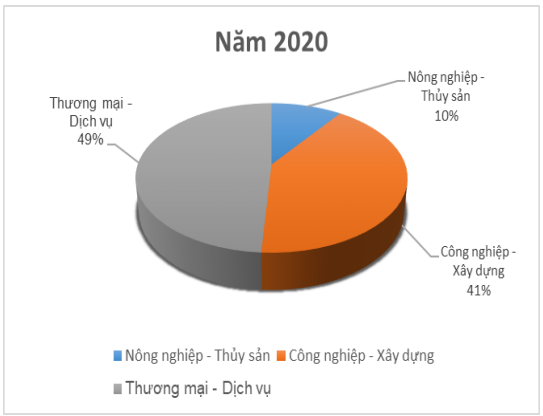
Trong những năm gần đây huyện đã tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, tập trung phát triển công nghiệp, làng nghề, chuyển đổi cơ cấu cây trồng mùa vụ, vật nuôi nên tốc độ phát triển kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững. Cơ cấu kinh tế của huyện Văn Giang qua các năm:

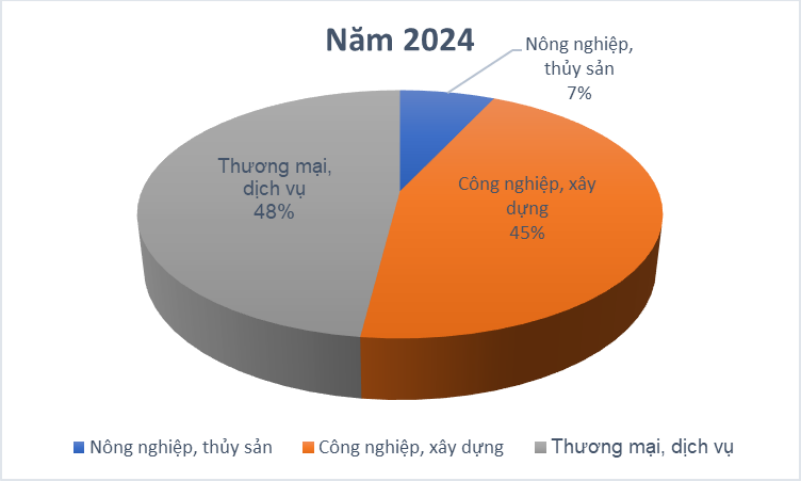
- Năm 2015: ngành Nông nghiệp đạt 24%; Công nghiệp - xây dựng đạt 34%; Thương mại - dịch vụ đạt 42%.

- Năm 2020: ngành Nông nghiệp đạt 10%; Công nghiệp - xây dựng đạt 41%; Thương mại - dịch vụ đạt 49%.

- Năm 2024: ngành Nông nghiệp đạt 7,0%; Công nghiệp - xây dựng đạt 45%; Thương mại - dịch vụ đạt 48%.







Biểu đồ cơ cấu kinh tế qua các năm của huyện Văn Giang

- Tổng giá trị sản xuất (giá thực tế): năm 2021 đạt 26.399 tỷ đồng (Kế hoạch 26.428 tỷ đồng); đến năm 2024 đạt 42.690 tỷ đồng (tăng 16.291 tỷ đồng so với năm 2021).

- Giá trị thu trên 1 ha đất canh tác: năm 2021 đạt 354 triệu đồng/ha (KH 318 triệu đồng/ha); đến năm 2024 đạt 416,2 triệu đồng/ha (tăng 62 triệu đồng/ha so với năm 2021).

- Thu nhập bình quân đầu người: năm 2021 đạt 88,5 triệu đồng (Kế hoạch 86 triệu đồng); đến năm 2024 đạt 144,5 triệu đồng (tăng 56 triệu đồng so với năm 2021).

Bảng 01: Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế giai đoạn (2016-2024)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Tổng giá trị sản xuất (giá thực tế)	Tỷ đồng	86.337		26.399	30.109	35.014	42.690
2	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng /người/năm	43,6	85,00	88,5	108,8	125,2	144,5
3	Giá trị thu/ha canh tác	triệu đồng		293,40	354	423	442,8	416,2
4	Tỷ lệ hộ nghèo	%	2,98	1,56	1,23	1,21	0,39	0
5	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,95	0,95	0,95	0,95	0,95	0,95
6	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	4.593,2		2.792	26.850	16.297,0	13.025,6

(Nguồn: Báo cáo phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 huyện Văn Giang; các Nghị quyết của HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội từ năm 2022 đến năm 2025)

2.2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng các mô hình liên kết sản xuất theo đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, điển hình như: Mô hình sản xuất hoa, cây cảnh trên địa bàn các xã Xuân Quan, Phụng Công và thị trấn Văn Giang; mô hình liên kết sản xuất rau, quả tại HTX sản xuất rau, củ quả an toàn Ngọc Bộ và HTX sản xuất rau củ quả an toàn Văn Giang; mô hình liên kết trong chăn nuôi tại HTX chăn nuôi Đa Phú Thành, HTX chăn nuôi Chiến Thắng; Công ty TNHH T389 và Công ty TNHH mật ong Danh vị,...

Năm 2024 do ảnh hưởng của cơn bão số 3 đã gây ngập úng như toàn bộ diện tích vùng sản xuất hoa cây cảnh có giá trị kinh tế cao của các xã: Phụng Công, Xuân Quan và một số diện tích trồng casm, quất, bưởi cảnh của các xã Liên Nghĩa, Thắng Lợi, Mễ Sở ngoài bãi sông Hồng.

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, thủy sản cơ bản ổn định, không có dịch bệnh nguy hiểm xảy ra. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng các mô hình liên kết sản xuất theo đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, điển hình như mô hình sản xuất hoa Lan hồ điệp trong nhà kính có hệ thống tự điều kiện nhiệt độ, độ ẩm tại Phụng Công, Mễ Sở; mô hình trồng hoa trà ứng dụng công nghệ cao tại xã Phụng Công; trồng hoa, cây cảnh trên địa bàn xã Xuân Quan; mô hình liên kết sản xuất rau, quả an toàn tại HTX sản xuất rau, củ quả an toàn Ngọc Bộ và HTX sản xuất rau, củ, quả an toàn Văn Giang; mô hình liên kết trong chăn nuôi tại HTX chăn nuôi Chiến Thắng;… *(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2025 huyện Văn Giang).*

Tiếp tục triển khai kế hoạch thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Duy trì và nâng cao chất lượng của 10 sản phẩm OCOP cấp tỉnh đã được công nhận, đồng thời hoàn thiện hồ sơ đề nghị UBND tỉnh đánh giá, xếp hạng cho 03 sản phẩm là Ổi lê Đài Loan của HTX rau củ quả an toàn Ngọc Bộ, Quất cảnh bonsai của HTX dịch vụ Nông nghiệp xã Thắng Lợi và Dạ Yến thảo rủ của HTX hoa, cây cảnh xã Xuân Quan *(Nguồn: Báo cáo đánh giá giữa nhiệm kỳ tình hình thực hiện phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 huyện Văn Giang).*

Chăn nuôi phát triển theo hướng giảm quy mô và số lượng đàn phù hợp với định hướng phát triển huyện đô thị và giảm ô nhiễm môi trường. Theo số liệu thống kê đến 01/10/2022, toàn huyện có 1.385 con trâu, bò, đạt 73,3% kế hoạch năm (KH:1.890), giảm 265 con so với CKNT; 42.850 con lợn , đạt 77,9 % kế hoạch năm (KH: 55.000 con), giảm 13.150 con so với CKNT; 2.010 con

dê, đạt 100% kế hoạch năm (KH: 2.150 con), giảm 140 con so với CKNT và 185.500 con gia cầm, đạt 74,3% kế hoạch năm (KH: 249.000 con), giảm 75.500 con so với CKNT. Công tác phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm được quan tâm chỉ đạo. *(Nguồn: Báo cáo đánh giá giữa nhiệm kỳ tình hình thực hiện phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 huyện Văn Giang).*

2.2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng

Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp - xây dựng bình quân 5 năm tăng 19,1%. Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng (giá thực tế) 5 năm đạt: 34.802 tỷ đồng, tăng 0,34% so với kế hoạch Đại hội. Hiện nay, trên địa bàn huyện có 267 doanh nghiệp và 2.362 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đang hoạt động, thu hút được trên 9.200 lao động tại địa phương và một số tỉnh thành lân cận vào làm việc.

Năm 2022, tình hình hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện được phục hồi và phát triển do đại dịch Covid - 19 được kiểm soát. Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ước: 4.161 tỷ đồng *(trong đó: giá trị sản xuất Công nghiệp ước đạt 2.292 tỷ đồng; giá trị sản xuất TTCN ước đạt 1.869 tỷ đồng)*. Giá cả cơ bản ổn định, hàng hoá lưu thông lớn, mạng lưới phân phối phát triển đảm bảo về chất lượng hàng hóa.

Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp năm 2024 đạt 4.275.160 triệu đồng (trong đó: giá trị sản xuất Công nghiệp đạt 2.565.096 triệu đồng; giá trị sản xuất TTCN đạt 1.710.064 triệu đồng) *(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2025 huyện Văn Giang).*

Kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư cải tạo, nâng cấp theo hướng hiện đại, tạo đà phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị. Hệ thống lưới điện cơ bản hoàn chỉnh phục vụ tốt cho sản xuất và dân sinh, chất lượng điện được nâng cao, tổn thất điện năng giảm, nâng cao sản lượng thương phẩm góp phần hoàn thành tiêu chí nông thôn mới. Hệ thống trường học được đầu tư, nâng cấp, xây mới với 282 phòng học được kiên cố hóa cao tầng. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn được quan tâm đầu tư, nâng cấp. Đã nâng cấp, sửa chữa được 02 chợ (Mễ Sở, Xuân Quan) với tổng số tiền 11,522 tỷ đồng. Trong đó, vốn của Tổ chức Lifsap hỗ trợ 5,825 tỷ đồng, vốn các hộ kinh doanh 5,697 tỷ đồng. *(Nguồn: Báo cáo tình hình tổ chức và kết quả của UBND huyện 2016-2020)*

2.2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Giá trị ngành thương mại - dịch vụ tăng bình quân 18,24%/năm. Các loại hình dịch vụ phát triển đa dạng, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và phục vụ đời sống nhân dân. Hiện nay, trên địa bàn huyện có 406 doanh nghiệp, 4.845 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, 15 cơ sở hoạt động tài chính, ngân hàng; hạ tầng thương mại được đầu tư xây dựng, nâng cấp; đã hoàn thành phê duyệt mạng lưới chợ nông thôn gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Trong những năm qua, Dự án nâng cao năng lực cạnh tranh ngành chăn nuôi (LIFSAP) đã thực hiện việc đầu tư nâng cấp khu bán thực phẩm tươi sống tại 06 chợ với tổng vốn đầu tư 13,804 tỷ đồng; cải tạo nâng cấp 02 chợ với số tiền 8,8 tỷ đồng. Giá cả cơ bản ổn định, hàng hoá lưu thông lớn, mạng lưới phân phối phát triển đảm bảo về chất lượng hàng hóa.

Chú trọng công tác xúc tiến thương mại, xây dựng và quảng bá thương hiệu hàng hoá sản phẩm của huyện. Phát triển các tuyến phố thương mại tại khu vực trung tâm huyện và đô thị Ecopark, hình thành các khu vực kinh doanh tập trung.

Khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển các loại hình du lịch trên địa bàn như du lịch gắn với Lễ hội Chử Đồng Tử - Tiên Dung, Lễ hội Hai Bà Trưng, du lịch sinh thái tại khu đô thị Ecopark, ...

Triển khai thực hiện nhiều giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động kinh doanh thương mại và dịch vụ; tăng cường thanh tra, kiểm tra, quản lý thị trường, chống đầu cơ, buôn bán hàng cấm, hàng nhập lậu, hàng giả và các hành vi gian lận thương mại. Không để xảy ra tình trạng khan hiếm, thiếu hụt hàng hoá, gây sốt giá, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2.2.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

a. Thực trạng phát triển đô thị

Từ năm 2015 đến năm 2020, trên địa bàn huyện triển khai thực hiện 51 dự án phát triển hạ tầng đô thị với tổng mức đầu tư khoảng 600 tỷ đồng. Đến nay, 03 khu đô thị Ecopark, Hải Long Trang, An Phú cơ bản hoàn thành cơ sở hạ tầng, cung cấp sản phẩm cho thị trường, thu hút hàng chục nghìn người về sinh sống, làm việc trên địa bàn; xã Mễ Sở đạt chuẩn Đô thị loại V. UBND tỉnh & huyện tiếp tục chỉ đạo đẩy nhanh việc triển khai các đô thị: Khu đô thị phía Đông; Khu đô thị sinh thái Dream City; Khu đô thị sinh thái; Khu đô thị Đại An; Khu nhà ở Hưng Thịnh Phát; Khu nhà ở Phố mới Bảo Hưng,... *(Nguồn: Báo cáo thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đến năm 2040).*

- Thị trấn Văn Giang là thị trấn huyện lỵ - đô thị loại V, trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa của huyện Văn Giang, tổng diện tích tự nhiên là 683,37 ha; tổng dân số có khoảng 10.600 người.

- Hiện nay, một số dự án đô thị ở huyện đã hình thành và thu hút đông đảo cư dân về sinh sống như: Khu đô thị Dream City; khu đô thị thương mại, du lịch Văn Giang… Ngoài ra, huyện còn thu hút một số trường đại học về đầu tư, xây dựng như: Đại học Mở Hà Nội, Đại học Anh Quốc, Đại học Y khoa Tokyo… Đây là nền tảng tạo động lực để huyện Văn Giang có điều kiện, hạ tầng cơ sở hình thành và phát triển thành đô thị với đầy đủ chức năng trong tương lai.



Khu đô thị Ecopark



Khu thương mại dịch vụ khu đô thị Đại An

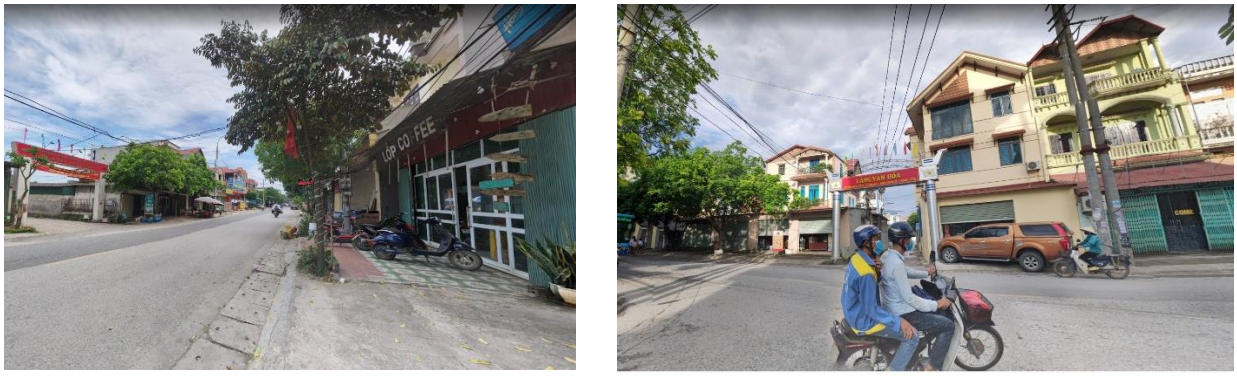
b. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Điểm dân cư nông thôn ảnh hưởng bởi đô thị hoá: Tập trung tại khu vực phía Tây Bắc Huyện và một số xã có điều kiện phát triển gồm các xã Xuân Quan, Mễ Sở, Long Hưng, Cửu Cao, Phụng Công và một phần Nghĩa Trụ, mật độ cư trú khoảng 7.000 - 7.500 người/km^2, lao động phi nông nghiệp chiếm tới 60 - 70%.

Điểm dân cư tại những vùng ít ảnh hưởng bởi đô thị hoá: Phân bố chủ yếu tại vùng phía Nam Huyện, khoảng 3.000 - 4.000 người/điểm, mật độ cư trú khoảng 4000 - 5.000 người/km^2. Về kinh tế, tỷ lệ nông nghiệp > 60%, về xã hội,

các hộ dân sống quần tụ thành những làng thôn truyền thống, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội trong những năm gần đây đã được tăng cường đầu tư *(Nguồn: Báo cáo thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đến năm 2040).*

Xây dựng nông thôn mới: 09/10 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, có thêm 12 Khu dân cư đạt chuẩn NTM kiểu mẫu nâng tổng số Khu dân cư NTM kiểu mẫu của huyện lên 41 Khu dân cư *(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2025 huyện Văn Giang).*



Hiện trạng nhà ở trong khu dân cư



Vùng dân cư ven trục đường 379B và QL5B

2.2.4. Tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.2.4.1. Dân số, lao động

Theo thống kê dân số đến hết tháng 12/2023, dân số của huyện Văn Giang là 128.351 người. Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên năm 2023 là 0,95%. Tỷ lệ sinh con thứ 3 chiếm 22,5% *(giảm 5,7% so với năm 2022)*; tỷ số giới tính của trẻ mới sinh là 127 bé trai/100 bé gái *(giảm 04 bé trai/100 bé gái so với cùng kỳ năm 2022). (Nguồn: Báo cáo thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2024 huyện Văn Giang).*

b. Lao động và việc làm

Công tác đào tạo nguồn nhân lực được quan tâm đúng mức. Chất lượng nguồn lao động trong huyện hiện tại còn thấp, số lao động có chất lượng cao, tay nghề giỏi tham gia vào các ngành nghề kinh tế mũi nhọn của huyện còn ít, chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế phát triển. Trong những năm tới, nền kinh tế của huyện sẽ chuyển dịch mạnh mẽ sang hướng công nghiệp, dịch vụ, xây dựng và nông nghiệp chất lượng cao, công tác đào tạo nghề cần được mở rộng và đào tạo theo hướng các nghề theo nhu cầu thị trường.

2.2.4.2. Mức sống và thu nhập

Thực hiện đầy đủ, kịp thời chi trả trợ cấp thường xuyên và các chế độ chính sách cho đối tượng người có công và thân nhân người có công, bảo trợ xã hội, trợ cấp một lần, mai táng phí, hỏa táng...

Thực hiện tốt công tác lao động việc làm, tệ nạn xã hội, bình đẳng giới như giáo dục nghề nghiệp, tháng an toàn vệ sinh lao động, tệ nạn mại dâm ma túy...

Công tác giảm nghèo được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo. Trong năm huyện đã triển khai hỗ trợ sửa chữa 07 nhà cho hộ nghèo và hỗ trợ xây dựng mới 12 nhà Đại đoàn kết; không còn nhà tạm, nhà dột nát. Đến nay trên địa bàn huyện không còn hộ nghèo, hoàn thành nhiệm vụ được giao theo Nghị quyết 29-NQ/HU ngày 03/4/2024 của Ban Thường vụ Huyện ủy Văn Giang về giảm nghèo nhanh, bền vững trên địa bàn huyện năm 2024.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CẤP HUYỆN

3.1. Tiềm năng, thế mạnh của tỉnh Hưng Yên

- Hưng Yên nằm trong vùng là trung tâm đầu não về chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học công nghệ của cả nước, là lãnh thổ động lực của vùng Đồng bằng Sông Hồng. Tỉnh nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, liền kề thủ đô Hà Nội; thuộc vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, nằm trên 2 hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng, có chất lượng lao động và đào tạo lao động tốt hơn các vùng khác và là thị trường lớn cho các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ của Hưng Yên.

- Qua địa bàn tỉnh có các tuyến đường bộ, đường sắt, đường thủy như: Quốc lộ 5A, đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, đường 39A, đường 38, đường nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Pháp Vân - Cầu Giẽ, có trục vành đai của Hà Nội, đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, các tuyến đường thủy trên sông Hồng, sông Luộc.

- Kết nối của Hưng Yên đến trung tâm thành phố Hà Nội, các cảng hàng

không quốc tế Nội Bài, Cát Bi và cảng biển cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện đều thuận lợi, nhanh chóng.

- Đất đai của tỉnh bằng phẳng, màu mỡ, nằm trong vùng có điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, phù hợp với nhiều loại cây trồng cho năng suất cao, nhất là những cây đặc sản, cây có giá trị kinh tế cao, tạo ra một khối lượng nông sảnhàng hóa lớn, chất lượng cao phục vụ cho thị trường Hà Nội và các tỉnh, thành phố khác trong vùng và cả nước. Tỉnh Hưng Yên còn quỹ đất lớn được quy hoạch cho phát triển công nghiệp, xây dựng các khu, cụm công nghiệp.

- Hưng Yên có nguồn lao động dồi dào, giàu truyền thống, lao động nông nghiệp có tay nghề cao trong các lĩnh vực trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả; có khả năng tiếp thu nhanh công nghệ hiện đại. Trên địa bàn tỉnh có nhiều di tích lịch sử và văn hóa được xếp hạng. Truyền thống cách mạng, văn hóa của tỉnh cũng là một tiềm năng, nguồn lực to lớn cho phát triển kinh tế - xã hội *(nguồn: Báo cáo thuyết minh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).*

3.2. Tiềm năng, thế mạnh của huyện Văn Giang

- Huyện Văn Giang có vị trí giáp thủ đô Hà Nội, nằm trong hành lang phát triển của QL5A, trong hành lang phát triển dọc Sông Hồng với chiều dài khoảng 11,1 km. Đây là khu vực đầu mối giao thông phía Đông Nam của vùng Thủ đô với các tuyến đường: đường Vành đai 4 (chiều dài qua địa phận huyện khoảng 10,7 km), cầu Mễ Sở đường Vành đai 4 và đường dẫn 2 bên chiều dài dự kiến khoảng 14 km, đường Vành đai 3,5 Hà Nội (chiều dài qua địa phận huyện khoảng 8,44 km), cầu Ngọc Hồi trên đường Vành đai 3,5 chiều dài dự kiến khoảng 13,8 km), cao tốc Hà Nội – Hải Phòng (chiều dài qua địa phận huyện khoảng 6,5 km), đường liên tỉnh Hà Nội – Hưng Yên (chiều dài qua địa phận huyện khoảng 8,6 km), đường thủy trên sông Hồng, đường kết nối di sản văn hóa, du lịch phát triển kinh tế dọc sông Hồng (đã có chủ trương của UBND tỉnh). Với vị trí như vậy, Văn Giang có điều kiện giao thông thuận lợi trong vùng thủ đô và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ với cự ly từ 10-80 km thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Đối với tỉnh Hưng Yên, Văn Giang là một trong 3 cực phát triển phía Bắc tỉnh (Như Quỳnh – Văn Giang – Phố Nối) với thế mạnh về đô thị, dịch vụ, nông nghiệp hàng hóa. Đây là khu vực cửa ngõ phía Tây Bắc của tỉnh Hưng Yên với thủ đô Hà Nội, có mối liên hệ thuận lợi với các Huyện và Thành phố bằng

các tuyến đường giao thông như: Đường liên tỉnh Hà Nội – Hưng Yên (ĐT 379), Đường ĐT 379B (đường ĐT 179 cũ), ĐT 378, ĐT 377, ĐT 382B. Văn Giang đang là địa bàn được tỉnh Hưng Yên quan tâm phát triển nhiều mặt, đặc biệt là phát triển kinh tế và phát triển đô thị.

- Là huyện nằm trong vùng đô thị hóa từ các khu, cụm công nghiệp quan trọng của tỉnh, huyện như: KCN Phố Nối, KCN Như Quỳnh (huyện Văn Lâm), KCN-ICD Lý Thường Kiệt (huyện Yên Mỹ), KCN Tân Dân (huyện Khoái Châu) và các CCN địa phương cận kề.

- Với xuất phát điểm là huyện có kinh tế nông nghiệp, nông thôn phát triển nhờ chuyển đổi cơ cấu từ cây trồng truyền thống (lúa, màu) sang trồng hoa, cây cảnh, cây công trình,… có giá trị kinh tế cao, cho dù đã chuyển đổi nhiều diện tích đất nông nghiệp để phát triển đô thị; phần diện tích đất nông nghiệp còn lại đang dần trở thành vùng chuyên canh nông nghiệp công nghệ cao của Tỉnh.

- Huyện Văn Giang có quỹ đất không rộng nhưng có giá trị cao về thổ nhưỡng và thương mại với tổng diện tích đất nông nghiệp là 3.561,63 ha, diện tích đất vùng bãi ngoài đê là 1.328,61 ha, thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái, nông nghiệp hàng hoá và các mục tiêu khác.

- Huyện đã và đang thu hút đầu tư các dự án phát triển đô thị lớn và đẩy mạnh phát triển kinh tế thương mại, dịch vụ, tỷ trọng phi nông nghiệp hiện chiếm tới 90%, là một thuận lợi để huyện phát triển theo hướng đô thị hóa; được tỉnh xác định là cực phát triển kinh tế - đô thị phía Tây bắc của tỉnh Hưng Yên, là địa bàn phát triển đô thị của tỉnh với tổng diện tích dự án xây dựng đô thị được duyệt lên tới 3000 ha (40% diện tích tự nhiên của huyện).

- Là huyện có nguồn nhân lực khá, lực lượng lao động trẻ, khỏe chiếm tỷ trọng lớn, chỉ tiêu tổng hợp phát triển con người khá cao, người dân hay làm, nặng động, sáng tạo có bề dày truyền thống văn hóa, truyền thống cách mạng, có tính cộng đồng cao. Đây là cơ sở thuận lợi cho việc đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và sử dụng nguồn lực này phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Hệ thống các công trình kỹ thuật hạ tầng của huyện được chú trọng đầu tư xây dựng, nâng cấp làm cho điều kiện sống của nhân dân được cải thiện rõ rệt. Các trục đường chính của huyện, trong các khu vực đô thị, nông thôn đã được nhựa hóa, bê tông hóa, xây dựng đồng bộ; lưới điện được cải tạo và nâng cấp; thông tin liên lạc phát triển nhanh, hệ thống cấp nước sạch đã phục vụ cho phần lớn dân số trên địa bàn huyện.

- Các điểm mạnh khác của huyện:

+ Về phát triển kinh tế - xã hội: Cơ cấu kinh tế hiện đại; trên địa bàn có các khu đô thị đã và đang hình thành: Ecopark (đã triển khai xây dựng cơ bản hoàn thành); Khu đô thị Dream City, Đại An đang triển khai xây dựng; Khu đô thị nhà vườn sinh thái đã cơ bản triển khai xong GPMB. Các dự án đô thị trên địa bàn huyện đang triển khai một cách đồng bộ, hiện địa theo đúng quy hoạch được duyệt với tổng diện tích khoảng 1.443,78 ha.

+ Về địa hình, địa chất công trình: địa hình bằng phẳng, đất đai, điều kiện cảnh quan, môi trường hấp dẫn du lịch, nghỉ dưỡng và cư trú; có vùng bãi bồi tiếp giáp sông Hồng với diện tích khoảng 1000 ha thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái, nông nghiệp hàng hóa và các mục tiêu khác; địa hình, cảnh quan có thể cải tạo đồng bộ đáp ứng nhu cầu phát triển cho khu vực sôi động về thương mại, dịch vụ, đô thị, du lịch.

+ Về chất lượng dân số: huyện Văn Giang có tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động cao, có chất lượng.

+ Còn những quy đất có quy mô, diện tích khoảng từ 50 ha đến 200 ha; bên cạnh đó còn nhiều vị trí có quỹ đất xen kẹt với diện tích 3,0 ha đến 5,0 ha,… đến dưới 50 ha để thu hút đầu tư tạo nguồn lực phát triển kinh tế.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

4.1. Phân tích bổ sung tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất

4.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất

Quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Văn Giang được dựa trên các văn bản pháp lý liên quan đến đất đai của Đảng và Nhà nước; các Quyết định, Chỉ thị của UBND tỉnh; Nghị quyết của HĐND huyện. Đồng thời ban hành các văn bản cụ thể hướng dẫn công tác quản lý đất đai tại địa phương. Trong giai đoạn từ 2016 đến nay, UBND huyện và Phòng Tài nguyên và Môi trường (nay là phòng Nông nghiệp và Môi trường) đã triển khai thực hiện văn bản Luật, các Nghị định, Thông tư của các Bộ, ngành liên quan và các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên liên quan đến lĩnh vực đất đai.

Về ban hành các văn bản quy phạm pháp luật dưới Luật theo thẩm quyền: UBND huyện Văn Giang trên cơ sở quy định của pháp luật đất đai, cũng như

trên cơ sở các Quyết định, hướng dẫn của UBND tỉnh Hưng Yên, với sự tham mưu của Phòng Tài nguyên và Môi trường (nay là phòng Nông nghiệp và Môi trường), đã ban hành các văn bản cụ thể hóa quy định của cấp trên và tổ chức triển khai thực hiện chính sách, pháp luật cũng như chủ trương của Nhà nước và của tỉnh về lĩnh vực đất đai vào thực tiễn cuộc sống.

Tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm như tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 16/3/2016 của UBND tỉnh Hưng Yên, Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 28/3/2016 của UBND huyện về tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn; việc đấu giá quyền sử dụng đất, xử lý đất dôi dư, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Chỉ thị số 08/CT-CTUBND ngày 23/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về tiếp tục giải tỏa các công trình xây dựng trái phép trên đất nông nghiệp, vi phạm hành lang bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều và hoạt động bến bãi, khai thác cát trái phép theo Kế hoạch số 93a/KH-UBND ngày 31/3/2017 của UBND tỉnh, Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 05/3/2019 của UBND huyện; Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 24/6/2019 về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Kế hoạch số 89/KH-UBND ngày 08/8/2019 về kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện; Tiếp tục kiểm tra và hướng dẫn việc thực hiện phân loại, xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình trên địa bàn các xã, thị trấn theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 18/5/2015 của UBND huyện, công tác hoàn thiện tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới,...

Ngay từ đầu năm 2024, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã chủ động, kịp thời tham mưu cho UBND huyện ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện công tác quản lý đất đai, bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện. Trong năm 2024 đã chủ động ban hành và tham mưu cho UBND huyện ban hành trên 200 văn bản chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn triển khai thực hiện thực, nổi bật như: Kế hoạch tiếp tục tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện năm 2024, giao chỉ tiêu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...; tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 40-NQ/TU ngày 31/7/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 93-KH/HU ngày 11/10/2023 của Huyện ủy Văn Giang về xử lý các vi phạm trong quản lý đất đai, xây dựng, giao thông, thủy lợi, đê điều trên địa bàn; Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 06/02/2024 của UBND huyện về thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường năm 2024. Tham gia các hoạt động hưởng ứng Chiến dịch làm cho Thế giới sạch hơn năm 2024; tổ chức các buổi tuyên truyền về công tác bảo vệ môi trường, phân loại rác thải, trồng cây xanh... góp ý dự thảo Hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt; xử lý chất thải rắn nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn

huyện; tham gia ý kiến góp ý hoàn thiện Dự thảo văn bản chỉ đạo kiểm soát, xử lý ô nhiễm môi trường hệ thống Bắc Hưng Hải; góp ý dự thảo Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Kết quả công tác tuyên truyền, phổ biến và tham mưu ban hành các văn bản đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của các tổ chức cá nhân, cơ quan, đơn vị về quản lý đất đai, bảo vệ môi trường và xác định rõ chức tránh, nhiệm vụ trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch *(Nguồn: Báo cáo kết quả công tác từ năm 2020 đến năm 2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Văn Giang).*

4.1.2. Xác định địa giới đơn vị hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính

Thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 về việc phê duyệt dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính"; số 874/QĐ-TTg ngày 25/5/2016 về việc kéo dài thời gian triển khai thực hiện đề án theo quy định tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 28/11/2012 của UBND tỉnh về việc thực hiện dự án *"Hoàn thiện, hiện đại hóa, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Hưng Yên".* Sau một thời gian (08 năm) triển khai, tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của dự án và các giải pháp kỹ thuật, công nghệ thực hiện dự án đã hoàn thành. Các tuyến địa giới giữa các xã trên địa bàn huyện Văn Giang đều ổn định và đã được ký xác nhận. Đây là loại tài liệu dùng để xác định địa giới hành chính cấp xã, phục vụ cho các đơn vị thi công đo vẽ bản đồ.

4.1.3. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất

a. Công tác đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính:

Bản đồ địa chính cơ sở: Các xã trong khu vực thi công đã có bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1:1.000 và 1:2.000 theo hệ toạ độ VN-2000. Các bản đồ này được lập cho các xã, phục vụ tốt cho công tác khảo sát, thiết kế kỹ thuật và theo dõi tổ chức thi công công trình đo đạc.

- Bản đồ địa chính chính quy: Đã đo đạc theo dự án tổng thể.

- Bản đồ địa chính đo đạc thủ công: Huyện đã thực hiện đo đạc thủ công đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất ở, đất chuyên dùng tại

các xã và thị trấn Văn Giang để phụ vụ mục đích cấp GCN QSDĐ theo Quyết định số 142/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

b. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất:

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 thực hiện theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 4/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Huyện đã sử dụng bản đồ địa chính, kết hợp với bản đồ khác hiện có để khoanh vẽ, chỉnh lý, áp dụng công nghệ thông tin cho việc số hoá kết quả điều tra xác định bản đồ khoanh đất để lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và tổng hợp số liệu kiểm kê. Đến nay, 100% các xã đã có bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

Công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất: huyện đã xây dưng bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 30/01/2022.

Công tác xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo đúng định kỳ và đúng quy định của Luật đất đai năm 2013 và các Văn bản hướng dẫn.

4.1.4. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Huyện đã lập quy hoạch sử dụng đất và xây dựng kế hoạch sử dụng hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đây là cơ sở để thực hiện tốt việc quản lý đất theo từng đối tượng sử dụng, đồng thời đảm bảo tính cân đối, hợp lý trong quy hoạch tổng thể theo các mục đích sử dụng đất và đáp ứng yêu cầu chung về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Xác định rõ vai trò quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên trong những năm qua việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện được triển khai khá đồng bộ.

- Việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Văn Giang: Huyện Văn Giang đã hoàn thành công tác lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 30/01/2022. Quy hoạch sử dụng đất được duyệt là căn cứ pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Trong quá trình triển khai thực hiện, do nhu cầu sử dụng đất thực hiện dự án đất an ninh, dự án trọng

điểm của tỉnh, UBND huyện đã trình UBND tỉnh ban hành các Quyết định điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang tại các Quyết định: số 2106/QĐ-UBND ngày 11/10/2023; số 1518/QĐ-UBND ngày 22/7/2024; số 1649/QĐ-UBND ngày 31/7/2024.

- *Về Kế hoạch sử dụng đất hàng năm giai đoạn 2021-2024:* Để có căn cứ triển khai các dự án, đảm bảo tiến độ đã được cấp quyết định chủ trương đầu tư, UBND tỉnh chấp thuận phê duyệt và bổ sung, điều chỉnh công trình dự án vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm (năm 2021-2024) tại các Quyết định: số 1394/QD-UBND ngày 14/6/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Văn Giang; điều chỉnh, bổ sung: số 1791/QĐ-UBND ngày 29/7/2021; số 2597/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh; số 1189/QD-UBND ngày 31/5/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Văn Giang; điều chỉnh, bổ sung: số 1775QĐ-UBND ngày 10/8/2022; số 2360/QĐ-UBND ngày 13/10/2022; số 3000/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh; số 561/QD-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Văn Giang; số 561/QD-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Văn Giang; cập nhật, bổ sung dự án, công trình: số 1519/QĐ-UBND ngày 22/7/2024; số 1650/QĐ-UBND ngày 31/7/2024; Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Văn Giang; các Quyết định cập nhật, bổ sung dự án, công trình: số 1519/QĐ-UBND ngày 22/7/2024; số 1650/QĐ-UBND ngày 31/7/2024;

- Việc công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Sau khi các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện đã ban hành Thông báo công bố công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của huyện và công bố công khai nội dung có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê; qua đó xử lý kịp thời, dứt điểm đối với

những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

4.1.5. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được các ngành, các địa phương phối hợp thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước nói chung và của tỉnh Hưng Yên nói riêng.

- Năm 2021, UBND huyện đã ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở được 12 trường hợp, diện tích 1.620,1 m^2. Giám sát thực hiện cuộc bán đấu giá và phối hợp với UBND Thị trấn Văn Giang tổ chức đấu giá thành công 117 suất đất với tổng diện tích là 12.677,2 m^2 kinh phí dự kiến thu được khoảng 329,48 tỷ đồng. Tham mưu tổng hợp giá khởi điểm đề xuất Sở Tài chính, UBND tỉnh phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất của 04 xã: Xuân Quan, Mễ Sở, Cửu Cao và Long Hưng. Hủy kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất tại Vĩnh Khúc và xã Phung Công. Tiến hành giao đất ngoài thực địa cho các dự án: Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư - xây dựng chợ xã Nghĩa Trụ, dự án điểm tập kết, trung chuyển rác tại xã Vĩnh Khúc; dự án đấu giá đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở 03 xã: Cửu Cao, Xuân Quan và Mễ Sở; dự án sân thể thao trấn Văn Giang; dự án Nhà máy nước Việt Thanh tại xã Vĩnh Khúc; dự án Nhà máy sản xuất bao bì nhựa NK tại xã Tân Tiến; Dự án Khu đô thị sinh thái Dreamcity (đợt 1); dự án Khu nhà ở Phố Mới Văn Giang.

- Năm 2022, UBND huyện đã ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở được 24 trường hợp với diện tích 0,56 ha (trong đó: TT Văn Giang 05 trường hợp; xã Liên Nghĩa 07 trường hợp; xã Long Hưng 04 trường hợp; xã Mễ Sở 01 trường hợp; xã Nghĩa Trụ 05 trường hợp; xã Tân Tiến 01 trường hợp; xã Xuân Quan 01 trường hợp). Giám sát thực hiện cuộc bán đấu giá và phối hợp với UBND các xã: Mễ Sở, Long Hưng, Phụng Công, Xuân Quan, Cửu Cao và Liên Nghĩa tổ chức đấu giá thành công được 194 suất đất, diện tích 10.243,05 m^2, kinh phí dự kiến thu được là 555,6 tỷ đồng. Hủy kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất tại các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao và Mễ Sở. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường bàn giao đất ngoài thực địa Công ty Cổ phần tập đoàn Ecopark tại thị trấn Văn Giang; đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Liên Nghĩa,

trường mầm non Tô Quyền tại xã Nghĩa Trụ; Khu dịch vụ xã Cửu Cao, Khu nhà ở phố mới Văn Giang tại xã Cửu Cao.

- Năm 2023, UBND huyện đã ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở cho 12 trường hợp với diện tích 1.987,1 m^2; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường bàn giao đất ngoài thực địa để thực hiện các dự án đầu tư, đấu giá quyền sử dụng đất như Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá đất xã Tân Tiến (Khu Ao Bá thôn Bá Khê); Khu nhà ở Hưng Thịnh Phát giao đất lần 1; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dịch vụ xã Cửu Cao; Khu đô thị Đại An giao đất lần 3; Dự án khu đô thị sinh thái Dream City giao đất lấn 1;....

- Năm 2024, UBND huyện đã ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở cho 37 trường hợp với diện tích 6.234 m^2; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường bàn giao đất ngoài thực địa để thực hiện các dự án đầu tư, đấu giá quyền sử dụng đất như Dự án Nhà máy sản xuất ống nhựa DISMY-POLYPIPE Cúc Phương; Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất Phú Hưng; Đầu tư xây dựng nhà máy nước sạch Mỹ Văn tại xã Long Hưng; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư đường vành đai 4 tại thôn Hoàng Trạch (vị trí số 2) xã Mễ Sở; Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại thôn Phú Thị xã Mễ Sở; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư đường vành đai 4 tại thôn Tầm Tang, xã Thắng Lợi;....

4.1.6. Quản lý tài chính về đất đai

- Về bảng giá đất: Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất; Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 quy định về khung giá đất. Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 20/4/2015 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất.

UBND huyện đã phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Chỉ đạo xây dựng bảng giá đất năm 2020 của tỉnh thực hiện khảo sát, điều tra giá đất tại các xã, thị trấn làm cơ sở xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện giai đoạn 2014-2019 và giai đoạn 2020-2024 theo quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên về về việc ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2024 nhằm đảm bảo ổn định, không tăng đột biến. Ngày 26/02/2021, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 646/QĐ-

UBND về việc ban hành hệ số điều chỉn h giá đất (k) để tính tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2021, theo đó hệ số điều chỉnh giá đất (K) là K=1.

Các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên đã tạo hành lang pháp lý đồng bộ cho công tác định giá đất tại huyện Văn Giang. Đồng thời, Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên cũng đã có các văn bản hướng dẫn, tháo gỡ kịp thời các vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện công tác định giá đất tại địa phương.

- Về định giá đất cụ thể: Trên cơ sở quy định của pháp luật về định giá đất cụ thể, Uỷ ban nhân dân các xã, thị trấn thuộc huyện đã tổ chức thực hiện việc xác định giá đất cụ thể tại địa phương. Việc xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất thực hiện.

Giai đoạn 2020-2024, UBND huyện đã ban hành xác định giá đất nông nghiệp và giá đất ở cụ thể để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ của Dự án đường Vành đai 4-Vùng thủ đô Hà Nội và các dự án tái định cư, xây mới nghĩa trang; xác định giá đất khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở trên địa bàn xã Liên Nghĩa, Xuân Quan và Cửu Cao đảm bảo đúng trình tự, quy định. Bên cạnh đó, thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao tại các Quyết định số: 1277/QĐ-UBND ngày 15/6/2023; số 1202/QĐ-UBND ngày 11/6/2024 về việc ủy quyền quyết định giá đất cụ thể và theo thẩm quyền quy định tại Luật Đất đai năm 2024. UBND huyện đã ban hành xác định giá đất cụ thể đối với 08 dự án để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất và ban hành quyết định phê duyệt tổ chức đấu giá và phê duyệt phương án đấu giá cho UBND các xã Xuân Quan, Liên Nghĩa tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở, tạo nguồn vốn xây dựng NTM.

4.1.7. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất

Uỷ ban nhân dân huyện đã ban hành nhiều văn bản để hướng dẫn và tháo gỡ những vấn đề còn tồn tại trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất, tuy nhiên trong những năm qua việc bồi thường vẫn gặp những vướng mắc nhất định, chủ yếu là về vấn đề người dân chưa chấp thuận với giá được bồi thường. Thành lập các Ban giải phóng mặt bằng với đội ngũ cán bộ có trình độ năng lực và số lượng cán bộ đáp ứng được khối lượng công việc, có sự phối hợp chặt chẽ với các địa phương xã, thị trấn nơi có đất bị thu hồi để thực hiện công việc được tốt. Năm 2024 UBND tỉnh đã ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên tại Quyết định

số 28/2024/QĐ-UBND ngày 17/9/2024. Đây là cơ sở để tính kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi triển khai thực hiện các dự án trên địa bàn huyện.

- Năm 2021, đã ban hành thông báo thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư 08 dự án, với diện tích 41,94 ha đất nông nghiệp. Thu hồi của 3.224 hộ gia đình, cá nhân, tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 2.791,28 tỷ đồng. Thu hồi 101,52 ha đất do UBND xã Long Hưng và Nghĩa Trụ thực hiện dự án Khu đô thị sinh thái Dreamcity và khu đô thị Đại An diện tích 136,75 ha, tổng số tiền là 130,44 tỷ đồng; ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc đối với 37 hộ gia đình tại xã Cửu Cao, diện tích 7.186,2 m^2 để thực hiện dự án Khu nhà ở Phố mới Văn Giang.

- Năm 2022, ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ của 243 hộ gia đình của 06 dự án, diện tích 18,38 ha, số tiền bồi thường, hỗ trợ là 171,56 tỷ đồng.

- Năm 2023, triển khai thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng của nhiều dự án trên địa bàn, trong đó có các dự án trọng điểm của quốc gia, trọng điểm của tỉnh và của huyện như Dự án đường vành đai 4-Vùng thủ đô Hà Nội, Dự án, Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên, Dự án xây dựng đường tỉnh 382B - nhánh phải; Dự án đường ĐH 22...ngoài ra, tiếp tục hoàn thiện công tác GPMB các dự án phát triển đô thị, nhà ở như: Dự án khu đô thị Đại An, Dự án Khu đô thị nhà vườn sinh thái, Dự án Khu nhà ở Phố mới, khu nhà ở Hưng Thịnh Phát...Kết quả đã ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ cho 2.672 hộ gia đình, cá nhân, diện tích đất thu hồi 110,54 ha, số tiền bồi thường, hỗ trợ trên 600 tỷ đồng.

- Năm 2024, triển khai thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng của nhiều dự án trên địa bàn, trong đó có các dự án trọng điểm của quốc gia, trọng điểm của tỉnh và của huyện như Dự án đường vành đai 4-Vùng thủ đô Hà Nội, Dự án xây dựng đường tỉnh 382B-nhánh phải, nhánh trái; Dự án đường Thanh niên kéo dài đến ĐT.377; Dự án cải tạo nâng cấp ĐT.377, Dự án đường Đông-Tây I, các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Tân Tiến, thị trấn Văn Giang ...ngoài ra, tiếp tục hoàn thiện công tác GPMB các dự án phát triển đô thị, nhà ở như: Dự án khu đô thị Đại An, Dự án Khu đô thị nhà vườn sinh thái, Dự án Khu nhà ở Tân Thành Đạt, Khu nhà ở thị trấn Văn Giang, khu nhà ở Hưng Thịnh Phát II...Kết quả đã ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ cho 1.6235 hộ gia đình, cá nhân và đất của các tổ chức với diện tích 53,21

ha của 24 dự án, số tiền đã chi khoảng 254,76 tỷ đồng.

4.1.8. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính; cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận

Công tác cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xử lý đất dôi dư, chuyển mục đích sử dụng đất và giải quyết các hồ sơ thực hiện quyền của người sử dụng đất trong giai đoạn 2020-2024 đã đạt được như sau:

- Toàn huyện có 39.557 thửa đất ở với tổng diện tích 1.024,74 ha. Tính đến ngày 15/11/2021, toàn huyện đã cấp được 31.581 thửa, diện tích đã cấp là 881,41 ha, đạt 79,84% so với tổng số thửa đất cần phải cấp. Thực hiện Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 04/02/2021 của UBND huyện, tính đến ngày 15/11/2021, toàn huyện mới cấp được 379 giấy chứng nhận, tương đương với 379 thửa đất (trong đó có 175 thửa đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất, 204 thửa đất ở trong khu dân cư), như vậy, kết quả thực hiện kế hoạch tại các xã, thị trấn còn nhiều hạn chế, đã cấp được 204/1.513 thửa đất, diện tích 4,14 ha đạt 13,48% so với chỉ tiêu giao của huyện. Cụ thể: xã Xuân Quan được 12/123 thửa đạt 9,8%, thị trấn Văn Giang được 31/315 thửa đạt 9,8%, xã Phụng Công được 22/37 đạt 59,5%, xã Tân Tiến được 32/18 thửa đạt 177,8%, xã Liên Nghĩa 02/76 thửa đạt 2,6%, xã Cửu Cao 6/381 thửa đạt 1,6%, xã Vĩnh Khúc 79/392 thửa đạt 20,2%, xã Thắng Lợi được 1/48 thửa đạt 2,1%, xã Nghĩa Trụ 19/68 thửa đạt 27,9%, xã Mễ Sở chưa cấp được thửa đất nào. Việc cấp đổi đất nông nghiệp: Cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất nông nghiệp trong năm 2021 là 353/13.770 thửa đất, diện tích 11,47 ha đạt 2,56% so với kế hoạch được giao. Bên cạnh đó, việc xử lý đất dôi dư, huyện đã xử lý được 328 trường hợp, với diện tích 19.326,9 m^2, số tiền thu được là 28.145 tỷ đồng. Năm 2021, đã xử lý được 41 trường hợp có đất dôi dư với diện tích 691.9 m^2, số tiền thu được 4,48 tỷ đồng. Trong đó: xã Xuân Quan 6 trường hợp, xã Phụng Công 3 trường hợp, thị trấn Văn Giang 23 trường hợp, xã Liên Nghĩa 1 trường hợp, xã Tân Tiến 1 trường hợp, xã Nghĩa Trụ 1 trường hợp, xã Vĩnh Khúc 6 trường hợp.

- Năm 2022, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với đất ở được 277 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại các xã, thị trấn với diện tích 47.867,6 m^2. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với đất nông nghiệp thì năm 2022 chưa cấp được thửa đất nào. Cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất nông nghiệp trong năm 2022 là 418 thửa, diện tích 13,96 ha; năm 2021 là 472 thửa, diện tích 14,62

ha. Tổng 2 năm là 890 /13.770 thửa đất, đạt 6.46% so với kế hoạch được giao. Bên cạnh đó, việc xử lý đất dôi dư đã xử lý được 357 trường hợp, với diện tích 19.727,3 m^2, số tiền thu được là 31,535 tỷ đồng. Năm 2022, đã xử lý được 29 trường hợp có đất dôi dư với diện tích 400.4 m^2, số tiền thu được 3.39 tỷ đồng. Trong đó: xã Mễ Sở 01 trường hợp; xã PC 05 trường hợp; xã VK 03 trường hợp; xã Liên Nghĩa: 02 trường hợp; Xuân Quan 3 trường hợp; thị trấn Văn Giang 15 trường hợp;

- Năm 2023, đã cấp 237 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã, thị trấn với diện tích 39.734,8 m^2. Cấp đổi 312 thửa đổi đất nông nghiệp với diện tích 12,81 ha; xử lý được 20 trường hợp có đất dôi dư với diện tích 313,6 m^2, số tiền thu được 1,587 tỷ đồng;

- Năm 2024, đã cấp 129 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu cho 129 hộ gia đình, cá nhân tại các xã, thị trấn với diện tích 24.917 m^2. Cấp đổi giấy chứng nhận được 2.543 thửa đất, diện tích 50,65 ha (trong đó 2.375 thửa đất ở, diện tích 45,13 ha và 285 thửa đất nông nghiệp, diện tích 5,52 ha); xử lý được 10 trường hợp có đất dôi dư với diện tích 254,5 m^2, số tiền thu được 2,128 tỷ đồng;

4.1.9. Thống kê, kiểm kê đất đai

- Năm 2019, thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ Chỉ thị về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 4/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Đến nay, có 11/11 đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn đã hoàn thành xây dựng báo cáo kết quả thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã năm 2019 (chiếm 100% tổng số xã) và hoàn thành công tác thống kê đất đai năm 2023 cấp xã và cấp huyện.

- Thực hiện Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh Hưng Yên về thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh, UBND huyện đã xây dựng kế hoach kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện; thành lập Ban chỉ đạo, lập và trình thẩm định, phê duyệt dự toán, thực hiện trình tự thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn theo quy định và phối hợp với UBND các xã, thị trấn và các cơ quan liên quan trong quá trình chuẩn bị các tài liệu, hồ sơ liên quan đến công tác kiểm kê đất đai. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các

xã, thị trấn triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo cấp tỉnh và cấp huyện.

Nhìn chung công tác thống kê, kiểm kê đất đai được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai, phục vụ cho việc đánh giá và hoàn thiện chính sách pháp luật về đất đai, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, góp phần xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

4.1.10. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai

Hệ thống thông tin đất đai của huyện hiện chưa được hoàn thiện, huyện chưa xây dựng được hệ thống thông tin đất đai đồng bộ, chưa kết nối được toàn bộ thông tin đất đai của các huyện với tỉnh và ngược lại bằng phần mềm tin học, việc quản lý đất đai hiện nay cũng đã ứng dụng nhiều các công nghệ tin học nhưng mới chỉ đưa vào ứng dụng được cho 1 số lĩnh vực như về số hóa bản đồ; phần mềm kiểm kê thống kê; phần mềm về cơ sở dữ liệu địa chính, ...

Trong những năm gần đây, việc ứng dụng các phần mềm tin học đã hỗ trợ đắc lực cho việc quản lý đất đai trong huyện, rút ngắn được rất nhiều thời gian xử lý công việc cũng như số lượng cán bộ làm việc đồng thời lại giúp cho việc quản lý đất đai hiệu quả hơn, chặt chẽ hơn.

4.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được UBND huyện quan tâm thông qua việc quản lý, giám sát các hoạt động chuyển nhượng, cho thuê đất, thu thuế, thu tiền sử dụng đất..., góp phần bảo đảm quyền lợi cho người sử dụng đất và nguồn thu ngân sách.

- Năm 2021, đã ký cấp đổi (cấp lẻ) được 2.136 hồ sơ, số giấy chứng nhận đã ký là 2.814. Thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm được 3.838 hồ sơ (Thế chấp 1.970 hồ sơ, xóa thế chấp 1.507 hồ sơ, thay đổi nội dung giao dịch đảm bảo 361 hồ sơ). Đăng ký biến động 1.271 hồ sơ thực hiện quyền của người sử dụng đất, xác nhận nội dung thay đổi sau khi cấp GCN 1.368 hồ sơ.

- Năm 2022, đã ký cấp đổi (cấp lẻ) được 2.279 hồ sơ, số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã ký là 3.098 giấy. Thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm được 4.069 hồ sơ (Thế chấp 2.118 hồ sơ, xóa thế chấp 1.620 hồ sơ, thay đổi nội dung giao dịch đảm bảo 331 hồ sơ). Đăng ký biến động 1.842 hồ sơ, xác nhận nội dung thay đổi sau khi cấp GCN 1.927 hồ sơ.

- Năm 2023, đã thực hiện được 1.862 hồ sơ cấp đổi, số giấy chứng nhận

đã ký là 2.598 giấy chứng nhận. Thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm được 2.795 hồ sơ (Thế chấp 1.483 hồ sơ, xóa thế chấp 1.169 hồ sơ, thay đổi nội dung giao dịch đảm bảo 143 hồ sơ). Đăng ký biến động 1.250 hồ sơ, xác nhận nội dung thay đổi sau khi cấp GCN 1.675 hồ sơ.

- Năm 2024, đã thực hiện được 2635 hồ sơ cấp đổi, số GCN đã ký là 3030 Giấy chứng nhận. Đăng ký biến động (khi thực hiện quyền) xác nhận trên GCN đã cấp là 1.192 hồ sơ. Thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân là 5.719 hồ sơ cụ thể: Đăng ký giao dịch bảo đảm là 3.499 hồ sơ; Xóa giao dịch bảo đảm là 2.100 hồ sơ; Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký là 120 hồ sơ; Hoàn thiện hồ sơ xác nhận nội dung thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận (thông tin chứng minh nhân dân, hộ khẩu.., gia hạn sử dụng đất) 2.266 hồ sơ. Cung cấp thông tin cho 136 trường hợp.

4.1.12. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai

Công tác giải quyết tranh chấp, đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai được thực hiện thường xuyên theo đúng thủ tục, trình tự quy định, nên đã hạn chế được các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất. Trong những năm qua, huyện đã tập trung giải quyết các đơn thư kiến nghị, phản ánh, tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai, môi trường; tham gia các đoàn kiểm tra, thanh tra về quản lý sử dụng đất, phòng chống lụt bão, đê điều, bến bãi, khai thác khoáng sản; tham gia ý kiến về các dự án đầu tư, về việc chấp thuận vị trí; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường bàn giao đất ngoài thực địa để thực hiện các dự án đầu tư, đấu giá quyền sử dụng đất....

- Năm 2022-2024, huyện đã tiếp nhận 09 đơn về lĩnh vực đất đai, kết quả đã giải quyết xong 04 đơn, chuyển 04 đơn đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết, 01 đơn đang giải quyết.

4.1.13. Cung cấp, quản lý hoạt động dịch vụ công về đất đai

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Văn Giang trực tiếp thực hiện các việc cung cấp các dịch vụ công về đất đai, với các nội dung: hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, hồ sơ xác minh nguồn gốc đất phục vụ cấp phép xây dựng; hồ sơ xin cấp trích lục; trích đo bản đồ phục vụ xây dựng công trình công cộng; …

Hoạt động của bộ phận tiếp nhận và hoàn trả hồ sơ hành chính theo cơ chế một cửa đã đi vào nề nếp, tạo được niềm tin trong nhân dân.

4.1.14. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy

định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai cũng đã được chú trọng, nhằm phát hiện và giải quyết kịp thời các vi phạm pháp luật về đất đai, đồng thời qua đó để tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về pháp luật đất đai. Hàng năm, UBND huyện thành lập nhiều đoàn kiểm tra liên ngành để kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai tại các xã, thị trấn, qua công tác kiểm tra đã phát hiện nhiều trường hợp vi phạm Pháp luật Đất đai và đã có biện pháp xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm.

Huyện thường xuyên đôn đốc UBND các xã, thị trấn tổ chức giải tỏa các công trình xây dựng trái phép trên đất nông nghiệp, vi phạm hàng lang bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi và hoạt động khai thác cát trái phép theo Kế hoạch số 93a/KH-UBND ngày 31/3/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên; tình hình xây dựng công trình trái phép trên bờ tả kênh Kim Sơn đoạn Xuân Quan, Báo Đáp thuộc xã Xuân Quan; kết quả xử lý vi phạm đối với trường hợp Đoàn Văn Vượng xã Long Hưng.

Tăng cường kiểm tra, phát hiện, đôn đốc, hướng dẫn các xã, thị trấn xử lý nghiêm đối với các trường hợp vi phạm mới phát sinh và tái vi phạm, đồng thời tập trung giải tỏa các công trình vi phạm trên đất nông nghiệp, hành lang giao thông, thủy lợi, đê điều theo Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 11/12/2023 xử lý các vi phạm đất đai, xây dựng, giao thông, thủy lợi, đê điều trên địa bàn huyện Văn Giang theo Nghị quyết số Nghị quyết số 40-NQ/TU ngày 31/7/2023 và Kế hoạch số 93-KH/HU ngày 11/10/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy. Kết quả, các xã, thị trấn đã xử lý, giải tỏa được 8/13 trường hợp vi phạm phát sinh trên đất nông nghiệp.

4.2. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân

4.2.1. Những mặt đạt được

Công tác quản lý nhà nước về đất đai, tài nguyên và môi trường từ huyện đến cơ sở đã đạt được những kết quả quan trọng trên các mặt. Kịp thời tham mưu ban hành các văn bản chỉ đạo đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra đối với các xã, thị trấn, các tổ chức và cá nhân trong quá trình triển khai thực hiện các nội dung về công tác quản lý đất đai, tài nguyên và môi trường; tiếp tục tham mưu đôn đốc để đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xử lý đất dôi dư cho các hộ gia đình, cá nhân; thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở; tập trung thực hiện công tác giải phóng mặt bằng các dự án nhà ở có quy mô, diện tích lớn; lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế

hoạch sử dụng hàng năm để làm cơ sở cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất; Đôn đốc các xã, thị trấn thực hiện Kế hoạch 93a/KH-UBND ngày 31/3/2017 và Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 04/01/2021 về giải tỏa các công trình vi phạm trên đất nông nghiệp, hành lang giao thông, thủy lợi. Công tác bảo vệ môi trường được tăng cường ở các cấp, các ngành; việc phân loại và xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình tiếp tục được quan tâm; công tác kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên nước đối với các tổ chức và cá nhân được thực hiện thường xuyên.

Công tác đo đạc bản đồ, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thanh tra, kiểm tra việc việc sử dụng đất được quan tâm đúng mức là tiền đề để quản lý và sử dụng đất có hiệu quả, nhờ đó công việc thu hồi đất, giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thuận lợi, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Nhờ làm tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai giúp cho việc sử dụng đất hợp lý trên địa bàn huyện đã tạo ra môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy nền kinh tế huyện phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Ngoài ra, sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tạo những cơ hội lớn cho phát triển thị trường bất động sản.

4.2.2. Khó khăn và tồn tại

- Kết quả giải tỏa các công trình vi phạm theo Nghị quyết số 40-NQ/TU ngày 31/7/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hưng Yên; Kế hoạch số 93-KH/HU ngày 11/10/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy Văn Giang và Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 11/12/2023 của UBND huyện còn hạn chế. Một số địa phương còn thiếu kiên quyết, chậm phát hiện, xử lý và vẫn để tái vi phạm, phát sinh vi phạm mới trên đất nông nghiệp, chuyển mục đích sử dụng đất trái quy định.

- Việc đăng ký đất đai lần đầu ở một số địa phương chưa được quan tâm triển khai thực hiện. Kết quả cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất so với chỉ tiêu kế hoạch giao còn hạn chế; việc cập nhật, chỉnh lý biến động vào hồ sơ địa chính còn chưa kịp thời.

- Việc xử lý đối với các trường hợp lấn chiếm đất đai, chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trái pháp luật, xây dựng nhà ở, lều quán bán hàng, nhà kho, nhà xưởng... trên đất nông nghiệp ở các xã, thị trấn giai đoạn II, kết quả còn hạn chế, vẫn còn có trường hợp tái vi phạm và phát sinh vi phạm mới.

4.2.3. Nguyên nhân

- Một số địa phương chưa nghiêm túc trong việc triển khai thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, của Huyện ủy, UBND huyện về giải tỏa công trình vi phạm. Không triển khai thực hiện quyết liệt, không sát sao chỉ đạo, đôn đốc công chức địa chính, các cơ sở thôn thường xuyên kiểm tra phát hiện và xử lý vi phạm kịp thời. Khi các cơ quan chuyên môn, cơ quan báo chí hoặc cơ quan thanh tra, kiểm tra phát hiện, chỉ ra ra những vi phạm, đã đôn đốc, hướng dẫn việc xử lý nhiều lần nhưng vẫn không xử lý dứt điểm.

- Công chức địa chính của một số địa phương còn thụ động, không tham mưu hoặc tham mưu không kịp thời cho lãnh đạo để triển khai, thực hiện.

- Vẫn còn tình trạng nể nang, né tránh, ngại va chạm, khi vi phạm mới phát sinh không kiên quyết xử lý dứt điểm ngay từ ban đầu, để đến khi công trình đã hoàn thành thì gặp khó khăn trong việc xử lý.

- Do huyện Văn Giang đang trong quá trình đô thị hóa, trên địa bàn một số xã, thị trấn đang triển khai xây dựng các khu đô thị, khu nhà ở...từ đó kéo theo một lượng lớn công nhân ở các tỉnh thành đổ về, dẫn đến làm tăng nhu cầu về chỗ ăn, chỗ ở, hình thành các hoạt động kinh doanh, dịch vụ, văn phòng, bến bãi trên đất nông nghiệp, hành lang giao thông, thủy lợi.

- Do công tác quản lý đất đai trước đây ở số địa phương chưa chặt chẽ, để xảy ra tình trạng bán đất trái thẩm quyền, thuê thầu đất lâu dài trên hành lang, phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi. Vì vậy, việc tổ chức giải tỏa đối với các trường hợp này là rất khó khăn, phức tạp và mất nhiều thời gian.

- Một số xã chưa tập trung, chưa sâu sát, thiếu chủ động trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 28/3/2024 của UBND huyện. Còn có hiện tượng phó mặc cho chuyên môn, không thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, kiểm điểm, đánh giá tiến độ, kết quả triển khai thực hiện (thể hiện ở kết quả cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các xã, thị trấn).

- Công chức địa chính của một số xã, thị trấn chưa chủ động tham mưu cho lãnh đạo, không xây dựng kế hoạch chi tiết, cụ thể để triển khai thực hiện. Một số địa phương còn có hiện tượng khi người dân đến đăng ký làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công chức địa chính không hướng dẫn cụ thể, không tiếp nhận hồ sơ hoặc tiếp nhận hồ sơ nhưng không vào sổ, không có phiếu hẹn, hoặc tiếp nhận nhưng để đấy không làm...

- Nhiều thửa đất còn lại chưa được cấp giấy chứng nhận do vướng mắc về nguồn gốc đất, đang có tranh chấp hoặc là đất được giao không đúng thẩm

quyền không giữ được giấy tờ nộp tiền... Vì vậy, gặp khó khăn khi thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Quá trình đo đạc thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn của một số xã có nhiều sai sót. Vì vậy, khi thực hiện việc cấp lần đầu và cấp đổi giấy chứng nhận đối với các thửa đất nông nghiệp của hộ gia đình thì phải tiến hành đo đạc lại cả một khu, một sứ đồng, thậm chí phải đo đạc lại toàn bộ diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn xã và phải mất rất nhiều thời gian và kinh phí thì mới thực hiện được.

- Luật Đất đai 2024 có hiệu lực thi hành từ 01/8/2024, nhưng các văn bản hướng dẫn thi hành còn chậm ban hành. Ngày 17/9/20224, UBND tỉnh Hưng Yên ban hành các Quyết định: số 27/2024/QĐ-UBND quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai ngày 18/01/2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; số 28/2024/QĐ-UBND quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Trong thời gian vừa qua, một số địa phương cùng một thời điểm phải thực hiện rất nhiều nhiệm vụ trọng tâm, nhiều dự án trọng điểm, mặt khác một số xã công chức địa chính nghỉ hưu, luân chuyển...nên ảnh hưởng rất nhiều đến tiến độ thực hiện kế hoạch.

V. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

5.1. Hiện trạng sử dụng đất

Số liệu đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch là số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 tính đến hết ngày 31/12/2024 (hiện UBND huyện đã hoàn thành 100% việc thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của 11 đơn vị hành chính cấp xã và thực hiện ký xác nhận theo đúng quy định).

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện là 7.193,91 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp là 3.300,88 ha, chiếm 45,88% tổng diện tích tự nhiên,

- Diện tích đất phi nông nghiệp là 3.893,03 ha, chiếm 54,12% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Văn Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**7.193,91**	**100,00**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.300,88**	**45,88**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.134,39	15,77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.127,62	15,67
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,77	0,09
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.689,18	23,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	239,30	3,33
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	233,11	3,24
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,90	0,07
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.893,03**	**54,12**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	694,49	9,65
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	515,70	7,17
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,59	0,15
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,09	0,10
2.5	Đất an ninh	CAN	7,95	0,11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	244,17	3,39
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,45	0,17
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,40	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	117,71	1,64
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	106,11	1,47
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,50	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	255,73	3,55
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	58,34	0,81
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	137,98	1,92
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,41	0,83
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.740,48	24,19
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.154,09	16,04
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	397,25	5,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,23	0,02
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,41	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,30	0,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,51	0,13
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,35	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,54	0,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	169,80	2,36
2.9	Đất tôn giáo	TON	17,06	0,24
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	17,47	0,24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	61,43	0,85
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	320,75	4,46
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	136,27	1,89
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	184,48	2,56

(Nguồn: Số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 tính đến hết ngày 31/12/2024 của huyện Văn Giang)

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2024 là 3.300,88 ha, chiếm 45,88% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích là 1.134,39 ha, chiếm 15,77% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 1.127,62 ha; đất trồng lúa còn lại là 6,77 ha.

Diện tích đất trồng lúa phân bố chủ yếu tại xã Long Hưng 198,64 ha; xã Tân Tiến 423,30 ha; xã Nghĩa Trụ 75,90 ha; xã Cửu Cao 78,12 ha; TT Văn Giang 6,77 ha; xã Xuân Quan 0,40 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích là 1.689,18 ha, chiếm 23,48% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bố chủ yếu tại TT Văn Giang 206,93 ha; xã Long Hưng 122,49 ha; xã Liên Nghĩa 321,51 ha; xã Tân Tiến 113,81 ha; xã Thắng Lợi 208,16 ha; xã Xuân Quan 206,54 ha;….

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích là 239,30 ha, chiếm 3,33% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó đất trồng cây lâu năm tập trung tại các xã: Long Hưng, Mễ Sở, Tân Tiến, Nghĩa Trụ, TT Văn Giang, Vĩnh Khúc,… chủ yếu trồng các loại cây như nhãn, xoài, vải, bưởi,…

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích là 233,11 ha, chiếm 3,24% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố chủ yếu tại TT Văn Giang, xã Long Hưng, Mễ Sở, Tân Tiến, Thắng Lợi,…

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích là 4,90 ha, chiếm 0,07% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố chủ yếu tại TT Văn Giang 0,22 ha; xã Xuân Quan 4,68 ha.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2024 là 3.893,03 ha, chiếm 54,12% so

với tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích là 694,49 ha, chiếm 9,65% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố tại 10 xã trong huyện và nhiều nhất ở các xã: Tân Tiến, Mễ Sở, Long Hưng, Liên Nghĩa,…

- Đất ở tại đô thị: Diện tích là 515,70 ha, chiếm 7,17% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố trên địa bàn TT Văn Giang và xã Cửu Cao, Long Hưng, Phụng Công, Xuân Quan, Nghĩa Trụ do trên địa bàn huyện đã hình thành một số khu đô thị lớn như Khu đô thị Ecopark; khu đô thị Dream City, khu đô thị Đại An, Khu đô thị nhà vườn sinh thái,….

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích là 10,59 ha, chiếm 0,15% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích là đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, phân bố trên các xã trong huyện. Các công trình thuộc khu trung tâm hành chính như: Trụ sở Huyện ủy, Uỷ ban nhân dân huyện, trụ sở các sở, ban, ngành của huyện nằm dọc theo các trục đường trung tâm của thị trấn Văn Giang,… thường xuyên được cải tạo, chỉnh trang, đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Đất quốc phòng: Diện tích là 7,09 ha, chiếm 0,1% so với tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất an ninh: Diện tích là 7,95 ha, chiếm 0,11% so với tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích là 244,17 ha, chiếm 3,39% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích là 12,45 ha, chiếm 0,17% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Hiện nay huyện Văn Giang chưa có nhà văn hóa huyện, các nhà văn hóa thị trấn, xã, thôn chưa được đầy đủ theo quy định. Riêng đối với khu vực đô thị mới xây dựng (như đô thị Ecopark) thì các công trình văn hóa được xây dựng với chất lượng tốt.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích là 7,40 ha, chiếm 0,10% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích gồm diện thích xây dựng bệnh viện đa khoa huyện, trạm y tế cấp xã. Phân bố ở tất cả các xã, nhưng tập trung nhiều ở xã: xã Cửu Cao; xã Long Hưng; xã Nghĩa Trụ;… Huyện Văn Giang có hệ thống công trình y tế công được xây dựng hoàn chỉnh gồm: Bệnh viện đa khoa Huyện quy mô 85 giường, 10 trạm y tế với quy mô 50 giường. Bên cạnh đó còn có một số cơ sở khám chữa bệnh tư nhân khác như bệnh viện đa khoa quốc tế Phúc Lâm, bệnh viện chuyên khoa mắt Alina,...

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích là 117,71 ha, chiếm 1,64% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: xã Long Hưng; xã Nghĩa Trụ; xã Phụng Công;…. Hiện trên địa bàn huyện có 02 trường là Trường Đại học Mở cơ sở II, Trường trung cấp Cảnh Sát Nhân dân 6; còn có 03 dự án là trường Đại học Y Tokyo, trường Đại học Anh Quốc, trung tâm đào tạo bóng đá trẻ PVF. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Văn Giang (tại thị trấn Văn Giang). Các cơ sở đào tạo khác cũng ngày một phát triển như các lớp dạy nghề, trung tâm ngoại ngữ, tin học, các lớp kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp.... Đây là các trung tâm đào tạo cấp Tỉnh và vùng đóng trên địa bàn, góp phần đào tạo lực lượng lao động có tri thức trong và ngoài Huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích là 106,11 ha, chiếm 1,47% so với tổng diện tích đất tự nhiên, gồm hệ thống sân vận động và nhà tập luyện thể dục thể thao, tập trung tại các xã như xã Cửu Cao; xã Phụng Công; xã Vĩnh Khúc;…. Hệ thống công trình thể dục thể thao cũng chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng đối với cấp huyện. Huyện Văn Giang chưa có trung tâm thể dục thể thao, ngoại trừ Học viện bóng đá PVF trên địa bàn xã Liên Nghĩa.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích là 0,50 ha, chiếm 0,01% so với tổng diện tích đất tự nhiên, tập trung tại xã Xuân Quan.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích là 255,73 ha, chiếm 3,55% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ Đất cụm công nghiệp: Diện tích là 58,34 ha, chiếm 0,81% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Đây là diện tích của Cụm công nghiệp tại xã Tân Tiến.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích là 137,98 ha, chiếm 1,92% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố tập trung tại xã Nghĩa Trụ; xã Phụng Công; xã Long Hưng; xã Cửu Cao; TT Văn Giang;…. Các công trình thương mại, dịch vụ gồm có: 02 siêu thị (Siêu thị Citymark tại khu đô thị Ecopark, siêu thị Thành Đô tại TT. Văn Giang), 01 cửa hàng bách hóa tổng hợp (tại thị trấn Văn Giang), các khu phố thương mại (tại Phố Trúc, Thủy Nguyên, Thảo Nguyên thuộc KĐT Ecopark) & khu thương mại dịch vụ giải trí Long Hưng (dự án đang triển khai). Hệ thống của hàng xăng dầu tại các xã & TT Văn Giang. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn được quan tâm đầu tư, nâng cấp. Tuy nhiên, hệ thống các công trình thương mại dịch vụ mới chỉ đảm bảo được nhu cầu giai đoạn ngắn hạn, cần tiếp tục cải tạo nâng cấp, xây dựng mới công trình để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở những giai đoạn tiếp theo.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích là 59,41 ha, chiếm 0,83% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố tập trung tại xã Long Hưng; xã Vĩnh Khúc; xã Tân Tiến; ….

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích là 1.740,48 ha, chiếm 24,19% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ Đất giao thông: Diện tích là 1.154,09 ha, chiếm 16,04% so với tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố đều trên địa bàn các xã, thị trấn. Hiện trên địa bàn huyện có tuyến cao tốc Hà Nội – Hải Phòng (điểm đầu tuyến nằm trên đường vành đai 3 Hà Nội, qua Hưng Yên, Hải Dương và Hải Phòng); có tuyến đường tỉnh ĐT 379 (đây là tuyến trục dọc của tỉnh, xuất phát từ Xuân Quan (khu đô thị Ecopark), và kết thúc tại Dân Tiến (giao với QL.39) qua các huyện Văn Giang, Yên Mỹ, Khoái Châu. Tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng, chất lượng mặt đường tốt); tuyến đường tỉnh ĐT 378 (tuyến chạy theo đê tả sông Hồng, xuất phát từ cống Xuân Quan, kết nối Văn Giang, với Khoái Châu, Kim Động, TP. Hưng Yên, Tiên Lữ, Phù Cừ và kết thúc tại xã Tam Đa huyện Phù Cừ giáp Hải Dương); các tuyến đường tỉnh còn lại gồm ĐT.376, ĐT.377, ĐT.379B và ĐT.381C. Ngoài ra còn có các tuyến đường huyện như ĐH.17, ĐH.20, ĐH.22, ĐH.23, ĐH.24, ĐH.25, ĐH.26. Các tuyến đường trong các dự án đã được đầu tư như Ecopark: xây dựng theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt, tuân thủ theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Các tuyến đường trong khu dân cư hiện hữu đã được trải nhựa, chất lượng tốt. Một số tuyến quy mô mặt cắt cần mở rộng để đảm bảo lưu lượng tham gia giao thông.

+ Đất thủy lợi: Diện tích là 397,25 ha, chiếm 5,52% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Hệ thống thủy lợi của huyện Văn Giang thuộc tiểu khu thủy lợi Châu Giang của tỉnh Hưng Yên. Hiện tại khu vực có 02 trạm bơm chính gồm trạm bơm Văn Giang và trạm bơm Liên Nghĩa. Công trình đầu mối tưới lớn nhất của hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải là cống Xuân Quan.

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: Diện tích là 1,23 ha, chiếm 0,02% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ tại xã Long Hưng, TT Văn Giang, xã Vĩnh Khúc, đây là quy mô của các nhà máy nước sạch. Hệ thống thoát nước mưa đã được quan tâm đầu tư cùng với hệ thống đường giao thông và các dự án đô thị, đầu tư cải tạo, kết nối với các tuyến thoát nước hiện có, cơ bản đáp ứng nhu cầu, tuy nhiên còn nhiều bất cập, do đầu tư chưa đồng bộ nên chưa đảm bảo kết nối theo quy hoạch.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:

Diện tích là 0,41 ha, chiếm 0,01% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ tại xã Mễ Sở 0,31 ha; xã Nghĩa Trụ 0,10 ha. Hiện trên địa bàn huyện có 16 điểm di tích văn hóa, lịch sử, kiến trúc nghệ thuật, tín ngưỡng được công nhận di tích lịch sử cấp Quốc gia và cấp Tỉnh như: Đền thờ Chử Đồng Tử (Mễ Sở), danh y Khổng Minh Không (thị trấn Văn Giang), Đền thờ Hai Bà Trưng (Phụng Công), Chùa Phú Thị (Mễ Sở). Văn Giang còn là nơi sinh dưỡng của nhiều văn thần võ tướng có công với đất nước nhiều thời kỳ như: Dương Bá Trạc, Tô Chấn, Nguyễn Hữu Căn, Tô Hiệu, Lê Văn Lương...., nhiều tiến sĩ thời phong kiến được ghi tên trên bia đá ở Văn Miếu Xích Đằng.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích là 2,30 ha, chiếm 0,03% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ chủ yếu tại xã Mễ Sở 1,00 ha; xã Vĩnh Khúc 0,23 ha; xã Xuân Quan 0,45 ha;… Trên địa bàn huyện hiện chưa có cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, toàn bộ chất thải rắn được thu gom, vận chuyển đến bãi xử lý chất thải rắn chung của tỉnh thuộc xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, Hưng Yên và được chôn lấp trên địa bàn các xã, thị trấn; về cơ bản chất thải rắn sinh hoạt đô thị đều được thu gom, xử lý theo quy định.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích là 9,51 ha, chiếm 0,13% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Loại đất này chủ yếu là hệ thống đường điện, các trạm biến áp... phân bố rải rác trên địa bàn các xã, thị trấn.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích là 2,35 ha, chiếm 0,03% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Chủ yếu là đất xây dựng các bưu điện văn hoá cấp xã.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích là 3,54 ha, chiếm 0,05% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Hiện trên địa bàn huyện có 09 chợ (tại các xã Phụng Công, Long Hưng, Xuân Quan, Cửu Cao, Nghĩa Trụ, Mễ Sở & TT. Văn Giang), đã nâng cấp, sửa chữa được 02 chợ (Mễ Sở, Xuân Quan).

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích là 169,80 ha, chiếm 2,36% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ chủ yếu tại xã Nghĩa Trụ; TT Văn Giang; xã Long Hưng;… Đối với các khu phát triển cũ của Huyện, tuy diện tích cây xanh trên địa bàn huyện Văn Giang lớn nhưng cây xanh ở đây đa phần là gắn với các thôn làng, trong các vườn nhà mà ít có các khu cây xanh - công viên tập trung có quy mô đáng kể được quy hoạch phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt người dân trong các đô thị và điểm dân cư. Đối với các khu đô thị mới, các khu cây xanh tập trung đã được hình thành với quy mô đảm bảo phục vụ nội khu. Đặc biệt cây xanh đô thị tại đây có chất lược

phục vụ rất cao do có nhiều loài cây quý, có giá trị cao về cảnh quan. Đặc biệt là trong khu đô thị Ecopark, tổng diện tích cây xanh và không gian mở có 24,47 ha chiếm tỷ lệ 36,8%, trong đó đã xây dựng 17,34 ha bao gồm các khu công viên dạng lâm viên, có giá trị cao về giá trị cảnh quan và môi trường như: Phố Trúc, Rừng Cọ....

- Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích là 17,06 ha, chiếm 0,24% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ chủ yếu tại xã Nghĩa Trụ, xã Xuân Quan, xã Phụng Công, xã Tân Tiến,….

- Đất tín ngưỡng: Diện tích là 17,47 ha, chiếm 0,24% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ chủ yếu tại xã Nghĩa Trụ, xã Xuân Quan, xã Phụng Công, xã Tân Tiến,….

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng: Diện tích là 61,43 ha, chiếm 0,85% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ chủ yếu tại xã Long Hưng, xã Mễ Sở, xã Tân Tiến, xã Thắng Lợi,…. Toàn huyện hiện chưa có nghĩa trang tập trung, chưa có cơ sở hỏa táng; các nghĩa trang liệt sỹ của các xã, thị trấn cơ bản được xây dựng khang trang, các nghĩa trang nhân dân hiện trạng rải rác trong các thôn, xã và không phát triển mới các nghĩa trang nhân dân.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích là 320,75 ha, chiếm 4,46% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Diện tích là 136,27 ha, chiếm 1,89% so với tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích là 184,48 ha, chiếm 2,56% so với tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích là 0,12 ha, chiếm 0,00% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích tập trung chủ yếu tại xã Vĩnh Khúc 0,12 ha.

5.2. Biến động sử dụng đất theo loại đất

Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong giai đoạn 2020-2024 của huyện Văn Giang như sau:

Bảng 03: Biến động các loại đất giai đoạn 2020-2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích năm 2024	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**7.194,82**	**7.193,91**	**-0,91**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.262,06**	**3.300,88**	**-961,18**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	268,45	1.134,39	865,94
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	268,45	1.127,62	859,17
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		6,77	6,77
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	218,54	1.689,18	1.470,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.630,82	239,30	-1.391,52
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	322,87	233,11	-89,76
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.821,38	4,90	-1.816,48
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.932,76**	**3.893,03**	**960,27**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	621,39	694,49	73,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	224,46	515,70	291,24
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,02	10,59	0,57
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,21	7,09	-0,12
2.5	Đất an ninh	CAN	6,80	7,95	1,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	211,85	244,17	32,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,22	12,45	-5,77
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,77	7,40	0,63
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,03	117,71	36,68
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	105,33	106,11	0,78
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,50	0,50	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	178,71	255,73	77,02
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,86	58,34	8,48
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	65,98	137,98	72,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,87	59,41	-3,46
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.299,13	1.740,48	441,35
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	816,21	1.154,09	337,88
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	458,38	397,25	-61,13
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1,23	1,23
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,15	0,41	-0,74
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,71	2,30	-1,41
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,01	9,51	3,50
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,36	2,35	-0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích năm 2024	Tăng (+), giảm (-)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,96	3,54	-0,42
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,33	169,80	162,47
2.9	Đất tôn giáo	TON	17,41	17,06	-0,35
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	16,36	17,47	1,11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	64,06	61,43	-2,63
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	275,05	320,75	45,70
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	89,89	136,27	46,38
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	185,17	184,48	-0,69
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,33	0,12	-0,21

Ghi chú:

- Cột (4): Thống kê đất đai năm 2020 huyện Văn Giang;

- Cột (5): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Văn Giang theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 tính đến hết ngày 31/12/2024

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện đến năm 2024 là 7.193,91 ha, giảm 0,91 ha so với diện tích hiện trạng năm 2020. Nguyên nhân do rà soát lại địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án *"Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính"*.

Chi tiết các loại đất biến động như sau:

a. Biến động đất nông nghiệp

Nhóm đất nông nghiệp: Diện tích năm 2020 là 4262,06 ha, đến năm 2024 diện tích là 3300,88 ha, giảm 961,18 ha so với năm 2020. Biến động cụ thể từng loại đất như sau:

- *Đất trồng lúa:* Diện tích năm 2020 là 268,45 ha, đến năm 2024 diện tích là 1134,39 ha, tăng 865,94 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa: Diện tích năm 2020 là 268,45 ha, đến năm 2024 diện tích là 1127,62 ha, tăng 859,17 ha so với năm 2020.

- *Đất trồng cây hằng năm khác:* Diện tích năm 2020 là 218,54 ha, đến năm 2024 diện tích là 1689,18 ha, tăng 1470,63 ha so với năm 2020.

- *Đất trồng cây lâu năm:* Diện tích năm 2020 là 1630,82 ha, đến năm 2024 diện tích là 239,3 ha, giảm 1391,52 ha so với năm 2020.

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* Diện tích năm 2020 là 322,87 ha, đến năm 2024 diện tích là 233,11 ha, giảm 89,76 ha so với năm 2020.

- *Đất nông nghiệp khác:* Diện tích năm 2020 là 1821,38 ha, đến năm 2024 diện tích là 4,9 ha, giảm 1816,48 ha so với năm 2020.

b. Biến động đất phi nông nghiệp

Nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích năm 2020 là 2932,76 ha, đến năm 2024 diện tích là 3893,03 ha, tăng 960,27 ha so với năm 2020. Biến động cụ thể từng loại đất như sau:

- *Đất ở tại nông thôn:* Diện tích năm 2020 là 621,39 ha, đến năm 2024 diện tích là 694,49 ha, tăng 73,1 ha so với năm 2020.

- *Đất ở tại đô thị:* Diện tích năm 2020 là 224,46 ha, đến năm 2024 diện tích là 515,7 ha, tăng 291,24 ha so với năm 2020.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Diện tích năm 2020 là 10,02 ha, đến năm 2024 diện tích là 10,59 ha, tăng 0,57 ha so với năm 2020.

- *Đất quốc phòng:* Diện tích năm 2020 là 7,21 ha, đến năm 2024 diện tích là 7,09 ha, giảm 0,12 ha so với năm 2020.

- *Đất an ninh:* Diện tích năm 2020 là 6,8 ha, đến năm 2024 diện tích là 7,95 ha, tăng 1,15 ha so với năm 2020.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp:* Diện tích năm 2020 là 211,85 ha, đến năm 2024 diện tích là 244,17 ha, tăng 32,32 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* Diện tích năm 2020 là 18,22 ha, đến năm 2024 diện tích là 12,45 ha, giảm 5,77 ha so với năm 2020.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích năm 2020 là 6,77 ha, đến năm 2024 diện tích là 7,4 ha, tăng 0,63 ha so với năm 2020.

+*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:* Diện tích năm 2020 là 81,03 ha, đến năm 2024 diện tích là 117,71 ha, tăng 36,68 ha so với năm 2020.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:* Diện tích năm 2020 là 105,33 ha, đến năm 2024 diện tích là 106,11 ha, tăng 0,78 ha so với năm 2020.

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:* Diện tích năm 2020 là 0,5 ha, đến năm 2024 diện tích là 0,5 ha, giảm 0 ha so với năm 2020.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:* Diện tích năm 2020 là 178,71 ha, đến năm 2024 diện tích là 255,73 ha, tăng 77,02 ha so với năm 2020.

Trong đó:

+ *Đất cụm công nghiệp:* Diện tích năm 2020 là 49,86 ha, đến năm 2024 diện tích là 58,34 ha, tăng 8,48 ha so với năm 2020.

+ *Đất thương mại, dịch vụ:* Diện tích năm 2020 là 65,98 ha, đến năm 2024 diện tích là 137,98 ha, tăng 72 ha so với năm 2020.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* Diện tích năm 2020 là 62,87 ha, đến năm 2024 diện tích là 59,41 ha, giảm 3,46 ha so với năm 2020.

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng:* Diện tích năm 2020 là 1299,13 ha, đến năm 2024 diện tích là 1740,48 ha, tăng 441,35 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ *Đất công trình giao thông:* Diện tích năm 2020 là 816,21 ha, đến năm 2024 diện tích là 1154,09 ha, tăng 337,88 ha so với năm 2020.

+ *Đất công trình thủy lợi:* Diện tích năm 2020 là 458,38 ha, đến năm 2024 diện tích là 397,25 ha, giảm 61,13 ha so với năm 2020.

+ *Đất công trình cấp nước, thoát nước:* Diện tích năm 2020 là 0 ha, đến năm 2024 diện tích là 1,23 ha, tăng 1,23 ha so với năm 2020. Đây là chỉ tiêu mới theo quy định tại Điều 9, Luật Đất đai và các điều 4,5,6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:* Diện tích năm 2020 là 1,15 ha, đến năm 2024 diện tích là 0,41 ha, giảm 0,74 ha so với năm 2020.

+ *Đất công trình xử lý chất thải:* Diện tích năm 2020 là 3,71 ha, đến năm 2024 diện tích là 2,3 ha, giảm 1,41 ha so với năm 2020.

+ *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:* Diện tích năm 2020 là 6,01 ha, đến năm 2024 diện tích là 9,51 ha, tăng 3,5 ha so với năm 2020.

+ *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:* Diện tích năm 2020 là 2,36 ha, đến năm 2024 diện tích là 2,35 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2020.

+ *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:* Diện tích năm 2020 là 3,96 ha, đến năm 2024 diện tích là 3,54 ha, giảm 0,42 ha so với năm 2020.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:* Diện tích năm 2020 là 7,33 ha, đến năm 2024 diện tích là 169,8 ha, tăng 162,47 ha so với năm 2020.

- *Đất tôn giáo:* Diện tích năm 2020 là 17,41 ha, đến năm 2024 diện tích là 17,06 ha, giảm 0,35 ha so với năm 2020.

- *Đất tín ngưỡng:* Diện tích năm 2020 là 16,36 ha, đến năm 2024 diện tích là 17,47 ha, tăng 1,11 ha so với năm 2020.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:* Diện tích năm 2020 là 64,06 ha, đến năm 2024 diện tích là 61,43 ha, giảm -2,63 ha so với năm 2020.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng:* Diện tích năm 2020 là 275,05 ha, đến năm 2024 diện tích là 320,75 ha, tăng 45,7 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Diện tích năm 2020 là 89,89 ha, đến năm 2024 diện tích là 136,27 ha, tăng 46,38 ha so với năm 2020.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích năm 2020 là 185,17 ha, đến năm 2024 diện tích là 184,48 ha, giảm 0,69 ha so với năm 2020.

- *Đất phi nông nghiệp khác:* Diện tích năm 2020 là 0,33 ha, đến năm 2024 diện tích là 0,12 ha, giảm 0,21 ha so với năm 2020.

5.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

5.3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, bên cạnh những thời cơ, thuận lợi là cơ bản. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm đạt 15,3%. Cơ cấu kinh tế: nông nghiệp – công nghiệp, xây dựng – thương mại, dịch vụ năm 2020 đạt 10% - 41% - 49%. Giá trị thu trên 1 ha đất canh tác năm 2020 đạt 293,4 triệu đồng, tăng 33,4 triệu so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra; giá trị tổng sản phẩm bình quân đầu người năm 2020 là 85 triệu đồng. Tổng thu ngân sách trên địa bàn huyện 5 năm 2015-2020 đạt 4.593,228 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách trên địa bàn huyện 5 năm 2015-2030 đạt 1.939,7 tỷ đồng. Giá trị sản xuất (giá thực tế) 5 năm đạt 86.337 tỷ đồng. Làng văn hóa đến năm 2020 đạt 82/83 làng. Trường chuẩn quốc gia năm 2020 đạt 35 trường. Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 1,5%. Huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018, về đích trước 02 năm so với kế hoạch,... *(Nguồn: Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 huyện Văn Giang).*

Riêng năm 2024, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt 14,5%, tổng giá trị sản xuất (giá thực tế) đạt 42.690 tỷ đồng. Cơ cấu kinh tế năm 2024 (nông nghiệp – CNXD – TMDV) đạt 7% - 45% - 48%. Tổng giá trị sản phẩm bình quân đầu người đạt 144,5 triệu đồng. 09/10 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, có

thêm 12 Khu dân cư đạt chuẩn NTM kiểu mẫu nâng tổng số Khu dân cư NTM kiểu mẫu của huyện là 41 khu dân cư.

- Về nông nghiệp: Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng các mô hình liên kết sản xuất theo đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, điển hình như mô hình sản xuất Hoa Lan hồ điệp trong nhà kính có hệ thống tự điều khiển nhiệt độ, độ ẩm tại xã Phụng Công, Mễ Sở; mô hình trồng hoa trà ứng dụng công nghệ cao tại xã Phụng Công; trồng hoa, cây cảnh trên địa bàn xã Xuân Quan; mô hình liên kết sản xuất rau, quả an toàn Văn Giang; mô hình liên kết trong chăn nuôi tại HTX chăn nuôi Chiến Thắng,...

- Về đầu tư xây dựng: hạ tầng giao thông tiếp tục được quan tâm đầu tư, phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi lưu thông hàng hóa, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống giao thông đô thị; thực hiện công tác giải phóng mặt bằng đối với các dự án trọng điểm: dự án đầu tư xây dựng đường Vành đại 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội; Cải tạo, nâng cấp ĐT 382 nhánh trái đoạn từ Km2+350-Km14+420; dự án đầu tư xây dựng đường Đông – Tây I (đoạn từ ĐT 378 đến ĐT 382B); hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng và ban giao cho chủ đầu tư dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hưng Yên – Hà Nội kéo dài, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên;... *(Nguồn: Nghị quyết về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 huyện Văn Giang; Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2025).*

5.3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

UBND huyện Văn Giang đã lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt tại Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 30/01/2022; và các Quyết định điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang: số 2106/QĐ-UBND ngày 11/10/2023; số 1518/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên; số 1649/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đến ngày 31/12/2024, cụ thể như sau:

Bảng 04: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích QHSDĐ được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích năm 2024 (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**7.194,82**	**7.193,91**	**-0,91**	**99,99**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**1.163,49**	**3.300,88**	**2.137,38**	**35,25**
1.1	Đất trồng lúa	98,82	1.134,39	1.035,57	8,71
-	*Đất chuyên trồng lúa*	*98,82*	*1.127,62*	*1.028,80*	*8,76*
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	26,49	1.689,18	1.662,69	1,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	317,39	239,30	-78,09	75,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	124,69	233,11	108,42	53,49
1.5	Đất nông nghiệp khác	596,10	4,90	-591,20	0,82
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**6.031,32**	**3.893,03**	**-2.138,29**	**64,55**
2.1	Đất ở tại nông thôn	1.397,60	694,49	-703,11	49,69
2.2	Đất ở tại đô thị	390,68	515,70	125,02	75,76
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	50,62	10,59	-40,03	20,92
2.4	Đất quốc phòng	45,30	7,09	-38,21	15,65
2.5	Đất an ninh	9,22	7,95	-1,27	86,23
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	500,81	244,17	-256,64	48,75
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	48,68	12,45	-36,23	25,57
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	14,88	7,40	-7,48	49,74
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	236,28	117,71	-118,57	49,82
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	198,97	106,11	-92,86	53,33
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	2,00	0,50	-1,50	24,97
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	961,09	255,73	-705,36	26,61
-	Đất cụm công nghiệp	49,86	58,34	8,48	85,46
-	Đất thương mại, dịch vụ	471,57	137,98	-333,59	29,26
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	439,66	59,41	-380,25	13,51
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2.319,47	1.740,48	-578,99	75,04
-	Đất công trình giao thông	1.344,45	1.154,09	-190,36	85,84
-	Đất công trình thủy lợi	566,66	397,25	-169,41	70,10
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước		1,23	1,23	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	1,15	0,41	-0,74	100,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	14,44	2,30	-12,14	15,92
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	13,30	9,51	-3,79	71,50
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	2,36	2,35	-0,01	100,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	23,53	3,54	-19,99	15,04
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	353,57	169,80	-183,77	48,02
2.9	Đất tôn giáo	17,41	17,06	-0,35	98,01
2.10	Đất tín ngưỡng	16,50	17,47	0,97	94,47
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	91,83	61,43	-30,40	66,89

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích QHSDĐ được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích năm 2024 (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	230,79	320,75	89,96	71,95
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	92,87	136,27	43,40	68,15
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	137,93	184,48	46,55	74,77
2.13	Đất phi nông nghiệp khác		0,12	0,12	
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**				

Ghi chú:

Cột (3): Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 30/01/2022;

Cột (4): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Văn Giang theo số liệu kiểm kê đất đai tính đến hết ngày 31/12/2024

a. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1.163,49 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 3.300,88 ha, còn lại 2.137,38 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt. Trong đó:

- *Đất trồng lúa:* theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 98,82 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1.134,39 ha, còn 1.035,57 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 98,82 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1.127,62 ha, còn 1.028,80 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 26,49 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1.689,18 ha, còn lại 1.662,69 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt, đạt 1,57%.

- *Đất trồng cây lâu năm*: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 317,39 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 239,30 ha, còn lại 78,09 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 124,69 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 233,11 ha, còn lại 108,42 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

- *Đất nông nghiệp khác:* theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 596,10 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 4,90 ha, còn lại 591,20 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

b. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 6.031,32 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 3.893,03 ha, còn lại 2.137,38 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt. Trong đó:

- *Đất ở tại nông thôn:* theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1.397,60 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 694,49 ha, còn lại 703,11 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt. Một số công trình dự án đã triển khai thực hiện như: *Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư đường vành đai 4 tại thôn Tầm Tang, xã Thắng Lợi; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư đường vành đai 4 tại thôn Hoàng Trạch vị trí số 1, xã Mễ Sở; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư đường vành đai 4 tại thôn Hoàng Trạch (vị trí số 2); Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại thôn Phú Thị, xã Mễ Sở; Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá đất xã Tân Tiến (Khu Ao Bá thôn Bá Khê) xã Tân Tiến; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư đường vành đai 4 tại thôn Nhạn Tháp vị trí số 1, xã Mễ Sở; Khu tái định cư thôn Vĩnh An, xã Vĩnh Khúc (đã thực hiện được 11,17 ha);...*

- *Đất ở tại đô thị:* theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 390,68 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 515,70 ha, cao hơn 125,02 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt. Một số công trình dự án đã triển khai thực hiện như: *Khu đô thị nhà vườn sinh thái (đã giao đất được 164,47 ha); Khu đô thị Đại An (đã giao đất được 145,37 ha); Dự án khu đô thị sinh thái Dream City (đã giao đất được 439,62 ha); Khu nhà ở Hưng Thịnh Phát (đã giao đất được 3,81 ha); Khu nhà ở phố mới Văn Giang (đã giao đất được 7,24 ha); Khu đô thị thương mại- du lịch Văn Giang (đã giao đất 0,34 ha);....*

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 50,62 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 10,59 ha, còn lại 40,03 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

- *Đất quốc phòng*: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 45,30 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 7,09 ha, còn lại 38,21 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

- *Đất an ninh*: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 9,22 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 7,95 ha, còn lại 1,27 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030

là 48,68 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 12,45 ha, còn lại 36,23 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt. Một số công trình dự án đã triển khai thực hiện như: *Nhà văn hóa Thôn Hạ xã Cửu Cao.*

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 14,88 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 7,40 ha, còn lại 7,48 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 236,28 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 117,71 ha, còn lại 118,57 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 198,97 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 106,11 ha, còn lại 92,86 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 2,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 0,50 ha, còn lại 1,50 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*:

+ *Đất cụm công nghiệp*: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 49,86 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 58,34 ha, còn lại 8,48 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

+ *Đất thương mại, dịch vụ:* theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 471,57 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 137,98 ha, còn lại 333,59 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt. Một số công trình dự án đã triển khai thực hiện như: *Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dịch vụ xã Cửu Cao (đã giao đất được 15,34 ha); Kinh doanh ô tô, xe máy, máy xây dựng, garage sửa chữa, bảo dưỡng ô tô xe máy, kinh doanh nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi, giải trí và cho thuê nhà xưởng, kho bãi Tân Hưng Long (đã giao đất được 2,96 ha); Trung tâm kinh doanh dịch vụ tổng hợp Long Hưng;....*

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 439,66 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 59,41 ha, còn lại 380,25 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt. Một số công trình dự án đã triển khai thực hiện như: *Nhà máy sản xuất ống nhựa Trường Thành tại xã Tân Tiến; Dự án Nhà máy sản xuất ống nhựa DISMY-POLYPIPE Cúc Phương; Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất Phú Hưng; Nhà máy sản xuất ống nhựa Trường Thành; Nhà máy sản xuất bao bì nhựa NK;...*

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*:

+ *Đất công trình giao thông*: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1.344,45 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1.154,09 ha, còn lại 190,36 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình thủy lợi*: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 566,66 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 397,25 ha, còn lại 169,41 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình cấp nước, thoát nước*: kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1,23 ha. Một số công trình dự án đã triển khai thực hiện như: *Đầu tư xây dựng nhà máy nước sạch Mỹ Văn tại xã Vĩnh Khúc và xã Long Hưng.*

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:* theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1,15 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 0,41 ha, đạt 100% quy hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình xử lý chất thải:* theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 14,44 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 2,30 ha, còn lại 12,14 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:* theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 13,30 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 9,51 ha, còn lại 3,79 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:* theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 2,36 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 2,35 ha, còn lại 0,01 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

+ *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:* theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 23,53 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 3,54 ha, còn lại 19,99 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:* theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 353,57 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 169,80 ha, còn lại 183,77 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

- *Đất tôn giáo:* theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 17,41 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 17,06 ha, còn lại 0,35 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

- *Đất tín ngưỡng:* theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 16,50 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 17,47 ha, còn lại 0,97 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:* theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 91,83 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 61,43 ha, còn lại 30,40 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt. Một số công trình dự án đã triển khai thực hiện như: *Mở rộng nghĩa trang thôn Khúc Lộng, xã Vĩnh Khúc.*

- *Đất có mặt nước chuyên dùng:* theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 230,79 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 320,75 ha, còn lại 89,96 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

5.3.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2021-2024

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 3.100,36 ha; kết quả thực hiện là 704,61 ha, còn 2.395,75 ha, đạt tỷ lệ 22,73%.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở theo quy hoạch được duyệt là 110,12 ha; kết quả thực hiện là 43,05 ha, còn 67,07 ha, đạt tỷ lệ 39,09%.

Bảng 05: Kết quả thực hiện chuyển mục đích giai đoạn 2021-2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMĐ được duyệt (ha)	Kết quả CMĐ đến năm 2024 (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4) *100%
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**3.100,36**	**704,61**	**22,73**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	169,63	49,98	29,46
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	169,63	49,98	29,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	192,05	17,42	9,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.303,48	450,41	34,55
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	197,2	56,72	28,76
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1.238,01	130,08	10,51
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**				
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**110,12**	**43,05**	**39,09**

5.3.4. Kết quả thực hiện danh mục các công trình dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã được phê duyệt

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Văn Giang được phê duyệt với tổng số 546 công trình dự án với diện tích 3.684,79 ha. Kết quả thực

hiện đến hết năm 2024 như sau:

- Đã và đang thực hiện được 88/546 công trình với 1.110,41 ha/3.684,79 ha, đạt 30,13% tổng diện tích trong quy hoạch. Trong đó:

+ Đã thực hiện được 37/546 công trình dự án, diện tích 845,56/3.684,79 ha, đạt 22,95% tổng số diện tích được duyệt. Trong đó: Có 28 công trình đã thực hiện xong với diện tích 56,50 ha *(chi tiết tại mục I Phụ biểu 03)* và 09 dự án đã thực hiện một phần với diện tích 789,06 ha, diện tích còn lại tiếp tục thực hiện *(chi tiết tại mục II Phụ biểu 03).*

+ Đã và đang thực hiện GPMB được 51 công trình, dự án với diện tích 264,85 ha.

- Đề xuất đưa ra khỏi QH SDĐ gồm 175 công trình dự án với diện tích 738,45 ha do chưa phù hợp với QHC đô thị; QH phân khu; dự án đã thi công xong không phải GPMB; do chuyển vị trí, mục đích sử dụng;...

Bảng 06: Kết quả đánh giá danh mục công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Văn Giang đã phê duyệt

STT	Danh mục công trình	Mã	Diện tích QH (ha)	Số lượng công trình	Kết quả thực hiện			
					Đã thực hiện	Đã thực hiện một phần, còn lại chuyển tiếp	Chuyển tiếp	Hủy bỏ
	TỔNG CỘNG		**3.684,79**	**546**	**28**	**9**	**334**	**175**
1	Đất an ninh	CAN	2,42	12			11	1
2	Đất quốc phòng	CQP	38,09	17			15	2
3	Đất sản xuất phi nông nghiệp	SKC	402,02	14	4	1	1	8
4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	165,19	29	3	2	13	11
5	Đất công trình giao thông	DGT	673,00	106	3		78	25
6	Đất công trình thủy lợi	DTL	89,44	8			5	3
7	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5,02	6	2		2	2
8	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,45	27			19	8
9	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,92	20	1		11	8
10	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,82	32			24	8
11	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,25	4			2	2
12	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	96,21	23			16	7
13	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,50	1			1	
14	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	11,41	20			6	14
15	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	39,41	43	1		23	19

STT	Danh mục công trình	Mã	Diện tích QH (ha)	Số lượng công trình	Kết quả thực hiện			
					Đã thực hiện	Đã thực hiện một phần, còn lại chuyển tiếp	Chuyển tiếp	Hủy bỏ
16	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	20,03	6			5	1
17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,99	8			3	5
18	Đất tôn giáo	TON	0,06	1			1	
19	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17	1			1	
20	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.091,88	127	11	3	74	39
21	Đất ở tại đô thị	ODT	912,07	25	3	3	17	2
22	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	48,26	6			5	1
23	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	0,70	3				3
24	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,30	1				1
25	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,18	6			1	5

5.4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

5.4.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a. Hiệu quả kinh tế

Chỉ tiêu hiệu quả kinh tế được xác định thông qua hiệu quả đầu tư và công tác quản lý sử dụng đất của các cấp, các ngành trên địa bàn huyện trên cơ sở đánh giá kết quả đạt được của kỳ trước phần nào đã đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Văn Giang trong thời gian qua. Việc sử dụng đất hợp lý mang lại hiệu quả kinh tế cao:

- Kinh tế duy trì phát triển ổn định, chất lượng tăng trưởng được cải thiện, tiềm lực, quy mô kinh tế tăng lên; tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm đạt 15,3%. Giá trị sản xuất (giá thực tế) 5 năm đạt 86.337 tỷ đồng. Tổng giá trị sản phẩm bình quân đầu người năm 2020 là 85 triệu đồng, đến năm 2024 đạt 144,5 triệu đồng.

- Trong những năm gần đây huyện đã tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, tập trung phát triển công nghiệp, làng nghề, chuyển đổi cơ cấu cây trồng mùa vụ, vật nuôi nên tốc độ phát triển kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững.

- Thu hút đầu tư và phát triển hạ tầng đạt kết quả tích cực, đột phá trong hạ tầng giao thông, xây dựng khu đô thị, cụm công nghiệp.

- Xây dựng và triển khai có hiệu quả Chương trình phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016-2020. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp được chuyển dịch tích cực,

tăng năng suất, chất lượng. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng các mô hình liên kết sản xuất theo đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, điển hình như: Mô hình sản xuất hoa, cây cảnh trên địa bàn các xã Xuân Quan, Phụng Công và thị trấn Văn Giang; mô hình liên kết sản xuất rau, quả;…

- Thương mại, dịch vụ được quan tâm phát triển. Giá trị ngành thương mại - dịch vụ tăng bình quân 18,24%/năm. Hiện nay, trên địa bàn huyện có 406 doanh nghiệp, 4.845 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, 15 cơ sở hoạt động tài chính, ngân hàng; hạ tầng thương mại được đầu tư xây dựng, nâng cấp.

- Diện tích tự nhiên của huyện Văn Giang đã được đưa vào sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp. Hiện trên địa bàn huyện không còn quỹ đất chưa sử dụng. Vì vậy để nâng cao hiệu quả kinh tế cho việc sử dụng đất, cần thực hiện chuyển đổi công năng sử dụng đất, từ những diện tích sinh lợi thấp sang loại hình đem lại mức sinh lợi cao hơn.

b. Hiệu quả xã hội

Được xác định thông qua chỉ tiêu về giải quyết nhu cầu lao động; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; mức độ phù hợp với chiến lược quy hoạch ngành.

- Trình độ dân trí ngày càng tăng cao, phong trào xây dựng văn hóa, nếp sống văn minh của người dân huyện Văn Giang có sự chuyển biến rõ rệt. Lao động nông thôn, nhất là thành niên nông thôn dần thích ứng với chuyển đổi lao động để tham gia trong các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 đạt kết quả nổi bật. Tính đến nay toàn huyện có 09/10 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, có thêm 12 Khu dân cư đạt chuẩn NTM kiểu mẫu nâng tổng số Khu dân cư NTM kiểu mẫu của huyện là 41 khu dân cư. Đời sống vật chất và tinh thần trong nông thôn khởi sắc, nhiều hoạt động văn hóa truyền thống được khơi dậy và phát huy, nông dân ngày càng khá giả, nông thôn yên bình.

- Việc sử dụng đất hợp lý mang lại hiệu quả xã hội, cơ bản phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; phù hợp với chiến lược quy hoạch ngành.

c. Hiệu quả môi trường:

Việc xác định hiệu quả môi trường rõ đối với khoanh đất, đơn vị chất lượng đất đánh giá cho mục đích nông nghiệp.

Đề án bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện được triển khai tích cực, ý thực bảo vệ môi trường của người dân và cộng đồng xã hội được nâng lên rõ rệt, tình trạng ô nhiễm môi trường được cải thiện. Công tác thu gom, vận chuyển rác thải hàng ngày tại các điểm tập kết được duy trì thường xuyên. Từ năm 2013 đến nay, UBND huyện đã xây dựng kế hoạch kiểm tra đối với 61 doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện. Kiểm tra công tác chỉ đạo và quản lý tài nguyên và môi trường của các xã, thị trấn trong lĩnh vực chăn nuôi và kiểm tra thực tế một số cơ sở chăn nuôi trên địa bàn các xã.

Toàn huyện đã có 3 nhà máy nước tại các xã Long Hưng, Phụng Công và thị trấn Văn Giang cấp nước sạch phục vụ nhân dân. Ngoài ra trên địa bàn một số xã, thị trấn đang triển khai một số dự án xây dựng nhà máy nước sạch và cung cấp nước sạch từ nhà máy nước trên địa bàn đến các địa phương lân cận để đảm bảo trên 90% hộ dân được sử dụng nước sạch, cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân.

5.4.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a. Cơ cấu sử dụng đất:

Đến năm 2024 diện tích tự nhiên huyện là 7.193,91 ha, cơ cấu sử dụng đất của huyện như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2024 là 3.300,88 ha, giảm 961,18 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2024 là 3.893,03 ha, tăng 960,27 ha so với năm 2020.

Cơ cấu sử dụng đất của huyện Văn Giang đang có xu hướng là giảm đất nông nghiệp và tăng đất phi nông nghiệp. Đây là xu thế tất yếu trong việc sử dụng đất của huyện trong giai đoạn tiếp theo.

b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

- Đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp trong huyện hiện nay phân bố khá đồng đều nên cần tập trung chọn lựa giống cây trồng phù hợp nhằm nâng cao năng suất, sản lượng cây trồng. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, hình thành các mô hình sản xuất nông nghiệp truyền thống thành mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, cho giá trị kinh tế cao.

- Đất phi nông nghiệp: Với đặc điểm nền kinh tế của huyện phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển mạnh cơ cấu các ngành công

nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất kinh doanh, đô thị, thương mại dịch vụ nên nhu cầu đất đai cho các ngành này đòi hỏi quỹ đất lớn. Do đó, việc xây dựng và phát triển các công trình mới phải hết sức tiết kiệm theo hướng sử dụng triệt để không gian.

Bên cạnh đó khi huyện phát triển theo hướng đô thị, thương mại dịch vụ nền kinh tế phát triển thì hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cần phải được tăng cường. Hệ thống giao thông cần được nâng cấp mở rộng và xây mới nên cũng cần một quỹ đất khá lớn. Nhìn chung so với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội thì cơ cấu đất phi nông nghiệp hiện nay của huyện là tương đối hợp lý. Tuy nhiên vẫn cần phải quy hoạch bổ sung thêm quỹ đất phục vụ cho việc mở rộng phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng, dịch vụ, …

- Đất chưa sử dụng: Hiện tại huyện không còn diện tích đất chưa sử dụng.

c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại huyện

Huyện Văn Giang luôn được các cấp, các ngành quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi về môi trường đầu tư an toàn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước muốn đầu tư vào huyện.

Nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn huyện được phân bổ từ nguồn vốn đầu tư công của tỉnh và trung ương. Nguồn vốn để thực hiện công trình cấp xã được sử dụng từ nguồn vốn đấu giá đất và nguồn thư ngân sách. Đối với các dự án lớn để thực hiện các nhà đầu tư thực hiện ứng vốn đầu tư trong quá trình khai thác thực hiện dự án nhà nước sẽ đối trừ tiền sử dụng đất cho chủ đầu tư.

5.5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

5.5.1. Phân tích, đánh giá mặt được

- Sau hơn 02 năm tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất (kể từ ngày 30/1/2022 đến nay), kết quả đã thực hiện được 1.110,41 ha/3.684,79 ha, đạt 30,13%. Số công trình dự án đã và đang triển khai thực hiện được 88/546 công trình, đạt 16,12%.

- Quy hoạch sử dụng đất được lập là cơ sở để xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đảm bảo công tác thu hồi đất, giao đất, nhất là đối với dự án có sử dụng đất trồng lúa được thực hiện chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

- Quy hoạch sử dụng đất là cơ sở để bố trí quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai, khớp nối đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật,

kiến trúc, đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển đô thị, thương mại, du lịch, dịch vụ, phấn đấu huyện Văn Giang đạt tiêu chuẩn đô thị loại III vào năm 2025.

- Quy hoạch sử dụng đất được lập là để công khai, minh bạch trong thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một nội dung quan trọng nhằm bảo đảm quyền được tiếp cận thông tin của người dân trong đó có thông tin về đất đai, đồng thời cũng giúp tránh được những việc các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm che dấu thông tin, hoặc lợi dụng thông tin để tham nhũng chính sách.

- Việc lập quy hoạch sử dụng đất đã góp phần triển khai thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh- quốc phòng trên địa bàn huyện trong thời gian qua.

5.5.2. Tồn tại, nguyên nhân của tồn tại

5.5.2.1. Tồn tại

- Sau hơn 02 năm tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến nay vẫn còn một số chỉ tiêu sử dụng đất, một số công trình dự án chưa triển khai thực hiện.

- Trong quá trình thực hiện, một số dự án đã thực hiện xong công tác giải phóng mặt không thực hiện quy trình giao đất; một số dự án thuộc quy hoạch cụm công nghiệp nhưng đến nay chưa thành lập cụm, hiện nay do vướng mắc về cơ chế nên chưa được UBND tỉnh giao đất.

- Thời điểm lập quy hoạch sử dụng đất được tổng hợp trên cơ sở đăng ký nhu cầu của các cơ quan, đơn vị, chưa có chỉ tiêu cấp tỉnh. Tuy nhiên đến tháng 7/2024 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cho các huyện, thành phố, dẫn đến một số chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất vượt so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ *(như đất ở tại đô thị, đất thương mại dịch vụ, đất giao thông, đất khu vui chơi giải trí công cộng,...),* ảnh hưởng đến quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế, chưa kịp thời.

5.5.2.2. Nguyên nhân

** Nguyên nhân chủ quan*

- Trong các năm 2023-2024, từ huyện đến cơ sở phải tập trung thực hiện công tác giải phóng mặt bằng của nhiều dự án trọng điểm của tỉnh và của huyện *(như Dự án đường Vành Đai 4 và các dự án thành phần đường Vành đai 4),* vì vậy ảnh hưởng đến tiến độ triển khai của các dự án khác trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Do Luật đất đai thay đổi, các văn bản quy định, hướng dẫn thực hiện chậm được cụ thể hóa; đồng thời tập trung thực hiện nhiều nhiệm vụ (giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm của tỉnh, huyện) với khối lượng công việc lớn, trong khi lực lượng thực thi rất hạn chế. Số lượng công chức của phòng, ban, cơ quan, đơn vị có hạn, phải kiêm nhiệm thực hiện nhiều nhiệm vụ.

- Một số chủ đầu tư chưa tập trung bố trí nguồn lực, thời gian thực hiện cũng như vốn đầu tư hợp lý để triển khai thực hiện dự án; nhất là đối với các công trình đầu tư công (nhiều dự án đã triển khai thi công xong nhưng chưa hoàn thiện hồ giao đất).

** Nguyên nhân khách quan*

- Một số công trình dự án đang thực hiện phải dừng lại, chờ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2024, quy định của UBND tỉnh mới triển khai thực hiện tiếp, dẫn tới kéo dài thời gian thực hiện công tác giải phóng mặt bằng.

- Một số tồn tại trong công tác quản lý đất trước đây dẫn đến khó khăn trong công tác xác định nguồn gốc đất, giấy tờ liên quan của người sử dụng đất (nhất là đối với thu hồi đất ở, giao không đúng thẩm quyền….), ảnh hưởng lớn đến tiến độ thực hiện các dự án.

- Một số dự án thực hiện theo Điều 73 theo Luật Đất đai năm 2013; Điều 127 của Luật Đất đai năm 2024 *(sử dụng đất thông qua hình thức nhận chuyển nhượng, thuê quyền sở dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để sản xuất để sản xuất kinh doanh)* gặp nhiều khó khăn trong việc thỏa thuận với các chủ sử dụng đất và việc hoàn thiện các thủ tục để nhận chuyển nhượng như nhiều hộ gia đình, cá nhân yêu cầu giá chuyển nhượng quá cao, hoặc chưa đồng ý chuyển nhượng, nhiều thủ tục hành chính về thừa kế, cấp đổi, mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,… ảnh hưởng lớn đến tiến độ thực hiện dự án và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Đối với những dự án đô thị, nhà ở theo quy định thì phải đấu thầu để lựa chọn chủ đầu tư, vì vậy mất rất nhiều thời gian. Đến nay, một số dự án mới đến giai đoạn giải phóng mặt bằng.

- Công tác giải phóng mặt bằng đối với các dự án đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở trước đây gặp rất nhiều khó khăn mức thưởng tiến độ thấp hơn so với các dự án khu đô thị, khu nhà ở. Mặt khác, thực hiện Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành, các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi hiện nay không còn được thưởng tiến độ dẫn đến công tác giải phóng mặt bằng các dự án đấu giá quyền sử dụng đất gặp nhiều khó khăn.

5.5.3. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

- Nghiêm túc quán triệt và vận dụng sáng tạo các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước để cụ thể hóa thành những cơ chế, chính sách phù hợp với thực tiễn địa phương.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm chặt chẽ, đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

+ Thực hiện công khai việc thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt; kiên quyết không chấp thuận đầu tư, thu hồi đất, giao đất đối với các dự án không có trong danh mục lập kế hoạch.

- Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử ly kịp thời các trường hợp vi phạm; tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện.

- Cân đối các nguồn vốn thực hiện các dự án kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi. Xem xét ưu tiên vốn với những dự án có tính trọng điểm, là động lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các dự án mang tính phát triển bền vững, thân thiện với môi trường.

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các đơn vị sở, ngành, huyện, xã trong tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là điều kiện tiên quyết đảm bảo cho sự thành công của mỗi kỳ quy hoạch, kế hoạch;

- Mục tiêu, nhiệm vụ của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải được gắn chặt với nhiệm vụ chuyên môn của từng đơn vị kết hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Việc quản lý, sử dụng đất phải gắn với cải tạo, bảo vệ đất và gắn với tổ chức sản xuất, bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa nước; giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất của các đơn vị sử dụng đất.

PHẦN II
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. XÁC ĐỊNH CÁC QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

1.1. Quan điểm sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

1.1.1. Phương hướng phát triển

- Về phát triển kinh tế: Chủ động tiến hành triển khai kế hoạch sản xuất lúa vụ mùa và đông xuân trong các năm. Chủ động xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước ở các năm trong giai đoạn 2021-2030 đảm bảo phù hợp với nguồn lực và thực tiễn của huyện và các xã, thị trấn; Chỉ đạo thực hiện nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tăng cường công tác chăn nuôi, thủy sản, phát triển kinh tế trang trại, gia trại.

- Tại Nghị quyết số 02-NQ/HU ngày 26/3/2021 của Ban chấp hành đảng bộ huyện khóa XXV đã định hướng tiếp tục phát triển huyện Văn Giang trở thành trọng điểm kinh tế của tỉnh Hưng Yên với đa ngành, đa lĩnh vực gồm: Dịch vụ - Thương mại - Công nghiệp - Nông nghiệp, đô thị và nông thôn; có hệ thống hạ tầng dịch vụ hiện đại. Giai đoạn đến năm 2030, được định hướng:

+ Giai đoạn đến năm 2025: Tập trung phát triển hạ tầng khung; xây dựng các khu chức năng có tính động lực. Đến năm 2022 xây dựng khu vực huyện Văn Giang đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV; đến năm 2025 xây dựng huyện Văn Giang đạt tiêu chuẩn đô thị loại III.

+ Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng toàn huyện đáp ứng tiêu chuẩn, tiến tới thành lập thị xã Văn Giang.

- Định hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn: Huyện ủy Văn Giang đã xây dựng Chương trình 08-CTr/HU ngày 26/3/2021, trong đó định hướng: Xây dựng huyện Văn Giang trở thành huyện NTM phát triển toàn diện và bền vững, trở thành kiểu mẫu về sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường, tạo ra khối lượng sản phẩm nông nghiệp lớn, có hàm lượng khoa học công nghệ cao và phải gắn quá trình phát triển đô thị của huyện.

- Về văn hoá - xã hội: Nhiệm vụ trọng tâm bao trùm cơ bản là xây dựng và phát triển toàn diện con người Việt Nam "Yêu nước, nhân ái, nghĩa tình,

trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo" và Nền Văn hóa Việt Nam "Dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học". Tổ chức tuyên truyền các chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước và tổ chức các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện chính trị trọng đại, tuyên truyền Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XIX và tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Thực hiện công tác quản lý nhà nước về các hoạt động dịch vụ văn hoá trên địa bàn.

+ Khai thác tối đa tiềm năng về du lịch, nhất là du lịch lịch sử và du lịch sinh thái. Xây dựng các khu nghỉ dưỡng, nhà nghỉ để đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi của khách du lịch.

+ Chỉ đạo công tác trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử trên địa bàn. Công tác tiếp, phát sóng chương trình Phát thanh - truyền hình đầy đủ, kịp thời và nâng cao chất lượng các tin bài.

+ Tiếp tục thực hiện công tác phòng chống dịch Covid-19 và công tác phòng chống các loại dịch bệnh, không để dịch bệnh, hành nghề y dược ngoài công lập. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền về chính sách Dân số/KHHGĐ trong tình hình mới.

+ Thực hiện kịp thời các chế độ, chính sách an sinh xã hội, công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em; tổ chức tuyên truyền cách phòng chống đuối nước, ngăn chặn và đẩy lùi các nguy cơ xâm hại trẻ em.

- Phát triển nông thôn mới gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với nông nghiệp, giữa phát triển nông thôn bền vững với quá trình đô thị hóa theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội, bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa, lịch sử truyền thống, bảo vệ môi trường sinh thái; gắn tăng trưởng kinh tế với việc giải quyết các vấn đề bức xúc của xã hội, tập trung xóa đói giảm nghèo, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội.

- Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, khối đại đoàn kết các dân tộc trong tỉnh; xây dựng và củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ đất nước gắn với xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác ổn định lâu dài.

1.1.2. Quan điểm sử dụng đất

Xác định đúng và hợp lý những quan điểm sử dụng đất đai có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Với những điều kiện đặc trưng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, trong những năm tới việc

khai thác và quản lý sử dụng đất đai để phát triển kinh tế - xã hội của huyện Văn Giang cần quán triệt một số quan điểm sau đây:

** Khai thác triệt để quỹ đất*

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp: Xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn dựa trên lợi thế về trồng hoa, cây cảnh của huyện.

- Đất phi nông nghiệp: Bổ sung quỹ đất cho mục đích này trong giai đoạn tới do việc đầu tư xây dựng nhanh các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của nhân dân và yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển kinh tế, xã hội.

- Triển khai Đề án mỗi xã một sản phẩm (OCOP) một cách có hiệu quả, đi vào chiều sâu, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa chất lượng cao, mang tính đặc trưng của vùng đáp ứng yêu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

** Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn*

Cùng với quá trình phát triển, nhu cầu đất đai cho việc phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Kéo theo là sự phát triển của đô thị, cơ sở hạ tầng, ... cũng gây áp lực đối với đất đai. Do vậy, việc chu chuyển từ đất đang sử dụng vào mục đích nông, ngư nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển công nghiệp, các khu đô thị, du lịch, dịch vụ là một xu thế tất yếu. Tuy nhiên, khi lấy đất cho phát triển cần hạn chế lấy vào diện tích đất lúa.

** Duy trì và bảo vệ quỹ đất nông nghiệp*

Với nền sản xuất nông nghiệp, cần phải duy trì và bảo vệ diện tích đất nông nghiệp hiện có, đất nuôi trồng thuỷ sản. Trong những trường hợp thật cần thiết, khi chọn đất để phát triển công nghiệp, đô thị hay và các mục đích phi nông nghiệp khác, trước hết chỉ lấy những diện tích sử dụng kém hiệu quả. Đánh giá hiệu quả, nhân rộng các mô hình sản xuất mới, ấp dụng tiến bộ khoa học trong các khâu sản xuất; đẩy mạnh, hỗ trợ thành lập mới các hợp tác xã xuất phát từ nhu cầu thực tiễn sản xuất của người dân; tiếp tục thực hiện việc chuyển đổi đất trồng cây hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có hiệu quả hơn.

** Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững*

Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá đất và bảo vệ môi trường.

Đối với khu dân cư nông thôn vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hoà phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho phát triển xã hội. Cần sớm xác định và ổn định địa bàn các khu dân cư tập trung tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, thương mại - dịch vụ.

Trong quá trình sử dụng đất phải đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các ngành. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng đất phải được quán triệt. Cụ thể, sử dụng đất phải mang lại lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường cho người sử dụng đất và cho nhu cầu xã hội. Tuy nhiên, hiệu quả của sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài, tiết kiệm và an toàn.

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái sẽ bị tác động, xâm hại. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững.

Trong nông nghiệp, tính độc hại của các chế phẩm hoá học như: Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, … cũng cần được xem xét cụ thể để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường và phá vỡ cân bằng sinh thái.

1.2. Mục tiêu sử dụng đất

- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, cải thiện rõ rệt cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; phát huy lợi thế phát triển vùng sản xuất nông nghiệp; phấn đấu giảm nghèo nhanh và bền vững; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; gắn phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị. Một trong những mục tiêu tổng quát của Văn Giang nhiệm kỳ tới là phấn đấu từng bước đưa Văn Giang trở thành huyện mạnh về kinh tế, văn hóa xã hội phát triển, nông thôn đổi mới, đô thị văn minh; phấn đấu xây dựng huyện Văn Giang cơ bản đạt tiêu chuẩn đô thị loại III vào năm 2025.

- Tập trung thu hút đầu tư phù hợp với quy hoạch, ưu tiên các dự án đô thị quy mô lớn, hiện đại, đồng bộ, thân thiện với môi trường; góp phần đưa Văn Giang trở thành đô thị loại II trước năm 2037.

- Xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn dựa trên lợi thế về trồng hoa, cây cảnh của huyện; xây dựng các cơ chế hỗ trợ thích hợp để phát triển các vùng sản xuất hàng hóa; rà soát, bổ sung xây dựng và thực hiện Đề án tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2020-2025 theo hướng phát triển hàng hóa quy mô lớn, an toàn, chất lượng, hiệu quả và có sức cạnh tranh tốt như: rau an toàn, hoa cây cảnh.

- Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; tiếp tục phát huy mọi nguồn lực và sức mạnh tổng hợp của toàn dân; tích cực đổi mới sáng tạo, phát triển toàn diện nhanh và bền vững, đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển đô thị, thương mại, du lịch, dịch vụ; bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Huy động các nguồn lực cho xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị; chú trọng các dự án hạ tầng khung, mang tính chất kết nối khu vực.

- Trên cơ sở quy hoạch cán bộ, tăng cường công tác đào tạo, đánh giá, sử dụng cán bộ thông qua việc đẩy mạnh luân chuyển cán bộ giữa các cấp và ở các ngành trong cùng cấp.

- Phát huy nội lực, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển bền vững; đảm bảo tăng trưởng hợp lý, phấn đấu thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh qua các năm trong giai đoạn 2021-2030; bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội.

II. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

Căn cứ theo định hướng phát triển kinh tế xã hội, trong thời gian từ nay đến năm 2030, huyện Văn Giang là vùng phát triển kinh tế tổng hợp về công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ du lịch, một trong những khu vực phát triển nông nghiệp chính của tỉnh; có tiềm năng phát triển các loại hình du lịch văn hoá; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với cảnh quan thiên nhiên đa dạng, hệ thống di tích và truyền thống lịch sử lâu đời.

Hướng phát triển trọng tâm: Đầu tư xây dựng và phát triển nâng cấp thị trấn Tam Sơn; Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế về điều kiện cảnh quan tự nhiên để phát triển du lịch; Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa đặc sản, giá trị gia tăng cao; Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trọng tâm là giao thông kết nối vùng, phát triển du lịch.

Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030 của huyện Văn Giang như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: dự kiến đến năm 2030 huyện Văn Giang phải chuyển một diện tích khá lớn là 1.725,60 ha sang mục đích phi nông nghiệp; bên cạnh đó diện tích đất nông nghiệp trong quy hoạch tăng do thâm canh tăng vụ

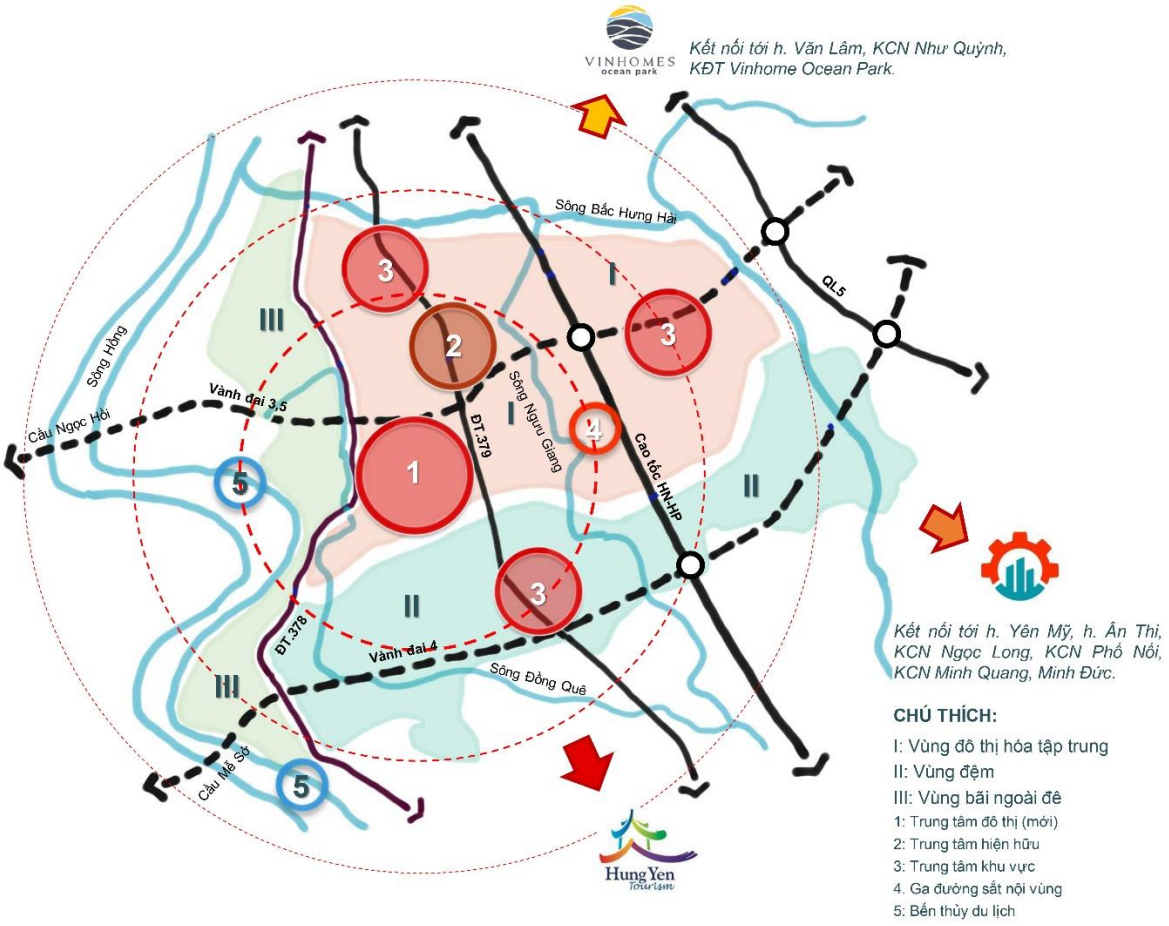
trong sản xuất, trồng cây ăn quả, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác. Để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như ngành nông nghiệp của huyện Văn Giang nói riêng, dự kiến đến năm 2030 huyện có 1.575,28 ha đất cho mục đích phát triển nông nghiệp.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: để tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật nhằm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo hướng phát triển công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Để đáp ứng nhu cầu về đất ở cũng như bố trí quỹ đất cho các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, đô thị, dự kiến đến năm 2030 huyện Văn Giang cần 5.618,63 ha đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

III. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

3.1. Định hướng tổ chức các không gian chức năng

Mỗi khu chức năng có nhiệm vụ khác nhau do đó định hướng sử dụng đất cũng có sự khác biệt và cần đảm bảo một số yêu cầu riêng của từng khu. Với huyện Văn Giang có định hướng sử dụng đất cụ thể cho các khu chức năng như sau:



Sơ đồ phân vùng không gian đô thị Văn Giang

- Phát huy tối đa lợi thế của địa kinh tế, địa chính trị, địa nhân văn, hệ thống hạ tầng sẵn có và các nhân tố tích cực có tính cơ hội do các xu thế kinh tế, chính trị, xã hội mang lại, ... để tạo ra những điểm nút trung tâm về kinh tế và xã hội, là động lực phát triển cho toàn huyện.

- Phát triển không gian xã hội với việc hình thành các khu vực phát triển tập trung, có mối liên hệ mật thiết với các trung tâm phát triển khác trong huyện. Kết hợp hữu cơ giữa xây dựng đô thị mới và cải tạo phát triển các khu dân cư nông thôn cũ theo hướng đô thị hoá, đảm bảo các tiêu chí phát triển bền vững trong đó đặc biệt là phải đảm bảo an sinh xã hội.

- Phát triển không gian kinh tế trên cơ sở bố trí hợp lý, ưu tiên phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế. Tạo điều kiện tốt cho việc có thể áp dụng được mô hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế 3 giai đoạn gắn với 3 giai đoạn của quá trình đô thị hóa, bằng việc ưu tiên tạo ra những khu vực như sau:

(1) Hình thành một số khu vực phát triển nông nghiệp tập trung canh tác bằng công nghệ mới, giống mới, sinh trường mới, … trên cơ sở sản phẩm tiềm năng, chiến lược phát triển ngành nông nghiệp của huyện; có thể hình thành một số khu điểm kết hợp với dịch vụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất đai. Có các biện pháp để bảo vệ quỹ đất và mở rộng quy mô khu vực chức năng này. Phát triển vùng sản xuất cây hoa, cây cảnh ở các xã Phụng Công, Xuân Quan và vùng trồng quất cảnh tại Liên Nghĩa, Thắng Lợi, Mễ Sở, …

(2) Hình thành các khu công nghiệp tập trung có trình độ sản xuất cao, không ô nhiễm môi trường với tiêu chí thống nhất cả ba yếu tố: Môi trường - công nghiệp - con người thân thiện.

(3) Hình thành các khu dịch vụ tập trung và chuyên môn hoá cao như các khu thương mại lớn, sàn giao dịch, hệ thống kho vận, bến bãi, các khu du lịch, các khu nghỉ ngơi, giải trí và hệ thống cơ sở hạ tầng sản xuất xã hội khác, ... gắn với các đô thị và các vùng chuyên ngành khác liên quan tới đô thị, nhằm đẩy nhanh yếu tố tạo thị và kích thích tăng trưởng đô thị.

- Phát triển không gian trên cơ sở kế thừa và phát huy những mặt tích cực của các đồ án cũ, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài, phát huy tác dụng của các cơ sở kinh tế kỹ thuật và hệ thống hạ tầng đã và đang thực hiện.

Định hướng phát triển cụ thể như sau:

- Phía Đông QL5B gồm các xã Nghĩa Trụ, Vĩnh Khúc, một phần xã Long Hưng: Đây là các khu vực có vị trí giao thương tốt, đất đai rộng, nền xây dựng

cao, bề mặt nền bền vững, ít bị ảnh hưởng bởi chế độ thủy văn của khu vực, được hưởng lợi giá trị của đường vành đai 4, đường vành đai 3.5 Hà Nội, QL5A. Hướng này sẽ được khai thác xây dựng đô thị, các cơ sở công nghiệp - dịch vụ và hạ tầng dịch vụ đô thị. Trong đó ưu tiên phát triển từ Bắc xuống Nam, tiệm cận với QL5B và gồm khu vực phát triển khu đô thị Đại An và Khu đô thị sinh thái Dream City.

- Phía Tây QL5B, hướng này gồm thị trấn Văn Giang, Khu đô thị thương mại - du lịch Văn Giang, các xã Xuân Quan, Cửu Cao, Liên Nghĩa, Mễ Sở, Thắng Lợi, Tân Tiến, một phần xã Long Hưng. Đây là các khu vực có vị trí giao thương tốt, đất đai rộng, nền xây dựng cao, bề mặt nền bền vững, ít bị ảnh hưởng bởi chế độ thủy văn của khu vực; có điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt, có nhiều nhân tố tạo thị tích cực. Hướng này sẽ được khai thác xây dựng đô thị, dịch vụ, du lịch và hạ tầng dịch vụ đô thị. Trong đó ưu tiên phát triển từ Bắc xuống Nam dọc theo đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên, dọc theo sông Hồng, tiệm cận với các dự án động lực như: Khu đô thị Thương mại du lịch Văn Giang, Khu đô thị Bách Giang và vùng Bãi sông Hồng.

Hiện tại huyện đã cơ bản hoàn thành lập 11 đồ án quy hoạch phân khu: A, B1, B2, C1, C2, D1, D2, E1, E2, E3, E4 và 01 đồ án quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị. Thực hiện tiếp nhận kinh phí tài trợ và tổ chức lập quy hoạch đối với 15 dự án đã được Tỉnh ủy, UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tài trợ kinh phí để lập quy hoạch chi tiết. Tiếp tục thực hiện lập đề cương Chương trình phát triển đô thị Văn Giang đến năm 2040 và đề án công nhận Đô thị Văn Giang đạt tiêu chuẩn đô thị loại III vào năm 2025 và tiếp tục bổ sung hồ sơ công nhận xã Mễ Sở đạt tiêu chuẩn đô thị loại V *(Nguồn: Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, mục tiêu, nhiệm vụ và giải phap năm 2025 huyện Văn Giang).*

3.2. Định hướng sử dụng đất đô thị

* Định hướng phát triển:

a) Vùng phía Bắc: thuộc xã Cửu Cao, Phụng Công. Phát triển trên cơ sở dự án khu đô thị thương mại, du lịch Văn Giang và khu vực phụ cận. Diện tích tự nhiên khoảng 550 ha, trong đó 495 ha đô thị mới, đó gồm các chức năng chính như sau:

- Khu trung tâm tổng hợp mới của huyện có diện tích khoảng 30 ha (trong khu đô thị thương mại, du lịch Văn Giang).

- Các khu dân cư cũ cải tạo chỉnh trang, đô thị hóa khoảng 70 ha.

b) Vùng phía Trung tâm (trung tâm hiện hữu của huyện): phạm vi bao gồm thị trấn Văn Giang, một phần xã Long Hưng, diện tích khoảng 700 ha: trong

đó gồm các chức năng chính như sau:

- Khu hành chính hiện hữu của huyện cải tạo chỉnh trang: 5,5 ha.

- Khu trung tâm tổng hợp mới của huyện có diện tích khoảng 40 ha.

- Các khu dân cư cũ cải tạo chỉnh trang, đô thị hóa khoảng 170 ha.

- Phát triển các khu đô thị thị mới với diện tích khoảng 250 ha với tỷ lệ lấp đầy chung khoảng 50-60%.

c) Cực phía Đông: phạm vi bao gồm một phần của các xã Nghĩa Trụ, Long Hưng. Diện tích tự nhiên khoảng 490 ha, trong đó gồm các chức năng chính như sau:

- Trung tâm tổng hợp phía Đông của Huyện.

- Các khu dân cư cũ cải tạo chỉnh trang, đô thị hóa là khoảng 60 ha.

- Phát triển khu đô thị mới Đại An và các khu khác với tỷ lệ lấp đầy chung khoảng 60% với hệ thống hạ tầng dịch vụ đồng bộ hiện đại, định hướng đô thị có sức dung nạp lớn. Trong đó được ưu tiên các công trình hạ tầng kinh tế nhằm tạo môi trường vật chất và môi trường xã hội thuận lợi cho kinh tế dịch vụ phát triển.

3.3. Định hướng khu vực sản xuất nông nghiệp

a. Về sản xuất nông nghiệp

- Phát triển sản xuất nông nghiệp huyện theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, tiếp tục hình thành các vùng sản xuất chuyên canh trên cơ sở ứng dụng phát triển nông nghiệp công nghệ cao hiện đại để tạo ra các sản phẩm nông nghiệp an toàn, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cho các khu công nghiệp, đô thị, khu đại học và cung ứng cho vùng Thủ đô Hà Nội. Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng gắn kết với thị trường; tập trung phát triển các sản phẩm hàng hóa chủ lực của tỉnh; trong đó, ưu tiên các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh như: hoa các loại, cây cảnh, một số cây dược liệu và rau màu các loại.

- Hoa, cây cảnh: Thành lập các tổ, nhóm, hội để cùng sản xuất và tiêu thụ; xây dựng một số mô hình "Làng sinh vật cảnh" ở Văn Giang xây dựng và phát triển nhãn hiệu tập thể Quất cảnh Văn Giang ở các xã Liên Nghĩa, Phụng Công, Mễ Sở, Xuân Quan, …

- Chăn nuôi đại gia súc: Thực hiện đồng bộ các biện pháp kỹ thuật về phòng chống rét, dịch bệnh để bảo vệ đàn trâu bò, hạn chế thấp nhất thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh. Kết hợp trồng cỏ, tận dụng rơm, thân lá cây ngô sau thu hoạch để bảo quản, chế biến làm thức ăn dự trữ bổ sung trong mùa đông cho đàn trâu bò. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật để nâng cao chất lượng đàn,

chuyển từ mục tiêu tăng đàn sang nâng cao chất lượng đàn và nâng cao sản lượng và giá trị sản phẩm hàng hóa. Phát triển chăn nuôi theo quy mô hộ gia đình, gia trại, trang trại.

* Định hướng sử dụng đất:

Khai thác sử dụng có hiệu quả diện tích ruộng nước hiện có trên địa bàn huyện; đầu tư đồng bộ hệ thống thủy lợi, đẩy mạnh khai hoang; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất như đưa giống mới, phân bón và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn.

- Khuyến khích, thâm canh tăng vụ; ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất. Tập trung khuyến khích sản xuất vùng rau an toàn, hoa, cây cảnh, vườn ươm cây, … ở các xã Phụng Công, Mễ Sở, Xuân Quan, Liên Nghĩa, Thắng Lợi.

- Triển khai thực hiện dự án cải tạo và phát triển các giống cây ăn quả có giá trị kinh tế cao.

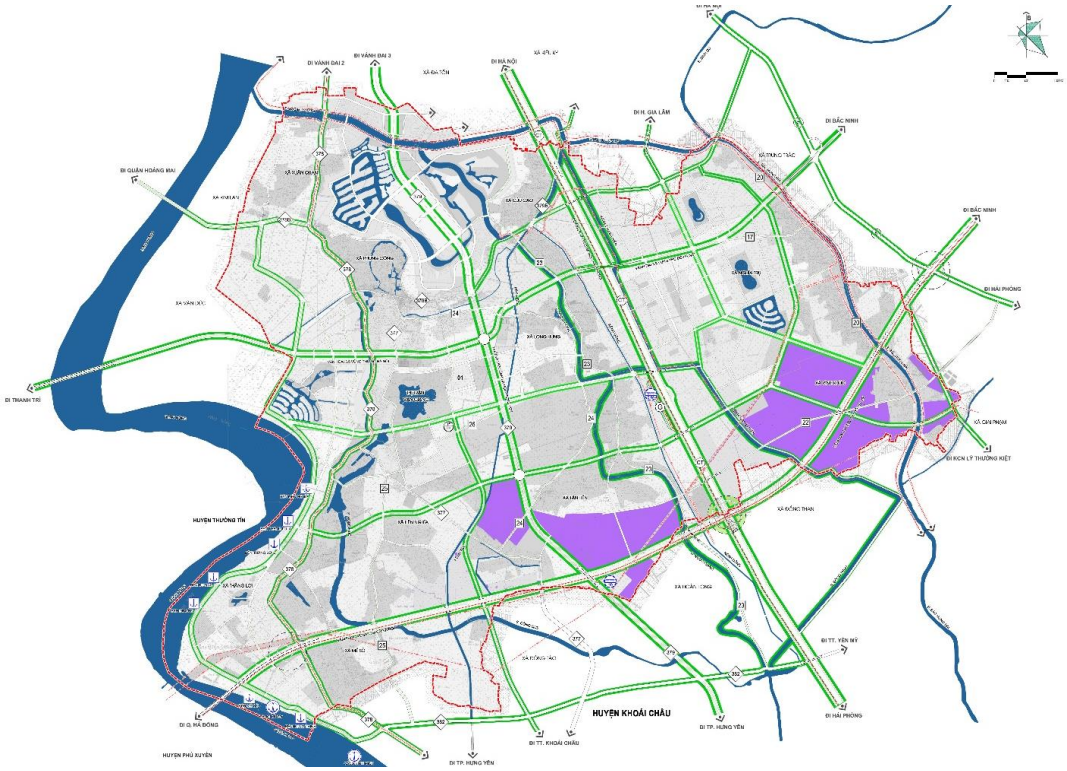
b. Về nuôi trồng thủy sản

* Định hướng phát triển: Áp dụng biện pháp thâm canh nuôi trồng thủy sản trên diện tích ao, hồ hiện có, trong đó tập trung đưa các giống loài mới có năng suất cao vào nuôi trồng thủy sản. Tăng cường công tác quản lý, kiểm soát chặt chẽ chất lượng giống thủy sản, thức ăn bảo đảm an toàn dịch bệnh. Nuôi cá lồng trên sông Hồng là hướng sản xuất thủy sản sạch an toàn và hiệu quả, đem lại giá trị kinh tế cao, huyện cần thường xuyên chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có mô hình sản xuất hoặc những hộ được tham gia dự án xây dựng lồng nuôi cá trên sông theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đúng thiết kế; đặt lồng nuôi theo đúng vị trí đã được phê duyệt theo Quyết định số 173/QĐ-SNN ngày 10/5/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT. Phát triển nuôi cá lồng với các đối tượng nuôi hợp lý, có giá trị kinh tế cao gắn với thị trường tiêu thụ.

- Theo Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản đặc sản nội địa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 27/08/2020. Huyện Văn Giang là một trong những địa phương thực hiện chương trình nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa với các loại giống cá: cá rô phi đơn tính, cá chép, cá diêu hồng, các trắm đen, ... khuyến khích nuôi chủ yếu vẫn là ba ba, ếch, lươn, trấu trạch, cá lăng, … Phát triển nuôi trồng thủy sản đặc sản nội địa có giá trị kinh tế cao, nâng cao năng suất, sản lượng và giá trị sản xuất hàng hóa. Đồng thời, giải quyết vấn đề thị trường, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm; xây dựng thương hiệu gắn với nhận diện sản phẩm thủy sản đặc sản, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

3.4. Định hướng sử dụng đất khu phát triển công nghiệp

- Phát triển theo hướng công nghiệp sạch, hiện đại, thân thiện với môi trường, từng bước phát triển công nghiệp công nghệ cao.



Sơ đồ định hướng phân bố các khu, cụm công nghiệp huyện Văn Giang

- Định hướng cụ thể:

+ Đối với khu công nghiệp: Xây dựng và phát triển Khu công nghiệp phía Đông đường cao tốc HN-HP khoảng 257,05 ha (với mục tiêu đa ngành, công nghệ sạch, hiện đại, thân thiện môi trường, công nghiệp công nghệ cao); phát triển các XNCN hiện có dọc đường tỉnh ĐT.376.

+ Đối với cụm công nghiệp: Đầu tư phát triển mở rộng Cụm công nghiệp sạch huyện Văn Giang *(phía Tây đường liên tỉnh Hưng Yên – Hà Nội)* với quy mô khoảng 65,72 ha. Đây là cụm công nghiệp tập trung quy mô nhỏ với các loại hình công nghiệp đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường (công nghiệp điện tử, lắp ráp cơ khí; chế biến sản xuất hàng tiêu dùng, dược phẩm). Ngoài ra đầu tư xây dựng phát triển Cụm Công nghiệp xã Tân Tiến *(phía Đông đường liên tỉnh Hưng Yên – Hà Nội)* với quy mô khoảng 69,56 ha, là cụm công nghiệp tập trung quy mô nhỏ chủ yếu là các ngành công nghiệp nhẹ, không gây ô nhiễm môi trường.

- Tổ chức thực hiện tốt các chính sách ưu đãi để kêu gọi, thu hút đầu tư hoàn thành hạ tầng các cụm công nghiệp. Định hướng và khuyến khích chuyển một số ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp từ hình thức gia công sang sản

xuất thành phẩm, xuất khẩu trực tiếp, nhằm gia tăng giá trị và nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường. Tăng cường phối hợp và đẩy mạnh thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn.

- Phát triển làng nghề: Phát triển các làng nghề như: gốm sứ, hoa, cây cảnh,... Hình thành các làng nghề chế biến nông sản thực phẩm với các sản phẩm đặc trưng: bánh tẻ, giò chả,… để cung cấp cho thị trường; gắn kết với các điểm du lịch của huyện.

3.5. Định hướng sử dụng đất khu vực phát triển thương mại dịch vụ, du lịch

- Định hướng đưa thương mại, dịch vụ phát triển nhanh; ưu tiên phát triển hệ thống phân phối hiện đại gồm các trung tâm thương mại, dịch vụ tổng hợp, siêu thị, trung tâm vận chuyển giao nhận hàng hóa; đầu tư phát triển hệ thống chợ đáp ứng đủ nhu cầu của người dân.

- Phát triển Khu đô thị Ecopark Văn Giang & các làng hoa cây cảnh lân cận trở thành Khu du lịch cấp tỉnh, có sự liên kết với các khu đô thị thương mại dịch vụ tổng hợp của các dự án: Khu đô thị Dream City; khu đô thị nhà vườn sinh thái; khu đô thị Xuân Thành Land; khu đô thị Đại An; khu trung tâm Văn hóa - thể dục thể thao đô thị;…

- Phát triển du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, thể thao cao cấp và ẩm thực cuối tuần tại khu đô thị sinh thái Ecopark kết hợp du lịch cộng đồng, tham quan làng hoa, cây cảnh ven sông Hồng.

- Hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật du lịch:

+ Cơ sở lưu trú du lịch: Tập trung mở rộng và nâng cao chất lượng các cơ sở lưu trú hiện có, xây dựng các cơ sở lưu trú số lượng buồng lưu trú khoảng 1.500 - 2.000 giường, trong đó tỷ lệ buồng đạt chất lượng 3 sao trở lên chiếm 20% vào năm 2025 và 30% năm 2030 & 50% vào năm 2040. Ngoài ra, phát triển hình thức nghỉ khác (các làng camping, các khu bungalow, các nhà dân (homestay)..) tại một số làng nghề, các bãi cắm trại dọc ven sông Hồng.

+ Nhà hàng, cơ sở ăn uống: Các nhà hàng, cơ sở ăn uống trong các khách sạn gắn với hệ thống cơ sở lưu trú. Các nhà hàng, cơ sở ăn uống độc lập phát triển tại các khu tập trung dân cư, các điểm dừng chân trên các tuyến du lịch. Quy mô các nhà hàng vừa phải (không quá 200 chỗ).

+ Hệ thống vui chơi giải trí, thể thao (gồm các tiện nghi thể thao, vui chơi như bể bơi, sân chơi thể thao các loại, câu lạc bộ, các trò chơi dân gian, công viên cây xanh, công viên nước,...): Phát triển tập trung gắn liền với các khách sạn, nhà hàng, các trung tâm dân cư, các khu đô thị mới.

+ Hệ thống chợ, trung tâm thương mại, mua sắm tổ chức gắn liền với các trung tâm đô thị và các khu, điểm du lịch.

- Định hướng liên kết phát triển du lịch huyện Văn Giang nói riêng và tỉnh Hưng Yên nói chung với các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng:

+ Xây dựng cơ chế, chính sách về liên kết phát triển du lịch, cơ chế khuyến khích phát triển sản phẩm du lịch đặc thù mang tính chất liên vùng.

+ Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các cấp chính quyền và nhân dân về phát triển du lịch; chủ động phối hợp với các đơn vị thông tin truyền thông để giới thiệu điểm đến.

+ Đầu tư cơ sở hạ tầng, chú trọng quan tâm phát triển đường giao thông, quy hoạch xây dựng các khu, điểm du lịch trọng điểm của tỉnh.

+ Tổ chức đoàn Famtrip (du lịch tìm hiểu, làm quen, tiếp thị), presstrip (các đoàn báo chí đến trực tiếp trải nghiệm và viết bài giới thiệu du lịch), thiết kế các sản phẩm đặc trưng của tỉnh (Du lịch lễ hội, du lịch tâm linh, du lịch làng nghề truyền thống…).

+ Phối hợp với Trung tâm TTXTDL các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng trong việc quảng bá xúc tiến, xây dựng tour du lịch liên kết trong vùng; liên kết với các doanh nghiệp lữ hành ở các tỉnh, thành phố là trung tâm phân phối khách như Hà Nội, Hải Phòng đưa khách về tham quan Văn Giang, Hưng Yên *(Nguồn: Quy hoạch chung đô thị Văn Giang đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050).*

IV. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SDĐ

4.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

4.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

** Chỉ tiêu đến năm 2025:*

1. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất 14,5%.

2. Tổng giá trị sản xuất (giá thực tế): 46.958 tỷ đồng.

3. Cơ cấu kinh tế (nông nghiệp – công nghiệp, xây dựng – thương mại, dịch vụ): 7% - 45% - 48%.

4. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 14.352,6 tỷ đồng. Trong đó: Nhiệm vụ thu trên địa bàn: 10.835,5 tỷ đồng; Phần Cục Thuế thu là 3.517,1 tỷ đồng.

5. Tổng giá trị sản phẩm bình quân đầu người: 157 triệu đồng.

6. Giá trị thu/ha canh tác: 458 triệu đồng.

7. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,95%.

8. Xây dựng nông thôn mới: 100% xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu và 08 thôn đạt Khu dân cư NTM kiểu mẫu (nâng tổng số Khu dân cư đạt chuẩn NTM kiểu mẫu đến hết năm 2025 là 49/79 khu dân cư).

9. Trường chuẩn quốc gia là 28/28 trường.

10. Số làng văn hóa đạt 83/83 làng.

11. Chuẩn quốc gia về y tế theo Quyết định số 586/QĐ-SYT: 10/10 đơn vị.

12. Tỷ lệ hộ nghèo: 0%.

13. Xây dựng đô thị: Huyện đạt chuẩn Đô thị loại III.

(Nguồn: Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 18/12/2024 của HĐND huyện Văn Giang về nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội năm 2025).

** Chỉ tiêu đến năm 2030:*

1. Giá trị sản xuất của các ngành, lĩnh vực như sau:

+ Nông nghiệp ước đạt 2.542,82 tỷ đồng;

+ Công nghiệp - xây dựng ước đạt 42.049,80 tỷ đồng;

+ Thương mại - dịch vụ ước đạt 47.947,89 tỷ đồng.

2. Cơ cấu kinh tế:

+ Nông nghiệp: 5%;

+ Công nghiệp - xây dựng: 45%;

+ Thương mại, dịch vụ: 50%.

3. Hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn được xây dựng hoàn thiện, đồng bộ và hiện đại, kết nối chặt chẽ và hiệu quả với quá trình đô thị hóa của huyện. Thu nhập bình quân của người dân tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2025.

4. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 0,93%.

5. 90% diện tích đất sản xuất nông nghiệp có ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh;

6. Tỷ lệ người dân tham gia BTYT đạt trên 95%.

7. Giữ vững 10/10 xã đạt chuẩn NTM nâng cao theo tiêu chí mới; 80% số xã đạt chuẩn khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu.

4.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a. Đối với ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản

** Về sản xuất nông nghiệp:*

a) Khu canh tác nông nghiệp kết hợp dịch vụ Liên Nghĩa - Mễ Sở:

- Vị trí và diện tích: phát triển tại xã Liên Nghĩa và Mễ Sở. Phía Bắc giáp khu dân cư xã Liên Nghĩa, phía Đông giáp kênh Tây, phía Tây đến TL195, phía Nam đến vành đai 4. Được phát triển trên cơ sở cải tạo đồng bộ về không gian ở, sản xuất nông nghiệp (trồng cây ăn quả, hoa màu).

b) Khu canh tác nông nghiệp và cây xanh sinh thái ven sông Hồng:

Là khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung có quy hoạch (giao thông, thủy lợi nội đồng) phù hợp với điều kiện của địa phương, tạo thuận lợi để các hộ nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất làm tăng hiệu quả, giá trị sản xuất nông nghiệp. Phân khu chức năng theo quy hoạch đô thị vùng ngoài bãi sông Hồng gồm 2 khu vực chính như sau:

- Khu sản xuất nông nghiệp tập trung Phụng Công, Xuân Quan: Phía Bắc giáp với khu công viên và dịch vụ giải trí Xuân Quan, phía Nam giáp đường tỉnh 179 kéo dài (quy hoạch dự kiến), phía Đông giáp TL195, phía Tây giáp ranh giới huyện.

- Khu sản xuất Nông nghiệp tập trung Thắng Lợi - Liên Nghĩa: phạm vi khu vực: toàn bộ khu vực sản xuất nông nghiệp của hai xã Thắng Lợi và Liên Nghĩa nằm ngoài vùng bãi sông Hồng, trải dài từ ranh giới phía Bắc xã Liên Nghĩa xuống đến hết xã Thắng Lợi.

c) Các khu sản xuất nông nghiệp gắn với các xã nông thôn:

- Các khu này gồm các xã: Vĩnh Khúc, Mễ Sở, Liên Nghĩa, Xuân Quan.

- Các khu này được định hướng phát triển nông nghiệp canh tác công nghệ cao tập trung thâm canh các vùng: trồng cây ăn quả, hoa, cây cảnh, rau màu, chăn nuôi cao sản và nuôi trồng thuỷ sản, được thực hiện theo các mô hình hộ gia đình và kinh tế trang trại, hướng phát triển chuyên canh, gối vụ và đa dạng sinh học với các giống mới, gen mới có giá trị kinh tế cao phục vụ tiêu dùng tại chỗ và xuất khẩu.

Tích cực ứng dụng khoa học công nghệ mới, chú trọng áp dụng mô hình sản xuất sử dụng công nghệ cao; ứng dụng công nghệ sinh học, nâng cao chất lượng giống cây trồng, vật nuôi. Mở rộng vùng sản xuất hàng hóa tập trung có hiệu quả và thị trường tiêu thụ ổn định; từng bước nâng cao giá trị gia tăng trong sản phẩm nông nghiệp. Tăng cường quản lý Nhà nước về chất lượng nông sản.

Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; phát triển các mô hình kinh tế trang trại quy mô lớn, hợp tác xã, tổ hợp tác có mức độ chuyên môn hóa và thâm canh cao. Thực hiện có hiệu quả công tác khuyến nông. Gắn sản xuất với chế biến và thị trường, thực hiện tốt

việc gắn kết "4 nhà" (nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học, nhà nước). Tiếp tục thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các vùng sản xuất theo hướng chuyên canh tập trung, phát huy các loại cây trồng có lợi thế so sánh của huyện như: hoa, cây cảnh, cây ăn quả, ... để đầu tư thâm canh tạo ra sản phẩm hàng hóa có chất lượng, giá trị cao, tăng sức cạnh tranh trên thị trường và phát triển bền vững.

Thực hiện tốt công tác phòng, chống lụt, bão, úng đảm bảo đối phó kịp thời, hiệu quả với các sự cố đê điều, úng, lụt ngay từ lúc phát sinh; phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm đê điều và công trình thủy lợi.

** Về chăn nuôi:*

- Chăn nuôi đại gia súc:

+ Thực hiện đồng bộ các biện pháp kỹ thuật về phòng chống rét, dịch bệnh để bảo vệ đàn trâu bò, hạn chế thấp nhất thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh. Kết hợp trồng cỏ, tận dụng rơm, thân lá cây ngô sau thu hoạch để bảo quản, chế biến làm thức ăn dự trữ bổ sung trong mùa đông cho đàn trâu bò.

+ Phát triển đàn bò ở các xã vùng ven bãi sông Hồng theo hướng chăn nuôi bán công nghiệp, hạn chế thả rông và dựa vào tự nhiên.

+ Áp dụng các biện pháp kỹ thuật để nâng cao chất lượng đàn, chuyển từ mục tiêu tăng đàn sang nâng cao chất lượng đàn và nâng cao sản lượng và giá trị sản phẩm hàng hóa.

- Chăn nuôi gia súc, gia cầm:

+ Khuyến khích phát triển chăn nuôi lợn, gia cầm và các vật nuôi khác theo hướng tạo ra các sản phẩm đặc sản, có giá trị kinh tế cao, phù hợp với tiềm năng và lợi thế của huyện.

+ Phát triển chăn nuôi đặc sản theo quy mô hộ gia đình, gia trại, trang trại. Nhân rộng các mô hình chăn nuôi thủy sản trên địa bàn huyện.

* Về nuôi trồng thủy sản và đánh bắt thủy sản:

Áp dụng biện pháp thâm canh nuôi trồng thủy sản trên diện tích ao, hồ hiện có, trong đó tập trung đưa các giống loài mới có năng suất cao (cá rô phi, cá chép lai, cá trắm, ...) vào nuôi trồng thủy sản.

+ Tăng cường công tác quản lý, kiểm soát chặt chẽ chất lượng giống thủy sản, thức ăn bảo đảm an toàn dịch bệnh.

+ Đến năm 2030 diện tích nuôi trồng thủy sản khoảng 124,69 ha.

b. Đối với ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Đẩy mạnh phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp gắn liền với sản xuất nông nghiệp nông thôn để tạo thêm nhiều việc làm, giảm bớt thời gian lao động nhàn rỗi khu vực nông thôn. Khuyến khích các cơ sở đào tạo nghề để chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

Tiến hành quy hoạch các vùng công nghiệp của huyện, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, sớm hoàn thiện đồng bộ và có chất lượng hạ tầng các cụm công nghiệp địa phương; tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để thu hút các nguồn vốn, nguồn lao động trong và ngoài nước. Tăng cường công tác khuyến công, tạo điều kiện phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện thuận lợi.

Đẩy mạnh công tác vận động, đa dạng hóa các trương trình xúc tiến đầu tư; chú trọng việc thu hút và kêu gọi đầu tư vào các ngành, lĩnh vực công nghiệp phụ trợ. Tập trung làm tốt công tác giải phóng mặt bằng, góp phần đẩy mạnh công tác thu hút dự án đầu tư trực tiếp trong và ngoài nước, vừa đảm bảo quyền lợi của người dân có đất chuyển sang làm công nghiệp, dịch vụ.

c. Đối với ngành dịch vụ - du lịch

* Phát triển thương mại, dịch vụ

- Đối với khu vực thị trấn Văn Giang: Đầu tư xây Chợ trung tâm; siêu thị và một số khu dịch vụ thương mại tại các vị trí trọng điểm về thương mại của huyện.

- Đối với khu vực nông thôn: Đầu tư xây dựng, nâng cấp chợ các xã trở thành chợ đầu mối; quy hoạch, xây dựng khu thương mại dịch vụ trung tâm xã. Đầu tư xây dựng các chợ mới ở các khu vực nhân dân có nhu cầu tổ chức chợ.

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, dịch vụ và đầu tư, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, đăng ký nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm. Cơ bản hoàn thiện kết cấu hạ tầng thương mại và du lịch của huyện, đáp ứng được yêu cầu là đầu mối cung cấp, trao đổi thông tin, thương mại hai chiều cho các đơn vị hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

- Quy hoạch mạng lưới xăng dầu: Cải tạo, nâng cấp các cửa hàng xăng dầu hiện có, đầu tư mới các cửa hàng xăng dầu theo quy định.

* Phát triển du lịch

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế có vị trí quan trọng trong cơ cấu khối dịch vụ với các sản phẩm tiêu biểu là du lịch văn hóa lịch sử truyền thống dân tộc, lễ hội truyền thống, du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, ...

- Khuyến khích, thu hút đầu tư xây dựng khách sạn, nhà nghỉ, cơ sở lưu

trú, ăn uống đạt tiêu chuẩn tại thị trấn Văn Giang, ... để phục vụ du khách.

- Phát triển loại hình và sản phẩm du lịch: Căn cứ vào sự phân bố tiềm năng tài nguyên du lịch và các điều kiện về cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện, định hướng phát triển những loại hình du lịch chủ yếu như sau:

+ Phát triển du lịch văn hóa, tham quan, lễ hội, tìm hiểu nền văn hóa của huyện, thông qua xây dựng một số điểm vui chơi.

+ Đầu tư phát triển các điểm du lịch sinh thái kết hợp với khu vui chơi, nghỉ dưỡng.

4.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01/8/2024 đã quy định xử lý chuyển tiếp về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại khoản 3 Điều 252 và khoản 2 Điều 253; theo đó khi quy hoạch được phê duyệt nếu có mâu thuẫn giữa quy hoạch thấp hơn với quy hoạch cao hơn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn, việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất đã được quy hoạch sử dụng đất cấp trên xác định, phân bổ.

Căn cứ Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Căn cứ phương án phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Hưng Yên cho các huyện; Văn bản số 3447/UBND-KT2 ngày 21/11/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc đính chính Phụ lục số 09 kèm theo Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Quy hoạch chung đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đến năm 2040 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 86/QĐ-TTg ngày 14/02/2023;

Căn cứ các đồ án Quy hoạch phân khu đô thị Văn Giang (E3, E4, E1, E2, B1, D1, C1, C2, B2, D2) đã được UBND tỉnh phê duyệt;

Căn cứ đồ án quy hoạch phân khu A, đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên (tỷ lệ 1/2000) đã trình UBND tỉnh, Sở Xây dựng thẩm định và phê duyệt.

Đồng thời căn cứ nhu cầu điều chỉnh định hướng phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy việc thực hiện lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Văn Giang là phù hợp, đảm bảo đồng bộ với các loại quy hoạch.

Trên cơ sở phân tích, tổng hợp, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế, xã hội; hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, tiềm năng đất đai; phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của tỉnh, của huyện; quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các ngành và UBND các xã, thị trấn; tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện như sau:

4.2.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa: đến năm 2030 diện tích là 406,25 ha. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 401,91 ha, giảm 728,14 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất trồng cây hàng năm khác: đến năm 2030 diện tích là 838,54 ha, giảm 850,64 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó đến năm 2030 chuyển đổi từ đất NTS sang đất trồng cây hàng năm khác (đổi trả cho hộ gia đình) với diện tích 0,05 ha tại xã Phụng Công.

- Đất trồng cây lâu năm: đến năm 2030 diện tích là 204,23 ha, giảm 35,07 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất nuôi trồng thủy sản: đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 119,55 ha, giảm 113,56 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất nông nghiệp khác: đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 4,90 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

4.2.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

- Đất ở tại nông thôn:

Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030 tăng thêm 272,25 ha trên địa bàn của 10 xã để triển khai thực hiện một số công trình dự án đấu giá quyền sử dụng đất, tái định cư, chương trình phát triển đô thị nhà ở như: *Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp thương mại huyện Văn Giang tại Xã Liên Nghĩa, Long Hưng, TT Văn Giang; Khu nhà ở Liên Nghĩa; Dự án khu nhà ở Ngọc Việt Long Hưng; Đầu tư xây dựng khu đô thị mới tại xã Cửu Cao; Khu đô thị mới phía Đông huyện Văn Giang (Khu B); Khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ xã Tân Tiến;…*

- Đất ở tại đô thị:

Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030 tăng thêm 50,78 ha để

triển khai thực hiện một số công trình dự án như: *Khu đô thị nhà vườn sinh thái; Khu đô thị Đại An; Dự án khu đô thị sinh thái Dream City; Khu nhà ở Hưng Thịnh Phát giai đoạn II; Khu nhà ở HBT; Đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại Văn Giang;...*

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 tăng thêm 23,29 ha để thực hiện một số công trình dự án như: *Trung tâm hành chính huyện Văn Giang (trong đó: Xây dựng Trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Văn Giang 9,49 ha; Trung tâm văn hóa huyện Văn Giang 3,41 ha và một số hạng mục phụ trợ); Mở rộng trụ sở UBND xã Nghĩa Trụ (Xây dựng nhà truyền thống); Khu trung tâm hành chính xã Tân Tiến; Xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Phụng Công;....*

- Đất quốc phòng:

Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 tăng thêm 24,15 ha để thực hiện các công trình dự án như: *Sở Chỉ huy cơ bản trong căn cứ chiến đấu thuộc khu vực phòng thủ huyện Văn Giang (CBA-23) tại xã Liên Nghĩa; Doanh trại Đoàn đặc nhiệm miền Bắc/Cục PCMT TP; Dự án xây dựng Công trình quốc phòng của Nhà máy Z176; Xây dựng Căn cứ Hậu phương trong khu vực phòng thủ huyện (trong đó: Công trình Sở chỉ huy Hậu phương 1,5 ha; Công trình cất giấu vũ khí, vật chất hậu cần, kỹ thuật 0,6 ha);...*

- Đất an ninh:

Thực hiện chủ trương của Bộ chính trị về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ công an tinh gọn, hoạt động hiệu quả. Công an các địa phương đã chủ động bố trí quỹ đất xây dựng trụ sở công an các xã, thị trấn. Như vậy đến năm 2030 nhu cầu đất an ninh tăng thêm là 1,36 ha trên địa bàn 11/11 xã, thị trấn.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Diện tích đến năm 2030 tăng thêm 15,56 ha để thực hiện một số công trình dự án như: xây dựng và mở rộng một số nhà văn hóa thôn của một số xã, thị trấn như xã Cửu Cao, xã Long Hưng, xã Mễ Sở, xã Nghĩa Trụ, xã Phụng Công,… và quỹ đất văn hóa trong các khu đô thị.

- Đất xây dựng cơ sở y tế:

Diện tích đến năm 2030 tăng thêm 7,09 ha để thực hiện một số công trình dự án như: *Mở rộng trạm y tế xã Long Hưng; đất y tế tại xã Long Hưng; Hoán đổi vị trí từ nhà văn hóa Làng Đại sang nhà Trạm y tế xã Phụng Công; Xây dựng trạm y tế xã Xuân Quan;...*

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo:

Diện tích đến năm 2030 tăng thêm 113,86 ha để thực hiện một số công trình dự án như: *Dự án khuôn viên II trường Đại học Bách Khoa Hà Nội diện tích 70,0 ha; Đấu giá quyền sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo khi Nhà nước cho thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm tại thị trấn Văn Giang; mở rộng và xây mới một số trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) tại xã Nghĩa Trụ, Vĩnh Khúc, xã Thắng Lợi, xã Tân Tiến,…*

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Diện tích đến năm 2030 tăng thêm 115,75 ha để thực hiện một số công trình dự án như xây dựng và mở rộng diện tích các trung tâm văn hóa thể theo xã đảm bảo tiêu chí xây dựng chuẩn nông thôn mới vùng Đồng bằng Sông Hồng như xã Xuân Quan, xã Vĩnh Khúc, xã Thắng Lợi, xã Tân Tiến;… và quỹ đất văn hóa trong các khu đô thị như diện tích đất thể dục thể thao trong dự án Khu đô thị Văn Giang tại xã Mễ Sở, Thắng Lợi, Liên Nghĩa;….

- Đất khu công nghiệp:

Nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2030 tăng thêm 257,05 ha để quy hoạch Khu công nghiệp Vĩnh Khúc, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh Hưng Yên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10/6/2024.

- Đất cụm công nghiệp:

Nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2030 tăng thêm 76,94 ha để thực hiện các công trình dự án Cụm công nghiệp sạch Văn Giang; Cụm công nghiệp Tân Tiến (đã được UBND tỉnh phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500).

- Đất thương mại dịch vụ:

Nhu cầu sử dụng đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 tăng thêm 93,95 ha để thực hiện các công trình dự án như: *Dự án khu dịch vụ Cầu Vải - Cầu Ván xã Xuân Quan (Ecopark); Khu vui chơi giải trí và nghỉ dưỡng Thăng Long Resort; Chợ nông sản Văn Giang và khu thương mại dịch vụ mở rộng; Đấu giá quyền sử dụng đất cho thuê để thực hiện Bến nội địa Tân Thành Đạt;… và quỹ đất thương mại dịch vụ trong các khu đô thị.*

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 tăng thêm 23,02 ha để thực hiện một số công trình dự án như: *Quy hoạch đất sản xuất tập trung xã Tân Tiến (phía Đông đường liên tỉnh Hưng Yên- Hà Nội) còn lại; Mở rộng nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn, hòm công tơ điện Trường Phát tại xã Tân Tiến; Nhà máy sản xuất, kinh doanh các loại khuôn đúc, hóa mỹ phẩm Toàn Gia Phát tại xã Tân Tiến;….*

- Đất công trình giao thông:

Diện tích đến năm 2030 tăng thêm 678,26 ha. Hiện nay trên địa bàn huyện đã và đang triển khai thực hiện một số dự án trọng điểm có diện tích quy mô lớn khoảng 273,47 ha như *dự án Xây dựng tuyến đường Vành đai 4 - Vùng thủ đô Hà Nội 119,31 ha; Dự án xây dựng tuyến đường kết nối di sản văn hóa du lịch và phát triển kinh tế dọc sông Hồng khoảng 45,67 ha; Đường liên vùng Hà Nội-Hưng Yên (vành đai 3.5) khoảng 24,56 ha; Đầu tư xây dựng tuyến đường ĐT 381C (điểm đầu huyện Văn Lâm giao với đường ĐT 378 huyện Văn Giang) khoảng 40,38 ha; Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên kéo dài đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên khoảng 18,30 ha; Đầu tư xây dựng đường Đông - Tây I (Đoạn từ ĐT.378 đến ĐT.382B) khoảng 25,25 ha;…*

- Đất công trình thủy lợi:

Diện tích đến năm 2030 tăng thêm 35,21 ha để thực hiện một số công trình dự án như: *Dự án cải tạo kênh lấy sa tại xã Cửu Cao; Nâng cấp cải tạo sông Bắc Hưng Hải; Đất phòng chống lụt bão Phù Bãi tại xã Thắng Lợi; Mở rộng các tuyến mương nội đồng xã Vĩnh Khúc; Mương nội đồng xã Phụng Công.*

- Đất công trình cấp nước, thoát nước:

Diện tích đến năm 2030 tăng thêm 8,82 ha để thực hiện một số công trình dự án như: Nhà máy nước sạch Xuân Quan; Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy nước sạch Mỹ Văn tại xã Vĩnh Khúc; Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung số 2 tại xã Tân Tiến; đầu tư xây dựng công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt dân cư tại các thôn trên địa bàn các xã, thị trấn.

- Đất công trình xử lý chất thải:

Diện tích đến năm 2030 tăng thêm 6,55 ha để thực hiện một số công trình, dự án như: *Điểm tập kết rác và khu chôn lấp rác thải tại xã Xuân Quan; Khu xử lý rác thải thập trung thôn Vĩnh Tuy xã Liên Nghĩa; Điểm thu gom vận chuyển rác thải tập trung xã Nghĩa Trụ; Bãi thải, xử lý chất thải khu Đầm Bãi xã Phụng Công;…*

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:

Diện tích đến năm 2030 tăng thêm 8,58 ha để thực hiện một số công trình dự án như: *Di dời hệ thống điện 110 kV, 220 kV và 500 kV phục vụ GPMB đường Vành đai 4; Xây dựng ĐZ và TBA huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên năm 2021-2030; Xuất tuyến 110 kV sau TBA 220 kV Yên Mỹ; Đường dây và TBA 110kV Vĩnh Khúc;…*

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:

Diện tích đến năm 2030 tăng thêm 11,73 ha để thực hiện một số công trình dự án như: *Chợ đầu mối, trung tâm buôn bán, khu sản xuất kinh doanh Mễ Sở; Mở rộng chợ Cửu Cao; Chợ trung tâm xã Long Hưng; Mở rộng chợ Xuân Quan; Chợ nông sản Văn Giang tại xã Tân Tiến;...*

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030 tăng thêm 105,92 ha để thực hiện một số công trình dự án như: Công viên cây xanh khu công an thị trấn Văn Giang; Khuôn viên cây xanh giáp sông Ngưu Giang xã Long Hưng; Khuôn viên cây xanh thôn Bến sau trụ sở UB xã Phụng Công cũ;… và các khu vui chơi giải trí, cây xanh công công trong các khu đô thị, nhà ở.

- Đất cơ sở tôn giáo:

Diện tích đến năm 2030 tăng thêm 0,41 ha để thực hiện một số công trình dự án như: *Xây dựng nhà thờ đạo thôn Hoàng Trạch xã Mễ Sở; Xây dựng chùa Xóm 14 xã Nghĩa Trụ; đất tôn giáo trong dự án Khu nhà ở phố mới Long Hưng và dự án Khu nhà ở HBT tại TT Văn Giang.*

- Đất cơ sở tín ngưỡng:

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2030 tăng thêm 0,96 ha để thực hiện một số dự án như: *Mở rộng đình thôn Đại Tài xã Nghĩa Trụ; Mở rộng đình thôn Kim Ngưu xã Tân Tiến; Mở rộng khuôn viên Miếu Nghè xã Cửu Cao.*

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

Diện tích đến năm 2030 tăng thêm 18,49 ha để bố trí mở rộng, quy hoạch mới một số khu nghĩa trang nghĩa địa tại một số xã Cửu Cao, TT Văn Giang, xã Liên Nghĩa, xã Long Hưng,…; Xây dựng mới nghĩa trang thôn Hoàng Trạch tại xã Mễ Sở, Xây dựng mới nghĩa trang thôn Vĩnh Bảo xã Vĩnh Khúc (để di chuyển mồ mả phục vụ đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 4 - Vùng thủ đô Hà Nội);…

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:

Nhu cầu sử dụng đất mặt nước chuyên dùng đến năm 2030 tăng 14,83 ha để thực hiện quy hoạch một số công trình dự án liên quan đến đô thị, nhà ở.

4.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

4.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2030 tại Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định

số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 và Công văn số 3447/UBND-KT2 ngày 21/11/2024 như sau:

Bảng 07: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện Văn Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt (ha)	Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 489/TTg		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 1605 ngày 29/7/2024 và Điều chỉnh tại VB số 3447/UBND-KT2 ngày 21/11/2024 (ha)	
				Diện tích 2030 (ha)	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2024	Diện tích 2030 (ha)	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2024
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)=(8)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**7.193,91**	**7.194,82**	**7.194,00**	**0,09**	**7.194,82**	**0,91**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**3.300,88**	**1.163,49**	**1.239,00**	**-2.061,88**	**2.842,28**	**-458,60**
1.1	Đất trồng lúa	1.134,39	98,82	18,00	-1.116,39	64,87	-1.069,52
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	1.127,62	98,82	18,00	-1.109,62	64,87	-1.062,75
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	6,77			-6,77		-6,77
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	1.689,18	26,49		-1.689,18		-1.689,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	239,30	317,39	563,00	323,70	1.092,30	853,00
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	233,11	124,69		-233,11		-233,11
1.5	Đất nông nghiệp khác	4,90	596,10		-4,90		-4,90
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**3.893,03**	**6.031,32**	**5.955,00**	**2.061,97**	**4.352,54**	**459,51**
2.1	Đất ở tại nông thôn	694,49	1.397,60	1.249,00	554,51	954,88	260,39
2.2	Đất ở tại đô thị	515,70	390,68	391,00	-124,70	321,99	-193,71
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,59	50,62	61,00	50,41	51,65	41,06
2.4	Đất quốc phòng	7,09	45,30	33,00	25,91	33,16	26,07
2.5	Đất an ninh	7,95	9,22	25,00	17,05	9,32	1,37
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	244,17	500,81		-244,17	515,71	271,54
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	12,45	48,68	49,00	36,55	48,68	36,23
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,40	14,88	15,00	7,60	19,94	12,54
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	117,71	236,28	266,00	148,29	246,91	129,20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	106,11	198,97	220,00	113,89	198,98	92,87
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,50	2,00	1,00	0,50	1,20	0,70
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	255,73	961,09		-255,73	336,10	80,37
2.7.1	Đất khu công nghiệp			300,00	300,00		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	58,34	49,86	140,00	81,66	140,00	81,66
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	137,98	471,57	161,00	23,02	94,81	-43,17
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	59,41	439,66	71,00	11,59	101,30	41,89
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.740,48	2.319,47		-1.740,48	1.794,62	54,14
2.8.1	Đất công trình giao thông	1.154,09	1.344,45	1.908,00	753,91	1.292,27	138,18
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	397,25	566,66	470,00	72,75	446,04	48,79
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	1,23			-1,23		-1,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt (ha)	Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 489/TTg		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 1605 ngày 29/7/2024 và Điều chỉnh tại VB số 3447/UBND-KT2 ngày 21/11/2024 (ha)	
				Diện tích 2030 (ha)	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2024	Diện tích 2030 (ha)	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2024
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,41	1,15	1,00	0,59	1,15	0,74
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	2,30	14,44	16,00	13,70	14,54	12,24
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	9,51	13,30	14,00	4,49	13,30	3,79
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	2,35	2,36	4,00	1,65	3,77	1,42
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	3,54	23,53		-3,54	23,53	19,99
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	169,80	353,57		-169,80		-169,80
2.9	Đất tôn giáo	17,06	17,41	17,00	-0,06	17,45	0,39
2.10	Đất tín ngưỡng	17,47	16,50		-17,47		-17,47
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	61,43	91,83	92,00	30,57	91,28	29,85
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	320,75	230,79		-320,75		-320,75
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	136,27	92,87		-136,27		-136,27
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	184,48	137,93		-184,48		-184,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	0,12			-0,12		-0,12
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**				**0,00**		

4.3.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện

Tổng hợp theo nhu cầu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang như sau:

- Đất nông nghiệp: hiện trạng năm 2024 là 3.300,88 ha; phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.575,28 ha; thấp hơn 1.267,00 ha so với chỉ tiêu phân bổ tại QĐ số 1605 ngày 29/7/2024 và Văn bản số 3447/UBND-KT2; cao hơn 336,28 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ trong Quyết định số 489/QĐ-TTg;

- Đất phi nông nghiệp: hiện trạng năm 2024 là 3.893,03 ha; phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 5.618,63 ha; cao hơn 1.266,09 ha so với chỉ tiêu phân bổ tại QĐ số 1605 ngày 29/7/2024 và Văn bản số 3447/UBND-KT2; thấp hơn 336,37 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ trong Quyết định số 489/QĐ-TTg;

Bảng 08: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 1605 ngày 29/7/2024 và Điều chỉnh tại VB số 3447/UBND-KT2 ngày 21/11/2024		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 489/TTg		Điều chỉnh QH SDĐ đến năm 2030 (ha)			
					Diện tích 2030	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Diện tích 2030	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Diện tích 2030	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với QĐ 1605, VB 3447	Tăng (+), giảm (-) so với QĐ 489/TTg
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)	(11)=(10)-(4)	(12)=(10)-(6)	(13)=(10)-(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**7.194,82**	**7.193,91**	**7.194,82**	**0,00**	**7.194,00**	**-0,82**	**7.193,91**	**-0,91**	**-0,91**	**-0,09**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.262,05**	**3.300,88**	**2.842,28**	**-1.419,77**	**1.239,00**	**-3.023,05**	**1.575,28**	**-2.686,77**	**-1.267,00**	**336,28**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	268,45	1.134,39	64,87	-203,57	18,00	-250,45	406,25	137,80	341,37	388,25
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	268,45	1.127,62	64,87	-203,57	18,00	-250,45	401,91	133,46	337,03	383,91
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		6,77					4,34	4,34	4,34	4,34
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	218,54	1.689,18		-218,54		-218,54	838,54	620,00	838,54	838,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.630,83	239,30	1.092,30	-538,52	563,00	-1.067,83	204,23	-1.426,60	-888,07	-358,77
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	322,87	233,11		-322,87		-322,87	121,36	-201,51	121,36	121,36
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.821,37	4,90		-1.821,37		-1.821,37	4,90	-1.816,47	4,90	4,90
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.932,77**	**3.893,03**	**4.352,54**	**1.419,77**	**5.955,00**	**3.022,23**	**5.618,63**	**2.685,86**	**1.266,09**	**-336,37**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	621,29	694,49	954,88	333,59	1.249,00	627,71	959,14	337,86	4,26	-289,86
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	224,46	515,70	321,99	97,53	391,00	166,54	553,67	329,21	231,68	162,67
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,02	10,59	51,65	41,62	61,00	50,98	32,76	22,74	-18,88	-28,24
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,21	7,09	33,16	25,95	33,00	25,79	31,24	24,03	-1,92	-1,76
2.5	Đất an ninh	CAN	6,80	7,95	9,32	2,52	25,00	18,20	9,26	2,46	-0,06	-15,74
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	211,85	244,17	515,71	303,86		-211,85	494,82	282,97	-20,89	494,82
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,22	12,45	48,68	30,46	49,00	30,78	27,72	9,51	-20,96	-21,28
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,77	7,40	19,94	13,17	15,00	8,23	14,01	7,25	-5,92	-0,99

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 1605 ngày 29/7/2024 và Điều chỉnh tại VB số 3447/UBND-KT2 ngày 21/11/2024		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 489/TTg		Điều chỉnh QH SDĐ đến năm 2030 (ha)			
					Diện tích 2030	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Diện tích 2030	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Diện tích 2030	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với QĐ 1605, VB 3447	Tăng (+), giảm (-) so với QĐ 489/TTg
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,03	117,71	246,91	165,87	266,00	184,97	232,63	151,59	-14,28	-33,37
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	105,33	106,11	198,98	93,66	220,00	114,67	220,00	114,67	21,01	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,50	0,50	1,20	0,70	1,00	0,50	0,46	-0,05	-0,75	-0,55
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	171,17	255,73	336,10	164,94		-171,17	684,10	512,93	347,99	684,10
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					300,00	300,00	257,05	257,05	257,05	-42,95
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,86	58,34	140,00	90,14	140,00	90,14	134,16	84,30	-5,84	-5,84
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,03	137,98	94,81	30,78	161,00	96,97	221,89	157,86	127,08	60,89
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,28	59,41	101,30	44,01	71,00	13,72	71,00	13,72	-30,30	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	816,22	1.740,48	1.794,62	978,40		-816,22	2.417,83	1.601,62	623,22	2.417,83
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	458,38	1.154,09	1.292,27	833,89	1.908,00	1.449,62	1.738,33	1.279,95	446,05	-169,67
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		397,25	446,04	446,04	470,00	470,00	354,33	354,33	-91,71	-115,67
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1,23					10,05	10,05	10,05	10,05
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,71	0,41	1,15	-2,56	1,00	-2,71	0,41	-3,30	-0,74	-0,59
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,01	2,30	14,54	8,53	16,00	9,99	7,86	1,85	-6,68	-8,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 1605 ngày 29/7/2024 và Điều chỉnh tại VB số 3447/UBND-KT2 ngày 21/11/2024		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 489/TTg		Điều chỉnh QH SDĐ đến năm 2030 (ha)			
					Diện tích 2030	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Diện tích 2030	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Diện tích 2030	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với QĐ 1605, VB 3447	Tăng (+), giảm (-) so với QĐ 489/TTg
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,36	9,51	13,30	10,95	14,00	11,64	14,02	11,66	0,72	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,96	2,35	3,77	-0,18	4,00	0,04	2,35	-1,61	-1,42	-1,65
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,33	3,54	23,53	16,20		-7,33	14,77	7,44	-8,76	14,77
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	17,41	169,80		-17,41		-17,41	275,72	258,31	275,72	275,72
2.9	Đất tôn giáo	TON	16,35	17,06	17,45	1,10	17,00	0,65	17,16	0,80	-0,29	0,16
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	64,06	17,47		-64,06		-64,06	18,07	-45,99	18,07	18,07
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	323,66	61,43	91,28	-232,39	92,00	-231,66	73,43	-250,23	-17,85	-18,57
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	89,89	320,75		-89,89		-89,89	327,03	237,15	327,03	327,03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	185,17	136,27		-185,17		-185,17	142,79	-42,38	142,79	142,79
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		184,48					184,24	184,24	184,24	184,24
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,12					0,12	0,12	0,12	0,12
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**										

a. Đất nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 3300,88 ha. Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp thực giảm 1725,60 ha so với hiện trạng năm 2024.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nông nghiệp là 1.575,28 ha, chiếm 21,90% diện tích đất tự nhiên. Chi tiết biến động các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

**** Đất trồng lúa:***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 1134,39 ha. Đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa thực giảm 728,14 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- Giảm 728,14 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất ở tại nông thôn 96,56 ha.

Đất ở tại đô thị 2 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,42 ha.

Đất quốc phòng 16,27 ha.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 3,21 ha.

Đất xây dựng cơ sở y tế 5,59 ha.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 75,15 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 10,64 ha.

Đất khu công nghiệp 228,46 ha.

Đất cụm công nghiệp 25,99 ha.

Đất thương mại, dịch vụ 4,22 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,7 ha.

Đất công trình giao thông 199,46 ha.

Đất công trình thủy lợi 5,55 ha.

Đất công trình cấp nước, thoát nước 2,47 ha.

Đất công trình xử lý chất thải 0,12 ha.

Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 3,43 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 27,71 ha.

Đất tôn giáo 0,03 ha.

Đất tín ngưỡng 0,11 ha.

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng 3,66 ha.

Đất có mặt nước chuyên dùng 7,39 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 406,25 ha, chiếm 5,65% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**1.134,39**	**406,25**	**-728,14**
1	TT Văn Giang	6,77	4,34	-2,43
2	Xã Cửu Cao	78,12	8,70	-69,42
3	Xã Long Hưng	198,64	16,57	-182,07
4	Xã Liên Nghĩa			
5	Xã Mễ Sở			
6	Xã Vĩnh Khúc	351,26	89,55	-261,71
7	Xã Tân Tiến	423,30	251,08	-172,22
8	Xã Thắng Lợi			
9	Xã Phụng Công			
10	Xã Xuân Quan	0,40	0,40	
11	Xã Nghĩa Trụ	75,90	35,61	-40,29

**** Đất trồng cây hàng năm khác:***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 1689,18 ha. Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác thực giảm 850,64 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- Giảm 850,69 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất ở tại nông thôn 128,91 ha.

Đất ở tại đô thị 37,22 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 18,59 ha.

Đất quốc phòng 6,26 ha.

Đất an ninh 0,75 ha.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 10,21 ha.

Đất xây dựng cơ sở y tế 0,72 ha.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 26,88 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 78,04 ha.

Đất cụm công nghiệp 30,53 ha.

Đất thương mại, dịch vụ 59 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,58 ha.

Đất công trình giao thông 336,6 ha.

Đất công trình thủy lợi 11,19 ha.

Đất công trình cấp nước, thoát nước 4,32 ha.

Đất công trình xử lý chất thải 4,77 ha.

Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 3,98 ha.

Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 9,82 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 58,63 ha.

Đất tôn giáo 0,16 ha.

Đất tín ngưỡng 0,34 ha.

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng 12,09 ha.

Đất có mặt nước chuyên dùng 3,1 ha.

- Tăng 0,05 ha do lấy từ các loại đất:

Đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 838,54 ha, chiếm 11,66% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**1.689,18**	**838,54**	**-850,64**
1	TT Văn Giang	206,93	44,41	-162,53
2	Xã Cửu Cao	12,56	1,21	-11,35
3	Xã Long Hưng	122,49	39,95	-82,54
4	Xã Liên Nghĩa	321,51	200,66	-120,85
5	Xã Mễ Sở	324,02	170,12	-153,90
6	Xã Vĩnh Khúc	1,17	0,08	-1,09
7	Xã Tân Tiến	113,81	31,03	-82,78
8	Xã Thắng Lợi	208,16	71,09	-137,07
9	Xã Phụng Công	101,66	71,71	-29,95
10	Xã Xuân Quan	206,54	180,35	-26,19
11	Xã Nghĩa Trụ	70,32	27,92	-42,40

**** Đất trồng cây lâu năm:***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 239,3 ha. Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm thực giảm 35,07 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- Giảm 35,07 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất ở tại nông thôn 6,52 ha.

Đất ở tại đô thị 0,09 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,45 ha.

Đất an ninh 0,05 ha.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,41 ha.

Đất xây dựng cơ sở y tế 0,09 ha.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,03 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 2,74 ha.

Đất khu công nghiệp 0,47 ha.

Đất thương mại, dịch vụ 1,17 ha.

Đất công trình giao thông 14,4 ha.

Đất công trình thủy lợi 4,03 ha.

Đất công trình cấp nước, thoát nước 0,39 ha.

Đất công trình xử lý chất thải 0,64 ha.

Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,37 ha.

Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,08 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,97 ha.

Đất tín ngưỡng 0,06 ha.

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng 0,46 ha.

Đất có mặt nước chuyên dùng 0,66 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 204,23 ha, chiếm 2,84% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**239,30**	**204,23**	**-35,07**
1	TT Văn Giang	26,12	24,16	-1,96
2	Xã Cửu Cao	12,21	11,54	-0,67
3	Xã Long Hưng	25,37	21,31	-4,06
4	Xã Liên Nghĩa	43,60	41,91	-1,69
5	Xã Mễ Sở	0,05		-0,05
6	Xã Vĩnh Khúc	27,23	19,06	-8,17
7	Xã Tân Tiến	35,39	32,45	-2,94
8	Xã Thắng Lợi	3,62	0,23	-3,39
9	Xã Phụng Công	21,08	14,90	-6,19
10	Xã Xuân Quan	24,63	23,54	-1,09
11	Xã Nghĩa Trụ	20,00	15,14	-4,86

**** Đất nuôi trồng thủy sản:***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 233,11 ha. Đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản thực giảm 113,56 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- Giảm 113,56 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha.

Đất ở tại nông thôn 16,52 ha.

Đất ở tại đô thị 9,03 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,83 ha.

Đất quốc phòng 0,16 ha.

Đất an ninh 0,22 ha.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,37 ha.

Đất xây dựng cơ sở y tế 0,1 ha.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,52 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 5,94 ha.

Đất khu công nghiệp 1,06 ha.

Đất cụm công nghiệp 1,74 ha.

Đất thương mại, dịch vụ 11,5 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,38 ha.

Đất công trình giao thông 49,19 ha.

Đất công trình thủy lợi 0,77 ha.

Đất công trình cấp nước, thoát nước 1,18 ha.

Đất công trình xử lý chất thải 0,5 ha.

Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,8 ha.

Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 1,28 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 4,47 ha.

Đất tôn giáo 0,13 ha.

Đất tín ngưỡng 0,45 ha.

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng 1,1 ha.

Đất có mặt nước chuyên dùng 1,27 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 119,55 ha, chiếm 1,66% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**233,11**	**119,55**	**-113,56**
1	TT Văn Giang	75,17	31,56	-43,61
2	Xã Cửu Cao	7,60	1,02	-6,58
3	Xã Long Hưng	13,96	12,43	-1,53
4	Xã Liên Nghĩa	24,32	14,89	-9,43
5	Xã Mễ Sở	33,34	18,82	-14,52
6	Xã Vĩnh Khúc	3,20	1,98	-1,22
7	Xã Tân Tiến	25,46	20,05	-5,41
8	Xã Thắng Lợi	18,26	1,84	-16,42
9	Xã Phụng Công	16,91	7,83	-9,08
10	Xã Xuân Quan	10,48	8,23	-2,25
11	Xã Nghĩa Trụ	4,41	0,90	-3,51

**** Đất nông nghiệp khác:***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 4,9 ha. Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác không biến động so với hiện trạng năm 2024.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 4,9 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**4,90**	**4,90**	
1	TT Văn Giang	0,22	0,22	
2	Xã Cửu Cao			
3	Xã Long Hưng			
4	Xã Liên Nghĩa			
5	Xã Mễ Sở			
6	Xã Vĩnh Khúc			
7	Xã Tân Tiến			
8	Xã Thắng Lợi			
9	Xã Phụng Công			
10	Xã Xuân Quan	4,68	4,68	
11	Xã Nghĩa Trụ			

b. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 3893,03 ha. Đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp thực tăng 1.725,60 ha so với hiện trạng năm 2024.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 5.618,63 ha,

chiếm 78,10% diện tích đất tự nhiên. Chi tiết biến động các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

**** Đất ở tại nông thôn***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 694,49 ha. Đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn thực tăng 264,65 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- Giảm 7,6 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất an ninh 0,01 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,13 ha.

Đất công trình giao thông 7,46 ha.

- Tăng 272,25 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 96,56 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 128,91 ha.

Đất trồng cây lâu năm 6,52 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 16,52 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,31 ha.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,06 ha.

Đất xây dựng cơ sở y tế 0,28 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,17 ha.

Đất thương mại, dịch vụ 2,29 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha.

Đất công trình giao thông 14,34 ha.

Đất công trình thủy lợi 6,18 ha.

Đất có mặt nước chuyên dùng 0,1 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 959,14 ha, chiếm 13,33% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**694,49**	**959,14**	**264,65**
1	TT Văn Giang			
2	Xã Cửu Cao	36,73	69,65	32,92
3	Xã Long Hưng	74,19	138,07	63,88
4	Xã Liên Nghĩa	70,65	102,67	32,02

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
5	Xã Mễ Sở	126,18	186,53	60,35
6	Xã Vĩnh Khúc	71,64	81,17	9,53
7	Xã Tân Tiến	103,83	126,51	22,68
8	Xã Thắng Lợi	63,97	79,61	15,64
9	Xã Phụng Công	33,64	38,20	4,56
10	Xã Xuân Quan	46,36	51,58	5,22
11	Xã Nghĩa Trụ	67,30	85,15	17,85

**** Đất ở tại đô thị***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 515,7 ha. Đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị thực tăng 37,97 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- Giảm 12,81 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,13 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,15 ha.

Đất thương mại, dịch vụ 0,01 ha.

Đất công trình giao thông 1,1 ha.

Đất công trình thủy lợi 11,42 ha.

- Tăng 50,78 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 2 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 37,22 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,09 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 9,03 ha.

Đất công trình giao thông 1,75 ha.

Đất công trình thủy lợi 0,69 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 553,67 ha, chiếm 7,7% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**515,70**	**553,67**	**37,97**
1	TT Văn Giang	134,12	183,52	49,40
2	Xã Cửu Cao	25,88	14,46	-11,42
3	Xã Long Hưng	63,13	63,13	
4	Xã Liên Nghĩa			
5	Xã Mễ Sở			

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
6	Xã Vĩnh Khúc			
7	Xã Tân Tiến			
8	Xã Thắng Lợi			
9	Xã Phụng Công	75,50	75,49	-0,01
10	Xã Xuân Quan	44,16	44,16	
11	Xã Nghĩa Trụ	172,91	172,91	

**** Đất xây dựng trụ sở cơ quan***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 10,59 ha. Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan thực tăng 22,17 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- Giảm 1,12 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất ở tại nông thôn 0,31 ha.

Đất an ninh 0,3 ha.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,25 ha.

Đất công trình giao thông 0,26 ha.

- Tăng 23,29 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 0,42 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 18,59 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,45 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 2,83 ha.

Đất an ninh 0,05 ha.

Đất công trình giao thông 0,67 ha.

Đất công trình thủy lợi 0,28 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 32,76 ha, chiếm 0,46% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**10,59**	**32,76**	**22,17**
1	TT Văn Giang	3,45	21,41	17,96
2	Xã Cửu Cao	1,67	1,67	
3	Xã Long Hưng	0,54	0,81	0,27
4	Xã Liên Nghĩa	0,52	0,96	0,44
5	Xã Mễ Sở	0,61	0,61	
6	Xã Vĩnh Khúc	0,54	0,54	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
7	Xã Tân Tiến	0,40	2,60	2,20
8	Xã Thắng Lợi	0,17	0,17	
9	Xã Phụng Công	0,43	0,89	0,46
10	Xã Xuân Quan	0,82	0,82	
11	Xã Nghĩa Trụ	1,44	2,28	0,84

**** Đất quốc phòng:***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 7,09 ha. Đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng thực tăng 24,15 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- Tăng 24,15 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 16,27 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 6,26 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 0,16 ha.

Đất công trình giao thông 1,11 ha.

Đất công trình thủy lợi 0,34 ha.

Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 31,24 ha, chiếm 0,43% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**7,09**	**31,24**	**24,15**
1	TT Văn Giang	3,61	4,20	0,59
2	Xã Cửu Cao			
3	Xã Long Hưng	3,48	6,35	2,87
4	Xã Liên Nghĩa		2,71	2,71
5	Xã Mễ Sở			
6	Xã Vĩnh Khúc			
7	Xã Tân Tiến		15,88	15,88
8	Xã Thắng Lợi			
9	Xã Phụng Công			
10	Xã Xuân Quan		2,10	2,10
11	Xã Nghĩa Trụ			

**** Đất an ninh:***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 7,95 ha. Đến năm 2030 diện tích đất an ninh thực tăng 1,31 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- Giảm 0,05 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha.

- Tăng 1,36 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 0,75 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,05 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 0,22 ha.

Đất ở tại nông thôn 0,01 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,3 ha.

Đất công trình giao thông 0,03 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất an ninh là 9,26 ha, chiếm 0,13% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**7,95**	**9,26**	**1,31**
1	TT Văn Giang	3,97	4,15	0,18
2	Xã Cửu Cao	0,15	0,18	0,03
3	Xã Long Hưng	2,09	2,24	0,15
4	Xã Liên Nghĩa		0,15	0,15
5	Xã Mễ Sở		0,35	0,35
6	Xã Vĩnh Khúc	0,15	0,15	
7	Xã Tân Tiến	0,11	0,11	
8	Xã Thắng Lợi	0,19	0,39	0,20
9	Xã Phụng Công	1,04	1,07	0,03
10	Xã Xuân Quan		0,22	0,22
11	Xã Nghĩa Trụ	0,25	0,25	

**** Đất xây dựng công trình sự nghiệp:***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 244,17 ha. Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp thực tăng 250,65 ha so với hiện trạng năm 2024.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 494,82 ha, chiếm 6,88% diện tích đất tự nhiên. Chi tiết biến động các loại đất như sau:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 12,45 ha. Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa thực tăng 15,27 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Giảm 0,6 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất ở tại nông thôn 0,06 ha.

Đất xây dựng cơ sở y tế 0,07 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,26 ha.

Đất công trình giao thông 0,09 ha.

Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,06 ha.

Đất tôn giáo 0,06 ha.

+ Tăng 15,87 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 3,21 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 10,21 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,41 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 0,37 ha.

Đất xây dựng cơ sở y tế 0,08 ha.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,35 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,34 ha.

Đất công trình giao thông 0,71 ha.

Đất công trình thủy lợi 0,2 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 27,72 ha, chiếm 0,39% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**12,45**	**27,72**	**15,27**
1	TT Văn Giang	1,09	5,76	4,67
2	Xã Cửu Cao	0,54	0,61	0,07
3	Xã Long Hưng	1,42	4,32	2,90
4	Xã Liên Nghĩa	0,63	1,11	0,48
5	Xã Mễ Sở	0,90	2,64	1,74
6	Xã Vĩnh Khúc	1,16	2,00	0,84
7	Xã Tân Tiến	1,25	3,52	2,27
8	Xã Thắng Lợi	0,60	0,56	-0,04
9	Xã Phụng Công	0,86	1,17	0,31
10	Xã Xuân Quan	2,41	3,45	1,04
11	Xã Nghĩa Trụ	1,59	2,59	1,00

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 7,4 ha. Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế thực tăng 6,61 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Giảm 0,48 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất ở tại nông thôn 0,28 ha.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,08 ha.

Đất công trình giao thông 0,12 ha.

+ Tăng 7,09 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 5,59 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 0,72 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,09 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 0,1 ha.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07 ha.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,11 ha.

Đất công trình giao thông 0,29 ha.

Đất công trình thủy lợi 0,12 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 14,01 ha, chiếm 0,19% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**7,40**	**14,01**	**6,61**
1	TT Văn Giang	0,16	0,20	0,04
2	Xã Cửu Cao	2,71	2,71	
3	Xã Long Hưng	2,52	8,52	6,00
4	Xã Liên Nghĩa	0,28	0,36	0,08
5	Xã Mễ Sở	0,13	0,39	0,26
6	Xã Vĩnh Khúc	0,16	0,16	
7	Xã Tân Tiến	0,16	0,21	0,05
8	Xã Thắng Lợi	0,20	0,39	0,19
9	Xã Phụng Công	0,09	0,08	-0,01
10	Xã Xuân Quan	0,13	0,13	
11	Xã Nghĩa Trụ	0,86	0,86	

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 117,71 ha. Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạothực tăng 114,92 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Giảm 0,94 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,35 ha.

Đất xây dựng cơ sở y tế 0,11 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,04 ha.

Đất công trình giao thông 0,45 ha.

+ Tăng 115,86 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 75,15 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 26,88 ha.

Đất trồng cây lâu năm 1,03 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 2,52 ha.

Đất ở tại đô thị 0,13 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,25 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,4 ha.

Đất công trình giao thông 5,73 ha.

Đất công trình thủy lợi 3,68 ha.

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng 0,09 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo232,63 ha, chiếm 3,23% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**117,71**	**232,63**	**114,92**
1	TT Văn Giang	9,56	19,89	10,33
2	Xã Cửu Cao	3,72	5,79	2,07
3	Xã Long Hưng	37,43	97,62	60,19
4	Xã Liên Nghĩa	13,33	17,31	3,98
5	Xã Mễ Sở	2,77	9,43	6,66
6	Xã Vĩnh Khúc	3,21	4,47	1,26
7	Xã Tân Tiến	2,43	29,05	26,62
8	Xã Thắng Lợi	1,80	2,52	0,72
9	Xã Phụng Công	14,47	14,32	-0,15
10	Xã Xuân Quan	4,96	4,85	-0,11
11	Xã Nghĩa Trụ	24,03	27,38	3,35

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 106,11 ha. Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao thực tăng 113,89 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Giảm 1,86 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất ở tại nông thôn 0,17 ha.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,34 ha.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,4 ha.

Đất khu công nghiệp 0,02 ha.

Đất thương mại, dịch vụ 0,33 ha.

Đất công trình giao thông 0,38 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,22 ha.

+ Tăng 115,75 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 10,64 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 78,04 ha.

Đất trồng cây lâu năm 2,74 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 5,94 ha.

Đất ở tại nông thôn 0,13 ha.

Đất ở tại đô thị 0,15 ha.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,26 ha.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha.

Đất thương mại, dịch vụ 1,21 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,9 ha.

Đất công trình giao thông 16,11 ha.

Đất công trình thủy lợi 5,34 ha.

Đất công trình xử lý chất thải 0,41 ha.

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng 0,24 ha.

Đất có mặt nước chuyên dùng 0,32 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 220,0 ha, chiếm 3,06% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**106,11**	**220,00**	**113,89**
1	TT Văn Giang	1,53	3,32	1,79
2	Xã Cửu Cao	90,67	92,25	1,58
3	Xã Long Hưng	1,58	5,27	3,69
4	Xã Liên Nghĩa	0,83	4,09	3,26
5	Xã Mễ Sở	1,37	5,21	3,84

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
6	Xã Vĩnh Khúc	3,39	3,99	0,60
7	Xã Tân Tiến	0,56	8,36	7,80
8	Xã Thắng Lợi	1,09	84,85	83,76
9	Xã Phụng Công	3,47	3,05	-0,42
10	Xã Xuân Quan	0,73	3,50	2,77
11	Xã Nghĩa Trụ	0,89	6,12	5,23

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 0,5 ha. Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác thực giảm 0,05 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Giảm 0,05 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất công trình giao thông 0,05 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,46 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**0,50**	**0,46**	**-0,05**
1	TT Văn Giang			
2	Xã Cửu Cao			
3	Xã Long Hưng			
4	Xã Liên Nghĩa			
5	Xã Mễ Sở			
6	Xã Vĩnh Khúc			
7	Xã Tân Tiến			
8	Xã Thắng Lợi			
9	Xã Phụng Công			
10	Xã Xuân Quan	0,50	0,46	-0,05
11	Xã Nghĩa Trụ			

**** Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 255,73 ha. Đến năm 2030 diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thực tăng 427,16 ha so với hiện trạng năm 2024.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 682,89 ha, chiếm 9,49% diện tích đất tự nhiên. Chi tiết biến động các loại đất như sau:

- Đất khu công nghiệp:

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 0 ha. Đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp thực tăng 257,05 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Tăng 257,05 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 228,46 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,47 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 1,06 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,02 ha.

Đất công trình giao thông 16,73 ha.

Đất công trình thủy lợi 6,18 ha.

Đất công trình xử lý chất thải 0,08 ha.

Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 3,2 ha.

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng 0,73 ha.

Đất có mặt nước chuyên dùng 0,12 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp là 257,05 ha, chiếm 3,57% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng		**257,05**	**257,05**
1	TT Văn Giang			
2	Xã Cửu Cao			
3	Xã Long Hưng			
4	Xã Liên Nghĩa			
5	Xã Mễ Sở			
6	Xã Vĩnh Khúc		245,91	245,91
7	Xã Tân Tiến			
8	Xã Thắng Lợi			
9	Xã Phụng Công			
10	Xã Xuân Quan			
11	Xã Nghĩa Trụ		11,14	11,14

- Đất cụm công nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 58,34 ha. Đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp thực tăng 75,82 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Giảm 1,12 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất công trình giao thông 1,12 ha.

+ Tăng 76,94 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 25,99 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 30,53 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 1,74 ha.

Đất thương mại, dịch vụ 0,34 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,54 ha.

Đất công trình giao thông 11,9 ha.

Đất công trình thủy lợi 2,1 ha.

Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,5 ha.

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng 1,3 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 134,16 ha, chiếm 1,86% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**58,34**	**134,16**	**75,82**
1	TT Văn Giang			
2	Xã Cửu Cao			
3	Xã Long Hưng			
4	Xã Liên Nghĩa			
5	Xã Mễ Sở			
6	Xã Vĩnh Khúc			
7	Xã Tân Tiến	58,34	134,16	75,82
8	Xã Thắng Lợi			
9	Xã Phụng Công			
10	Xã Xuân Quan			
11	Xã Nghĩa Trụ			

- Đất thương mại dịch vụ

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 137,98 ha. Đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ thực tăng 82,7 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Giảm 11,25 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất ở tại nông thôn 2,29 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1,21 ha.

Đất cụm công nghiệp 0,34 ha.

Đất công trình giao thông 7,41 ha.

+ Tăng 93,95 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 4,22 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 59 ha.

Đất trồng cây lâu năm 1,17 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 11,5 ha.

Đất ở tại đô thị 0,01 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,33 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,94 ha.

Đất công trình giao thông 12,61 ha.

Đất công trình thủy lợi 3,03 ha.

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng 0,15 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 220,68 ha, chiếm 3,07% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**137,98**	**220,68**	**82,70**
1	TT Văn Giang	12,84	26,76	13,92
2	Xã Cửu Cao	9,48	9,29	-0,19
3	Xã Long Hưng	20,60	18,96	-1,64
4	Xã Liên Nghĩa	1,95	3,21	1,26
5	Xã Mễ Sở			
6	Xã Vĩnh Khúc	0,74	0,74	
7	Xã Tân Tiến	0,34	8,94	8,60
8	Xã Thắng Lợi	0,04	36,70	36,66
9	Xã Phụng Công	22,29	42,04	19,75
10	Xã Xuân Quan	7,52	11,86	4,34
11	Xã Nghĩa Trụ	62,18	62,18	

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 59,41 ha. Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 11,59 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Giảm 11,43 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất ở tại nông thôn 0,01 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,9 ha.

Đất cụm công nghiệp 2,54 ha.

Đất thương mại, dịch vụ 1,94 ha.

Đất công trình giao thông 6,04 ha.

+ Tăng 23,02 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 9,7 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 8,58 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 0,38 ha.

Đất công trình giao thông 2,25 ha.

Đất công trình thủy lợi 1,11 ha.

Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,06 ha.

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng 0,94 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 71 ha, chiếm 0,99% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**59,41**	**71,00**	**11,59**
1	TT Văn Giang	1,12	1,12	
2	Xã Cửu Cao			
3	Xã Long Hưng	19,10	16,46	-2,64
4	Xã Liên Nghĩa			
5	Xã Mễ Sở	4,60	2,80	-1,80
6	Xã Vĩnh Khúc	16,28	15,99	-0,29
7	Xã Tân Tiến	9,60	27,91	18,31
8	Xã Thắng Lợi	1,14	0,22	-0,92
9	Xã Phụng Công	1,15	1,15	
10	Xã Xuân Quan	4,26	4,05	-0,21
11	Xã Nghĩa Trụ	2,16	1,30	-0,86

**** Đất sử dụng vào mục đích công cộng***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 1740,48 ha. Đến năm 2030 diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng thực tăng 677,35 ha so với hiện trạng năm 2024.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 2.417,83 ha, chiếm 33,61% diện tích đất tự nhiên. Chi tiết biến động các loại đất như sau:

- Đất giao thông

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 1154,09 ha. Đến năm 2030 diện tích đất công trình giao thông thực tăng 584,24 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Giảm 94,02 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất ở tại nông thôn 14,34 ha.

Đất ở tại đô thị 1,75 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,67 ha.

Đất quốc phòng 1,11 ha.

Đất an ninh 0,03 ha.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,71 ha.

Đất xây dựng cơ sở y tế 0,29 ha.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 5,73 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 12,72 ha.

Đất khu công nghiệp 16,73 ha.

Đất cụm công nghiệp 11,9 ha.

Đất thương mại, dịch vụ 12,61 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,25 ha.

Đất công trình thủy lợi 2,25 ha.

Đất công trình cấp nước, thoát nước 0,19 ha.

Đất công trình xử lý chất thải 0,11 ha.

Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,38 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 8,33 ha.

Đất tôn giáo 0,02 ha.

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng 0,49 ha.

Đất có mặt nước chuyên dùng 1,42 ha.

+ Tăng 678,26 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 199,46 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 336,6 ha.

Đất trồng cây lâu năm 14,4 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 49,19 ha.

Đất ở tại nông thôn 7,46 ha.

Đất ở tại đô thị 1,1 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,26 ha.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,09 ha.

Đất xây dựng cơ sở y tế 0,12 ha.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,45 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,38 ha.

Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,05 ha.

Đất cụm công nghiệp 1,12 ha.

Đất thương mại, dịch vụ 7,41 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,04 ha.

Đất công trình thủy lợi 42,69 ha.

Đất công trình xử lý chất thải 0,31 ha.

Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,23 ha.

Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,5 ha.

Đất tôn giáo 0,31 ha.

Đất tín ngưỡng 0,33 ha.

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng 2,48 ha.

Đất có mặt nước chuyên dùng 7,28 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất công trình giao thông là 1738,33 ha, chiếm 24,16% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**1.154,09**	**1.738,33**	**584,24**
1	TT Văn Giang	108,99	211,69	102,70
2	Xã Cửu Cao	80,47	123,61	43,14
3	Xã Long Hưng	159,56	278,66	119,10
4	Xã Liên Nghĩa	65,97	135,04	69,07
5	Xã Mễ Sở	86,13	161,85	75,72
6	Xã Vĩnh Khúc	91,02	104,20	13,18
7	Xã Tân Tiến	154,50	235,03	80,53
8	Xã Thắng Lợi	44,38	67,17	22,79
9	Xã Phụng Công	112,91	126,19	13,28
10	Xã Xuân Quan	77,63	86,38	8,75
11	Xã Nghĩa Trụ	172,53	208,51	35,98

- Đất thủy lợi

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 397,25 ha. Đến năm 2030 diện tích đất công trình thủy lợi thực giảm 42,92 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Giảm 78,13 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất ở tại nông thôn 6,18 ha.

Đất ở tại đô thị 0,69 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,28 ha.

Đất quốc phòng 0,34 ha.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,2 ha.

Đất xây dựng cơ sở y tế 0,12 ha.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 3,68 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 5,04 ha.

Đất khu công nghiệp 6,18 ha.

Đất cụm công nghiệp 2,1 ha.

Đất thương mại, dịch vụ 3,03 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,11 ha.

Đất công trình giao thông 42,69 ha.

Đất công trình cấp nước, thoát nước 0,2 ha.

Đất công trình xử lý chất thải 0,24 ha.

Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,11 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 4,63 ha.

Đất tôn giáo 0,01 ha.

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng 0,31 ha.

Đất có mặt nước chuyên dùng 0,99 ha.

+ Tăng 35,21 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 5,55 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 11,19 ha.

Đất trồng cây lâu năm 4,03 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 0,77 ha.

Đất ở tại đô thị 11,42 ha.

Đất công trình giao thông 2,25 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất công trình thủy lợi là 354,33 ha, chiếm 4,93% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**397,25**	**354,33**	**-42,92**
1	TT Văn Giang	21,37	14,13	-7,24
2	Xã Cửu Cao	54,15	57,78	3,63
3	Xã Long Hưng	35,88	28,26	-7,62
4	Xã Liên Nghĩa	40,26	36,52	-3,74
5	Xã Mễ Sở	41,08	35,42	-5,66
6	Xã Vĩnh Khúc	34,62	32,96	-1,66
7	Xã Tân Tiến	38,57	28,72	-9,86
8	Xã Thắng Lợi	24,33	15,41	-8,92
9	Xã Phụng Công	22,43	26,66	4,23
10	Xã Xuân Quan	47,03	47,26	0,23
11	Xã Nghĩa Trụ	37,53	31,22	-6,31

- Đất công trình cấp nước, thoát nước

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 1,23 ha, đây là chỉ tiêu mới theo điều 9, Luật Đất đai 2024 và Điều 4, 5, 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP. Đến năm 2030 diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước thực tăng 8,82 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Tăng 8,82 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 2,47 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 4,32 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,39 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 1,18 ha.

Đất công trình giao thông 0,19 ha.

Đất công trình thủy lợi 0,2 ha.

Đất có mặt nước chuyên dùng 0,07 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước là 10,05 ha, chiếm 0,14% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**1,23**	**10,05**	**8,82**
1	TT Văn Giang	0,36	0,63	0,27
2	Xã Cửu Cao		0,04	0,04
3	Xã Long Hưng	0,73	0,83	0,10

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
4	Xã Liên Nghĩa		0,37	0,37
5	Xã Mễ Sở		0,64	0,64
6	Xã Vĩnh Khúc	0,14	1,17	1,03
7	Xã Tân Tiến		2,23	2,23
8	Xã Thắng Lợi		1,86	1,86
9	Xã Phụng Công		0,12	0,12
10	Xã Xuân Quan		1,84	1,84
11	Xã Nghĩa Trụ		0,32	0,32

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 0,41 ha, đây là chỉ tiêu mới theo điều 9, Luật Đất đai 2024 và Điều 4, 5, 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP. Đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên không biến động so với năm 2024.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 0,41 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**0,41**	**0,41**	
1	TT Văn Giang			
2	Xã Cửu Cao			
3	Xã Long Hưng			
4	Xã Liên Nghĩa			
5	Xã Mễ Sở	0,31	0,31	
6	Xã Vĩnh Khúc			
7	Xã Tân Tiến			
8	Xã Thắng Lợi			
9	Xã Phụng Công			
10	Xã Xuân Quan			
11	Xã Nghĩa Trụ	0,10	0,10	

- Đất công trình xử lý chất thải

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 2,3 ha. Đến năm 2030 diện tích đất công trình xử lý chất thải thực tăng 5,56 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Giảm 0,99 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,41 ha.

Đất khu công nghiệp 0,08 ha.

Đất công trình giao thông 0,31 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,19 ha.

+ Tăng 6,55 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 0,12 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 4,77 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,64 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 0,5 ha.

Đất công trình giao thông 0,11 ha.

Đất công trình thủy lợi 0,24 ha.

Đất có mặt nước chuyên dùng 0,17 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất công trình xử lý chất thải là 7,86 ha, chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**2,30**	**7,86**	**5,56**
1	TT Văn Giang			
2	Xã Cửu Cao			
3	Xã Long Hưng	0,05	0,05	
4	Xã Liên Nghĩa	0,07	0,25	0,18
5	Xã Mễ Sở	1,00	0,75	-0,25
6	Xã Vĩnh Khúc	0,23	0,28	0,05
7	Xã Tân Tiến	0,04	0,03	-0,01
8	Xã Thắng Lợi	0,41		-0,41
9	Xã Phụng Công		0,50	0,50
10	Xã Xuân Quan	0,45	1,95	1,50
11	Xã Nghĩa Trụ	0,05	4,05	4,00

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 9,51 ha. Đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng thực tăng 4,51 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Giảm 4,07 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất quốc phòng 0,01 ha.

Đất khu công nghiệp 3,2 ha.

Đất cụm công nghiệp 0,5 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha.

Đất công trình giao thông 0,23 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,07 ha.

+ Tăng 8,58 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 3,43 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 3,98 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,37 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 0,8 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 14,02 ha, chiếm 0,19% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**9,51**	**14,02**	**4,51**
1	TT Văn Giang	0,44	0,99	0,55
2	Xã Cửu Cao	0,68	1,05	0,37
3	Xã Long Hưng	0,22	0,64	0,42
4	Xã Liên Nghĩa	0,03	0,41	0,38
5	Xã Mễ Sở	0,83	1,81	0,98
6	Xã Vĩnh Khúc	0,46	0,88	0,42
7	Xã Tân Tiến	1,42	1,79	0,37
8	Xã Thắng Lợi	0,17	0,54	0,37
9	Xã Phụng Công	0,01	0,41	0,40
10	Xã Xuân Quan	0,02	0,42	0,40
11	Xã Nghĩa Trụ	5,23	5,08	-0,15

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 2,35 ha. Đến năm 2030 diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin không biến động so với năm 2024.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 2,35 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**2,35**	**2,35**	
1	TT Văn Giang	0,56	0,56	
2	Xã Cửu Cao	0,01	0,01	
3	Xã Long Hưng	0,03	0,03	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
4	Xã Liên Nghĩa	0,03	0,03	
5	Xã Mễ Sở	0,03	0,03	
6	Xã Vĩnh Khúc	0,01	0,01	
7	Xã Tân Tiến	0,02	0,02	
8	Xã Thắng Lợi	0,02	0,02	
9	Xã Phụng Công	1,60	1,60	
10	Xã Xuân Quan	0,02	0,02	
11	Xã Nghĩa Trụ	0,02	0,02	

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 3,54 ha. Đến năm 2030 diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối thực tăng 11,23 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Giảm 0,5 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất công trình giao thông 0,5 ha.

+ Tăng 11,73 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 9,82 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,08 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 1,28 ha.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,06 ha.

Đất công trình giao thông 0,38 ha.

Đất công trình thủy lợi 0,11 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 14,77 ha, chiếm 0,21% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**3,54**	**14,77**	**11,23**
1	TT Văn Giang	0,51	0,51	
2	Xã Cửu Cao	0,19	0,71	0,52
3	Xã Long Hưng	0,12	1,78	1,66
4	Xã Liên Nghĩa		1,07	1,07
5	Xã Mễ Sở	0,50	3,00	2,50
6	Xã Vĩnh Khúc	0,27	0,27	
7	Xã Tân Tiến	0,25	5,25	5,00
8	Xã Thắng Lợi	0,05	0,05	
9	Xã Phụng Công	0,31	0,37	0,06

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
10	Xã Xuân Quan	0,73	1,15	0,42
11	Xã Nghĩa Trụ	0,61	0,61	

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 169,8 ha. Đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng thực tăng 105,92 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Tăng 105,92 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 27,71 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 58,63 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,97 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 4,47 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,22 ha.

Đất công trình giao thông 8,33 ha.

Đất công trình thủy lợi 4,63 ha.

Đất công trình xử lý chất thải 0,19 ha.

Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,07 ha.

Đất tín ngưỡng 0,03 ha.

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng 0,56 ha.

Đất có mặt nước chuyên dùng 0,11 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 275,72 ha, chiếm 3,83% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**169,80**	**275,72**	**105,92**
1	TT Văn Giang	19,04	34,60	15,56
2	Xã Cửu Cao	14,57	22,74	8,17
3	Xã Long Hưng	33,53	55,08	21,55
4	Xã Liên Nghĩa	0,20	16,93	16,73
5	Xã Mễ Sở	0,72	17,67	16,95
6	Xã Vĩnh Khúc	1,04	2,30	1,26
7	Xã Tân Tiến	0,02	8,62	8,60
8	Xã Thắng Lợi		3,57	3,57
9	Xã Phụng Công	18,39	20,02	1,63
10	Xã Xuân Quan	23,98	24,40	0,42

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
11	Xã Nghĩa Trụ	58,31	69,79	11,48

**** Đất tôn giáo***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 17,06 ha. Đến năm 2030 diện tích đất tôn giáo thực tăng 0,1 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- Giảm 0,31 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất công trình giao thông 0,31 ha.

- Tăng 0,41 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 0,03 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 0,16 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 0,13 ha.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,06 ha.

Đất công trình giao thông 0,02 ha.

Đất công trình thủy lợi 0,01 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất tôn giáo là 17,16 ha, chiếm 0,24% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**17,06**	**17,16**	**0,10**
1	TT Văn Giang	1,09	1,08	-0,01
2	Xã Cửu Cao	0,67	0,67	
3	Xã Long Hưng	2,30	2,34	0,04
4	Xã Liên Nghĩa	1,35	1,33	-0,02
5	Xã Mễ Sở	2,06	2,17	0,11
6	Xã Vĩnh Khúc	1,54	1,45	-0,09
7	Xã Tân Tiến	2,02	2,02	
8	Xã Thắng Lợi	1,48	1,48	
9	Xã Phụng Công	1,28	1,28	
10	Xã Xuân Quan	1,02	1,02	
11	Xã Nghĩa Trụ	2,25	2,31	0,06

**** Đất cơ sở tín ngưỡng***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 17,47 ha. Đến năm 2030 diện tích đất tín ngưỡng thực tăng 0,6 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- Giảm 0,36 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất công trình giao thông 0,33 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha.

- Tăng 0,96 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 0,11 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 0,34 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,06 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 0,45 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất tín ngưỡng là 18,07 ha, chiếm 0,25% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**17,47**	**18,07**	**0,60**
1	TT Văn Giang	1,47	1,39	-0,08
2	Xã Cửu Cao	2,47	2,78	0,31
3	Xã Long Hưng	1,32	1,24	-0,08
4	Xã Liên Nghĩa	1,29	1,29	0,00
5	Xã Mễ Sở	1,90	1,90	
6	Xã Vĩnh Khúc	2,24	2,19	-0,05
7	Xã Tân Tiến	1,72	1,89	0,17
8	Xã Thắng Lợi	1,69	1,69	
9	Xã Phụng Công	1,10	1,10	
10	Xã Xuân Quan	1,31	1,31	
11	Xã Nghĩa Trụ	0,96	1,30	0,34

**** Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 61,43 ha. Đến năm 2030 diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốtthực tăng 12 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- Giảm 6,49 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,09 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,24 ha.

Đất khu công nghiệp 0,73 ha.

Đất cụm công nghiệp 1,3 ha.

Đất thương mại, dịch vụ 0,15 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,94 ha.

Đất công trình giao thông 2,48 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,56 ha.

- Tăng 18,49 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 3,66 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 12,09 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,46 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 1,1 ha.

Đất công trình giao thông 0,49 ha.

Đất công trình thủy lợi 0,31 ha.

Đất có mặt nước chuyên dùng 0,38 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng là 73,43 ha, chiếm 1,02% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**61,43**	**73,43**	**12,00**
1	TT Văn Giang	4,75	4,47	-0,28
2	Xã Cửu Cao	3,62	5,60	1,98
3	Xã Long Hưng	7,12	8,89	1,77
4	Xã Liên Nghĩa	3,33	4,15	0,82
5	Xã Mễ Sở	9,17	14,84	5,67
6	Xã Vĩnh Khúc	6,25	6,58	0,33
7	Xã Tân Tiến	9,69	8,22	-1,47
8	Xã Thắng Lợi	5,37	6,90	1,53
9	Xã Phụng Công	2,07	2,54	0,47
10	Xã Xuân Quan	3,03	3,68	0,65
11	Xã Nghĩa Trụ	7,03	7,56	0,53

**** Đất có mặt nước chuyên dùng***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 320,75 ha. Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng thực tăng 6,28 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 136,27 ha. Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá thực tăng 6,52 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Tăng 14,83 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất trồng lúa 7,39 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 3,10 ha.

Đất trồng cây lâu năm 0,66 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 1,27 ha.

Đất công trình giao thông 1,42 ha.

Đất công trình thủy lợi 0,99 ha.

+ Giảm 8,31 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất ở tại nông thôn 0,1 ha;

Đất cơ sở thể dục thể thao 0,32 ha

Đất khu công nghiệp 0,12 ha;

Đất giao thông 7,28 ha;

Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,11 ha

Đất nghĩa trang nghĩa địa 0,38 ha

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 142,79 ha, chiếm 1,98% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**136,27**	**142,79**	**6,52**
1	TT Văn Giang	20,65	20,82	0,17
2	Xã Cửu Cao	2,81	7,61	4,80
3	Xã Long Hưng	17,89	15,49	-2,40
4	Xã Liên Nghĩa	2,34	2,06	-0,28
5	Xã Mễ Sở	2,27	2,90	0,63
6	Xã Vĩnh Khúc	1,47	1,35	-0,12
7	Xã Tân Tiến	9,76	7,32	-2,44
8	Xã Thắng Lợi	0,61	0,51	-0,10
9	Xã Phụng Công	34,66	34,66	
10	Xã Xuân Quan	18,11	18,11	
11	Xã Nghĩa Trụ	25,70	31,96	6,26

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 184,48 ha. Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối thực giảm 0,24 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Giảm 0,24 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất công trình cấp nước, thoát nước 0,07 ha.

Đất công trình xử lý chất thải 0,17 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 184,24 ha, chiếm 11,98% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**184,48**	**184,24**	**-0,24**
1	TT Văn Giang	17,29	17,29	
2	Xã Cửu Cao			
3	Xã Long Hưng			
4	Xã Liên Nghĩa	27,44	27,44	
5	Xã Mễ Sở	20,72	20,50	-0,22
6	Xã Vĩnh Khúc			
7	Xã Tân Tiến			
8	Xã Thắng Lợi	119,03	119,01	-0,02
9	Xã Phụng Công			
10	Xã Xuân Quan			
11	Xã Nghĩa Trụ			

**** Đất phi nông nghiệp khác***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 0,12 ha. Đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác không biến động so với hiện trạng năm 2024.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,12 ha, chiếm 0% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng cộng	**0,12**	**0,12**	
1	TT Văn Giang			
2	Xã Cửu Cao			
3	Xã Long Hưng			
4	Xã Liên Nghĩa			
5	Xã Mễ Sở			
6	Xã Vĩnh Khúc	0,12	0,12	
7	Xã Tân Tiến			
8	Xã Thắng Lợi			
9	Xã Phụng Công			
10	Xã Xuân Quan			
11	Xã Nghĩa Trụ			

4.4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Không có.

4.5. Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Diện tích đất cần thu hồi đến năm 2030 là 1.869,95 ha. Trong đó thu hồi đất nông nghiệp là 1.638,54 ha; Thu hồi đất phi nông nghiệp là 231,41 ha. Chi tiết từng loại đất cụ thể như sau:

Bảng 09: Diện tích đất cần thu hồi đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.638,54**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	714,22
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	711,79
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2,43
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	789,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34,84
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	99,90
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**231,41**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,60
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	12,80
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,60
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,60
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,48
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,94
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,53
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	20,65
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,12
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,49
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	170,98
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	88,97
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	76,50
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,99
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,50
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,36
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	5,40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8,55
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,31
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,24

(Diện tích cần thu hồi đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 07/CH kèm theo)

4.6. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.725,60 ha; Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 28,92 ha. Chi tiết từng loại đất cụ thể như sau:

Bảng 10: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.725,60**
	Trong đó		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	728,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	850,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	35,07
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	111,70
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**NPC/CNT**	
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**28,92**
	Trong đó:		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	0,35
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	26,28
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,35

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1,94

(Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 08/CH kèm theo)

4.7. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

* Khu vực đất trồng lúa:

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 cần quản lý nghiêm ngặt là 406,25 ha, chiếm 5,65% tổng diện tích tự nhiên. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau: TT Văn Giang 4,34 ha; xã Cửu Cao 8,70 ha; xã Long Hưng 16,57 ha; xã Vĩnh Khúc 89,55 ha; xã Tân Tiến 251,08 ha; xã Xuân Quan 0,40 ha; xã Nghĩa Trụ 35,61 ha.

(Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 10/CH)

4.8. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng thời kỳ kế hoạch 05 năm

Căn cứ Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 18/4/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cho cấp huyện năm 2025 tại Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh. Trên cơ sở nhu cầu các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn, các Sở, Ban ngành có sử dụng đất trên địa bàn huyện, nhu cầu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 24/4/2025.

4.8.1. Chỉ tiêu phân kỳ quy hoạch cho kỳ kế hoạch 05 năm

Chỉ tiêu sử dụng đất kỳ đầu đến năm 2025 của huyện Văn Giang như sau:

- Đất nông nghiệp: Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 3.368,37 ha; diện tích phân kỳ đến năm 2025 là 2.879,86 ha, chiếm 40,03% diện tích tự nhiên; giảm 421,02 ha so với hiện trạng năm 2024, thấp hơn 488,51 ha so với chỉ tiêu phân bổ. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 203,52 ha; diện tích phân kỳ đến năm 2025 là 993,36 ha, chiếm 13,81% diện tích tự nhiên; giảm 141,03 ha so với hiện trạng năm 2024, cao hơn 789,84 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

+ Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 1.120,95 ha; diện tích phân kỳ đến năm 2025 là 192,12 ha, chiếm 2,67% diện tích tự nhiên; giảm 47,18 ha so với hiện trạng năm 2024, thấp hơn 928,83 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 3.826,45 ha; diện tích phân kỳ đến năm 2025 là 4.314,05 ha, chiếm 59,97% diện tích tự nhiên; tăng 421,02 ha so với hiện trạng năm 2024, cao hơn 487,60 ha so với chỉ tiêu phân bổ. Trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 688,44 ha; diện tích phân kỳ đến năm 2025 là 726,35 ha; tăng 31,86 ha so với hiện trạng năm 2024; cao hơn 37,91 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

+ Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 521,67 ha; diện tích phân kỳ đến năm 2025 là 538,55 ha; tăng 22,85 ha so với hiện trạng năm 2024; cao hơn 16,88 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

+ Đất quốc phòng: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 33,16 ha; diện tích phân kỳ đến năm 2025 là 29,75 ha; tăng 22,66 ha so với hiện trạng năm 2024; thấp hơn 3,41 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

+ Đất an ninh: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 9,29 ha; diện tích phân kỳ đến năm 2025 là 9,39 ha; tăng 1,44 ha so với hiện trạng năm 2024; cao hơn 0,1 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

(Phân kỳ diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm chi tiết tại biểu 11/CH kèm theo)

4.8.2. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi cho kỳ kế hoạch 05 năm

Diện tích đất cần thu hồi để sử dụng tại kỳ đầu, đến năm 2025 là 459,72 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp là 386,38 ha.

- Đất phi nông nghiệp là 73,34 ha.

(Phân kỳ diện tích cần thu hồi cho từng kỳ kế hoạch 05 năm chi tiết tại biểu 13/CH kèm theo)

4.8.3. Phân kỳ diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất cho kỳ kế hoạch 05 năm

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 421,02 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 141,03 ha;

+ Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 184,79 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 47,18 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 48,02 ha;

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 4,01 ha. Trong đó: diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 4,01 ha.

(Phân kỳ diện tích chuyển mục đích sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm chi tiết tại biểu 14/CH kèm theo)

PHẦN V
GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SDĐ

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Thiết lập cảnh báo khu vực nguy cơ sạt lở ven sông Hồng và các sông nội đồng. Xây dựng kế hoạch tu bổ, bảo dưỡng, nâng cấp kè những khu vực có nguy cơ sạt lở.

- Ngăn ngừa, khắc phục ô nhiễm tại các khu tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật và trong canh tác nông nghiệp.

- Dọn dẹp bùn đất và rác thải: Sau khi nước rút, hãy loại bỏ bùn đất và rác thải tích tụ trên mặt ruộng. Việc này giúp tránh tạo điều kiện cho các loại vi khuẩn và mầm bệnh phát triển.

- Cải tạo đất: Đất bị ngập úng có thể bị chết khí do thiếu oxy. Người dân có thể cày xới để giúp đất thông khí tốt hơn, giúp rễ cây hấp thụ chất dinh dưỡng và oxy dễ dàng hơn.

- Xử lý đất bằng vôi: Rải vôi bột hoặc vôi hạt lên mặt ruộng có thể giúp khử trùng đất, điều chỉnh độ pH và giảm thiểu sự phát triển của một số loại vi khuẩn gây bệnh.

- Sử dụng thuốc trừ sâu và thuốc diệt khuẩn: Sau khi đã xử lý mặt bằng, người dân có thể cân nhắc sử dụng các loại thuốc trừ sâu và thuốc diệt khuẩn để xử lý các mầm bệnh còn sót lại. Tuy nhiên, việc sử dụng hóa chất nên được thực hiện một cách cẩn trọng và theo đúng hướng dẫn để tránh ảnh hưởng xấu đến môi trường và sức khỏe con người.

- Phục hồi dinh dưỡng cho đất: Bón phân (như phân hữu cơ, phân NPK...) để bổ sung các chất dinh dưỡng cần thiết cho đất, giúp cây trồng phục hồi và phát triển.

1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

** Giải pháp bảo vệ môi trường*

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ môi trường, điều tra đánh giá và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước trên địa bàn huyện để sử dụng có hiệu quả và bền vững.

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp: Tăng cường sử dụng các loại phân hữu cơ và phân vi sinh, hạn chế sử dụng phân hóa học và các loại thuốc hóa học

bảo vệ thực vật. Các vùng đất có độ dốc lớn, không nên làm đất vào mùa mưa nhằm giảm thiểu các quá trình xói mòn, rửa trôi đất, khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng đất ổn định, lâu dài và bền vững.

- Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Ưu tiên phát triển các ngành sản xuất ít hoặc không ô nhiễm môi trường. Kiểm tra, xử phạt nghiêm khắc hoặc đình chỉ sản xuất đối với các nhà máy, các cơ sở sản xuất kinh doanh,... gây ô nhiễm môi trường do các nguồn chất thải không được xử lý.

- Tăng cường tuyên truyền phổ biến các văn bản pháp luật về môi trường, không ngừng nâng cao nhận thức trong cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; tổ chức thực hiện tốt và giám sát chặt chẽ việc thực thi các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố, huyện trong vùng, các vùng lân cận và tổ chức quốc tế trong quản lý, giải quyết các vấn đề môi trường. Trong đó, hợp tác với thành phố Hà Nội để hạn chế lượng nước thải lớn có nguồn gốc nước thải công nghiệp, dịch vụ, làng nghề, dân sinh chưa được xử lý ở một số quận, huyện của thành phố Hà Nội chảy vào sông Cầu Bây, đổ vào hệ thống Bắc Hưng Hải.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông, có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng đồng thời với phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch và đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế- xã hội.

- Khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, các khu dân cư tập trung, đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất,...nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

** Giải pháp về ứng phó biến đổi khí hậu*

- Lồng ghép yếu tố ứng phó với biến đổi khí hậu vào từng nội dung trong phương án quy hoạch sử dụng đất.

+ Tăng cường không gian xanh thẩm thấu tập trung và cục bộ trong các khu dân cư mới, cấu trúc không gian phù hợp địa hình đặc biệt bảo vệ khu vực thoát nước tự nhiên; Duy trì không gian mặt nước, thiết kế thích ứng chống chịu gió bão, thiết kế lưu vực giữ nước phòng chống hạn hán phục vụ tưới tiêu, vật

liệu thẩm thấu cho lưu vực giữ nước.

+ Quy hoạch tái định cư cho các khu vực dân cư có khả năng bị ảnh hưởng bởi yếu tố biến đổi khí hậu.

+ Đề xuất vật liệu, kết cấu để xây dựng công trình giao thông có hệ số thấm cao, như bê thông đục lỗ, trồng cỏ tại các bãi đỗ xe.

+ Bổ sung, nâng cấp hệ thống kè chống sạt lở tại các khu vực có nguy cơ sạt lở, lũ quét. Xây dựng bản đồ nguy cơ sạt lở trong khu vực.

+ Đối với chuẩn bị kỹ thuật: tính toán cốt nền , thủy văn cần xem xét tới yếu tố biến đổi khí hậu, cần phải tính toán tới yếu tố thoát nước tự nhiên. Cân bằng đào đắp trong những khu đô thị mới.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SDĐ

- Củng cố bộ máy và nâng cao năng lực cán bộ làm công tác quản lý sử dụng đất đai.

- Nguồn nhân lực là yếu tố quyết định đối với quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế của huyện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Quan điểm chỉ đạo trong phát triển nguồn nhân lực là kết hợp đào tạo, phát triển nguồn nhân lực tại địa phương với kêu gọi, thu hút lực lượng lao động chất lượng cao từ bên ngoài để đáp ứng nhu cầu phát triển trong hiện tại cũng như sau này, nhất là nhu cầu nguồn nhân lực của các ngành đòi hỏi hàm lượng tri thức cao như công nghệ sinh học, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vật liệu mới, công nghệ môi trường, thông tin - truyền thông, năng lượng,…

- Có chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho công tác đào tạo, bao gồm: đào tạo nghề cho người lao động; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý, ngoại ngữ tin học, đào tạo sau đại học cho đội ngũ cán bộ; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh cho lực lượng lao động trong các doanh nghiệp. Có chính sách hỗ trợ, khuyến khích chuyển đổi lao động từ nông nghiệp sang các ngành nghề khác.

- Giải pháp về vốn đầu tư:

+ Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án công nghiệp, xây dựng các khu đô thị, đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục- đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, khoa học công nghệ và môi trường. Đối với huyện Văn Giang cần đẩy nhanh hơn nữa việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư trọng tâm vào dự án công nghiệp, thương mại dịch vụ, xây dựng các khu đô thị *(khu đô thị sinh thái Dream City, khu đô thị Đại An, Khu đô thị nhà vườn sinh thái,…).*

+ Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Rà soát, bổ sung chính sách thu hút đầu tư, tổ chức các chương trình xúc tiến đầu tư trong nước, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện

- Sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Văn Giang có trách nhiệm công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của huyện và công bố công khai nội dung có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Để đảm bảo quy hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban và các xã, thị trấn trong việc xác định về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

- Phòng Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân huyện chủ trì, phối hợp các ngành, các cấp tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch. Định kỳ hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất với Ủy ban nhân dân huyện.

- Sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, phòng Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng ban, các xã, thị trấn tiến hành xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện và tổ chức hội nghị triển khai thực hiện quy hoạch; thông báo rộng rãi đến tất cả các phòng ban, các xã, thị trấn, các thành phần kinh tế, quần chúng nhân dân và trên các phương tiện truyền thông để huy động các nguồn lực thực hiện và giám sát thực hiện. Các phòng, ban theo lĩnh vực phụ trách của mình phối hợp với các cơ quan hữu quan để thực hiện quy hoạch và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch.

- Thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với những người dân bị mất đất sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư mới,... trên địa bàn.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi. Tăng cường thực hiện việc đấu giá đất, cho thuê đất hoặc đấu thầu khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai theo hướng thông thoáng, thuận tiện cho người dân; đồng thời đảm bảo công tác quản lý được chặt chẽ, chính xác và khoa học trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê; qua đó xử lý kịp thời, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

- Tập trung hoàn thiện hồ sơ thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng đối với diện tích đất ở, đất giao không đúng thẩm quyền của Dự án đường vành đai 4 - Vùng thủ đô Hà Nội trên địa bàn huyện. Triển khai thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm của tỉnh và của huyện như: Đường di sản; Đường thanh niên kéo dài đến ĐT.377; Cải tạo, nâng cấp ĐT.377; Đường Đông-Tây 1, Trung tâm hành chính huyện, Trung tâm văn hóa và quảng trường huyện, Bến xe trung tâm huyện và các dự án phát triển đô thị, nhà ở, các khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất của huyện và các xã, thị trấn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

3.2. Giải pháp giám sát thực hiện

- Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện. Đặc biệt là các nội dung quy hoạch, dự án ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng, hệ thống đô thị, khu đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở, trung tâm sản xuất, kinh doanh quy mô lớn..., đảm bảo các

mục tiêu, tiến độ quy hoạch đề ra.

- Có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, đảm bảo được tính minh bạch của quy hoạch sử dụng đất để mọi thành phần kinh tế biết, tham gia thực hiện.

- Cải cách thủ tục hành chính là giải pháp đột phá trong thu hút đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội. Do vậy, cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính ở các cấp.

- Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở đi đôi với làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, đảm bảo pháp luật được thực thi đối với cả cơ quan nhà nước, cán bộ công chức, các tổ chức kinh tế và mọi người dân.

- Đôn đốc thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 40-NQ/TU ngày 31/10/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kế hoạch số 93-KH/HU ngày 11/10/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy Văn Giang và Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 22/11/2023 của UBND huyện về việc xử lý các vi phạm trong quản lý đất đai, xây dựng, giao thông, thủy lợi, đê điều trên địa bàn huyện Văn Giang.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án điều chỉnh quy hoạch thể hiện định hướng sử dụng đất của huyện, có ý nghĩa quan trọng để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế và ổn định chính trị, phát triển xã hội cả trước mắt và lâu dài, đồng thời là công cụ quan trọng hàng đầu để UBND huyện thực hiện thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và Luật Đất đai.

Nội dung được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Phương án điều chỉnh quy hoạch được xây dựng trên cơ sở thừa kế các kết quả quy hoạch kỳ trước; các công trình, dự án phát triển sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực được bổ sung,... và được xử lý cụ thể chi tiết trên thực địa và bản đồ của các cấp hành chính trên địa bàn huyện để bố trí mặt bằng cụ thể cho các nhu cầu sử dụng đất nên tính khả thi quy hoạch sử dụng đất tương đồng với các dự án đầu tư sử dụng đất.

Kết quả điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Văn Giang như sau: tổng diện tích tự nhiên là 7.193,91 ha; trong đó: đất nông nghiệp là 1.575,28 ha, giảm 1.725,60 ha so với hiện trạng năm 2024; đất phi nông nghiệp là 5.618,63 ha, tăng 1.725,60 ha so với hiện trạng năm 2024.

II. KIẾN NGHỊ

- Đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, trình UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt để Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Hưng Yên dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên, tạo điều kiện để phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án điều chỉnh quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện đúng với tiềm năng vốn có của huyện./.

Phụ lục biểu

Hệ thống biểu trong Điều chỉnh quy hoạch SDĐ đến năm 2030 huyện Văn Giang

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trường Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên
2	Biểu số 02/CH	Biến động sử dụng đất năm (2020-2024) của huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên
3	Biểu số 03/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên
4	Biểu số 05/CH	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên
5	Biểu số 05A/CH	So sánh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên
6	Biểu số 06/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên
7	Biểu số 07/CH	Diện tích cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên
8	Biểu số 08/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên
9	Biểu số 10/CH	Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên
10	Biểu số 11/CH	Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên
11	Biểu số 12/CH	Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên
12	Biểu số 13/CH	Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên
13	Biểu số 14/CH	Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên
14	Biểu số 16/CH	Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên
15	Biểu số 22/CH	Chu chuyển đất đai trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đên năm 2030 của huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên
16	Biểu số 23/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) của Huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên
17	Phụ biểu số 01	Danh mục các công trình, dự án có sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Phụ lục: Hệ thống biểu trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu Biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Văn Giang - tỉnh Hưng Yên
2	Biểu số 02/CH	Biến động sử dụng đất năm (2023-2024) của huyện Văn Giang - tỉnh Hưng Yên
3	Biểu số 03/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Văn Giang - tỉnh Hưng Yên
4	Biểu số 05/CH	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Văn Giang - tỉnh Hưng Yên
5	Biểu số 06/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Văn Giang - tỉnh Hưng Yên
6	Biểu số 07/CH	Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Văn Giang - tỉnh Hưng Yên
7	Biểu số 08/CH	Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Văn Giang - tỉnh Hưng Yên
8	Biểu số 10/CH	Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Văn Giang - tỉnh Hưng Yên
9	Biểu số 11/CH	Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Văn Giang - tỉnh Hưng Yên
10	Biểu số 12/CH	Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Văn Giang - tỉnh Hưng Yên
11	Biểu số 13/CH	Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Văn Giang - tỉnh Hưng Yên
12	Biểu số 14/CH	Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Văn Giang - tỉnh Hưng Yên
13	Biểu số 16/CH	Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Văn Giang - tỉnh Hưng Yên
14	Biểu số 22/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Văn Giang - tỉnh Hưng Yên
15	Biểu số 23/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) của huyện Văn Giang - tỉnh Hưng Yên

BIỂU SỐ 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN VĂN GIANG - TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TT Văn Giang	Xã Cửu Cao	Xã Long Hưng	Xã Liên Nghĩa	Xã Mễ Sở	Xã Vĩnh Khúc	Xã Tân Tiến	Xã Thắng Lợi	Xã Phụng Công	Xã Xuân Quan	Xã Nghĩa Trụ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**7.193,91**	**100,00**	**683,18**	**441,68**	**845,29**	**619,93**	**660,69**	**619,54**	**992,99**	**496,78**	**487,35**	**531,91**	**814,56**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.300,88**	**45,88**	**315,21**	**110,49**	**360,46**	**389,43**	**357,41**	**382,86**	**597,96**	**230,04**	**139,65**	**246,73**	**170,63**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.134,39	15,77	6,77	78,12	198,64			351,26	423,30			0,40	75,90
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.127,62	15,67		78,12	198,64			351,26	423,30			0,40	75,90
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,77	0,09	6,77										
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.689,18	23,48	206,93	12,56	122,49	321,51	324,02	1,17	113,81	208,16	101,66	206,54	70,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	239,30	3,33	26,12	12,21	25,37	43,60	0,05	27,23	35,39	3,62	21,08	24,63	20,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	233,11	3,24	75,17	7,60	13,96	24,32	33,34	3,20	25,46	18,26	16,91	10,48	4,41
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,90	0,07	0,22									4,68	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.893,03**	**54,12**	**367,97**	**331,19**	**484,83**	**230,50**	**303,28**	**236,68**	**395,03**	**266,74**	**347,70**	**285,18**	**643,93**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	694,49	9,65		36,73	74,19	70,65	126,18	71,64	103,83	63,97	33,64	46,36	67,30
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	515,70	7,17	134,12	25,88	63,13						75,50	44,16	172,91
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,59	0,15	3,45	1,67	0,54	0,52	0,61	0,54	0,40	0,17	0,43	0,82	1,44
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,09	0,10	3,61		3,48								
2.5	Đất an ninh	CAN	7,95	0,11	3,97	0,15	2,09			0,15	0,11	0,19	1,04		0,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	244,17	3,39	12,34	97,64	42,95	15,07	5,17	7,92	4,40	3,69	18,89	8,73	27,37
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,45	0,17	1,09	0,54	1,42	0,63	0,90	1,16	1,25	0,60	0,86	2,41	1,59
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,40	0,10	0,16	2,71	2,52	0,28	0,13	0,16	0,16	0,20	0,09	0,13	0,86
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	117,71	1,64	9,56	3,72	37,43	13,33	2,77	3,21	2,43	1,80	14,47	4,96	24,03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	106,11	1,47	1,53	90,67	1,58	0,83	1,37	3,39	0,56	1,09	3,47	0,73	0,89
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,50	0,01										0,50	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	255,73	3,55	13,96	9,48	39,70	1,95	4,60	17,02	68,28	1,18	23,44	11,78	64,34
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	58,34	0,81							58,34				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	137,98	1,92	12,84	9,48	20,60	1,95		0,74	0,34	0,04	22,29	7,52	62,18
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,41	0,83	1,12		19,10		4,60	16,28	9,60	1,14	1,15	4,26	2,16
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.740,48	24,19	151,27	150,07	230,12	106,56	130,60	127,79	194,82	69,36	155,65	149,86	274,38
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.154,09	16,04	108,99	80,47	159,56	65,97	86,13	91,02	154,50	44,38	112,91	77,63	172,53
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	397,25	5,52	21,37	54,15	35,88	40,26	41,08	34,62	38,57	24,33	22,43	47,03	37,53
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,23	0,02	0,36		0,73			0,14					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,41	0,01					0,31						0,10
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,30	0,03			0,05	0,07	1,00	0,23	0,04	0,41		0,45	0,05
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,51	0,13	0,44	0,68	0,22	0,03	0,83	0,46	1,42	0,17	0,01	0,02	5,23
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,35	0,03	0,56	0,01	0,03	0,03	0,03	0,01	0,02	0,02	1,60	0,02	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,54	0,05	0,51	0,19	0,12		0,50	0,27	0,25	0,05	0,31	0,73	0,61
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	169,80	2,36	19,04	14,57	33,53	0,20	0,72	1,04	0,02		18,39	23,98	58,31
2.9	Đất tôn giáo	TON	17,06	0,24	1,09	0,67	2,30	1,35	2,06	1,54	2,02	1,48	1,28	1,02	2,25
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	17,47	0,24	1,47	2,47	1,32	1,29	1,90	2,24	1,72	1,69	1,10	1,31	0,96
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	61,43	0,85	4,75	3,62	7,12	3,33	9,17	6,25	9,69	5,37	2,07	3,03	7,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	320,75	4,46	37,94	2,81	17,89	29,78	22,99	1,47	9,76	119,64	34,66	18,11	25,70
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	136,27	1,89	20,65	2,81	17,89	2,34	2,27	1,47	9,76	0,61	34,66	18,11	25,70
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	184,48	2,56	17,29			27,44	20,72			119,03			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,12	0,00						0,12					
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**													

Biểu số 02/CH

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM (2020-2024) CỦA HUYỆN VĂN GIANG - TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích năm 2024	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**7.194,82**	**7.193,91**	**-0,91**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.262,06**	**3.300,88**	**-961,18**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	268,45	1.134,39	865,94
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	268,45	1.127,62	859,17
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		6,77	6,77
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	218,54	1.689,18	1.470,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.630,82	239,30	-1.391,52
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	322,87	233,11	-89,76
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.821,38	4,90	-1.816,48
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.932,76**	**3.893,03**	**960,27**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	621,39	694,49	73,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	224,46	515,70	291,24
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,02	10,59	0,57
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,21	7,09	-0,12
2.5	Đất an ninh	CAN	6,80	7,95	1,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	211,85	244,17	32,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,22	12,45	-5,77
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,77	7,40	0,63
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,03	117,71	36,68
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	105,33	106,11	0,78
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,50	0,50	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	178,71	255,73	77,02
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,86	58,34	8,48
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	65,98	137,98	72,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,87	59,41	-3,46
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.299,13	1.740,48	441,35
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	816,21	1.154,09	337,88
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	458,38	397,25	-61,13
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1,23	1,23
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,15	0,41	-0,74
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,71	2,30	-1,41
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,01	9,51	3,50
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,36	2,35	-0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,96	3,54	-0,42
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,33	169,80	162,47
2.9	Đất tôn giáo	TON	17,41	17,06	-0,35
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	16,36	17,47	1,11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	64,06	61,43	-2,63
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	275,05	320,75	45,70
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	89,89	136,27	46,38
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	185,17	184,48	-0,69
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,33	0,12	-0,21
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**			

Biểu số 03/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN VĂN GIANG - TỈNH HƯNG YÊN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QHSDĐ được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2024 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**7.194,82**	**7.193,91**	**-0,91**	**99,99**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.163,49**	**3.300,88**	**2.137,38**	**35,25**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	98,82	1.134,39	1.035,57	8,71
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	98,82	1.127,62	1.028,80	8,76
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	26,49	1.689,18	1.662,69	1,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	317,39	239,30	-78,09	75,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	124,69	233,11	108,42	53,49
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	596,10	4,90	-591,20	0,82
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.031,32**	**3.893,03**	**-2.138,29**	**64,55**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.397,60	694,49	-703,11	49,69
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	390,68	515,70	125,02	75,76
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	50,62	10,59	-40,03	20,92
2.4	Đất quốc phòng	CQP	45,30	7,09	-38,21	15,65
2.5	Đất an ninh	CAN	9,22	7,95	-1,27	86,23
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	500,81	244,17	-256,64	48,75
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	48,68	12,45	-36,23	25,57
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,88	7,40	-7,48	49,74
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	236,28	117,71	-118,57	49,82
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	198,97	106,11	-92,86	53,33
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,00	0,50	-1,50	24,97
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	961,09	255,73	-705,36	26,61
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,86	58,34	8,48	85,46
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	471,57	137,98	-333,59	29,26
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	439,66	59,41	-380,25	13,51
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.319,47	1.740,48	-578,99	75,04
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.344,45	1.154,09	-190,36	85,84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	566,66	397,25	-169,41	70,10
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1,23	1,23	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,15	0,41	-0,74	100,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,44	2,30	-12,14	15,92
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	13,30	9,51	-3,79	71,50
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,36	2,35	-0,01	100,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	23,53	3,54	-19,99	15,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	353,57	169,80	-183,77	48,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	17,41	17,06	-0,35	98,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	16,50	17,47	0,97	94,47
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	91,83	61,43	-30,40	66,89
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	230,79	320,75	89,96	71,95
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	92,87	136,27	43,40	68,15
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	137,93	184,48	46,55	74,77
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,12	0,12	
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**				

Ghi chú:

Cột (4): Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 30/01/2022;

Cột (5): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Văn Giang theo số liệu kiểm kê đất đai tính đến hết ngày 31/12/2024

Biểu số 05/CH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN VĂN GIANG - TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh 2030 theo QĐ 489/TTg	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TT Văn Giang	Xã Cửu Cao	Xã Long Hưng	Xã Liên Nghĩa	Xã Mễ Sở	Xã Vĩnh Khúc	Xã Tân Tiến	Xã Thắng Lợi	Xã Phụng Công	Xã Xuân Quan	Xã Nghĩa Trụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(8)=(9)+...+(..)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**7.194,00**	**-0,09**	**7.193,91**	**683,18**	**441,68**	**845,29**	**619,93**	**660,69**	**619,54**	**992,99**	**496,78**	**487,35**	**531,91**	**814,56**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.239,00**	**336,28**	**1.575,28**	**104,69**	**22,47**	**90,26**	**259,27**	**188,94**	**110,67**	**334,60**	**73,16**	**94,44**	**217,20**	**79,57**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18,00	388,25	406,25	4,34	8,70	16,57			89,55	251,08			0,40	35,61
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	18,00	383,91	401,91		8,70	16,57			89,55	251,08			0,40	35,61
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		4,34	4,34	4,34										
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		838,54	838,54	44,41	1,21	39,95	200,66	170,12	0,08	31,03	71,09	71,71	180,35	27,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	563,00	-358,77	204,23	24,16	11,54	21,31	41,91		19,06	32,45	0,23	14,90	23,54	15,14
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		121,36	121,36	31,56	1,02	12,43	16,70	18,82	1,98	20,05	1,84	7,83	8,23	0,90
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH		4,90	4,90	0,22									4,68	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.955,00**	**-336,37**	**5.618,63**	**578,49**	**419,21**	**755,03**	**360,66**	**471,75**	**508,87**	**658,39**	**423,62**	**392,91**	**314,71**	**734,99**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.249,00	-289,86	959,14		69,65	138,07	102,67	186,53	81,17	126,51	79,61	38,20	51,58	85,15
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	391,00	162,67	553,67	183,52	14,46	63,13						75,49	44,16	172,91
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	61,00	-28,24	32,76	21,41	1,67	0,81	0,96	0,61	0,54	2,60	0,17	0,89	0,82	2,28
2.4	Đất quốc phòng	CQP	33,00	-1,76	31,24	4,20		6,35	2,71			15,88			2,10	
2.5	Đất an ninh	CAN	25,00	-15,74	9,26	4,15	0,18	2,24	0,15	0,35	0,15	0,11	0,39	1,07	0,22	0,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		494,82	494,82	29,17	101,36	115,73	22,87	17,67	10,61	41,14	88,32	18,62	12,38	36,95
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*49,00*	*-21,28*	*27,72*	*5,76*	*0,61*	*4,32*	*1,11*	*2,64*	*2,00*	*3,52*	*0,56*	*1,17*	*3,45*	*2,59*
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*15,00*	*-0,99*	*14,01*	*0,20*	*2,71*	*8,52*	*0,36*	*0,39*	*0,16*	*0,21*	*0,39*	*0,08*	*0,13*	*0,86*
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*266,00*	*-33,37*	*232,63*	*19,89*	*5,79*	*97,62*	*17,31*	*9,43*	*4,47*	*29,05*	*2,52*	*14,32*	*4,85*	*27,38*
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*220,00*	*0,00*	*220,00*	*3,32*	*92,25*	*5,27*	*4,09*	*5,21*	*3,99*	*8,36*	*84,85*	*3,05*	*3,50*	*6,12*
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	*1,00*	*-0,55*	*0,46*										*0,46*	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		684,10	684,10	27,88	9,29	35,42	4,42	2,80	262,64	171,01	36,92	43,19	15,91	74,62
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	*300,00*	*-42,95*	*257,05*						*245,91*					*11,14*
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	*140,00*	*-5,84*	*134,16*							*134,16*				
2.7.4	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	*161,00*	*60,89*	*221,89*	*26,76*	*9,29*	*18,96*	*4,42*		*0,74*	*8,94*	*36,70*	*42,04*	*11,86*	*62,18*
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*71,00*		*71,00*	*1,12*		*16,46*		*2,80*	*15,99*	*27,91*	*0,22*	*1,15*	*4,05*	*1,30*
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		2.417,83	2.417,83	263,11	205,94	365,32	190,61	221,48	142,07	281,69	88,62	175,87	163,42	319,70
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*1.908,00*	*-169,67*	*1.738,33*	*211,69*	*123,61*	*278,66*	*135,04*	*161,85*	*104,20*	*235,03*	*67,17*	*126,19*	*86,38*	*208,51*
2.8.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	*470,00*	*-115,67*	*354,33*	*14,13*	*57,78*	*28,26*	*36,52*	*35,42*	*32,96*	*28,72*	*15,41*	*26,66*	*47,26*	*31,22*
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*		*10,05*	*10,05*	*0,63*	*0,04*	*0,83*	*0,37*	*0,64*	*1,17*	*2,23*	*1,86*	*0,12*	*1,84*	*0,32*
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	*1,00*	*-0,59*	*0,41*					*0,31*						*0,10*
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	*16,00*	*-8,14*	*7,86*			*0,05*	*0,25*	*0,75*	*0,28*	*0,03*		*0,50*	*1,95*	*4,05*
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	*14,00*	*0,02*	*14,02*	*0,99*	*1,05*	*0,64*	*0,41*	*1,81*	*0,88*	*1,79*	*0,54*	*0,41*	*0,42*	*5,08*
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	*4,00*	*-1,65*	*2,35*	*0,56*	*0,01*	*0,03*	*0,03*	*0,03*	*0,01*	*0,02*	*0,02*	*1,60*	*0,02*	*0,02*
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*		*14,77*	*14,77*	*0,51*	*0,71*	*1,78*	*1,07*	*3,00*	*0,27*	*5,25*	*0,05*	*0,37*	*1,15*	*0,61*
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*		*275,72*	*275,72*	*34,60*	*22,74*	*55,08*	*16,93*	*17,67*	*2,30*	*8,62*	*3,57*	*20,02*	*24,40*	*69,79*
2.9	Đất tôn giáo	TON	17,00	0,16	17,16	1,08	0,67	2,34	1,33	2,17	1,45	2,02	1,48	1,28	1,02	2,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh 2030 theo QĐ 489/TTg	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TT Văn Giang	Xã Cửu Cao	Xã Long Hưng	Xã Liên Nghĩa	Xã Mễ Sở	Xã Vĩnh Khúc	Xã Tân Tiến	Xã Thắng Lợi	Xã Phụng Công	Xã Xuân Quan	Xã Nghĩa Trụ
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		18,07	18,07	1,39	2,78	1,24	1,29	1,90	2,19	1,89	1,69	1,10	1,31	1,30
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	92,00	-18,57	73,43	4,47	5,60	8,89	4,15	14,84	6,58	8,22	6,90	2,54	3,68	7,56
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		327,03	327,03	38,11	7,61	15,49	29,50	23,40	1,35	7,32	119,52	34,66	18,11	31,96
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*		*142,79*	*142,79*	*20,82*	*7,61*	*15,49*	*2,06*	*2,90*	*1,35*	*7,32*	*0,51*	*34,66*	*18,11*	*31,96*
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*		*184,24*	*184,24*	*17,29*			*27,44*	*20,50*			*119,01*			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,12	0,12						0,12					
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**														
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***															

Biểu số 05A-CH

SO SÁNH CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN VĂN GIANG - TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 1605 ngày 29/7/2024 và Điều chỉnh tại VB số 3447/UBND-KT2 ngày 21/11/2024		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 489/TTg		Điều chỉnh QH SDĐ đến năm 2030 (ha)			
					Diện tích 2030	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Diện tích 2030	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Diện tích 2030	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với QĐ 1605, VB 3447	Tăng (+), giảm (-) so với QĐ 489/TTg
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)	(11)=(10)-(4)	(12)=(10)-(6)	(13)=(10)-(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**7.194,82**	**7.193,91**	**7.194,82**	**0,00**	**7.194,00**	**-0,82**	**7.193,91**	**-0,91**	**-0,91**	**-0,09**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.262,05**	**3.300,88**	**2.842,28**	**-1.419,77**	**1.239,00**	**-3.023,05**	**1.575,28**	**-2.686,77**	**-1.267,00**	**336,28**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	268,45	1.134,39	64,87	-203,57	18,00	-250,45	406,25	137,80	341,37	388,25
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	268,45	1.127,62	64,87	-203,57	18,00	-250,45	401,91	133,46	337,03	383,91
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		6,77					4,34	4,34	4,34	4,34
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	218,54	1.689,18		-218,54		-218,54	838,54	620,00	838,54	838,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.630,83	239,30	1.092,30	-538,52	563,00	-1.067,83	204,23	-1.426,60	-888,07	-358,77
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	322,87	233,11		-322,87		-322,87	121,36	-201,51	121,36	121,36
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.821,37	4,90		-1.821,37		-1.821,37	4,90	-1.816,47	4,90	4,90
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.932,77**	**3.893,03**	**4.352,54**	**1.419,77**	**5.955,00**	**3.022,23**	**5.618,63**	**2.685,86**	**1.266,09**	**-336,37**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	621,29	694,49	954,88	333,59	1.249,00	627,71	959,14	337,86	4,26	-289,86
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	224,46	515,70	321,99	97,53	391,00	166,54	553,67	329,21	231,68	162,67
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,02	10,59	51,65	41,62	61,00	50,98	32,76	22,74	-18,88	-28,24
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,21	7,09	33,16	25,95	33,00	25,79	31,24	24,03	-1,92	-1,76
2.5	Đất an ninh	CAN	6,80	7,95	9,32	2,52	25,00	18,20	9,26	2,46	-0,06	-15,74
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	211,85	244,17	515,71	303,86		-211,85	494,82	282,97	-20,89	494,82
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,22	12,45	48,68	30,46	49,00	30,78	27,72	9,51	-20,96	-21,28
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,77	7,40	19,94	13,17	15,00	8,23	14,01	7,25	-5,92	-0,99
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,03	117,71	246,91	165,87	266,00	184,97	232,63	151,59	-14,28	-33,37
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	105,33	106,11	198,98	93,66	220,00	114,67	220,00	114,67	21,01	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,50	0,50	1,20	0,70	1,00	0,50	0,46	-0,05	-0,75	-0,55
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	171,17	255,73	336,10	164,94		-171,17	684,10	512,93	347,99	684,10
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					300,00	300,00	257,05	257,05	257,05	-42,95
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,86	58,34	140,00	90,14	140,00	90,14	134,16	84,30	-5,84	-5,84
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,03	137,98	94,81	30,78	161,00	96,97	221,89	157,86	127,08	60,89
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,28	59,41	101,30	44,01	71,00	13,72	71,00	13,72	-30,30	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	816,22	1.740,48	1.794,62	978,40		-816,22	2.417,83	1.601,62	623,22	2.417,83
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	458,38	1.154,09	1.292,27	833,89	1.908,00	1.449,62	1.738,33	1.279,95	446,05	-169,67
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		397,25	446,04	446,04	470,00	470,00	354,33	354,33	-91,71	-115,67
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1,23					10,05	10,05	10,05	10,05
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,71	0,41	1,15	-2,56	1,00	-2,71	0,41	-3,30	-0,74	-0,59
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,01	2,30	14,54	8,53	16,00	9,99	7,86	1,85	-6,68	-8,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 1605 ngày 29/7/2024 và Điều chỉnh tại VB số 3447/UBND-KT2 ngày 21/11/2024		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 489/TTg		Điều chỉnh QH SDĐ đến năm 2030 (ha)			
					Diện tích 2030	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Diện tích 2030	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Diện tích 2030	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với QĐ 1605, VB 3447	Tăng (+), giảm (-) so với QĐ 489/TTg
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,36	9,51	13,30	10,95	14,00	11,64	14,02	11,66	0,72	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,96	2,35	3,77	-0,18	4,00	0,04	2,35	-1,61	-1,42	-1,65
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,33	3,54	23,53	16,20		-7,33	14,77	7,44	-8,76	14,77
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	17,41	169,80		-17,41		-17,41	275,72	258,31	275,72	275,72
2.9	Đất tôn giáo	TON	16,35	17,06	17,45	1,10	17,00	0,65	17,16	0,80	-0,29	0,16
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	64,06	17,47		-64,06		-64,06	18,07	-45,99	18,07	18,07
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	323,66	61,43	91,28	-232,39	92,00	-231,66	73,43	-250,23	-17,85	-18,57
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	89,89	320,75		-89,89		-89,89	327,03	237,15	327,03	327,03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	185,17	136,27		-185,17		-185,17	142,79	-42,38	142,79	142,79
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		184,48					184,24	184,24	184,24	184,24
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,12					0,12	0,12	0,12	0,12
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**										
	Trong đó	-										
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS										
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS										
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS										
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS										

Biểu số 06/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN VĂN GIANG - TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Văn Giang	Xã Cửu Cao	Xã Long Hưng	Xã Liên Nghĩa	Xã Mễ Sở	Xã Vĩnh Khúc	Xã Tân Tiến	Xã Thắng Lợi	Xã Phụng Công	Xã Xuân Quan	Xã Nghĩa Trụ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**												
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC												
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.4	Đất quốc phòng	CQP												
2.5	Đất an ninh	CAN												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC												
2.9	Đất tôn giáo	TON												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD												
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC												
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Biểu số 07/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN VĂN GIANG - TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Văn Giang	Xã Cửu Cao	Xã Long Hưng	Xã Liên Nghĩa	Xã Mễ Sở	Xã Vĩnh Khúc	Xã Tân Tiến	Xã Thắng Lợi	Xã Phụng Công	Xã Xuân Quan	Xã Nghĩa Trụ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.638,54**	**196,89**	**88,02**	**265,61**	**126,04**	**168,47**	**272,19**	**231,22**	**155,38**	**22,33**	**21,33**	**91,06**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	714,22	2,43	69,42	179,44			261,71	160,93				40,29
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	711,79		69,42	179,44			261,71	160,93				40,29
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2,43	2,43										
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	789,58	153,07	11,35	80,63	116,73	153,90	1,09	62,37	135,57	13,58	18,90	42,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34,84	1,96	0,67	4,06	1,69	0,05	8,17	2,88	3,39	6,18	0,92	4,86
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	99,90	39,44	6,58	1,48	7,62	14,52	1,22	5,03	16,42	2,57	1,51	3,51
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**231,41**	**16,36**	**23,04**	**33,91**	**10,94**	**21,02**	**29,11**	**38,34**	**42,14**	**1,50**	**1,26**	**13,80**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,60		0,14	2,41	1,53	0,20	0,43	1,88	0,09		0,03	0,89
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	12,80	1,38	11,42									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,12	0,26		0,15	0,15			0,25		0,31		
2.4	Đất quốc phòng	CQP												
2.5	Đất an ninh	CAN	0,05									0,05		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,60	0,03	0,44	0,73	0,37		0,59	0,05	0,24	0,81	0,27	0,08
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,60		0,12	0,15	0,02			0,05	0,04	0,16		0,06
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,48	0,01			0,28					0,08	0,11	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,94	0,02	0,17	0,31	0,02		0,15			0,15	0,11	0,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,53		0,15	0,27	0,05		0,44		0,20	0,42		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05										0,05	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	20,65		0,19	9,69	0,74	1,80	0,29	6,17	0,90	0,01		0,86
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,12							1,12				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,04		0,19	8,76	0,74			0,34		0,01		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,49			0,93		1,80	0,29	4,71	0,90			0,86
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	170,98	14,21	10,64	16,96	7,49	15,14	26,60	26,19	40,60	0,32	0,96	11,88
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	88,97	6,39	2,15	8,18	3,75	5,90	16,81	16,20	26,01	0,06	0,30	3,23
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	76,50	7,82	8,49	8,60	3,67	8,32	7,59	9,46	14,18	0,26	0,66	7,45
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,99				0,07	0,42	0,08	0,01	0,41			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,01			0,17			2,12	0,52				1,20
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,50					0,50						
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,31	0,17		0,00	0,02	0,04	0,09					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,36	0,08	0,14	0,08	0,00		0,05					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	5,40	0,23	0,07	0,19	0,36	1,95	0,95	1,37	0,19			0,09
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8,55			3,70	0,28	1,89	0,12	2,44	0,12			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,31			3,70	0,28	1,67	0,12	2,44	0,10			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,24					0,22			0,02			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Biểu số 08/CH

DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN VĂN GIANG - TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Văn Giang	Xã Cửu Cao	Xã Long Hưng	Xã Liên Nghĩa	Xã Mễ Sở	Xã Vĩnh Khúc	Xã Tân Tiến	Xã Thắng Lợi	Xã Phụng Công	Xã Xuân Quan	Xã Nghĩa Trụ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.725,60**	**210,52**	**88,02**	**270,20**	**130,16**	**168,47**	**272,19**	**263,36**	**156,88**	**45,21**	**29,53**	**91,06**
	Trong đó													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	728,14	2,43	69,42	182,07			261,71	172,22				40,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	850,69	162,53	11,35	82,54	120,85	153,90	1,09	82,78	137,07	30,00	26,19	42,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	35,07	1,96	0,67	4,06	1,69	0,05	8,17	2,94	3,39	6,19	1,09	4,86
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	111,70	43,61	6,58	1,53	7,62	14,52	1,22	5,41	16,42	9,03	2,25	3,51
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**													
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**NPC/CNT**												
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**28,92**	**2,44**	**1,43**	**9,22**	**2,24**	**3,56**	**0,72**	**2,12**	**4,54**	**0,40**	**0,36**	**1,89**
	Trong đó:													
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	0,35			0,33			0,02					
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	26,28	2,44	1,43	6,85	2,24	3,56	0,68	2,12	4,52	0,40	0,15	1,89
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,35			0,33			0,02					
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1,94			1,71					0,02		0,21	

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Biểu số 10/CH

DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN VĂN GIANG - TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Văn Giang	Xã Cửu Cao	Xã Long Hưng	Xã Liên Nghĩa	Xã Mễ Sở	Xã Vĩnh Khúc	Xã Tân Tiến	Xã Thắng Lợi	Xã Phụng Công	Xã Xuân Quan	Xã Nghĩa Trụ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất trồng lúa	LUA	406,25	4,34	8,70	16,57			89,55	251,08			0,40	35,61
2	Đất rừng đặc dụng	RDD												
3	Đất rừng phòng hộ	RPH												
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN												

Biểu số 11/CH

PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN VĂN GIANG - TỈNH HƯNG YÊN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**7.193,91**	**100,00**	**7.193,91**	**100,00**	**7.193,91**	**100,00**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.300,88**	**49,50**	**2.879,86**	**40,03**	**1.575,28**	**21,90**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.134,39	3,04	993,36	13,81	406,25	5,65
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.127,62	3,04	986,59	13,71	401,91	5,59
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,77		6,77	0,09	4,34	0,06
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.689,18	2,81	1.504,39	20,91	838,54	11,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	239,30	16,47	192,12	2,67	204,23	2,84
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	233,11	3,70	185,09	2,57	121,36	1,69
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,90	23,49	4,90	0,07	4,90	0,07
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.893,03**	**50,50**	**4.314,05**	**59,97**	**5.618,63**	**78,10**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	694,49	8,97	726,35	10,10	959,14	13,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	515,70	6,91	538,55	7,49	553,67	7,70
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,59	0,14	11,12	0,15	32,76	0,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,09	0,10	29,75	0,41	31,24	0,43
2.5	Đất an ninh	CAN	7,95	0,09	9,39	0,13	9,26	0,13
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	244,17	3,41	252,35	3,51	494,82	6,88
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,45	0,16	14,76	0,21	27,72	0,39
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,40	0,14	7,40	0,10	14,01	0,19
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	117,71	1,63	124,11	1,73	232,63	3,23
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	106,11	1,47	105,59	1,47	220,00	3,06
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,50	0,01	0,50	0,01	0,46	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	255,73	3,56	301,60	4,19	684,10	9,51
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					257,05	3,57
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	58,34	0,69	57,47	0,80	134,16	1,86
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	137,98	1,96	161,20	2,24	221,89	3,08
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,41	0,91	82,93	1,15	71,00	0,99
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.740,48	21,41	2.026,74	28,17	2.417,83	33,61
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.154,09	13,67	1.442,83	20,06	1.738,33	24,16
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	397,25	5,80	361,32	5,02	354,33	4,93
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,23	0,01	3,80	0,05	10,05	0,14
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,41	0,02	0,41	0,01	0,41	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,30	0,05	3,96	0,05	7,86	0,11
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,51	0,10	10,62	0,15	14,02	0,19
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,35	0,03	2,35	0,03	2,35	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,54	0,06	8,54	0,12	14,77	0,21
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	169,80	1,68	192,91	2,68	275,72	3,83
2.9	Đất tôn giáo	TON	17,06	0,24	17,13	0,24	17,16	0,24
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	17,47	0,23	17,36	0,24	18,07	0,25
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	61,43	0,90	59,65	0,83	73,43	1,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	320,75	4,51	321,61	4,47	327,03	4,55
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	136,27	1,46	140,49	1,95	142,79	1,98
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	184,48	3,06	181,12	2,52	184,24	2,56
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,12	0,03	2,43	0,03	0,12	0,00
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**						
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***							

Biểu số 12/CH

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN VĂN GIANG - TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**			
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Biểu số 13/CH

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN VĂN GIANG - TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.638,54**	**386,38**	**1.252,16**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	714,22	119,20	595,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	711,79	119,20	592,59
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2,43		2,43
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	789,58	178,92	610,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34,84	44,58	-9,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	99,90	*43,68*	56,22
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**231,41**	**73,34**	**158,08**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,60	11,83	-4,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	12,80	0,95	11,85
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,12	0,04	1,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,60	0,88	2,72
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,60	0,35	0,25
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,48		0,48
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,94	0,01	0,94
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,53	0,52	1,02
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05		0,05
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	20,65	3,80	16,85
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,12	0,87	0,25
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,04		10,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,49	2,93	6,56
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	170,98	45,02	125,96
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	88,97	9,19	79,78
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	76,50	35,53	40,98
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,99	0,24	0,75
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,01	0,05	3,96
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,50		0,50
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,31	0,08	0,24
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,36	0,11	0,25
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	5,40	6,12	-0,72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8,55	4,53	4,02
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,31	1,17	7,14
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,24	3,36	-3,12
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Biểu số 14/CH

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN VĂN GIANG - TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.725,60**	**421,02**	**1.304,58**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	728,14	141,03	587,11
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	850,69	184,79	665,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	35,07	47,18	-12,11
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	111,70	48,02	63,68
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**				
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**			
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**28,92**	**4,01**	**24,91**
	Trong đó:				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	0,35		0,35
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	26,28	4,01	22,27
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	23,84	3,25	20,59
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	2,44	0,76	1,68
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,35		0,35

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

Biểu số 16/CH

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN VĂN GIANG - TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm cuối kỳ kế hoạch	
			Năm 2025	Năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất trồng lúa	LUA	993,36	406,25
2	Đất rừng đặc dụng	RDD		
3	Đất rừng phòng hộ	RPH		
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		

BIỂU SỐ 22/CH. CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN VĂN GIANG - TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	LOẠI ĐẤT	MÃ HT	Diện tích đầu kỳ năm 2024	CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI ĐẾN NĂM 2030																																					GIẢM KHÁC	CỘNG GIẢM	BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM	Diện tích cuối kỳ năm 2030
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DYT	DGD	DTT	DSK	CSK	SKK	SKN	TMD	SKC	CCC	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD				
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**7.193,91**	**1.575,28**	**406,25**	**401,91**	**838,54**	**204,23**	**121,36**	**4,90**	**5.618,63**	**959,14**	**553,67**	**32,76**	**31,24**	**9,26**	**494,82**	**27,72**	**14,01**	**232,63**	**220,00**	**0,46**	**684,10**	**257,05**	**134,16**	**221,89**	**71,00**	**2.417,83**	**1.738,33**	**354,33**	**10,05**		**0,41**	**7,86**	**14,02**	**2,35**	**14,77**	**275,72**	**17,16**	**18,07**	**73,43**	**327,03**	**142,79**	**184,24**	**0,12**			**1.725,60**		**7.193,91**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.300,88**	**1.575,28**	**406,25**	**401,91**	**838,54**	**204,23**	**121,36**	**4,90**	**1.725,60**	**248,51**	**48,34**	**22,29**	**22,69**	**1,02**	**221,82**	**14,20**	**6,50**	**105,58**	**95,54**		**382,80**	**229,99**	**58,26**	**75,89**	**18,66**	**747,12**	**599,65**	**21,54**	**8,36**			**6,03**	**8,58**		**11,18**	**91,78**	**0,32**	**0,96**	**17,31**	**12,42**	**12,42**					**1.725,60**	**-1.725,60**	**1.575,28**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	**1.134,39**	**406,25**	**406,25**	401,91					728,14	96,56	2,00	0,42	16,27		94,59	3,21	5,59	75,15	10,64		268,37	228,46	25,99	4,22	9,70	238,74	199,46	5,55	2,47			0,12	3,43			27,71	0,03	0,11	3,66	7,39	7,39					728,14	**-728,14**	**406,25**
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	**1.127,62**	**401,91**	401,91	**401,91**					725,71	96,56		0,42	16,27		94,36	3,21	5,59	74,92	10,64		268,37	228,46	25,99	4,22	9,70	238,54	199,46	5,55	2,47			0,12	3,43			27,51	0,03	0,11	3,66	7,39	7,39					725,71	**-725,71**	**401,91**
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	**1.689,18**	**838,49**			**838,49**				850,69	128,91	37,22	18,59	6,26	0,75	115,84	10,21	0,72	26,88	78,04		98,11		30,53	59,00	8,58	429,31	336,60	11,19	4,32			4,77	3,98		9,82	58,63	0,16	0,34	12,09	3,10	3,10					850,69	**-850,64**	**838,54**
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	**239,30**	**204,23**				**204,23**			35,07	6,52	0,09	0,45		0,05	4,27	0,41	0,09	1,03	2,74		1,64	0,47		1,17		20,88	14,40	4,03	0,39			0,64	0,37		0,08	0,97		0,06	0,46	0,66	0,66					35,07	**-35,07**	**204,23**
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	**233,11**	**121,41**			0,05		**121,36**		111,70	16,52	9,03	2,83	0,16	0,22	7,12	0,37	0,10	2,52	4,13		14,68	1,06	1,74	11,50	0,38	58,19	49,19	0,77	1,18			0,50	0,80		1,28	4,47	0,13	0,45	1,10	1,27	1,27					111,75	**-111,75**	**121,36**
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	**4,90**	**4,90**						**4,90**																																							**4,90**
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.893,03**								**3.893,03**	**710,63**	**505,33**	**10,47**	**8,55**	**8,24**	**273,00**	**13,53**	**7,51**	**127,05**	**124,46**	**0,46**	**301,30**	**27,06**	**75,90**	**146,01**	**52,34**	**1.670,71**	**1.138,67**	**332,79**	**1,69**		**0,41**	**1,83**	**5,44**	**2,35**	**3,59**	**183,94**	**16,83**	**17,11**	**56,12**	**314,61**	**130,37**	**184,24**	**0,12**				**1.725,60**	**5.618,63**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	**694,49**								694,49	**686,89**				0,01	0,13				0,13							7,46	7,46																		7,60	**264,65**	**959,14**
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	**515,70**								515,70		**502,89**				0,28			0,13	0,15		0,01			0,01		12,52	1,10	11,42																	12,81	**37,97**	**553,67**
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	**10,59**								10,59	0,31		**9,47**		0,30	0,25			0,25								0,26	0,26																			**1,12**	**22,17**	**32,76**
2.4	Đất quốc phòng	CQP	**7,09**								7,09				**7,09**																																		**24,15**	**31,24**
2.5	Đất an ninh	CAN	**7,95**								7,95			0,05		**7,90**																																**0,05**	**1,31**	**9,26**
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	**244,17**								244,17	**0,51**					**241,89**	**12,62**	**7,10**	**117,17**	**104,55**	**0,46**	0,35	**0,02**		**0,33**		1,36	**1,08**								**0,06**	**0,22**	**0,06**								**2,28**	**250,65**	**494,82**
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	**12,45**								12,45	0,06					12,18	**11,85**	0,07		0,26							0,15	0,09								0,06		0,06								**0,60**	**15,27**	**27,72**
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	**7,40**								7,40	0,28					7,00	0,08	**6,92**									0,12	0,12																			**0,48**	**6,61**	**14,01**
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	**117,71**								117,71						117,26	0,35	0,11	**116,77**	0,04							0,45	0,45																			**0,94**	**114,92**	**232,63**
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	**106,11**								106,11	0,17					104,99	0,34		0,40	**104,25**		0,35	0,02		0,33		0,60	0,38									0,22										**1,86**	**113,89**	**220,00**
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	**0,50**								0,50						0,46					**0,46**						0,05	0,05																			0,05	**-0,05**	**0,46**
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	**255,73**								255,73	2,30					0,90			0,90			**237,96**		60,10	129,88	47,98	14,57	14,57																		17,77	**428,37**	**684,10**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																																																
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	**58,34**								58,34												57,22		**57,22**			1,12	1,12																			1,12	**75,82**	**134,16**
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	**137,98**								137,98	2,29											128,28		0,34	**127,94**		7,41	7,41																		10,04	**83,91**	**221,89**
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	**59,41**								59,41	0,01					0,90				0,90		52,46		2,54	1,94	**47,98**	6,04	6,04																		11,43	**11,59**	**71,00**
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	**1.740,48**								1.740,48	20,52	2,44	0,95	1,46	0,03	28,90	0,91	0,41	9,41	18,17		59,75	26,19	14,50	15,64	3,42	**1.623,19**	1.103,80	321,37	1,62		0,41	1,66	5,44	2,35	3,53	183,02	0,03		0,80	2,41	2,41					117,29	**677,35**	**2.417,83**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	**1.154,09**								1.154,09	14,34	1,75	0,67	1,11	0,03	19,45	0,71	0,29	5,73	12,72		43,49	16,73	11,90	12,61	2,25	1.071,33	**1.060,07**	2,25	0,19			0,11			0,38	8,33	0,02		0,49	1,42	1,42					94,02	**584,24**	**1.738,33**
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	**397,25**								397,25	6,18	0,69	0,28	0,34		9,04	0,20	0,12	3,68	5,04		12,42	6,18	2,10	3,03	1,11	366,99	42,69	**319,12**	0,20			0,24			0,11	4,63	0,01		0,31	0,99	0,99					78,13	**-42,92**	**354,33**
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	**1,23**								1,23																	1,23			**1,23**																	**8,82**	**10,05**
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																																																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	**0,41**								0,41																	0,41				**0,41**																	**0,41**
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	**2,30**								2,30						0,41				0,41		0,08	0,08				1,81	0,31					**1,31**			0,19										**0,99**	**5,56**	**7,86**
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	**9,51**								9,51				0,01								3,76	3,20	0,50		0,06	5,74	0,23						**5,44**		0,07										**4,07**	**4,51**	**14,02**
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	**2,35**								2,35																	2,35							**2,35**													**2,35**
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	**3,54**								3,54																	3,54	0,50							**3,04**											**0,50**	**11,23**	**14,77**
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	**169,80**								169,80																	169,80								**169,80**											**105,92**	**275,72**
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**17,06**								17,06																	**0,31**	0,31									**16,75**									**0,31**	**0,10**	**17,16**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**17,47**								17,47																	**0,36**	0,33								0,03		**17,11**							**0,36**	**0,60**	**18,07**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**61,43**								61,43						0,33			0,09	0,24		**3,12**	0,73	1,30	0,15	0,94	**3,04**	2,48								0,56			**54,94**							**6,49**	**12,00**	**73,43**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**320,75**								320,75	**0,10**					0,32				**0,32**		**0,12**	**0,12**				**7,63**	**7,28**		**0,07**			**0,17**			0,11			**0,38**	**312,20**	**127,96**	**184,24**				**8,55**	**6,28**	**327,03**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	**136,27**								136,27	0,10					0,32				0,32		0,12	0,12				7,39	7,28								0,11			0,38	127,96	**127,96**					8,31	6,52	142,79
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	**184,48**								184,48																	0,24			0,07			0,17							184,24		**184,24**				0,24	-0,24	184,24
2.13	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**0,12**								0,12																																		**0,12**					**0,12**
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**																																															
	Tăng khác																																																
	Cộng tăng						**0,05**				**1.725,60**	**272,25**	**50,78**	**23,29**	**24,15**	**1,36**	**252,93**	**15,87**	**7,09**	**115,86**	**115,75**		**446,14**	**257,05**	**76,94**	**93,95**	**23,02**	**794,64**	**678,26**	**35,21**	**8,82**			**6,55**	**8,58**		**11,73**	**105,92**	**0,41**	**0,96**	**18,49**	**14,83**	**14,83**					**1.725,60**		
	Diện tích cuối kỳ, năm 2030			**1.575,28**	**406,25**	**401,91**	**838,54**	**204,23**	**121,36**	**4,90**	**5.618,63**	**959,14**	**553,67**	**32,76**	**31,24**	**9,26**	**494,82**	**27,72**	**14,01**	**232,63**	**220,00**	**0,46**	**684,10**	**257,05**	**134,16**	**221,89**	**71,00**	**2.417,83**	**1.738,33**	**354,33**	**10,05**		**0,41**	**7,86**	**14,02**	**2,35**	**14,77**	**275,72**	**17,16**	**18,07**	**73,43**	**327,03**	**142,79**	**184,24**	**0,12**					**7.193,91**

BIỂU SỐ 23/CH. CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM (2021-2025)
HUYỆN VĂN GIANG - TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	LOẠI ĐẤT	MÃ HT	Diện tích đầu kỳ năm 2024	CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI ĐẾN NĂM 2025																																					GIẢM KHÁC	CỘNG GIẢM	BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM	Diện tích cuối kỳ năm 2025
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DYT	DGD	DTT	DSK	CSK	SKK	SKN	TMD	SKC	CCC	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD				
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**7.193,91**	**2.879,86**	**993,36**	**986,59**	**1.504,39**	**192,12**	**185,09**	**4,90**	**4.314,05**	**726,35**	**538,55**	**11,12**	**29,75**	**9,39**	**252,35**	**14,76**	**7,40**	**124,11**	**105,59**	**0,50**	**301,60**		**57,47**	**161,20**	**82,93**	**2.026,74**	**1.442,83**	**361,32**	**3,80**		**0,41**	**3,96**	**10,62**	**2,35**	**8,54**	**192,91**	**17,13**	**17,36**	**59,65**	**321,61**	**140,49**	**181,12**	**2,43**			**421,02**	**0,00**	**7.193,91**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.300,88**	**2.879,86**	**993,36**	**986,59**	**1.504,39**	**192,12**	**185,09**	**4,90**	**421,02**	**40,44**	**23,04**	**0,57**	**21,36**	**1,16**	**7,05**	**2,38**		**4,67**			**47,57**			**22,46**	**25,11**	**268,85**	**242,45**	**0,28**	**2,10**			**1,81**	**1,02**		**4,83**	**16,36**	**0,13**		**4,27**	**4,27**	**4,27**		**2,31**			**421,02**	**-421,02**	**2.879,86**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	**1.134,39**	**993,36**	**993,36**	986,59					141,03	11,07			15,53		1,39	1,39					21,83			21,83	25,11	88,72	78,53						0,42			9,77			1,12	1,00	1,00		0,37			141,03	**-141,03**	**993,36**
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	**1.127,62**	**986,59**	986,59	**986,59**					141,03	11,07			15,53		1,39	1,39					21,83			21,83	25,11	88,72	78,53						0,42			9,77			1,12	1,00	1,00		0,37			141,03	**-141,03**	**986,59**
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	**1.689,18**	**1.504,39**			**1.504,39**				184,79	18,17	17,64		5,67	0,96	2,07	0,76		1,31			17,60			17,60		119,31	110,62		1,74				0,58		2,58	3,79	0,00		3,15	0,20	0,20		0,02			184,79	**-184,79**	**1.504,39**
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	**239,30**	**192,12**				**192,12**			47,18	2,57	3,10	0,48		0,11	2,38	0,02		2,36			2,80			0,51	2,29	31,35	24,39	0,28	0,36			1,81	0,02		2,25	2,24				2,47	2,47		1,92			47,18	**-47,18**	**192,12**
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	**233,11**	**185,09**					**185,09**		48,02	8,63	2,30	0,09	0,16	0,09	1,21	0,21		1,00			5,34			4,35	0,99	29,47	28,91									0,56	0,13			0,60	0,60					48,02	**-48,02**	**185,09**
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	**4,90**	**4,90**						**4,90**																																								**4,90**
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.893,03**								**3.893,03**	**685,91**	**515,51**	**10,55**	**8,40**	**8,23**	**245,30**	**12,37**	**7,40**	**119,44**	**105,59**	**0,50**	**254,03**		**57,47**	**138,74**	**57,82**	**1.757,89**	**1.200,38**	**361,04**	**1,70**		**0,41**	**2,15**	**9,60**	**2,35**	**3,71**	**176,55**	**17,00**	**17,36**	**55,38**	**317,34**	**136,22**	**181,12**	**0,12**				**421,02**	**4.314,05**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	**694,49**								694,49	**682,66**				0,03												11,80	11,80																		11,83	**31,86**	**726,35**
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	**515,70**								515,70		**514,75**				0,13			0,13								0,82	0,82																		0,95	**22,85**	**538,55**
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	**10,59**								10,59			**10,55**		0,04																																**0,04**	**0,53**	**11,12**
2.4	Đất quốc phòng	CQP	**7,09**								7,09				**7,09**																																	**22,66**	**29,75**
2.5	Đất an ninh	CAN	**7,95**								7,95					**7,95**																																	**1,44**	**9,39**
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	**244,17**								244,17					**0,11**	**243,48**	**12,28**	**7,40**	**117,70**	**105,59**	**0,50**						0,58	**0,58**																			**0,69**	**8,18**	**252,35**
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	**12,45**								12,45						12,10	**12,10**										0,35	0,35																			**0,35**	**2,31**	**14,76**
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	**7,40**								7,40						7,40		**7,40**																														**7,40**
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	**117,71**								117,71						117,70			**117,70**								0,01	0,01																			**0,01**	**6,40**	**124,11**
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	**106,11**								106,11					0,11	105,78	0,18			**105,59**							0,22	0,22																			**0,52**	**-0,52**	**105,59**
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	**0,50**								0,50						0,50					**0,50**																												**0,50**
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	**255,73**								255,73												**251,93**		57,47	137,98	56,48	3,80	3,80																		3,80	**45,87**	**301,60**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																																															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	**58,34**								58,34												57,47		**57,47**			0,87	0,87																		0,87	**-0,87**	**57,47**
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	**137,98**								137,98												137,98			**137,98**																						**23,22**	**161,20**
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	**59,41**								59,41												56,48				**56,48**	2,93	2,93																		2,93	**23,52**	**82,93**
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	**1.740,48**								1.740,48	3,25	0,76		1,31	0,10	1,70	0,09		1,61			2,05			0,71	1,34	**1.730,05**	1.174,14	361,04	1,70		0,41	2,13	9,60	2,35	3,71	174,97	0,02		0,12	1,12	1,12					10,43	**286,26**	**2.026,74**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	**1.154,09**								1.154,09	2,50	0,68		1,03	0,07	0,60	0,05		0,55			0,82			0,11	0,71	1.147,80	**1.144,08**		0,17			0,03	0,08		0,15	3,29	0,02		0,11	0,47	0,47					10,01	**288,74**	**1.442,83**
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	**397,25**								397,25	0,75	0,08		0,27	0,03	1,10	0,04		1,06			1,23			0,60	0,63	393,13	29,82	**361,04**	0,30			0,04	0,02		0,02	1,88			0,01	0,65	0,65					36,21	**-35,93**	**361,32**
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	**1,23**								1,23																	1,23			**1,23**																	**2,57**	**3,80**
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																																															
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	**0,41**								0,41																	0,41					**0,41**																**0,41**
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	**2,30**								2,30																	2,30	0,20					**2,06**	0,04														**0,24**	**1,66**	**3,96**
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	**9,51**								9,51				0,01													9,50	0,04						**9,46**														**0,05**	**1,11**	**10,62**
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	**2,35**								2,35																	2,35								**2,35**														**2,35**
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	**3,54**								3,54																	3,54									**3,54**													**5,00**	**8,54**
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	**169,80**								169,80																	169,80										**169,80**													**23,11**	**192,91**
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**17,06**								17,06																	**0,08**	0,08										**16,98**												**0,08**	**0,07**	**17,13**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**17,47**								17,47																	**0,11**	0,09										0,02		**17,36**												**0,11**	**-0,11**	**17,36**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**61,43**								61,43												**0,05**			0,05		**6,12**	4,55						0,02			1,55			**55,26**												**6,17**	**-1,78**	**59,65**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**320,75**								320,75																	**4,53**	**4,52**										**0,01**				**316,22**	**135,10**	**181,12**					**4,53**	**0,86**	**321,61**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	**136,27**								136,27																	1,17	1,16										0,01				135,10	**135,10**					1,17	4,22	140,49
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	**184,48**								184,48																	3,36	3,36														181,12		**181,12**				3,36	-3,36	181,12
2.13	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**0,12**								0,12																																				**0,12**				**2,31**	**2,43**
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**																																															
	Tăng khác																																																
	Cộng tăng										**421,02**	**43,69**	**23,80**	**0,57**	**22,66**	**1,44**	**8,88**	**2,66**		**6,41**			**49,67**			**23,22**	**26,45**	**296,68**	**298,75**	**0,28**	**2,57**			**1,90**	**1,16**		**5,00**	**23,11**	**0,15**		**4,39**	**5,39**	**5,39**		**2,31**			**421,02**		
	Diện tích cuối kỳ, năm 2025			**2.879,86**	**993,36**	**986,59**	**1.504,39**	**192,12**	**185,09**	**4,90**	**4.314,05**	**726,35**	**538,55**	**11,12**	**29,75**	**9,39**	**252,35**	**14,76**	**7,40**	**124,11**	**105,59**	**0,50**	**301,60**		**57,47**	**161,20**	**82,93**	**2.026,74**	**1.442,83**	**361,32**	**3,80**		**0,41**	**3,96**	**10,62**	**2,35**	**8,54**	**192,91**	**17,13**	**17,36**	**59,65**	**321,61**	**140,49**	**181,12**	**2,43**					**7.193,91**

PHỤ BIỂU 01

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN VĂN GIANG - TỈNH HƯNG YÊN

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
	TỔNG CỘNG		**3.180,48**	**795,22**	**2.385,26**				
1	**Đất an ninh**	**CAN**	**2,27**		**2,27**				
1.1	Xây dựng trụ sở làm việc công an thị trấn Văn Giang	CAN	0,18		0,18	HNK	TT Văn Giang	KH 2025 (0,18 ha)	Chuyển tiếp
1.2	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Cửu Cao	CAN	0,18		0,18	ONT, CAN, DGT	xã Cửu Cao	KH 2025 (0,18 ha)	Chuyển tiếp
1.3	Xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã Liên Nghĩa	CAN	0,15		0,15	TSC	xã Liên Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp
1.4	Xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã Long Hưng	CAN	0,15		0,15	TSC	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp (Đã xây dựng xong, để hoàn thiện hồ sơ giao đất)
1.5	Xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã Mễ Sở	CAN	0,35		0,35	HNK	Xã Mễ Sở	KH 2025 (0,35 ha)	Chuyển tiếp (đang thực hiện)
1.6	Xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã Nghĩa Trụ (trong đó CAN 0,25 ha; DGT 0,06 ha)	CAN	0,31		0,31	CAN, DGT, DTL	Xã Nghĩa Trụ	KH 2025 (0,31 ha)	Chuyển tiếp (Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ giao đất)
1.7	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Phụng Công	CAN	0,20		0,20	CLN, NTS, CAN	xã Phụng Công	KH 2025 (0,20 ha)	Chuyển tiếp
1.8	Xây dựng trụ sở làm việc của công an xã Tân Tiến (trong đó CAN 0,11 ha; DGT 0,05 ha)	CAN	0,16		0,16	CAN, DTL	Xã Tân Tiến	KH 2025 (0,11 ha); 2026-2030	Chuyển tiếp (đất công ích, chưa làm thủ tục thu hồi đất, giao đất)
1.9	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Thắng Lợi	CAN	0,20		0,20	NTS, DGT	xã Thắng Lợi	2026-2030	Chuyển tiếp (chuyển vị trí)
1.10	Xây dựng trụ sở làm việc của công an xã Vĩnh Khúc (trong đó CAN 0,15 ha; DGT 0,02 ha)	CAN	0,17		0,17	CAN, DTT	xã Vĩnh Khúc	KH 2025 (0,11 ha); 2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
1.11	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Xuân Quan	CAN	0,22		0,22	HNK	Xã Xuân Quan	2026-2030	Chuyển tiếp (chuyển vị trí ngoài trụ sở UB)
2	**Đất quốc phòng**	**CQP**	**27,10**		**27,10**				
2.1	Sở Chỉ huy cơ bản trong căn cứ chiến đấu thuộc khu vực phòng thủ huyện Văn Giang (CBA-23)	CQP	2,71		2,71	HNK, DGT, DTL	xã Liên Nghĩa	KH 2025 (2,71 ha)	Chuyển tiếp (Đang thu hồi, GPMB)

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
2.2	Công trình Sở chỉ huy Thống nhất	CQP	0,80		0,80	LUC	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp
2.4	Công trình cất giấu vũ khí, vật chất hậu cần, kỹ thuật	CQP	0,80		0,80	LUC	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp
2.5	Công trình vị trí chỉ huy Tiểu đoàn bộ đội địa phương huyện	CQP	0,20		0,20	LUC	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp
2.6	Trận địa phòng ngự số 02	CQP	0,32		0,32	LUC	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp
2.7	Trận địa Hỏa lực số 01	CQP	0,25		0,25	LUC	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
2.8	Trạm tập trung tiếp nhận Tiểu đoàn bộ đội địa phương huyện	CQP	0,50		0,50	LUC	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp
2.9	Doanh trại Đoàn đặc nhiệm miền Bắc/Cục PCMT&TP (trong đó diện tích xây dựng công trình là 8,0 ha; còn lại là đường điện và hành lang bảo vệ xuất tuyến)	CQP	9,46		9,46	LUC, NTS, DGT, DTL, DNL	Xã Tân Tiến	KH 2025 (9,46 ha)	Chuyển tiếp, giảm diện tích do trừ hành lang đường điện
2.10	Dự án xây dựng Công trình quốc phòng của Nhà máy Z176 (trong đó diện tích xây dựng công trình là 6,01 ha; còn lại là đường điện và hành lang bảo vệ xuất tuyến đường điện)	CQP	7,50		7,50	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Tân Tiến	KH 2025 (7,5 ha)	Chuyển tiếp (chưa GPMB)
2.11	Trận địa phòng ngự số 01	CQP	0,25		0,25	HNK	Xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp
2.12	Trận địa phòng ngự số 03	CQP	0,25		0,25	HNK	Xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp
2.13	Trận địa Hỏa lực số 02	CQP	0,25		0,25	HNK	Xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp
2.14	Trận địa Hỏa lực số 03	CQP	0,25		0,25	HNK	Xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp
2.15	Xây dựng Căn cứ Hậu phương trong khu vực phòng thủ huyện (trong đó: Công trình Sở chỉ huy Hậu phương 1,5 ha; Công trình cất giấu vũ khí, vật chất hậu cần, kỹ thuật 0,6 ha)	CQP	2,10		2,10	HNK	Xã Xuân Quan	KH 2025 (2,1 ha)	Chuyển tiếp (chưa GPMB, đang trình UB tỉnh chấp thuận vị trí)
2.16	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự cấp xã	CQP	1,46		1,46	LUC; HNK; DGT, DTL	Các xã, thị trấn	2026-2030	Bổ sung
3	**Đất khu công nghiệp**	**SKK**	**257,05**		**257,05**				
3.1	Khu công nghiệp Vĩnh Khúc	SKK	257,05		257,05	LUC, CLN, NTS, DTT, DGT, DTL, DRA, DNL, NTD, MNC,…	Xã Nghĩa Trụ, Xã Vĩnh Khúc	2026-2030	Bổ sung
4	**Đất cụm công nghiệp**	**SKN**	**135,28**		**135,28**				

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
4.1	Cụm công nghiệp sạch Văn Giang *(trong đó đã gồm: Nhà máy chế biến thực phẩm và đồ uống Xuân Phúc 1,94 ha; Nhà máy sản xuất lắp ráp thiết bị điện tử, điện dân dụng, trạm dừng nghỉ và kinh doanh xăng dầu 3,12 ha; Nhà máy sản xuất thiết bị điện, điện tử và thiết bị cơ khí Hoàng Gia 2,0 ha; Nhà máy sản xuất thiết bị điện, điện tử và thiết bị cơ khí Thắng Lợi 1,94 ha; Nhà máy Đức Minh OSAKAR GROUP 5,94 ha; Nhà sản xuất dược phẩm, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm Phú Thái 1,3 ha)*	SKN	65,72		65,72	HNK, NTS, SKN, DGT, DTL, DNL; NTD	xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
4.2	Cụm công nghiệp Tân Tiến *(trong đó đã gồm: Nhà máy sản xuất và lắp ráp máy chế biến thực phẩm VPM 2,18 ha; Nhà máy sản xuất bao bì nhựa NK 3,9 ha; Dự án Nhà máy sản xuất ống nhựa DISMY-POLYPIPE Cúc Phương 4,12 ha; Nhà máy sản xuất bao bì Anh Đức 4,84 ha; Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất Phú Hưng 4,86 ha)*	SKN	69,56		69,56	LUC, NTS, SKN, TMD, SKC, DGT, DTL, NTD	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
5	**Đất sản xuất phi nông nghiệp**	**SKC**	**23,02**		**23,02**				
5.1	Quy hoạch đất sản xuất tập trung xã Tân Tiến (phía Đông đường liên tỉnh Hưng Yên- Hà Nội) còn lại	SKC	15,27		15,27	LUC, HNK, NTS, DGT, DTL, DNL, NTD	Xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
5.2	Mở rộng nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn, hòm công tơ điện Trường Phát	SKC	0,88		0,88	HNK	Xã Tân Tiến	KH 2025 (0,88 ha)	Chuyển tiếp (đã nhận chuyển nhượng xong, đang hoàn thiện hồ sơ giao đất)
5.3	Nhà máy sản xuất sản phẩm công nghệ cao và showroom giới thiệu sản phẩm	SKC	4,22		4,22	HNK, DGT, DTL	Xã Tân Tiến	KH 2025 (4,22 ha)	Chuyển tiếp (đã GPMB được 20.662 m2 của 33 hộ; còn lại 27 hộ chưa đồng thuận)
5.4	Nhà máy sản xuất, kinh doanh các loại khuôn đúc, hóa mỹ phẩm Toàn Gia Phát	SKC	2,65		2,65	HNK, DGT	Xã Tân Tiến	KH 2025 (2,65 ha)	Chuyển tiếp (đã nhận chuyển nhượng 13.700 m2)
6	**Đất thương mại dịch vụ**	**TMD**	**97,71**	**18,30**	**79,41**				

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
6.1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dịch vụ xã Cửu Cao	TMD	19,80	15,34	4,46	HNK, TMD	Xã Cửu Cao	KH 2025 (4,46 ha)	Chuyển tiếp (còn 45 hộ chưa nhận tiền bồi thường)
6.2	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dịch vụ Cầu Ván, xã Xuân Quan	TMD+ CCC+ DSN+ ONT	8,34		8,34	HNK, CLN, DGT, DTL	Xã Xuân Quan	KH 2025 (7,59 ha); 2026-2030	Chuyển tiếp
6.3	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất thương mại dịch vụ	TMD	0,74		0,74	NTS, DGT	Xã Xuân Quan	2026-2030	Chuyển tiếp (đang làm quy trình thu hồi đất; lập dự án đầu tư)
6.4	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất thương mại dịch vụ	TMD	0,21		0,21	SKC	Xã Xuân Quan	2026-2030	Chuyển tiếp (đang làm quy trình thu hồi đất; lập dự án đầu tư)
6.5	Đầu tư xây dựng khu thương mại dịch vụ và văn phòng	TMD	3,79		3,79	HNK, NTS, DGT, DTL	TT Văn Giang	KH 2025 (3,79 ha)	Chuyển tiếp
6.6	Khu thương mại dịch vụ thôn Đan Nhiễm	TMD	3,12		3,12	HNK, NTS, DGT, DTL	TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích do đề xuất giữ ao bảo tồn
6.7	Khu vui chơi giải trí và nghỉ dưỡng Thăng Long Resort	TMD	5,95		5,95	HNK, DGT, NTD	TT Văn Giang	KH 2025 (5,95 ha)	Chuyển tiếp (Tổng số 220 thửa gồm 02 khu. Khu 1 đã chi trả 62/72 thửa, khu 2 đã chi trả được một số thửa và đang làm thủ tục thay đổi số hiệu tên thửa)
6.8	Khu thương mại dịch vụ tại thị trấn trung tâm đô thị huyện	TMD	1,06		1,06	HNK	TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
6.9	Đất thương mại dịch vụ giáp đường cao tốc HN-HP	TMD	4,52		4,52	LUC, HNK, DGT, DTL	xã Long Hưng	2026-2030	Bổ sung
6.10	Đất thương mại dịch vụ thôn Sở Đông	TMD	2,01		2,01	HNK, NTS, DGT	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
6.11	Đất thương mại dịch vụ (đối diện đường ĐH 23)	TMD	0,59		0,59	DTT, DGT	xã Long Hưng	2026-2030	Bổ sung
6.12	Đất thương mại dịch vụ giáp chợ nông sản	TMD	3,45		3,45	HNK, CLN, DGT, DTL	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
6.13	Đất thương mại dịch vụ (cạnh sân vận động xã)	TMD	0,66		0,66	LUC	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
6.14	Xây dựng cửa hàng xăng dầu tại xã Tân Tiến	TMD	1,32		1,32	HNK	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
6.15	Chợ nông sản Văn Giang	TMD+ DCH	7,93		7,93	LUC, HNK, DGT, DTL	Xã Tân Tiến	KH 2025 (5,0 ha); 2026-2030	Chuyển tiếp
6.16	Kinh doanh ô tô, xe máy, máy xây dựng, garage sửa chữa, bảo dưỡng ô tô xe máy, kinh doanh nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi, giải trí và cho thuê nhà xưởng, kho bãi Tân Hưng Long	TMD	3,54	2,96	0,58	HNK	Xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp (có 07 hộ chưa hoàn thiện thủ tục cấp đổi lại GCN)
6.17	Đấu giá quyền sử dụng đất cho thuê để thực hiện Bến nội địa Tân Thành Đạt	TMD	1,04		1,04	HNK, SKC, DGT	Xã Thắng Lợi	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
6.18	Đất thương mại dịch vụ thôn Đan Kim	TMD+ DCH	4,28		4,28	HNK, DGT, DTL	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
6.19	Hạ tầng kỹ thuật khu thương mại dịch vụ hoa cây cảnh	TMD	6,23		6,23	HNK, NTS, DGT	Xã Phụng Công	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
6.20	Khu thương mại dịch vụ sát trại ông Nghĩa	TMD	1,62		1,62	HNK, NTS, DGT	Xã Phụng Công	2026-2030	Bổ sung
6.21	Khu thương mại, dịch vụ cạnh KĐT Ecopark	TMD	17,01		17,01	HNK, CLN, ONT, DGT, DTL, NTD	xã Phụng Công	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
6.22	Đất thương mại dịch vụ cạnh bến nội địa Tân Thành Đạt	TMD	0,50		0,50	HNK	Xã Thắng Lợi	2026-2030	Bổ sung
7	**Đất công trình giao thông**	**DGT**	**552,98**		**552,98**				
7.1	Tỉnh lộ 377 đoạn đi qua huyện Văn Giang (tên cũ là TL 205)	DGT	9,10		9,10	LUC, HNK, CLN, NTS, DGT, DTL	TT Văn Giang, xã Liên Nghĩa, xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
7.2	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT 377 đoạn từ nút giao với đường ĐT 379B đến xã Tân Tiến, huyện Văn Giang (vị trí tiếp giáp với xã Đông Tảo, huyện Khoái Châu)	DGT	6,94		6,94	LUC, HNK, CLN, NTS, DGT, DTL, ONT, ODT, TSC, DYT, NTD	TT Văn Giang, xã Liên Nghĩa, xã Tân Tiến	KH 2025 (6,94 ha)	Chuyển tiếp (đang thi công, GPMB)
7.3	ĐH 24 (Đường 205B)	DGT	2,33		2,33	LUC, HNK, CLN, DTL	Tân Tiến, Long Hưng, TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp
7.4	Xây dựng tuyến đường Vành đai 4 - Vùng thủ đô Hà Nội	DGT	119,31		119,31	LUC, HNK, CLN, NTS, ONT, DVH, DTT, DGT, DTL, DRA, DNL, TON, NTD, SON	Thắng Lợi, Mễ Sở, Liên Nghĩa, Tân Tiến, Vĩnh Khúc	KH 2025 (119,31 ha)	Chuyển tiếp (Đã hoàn thành GPMB đạt khoảng 92%)

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
7.5	Dự án xây dựng tuyến đường kết nối di sản văn hóa du lịch và phát triển kinh tế dọc sông Hồng	DGT	45,67		45,67	HNK, NTS, ONT, DSK, TMD, DGT, DTL, TON, NTD, MNC	TT Văn Giang, Xuân Quan, Phụng Công, Thắng Lợi, Liên Nghĩa, Mễ Sở	KH 2025 (53,71 ha); 2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích theo File hu hồi (Chưa GPMB)
7.6	Dự án dự án xây dựng đường Vành đai 3.5	DGT	24,56		24,56	LUC, HNK, CLN, NTS, ONT, DGD, DTT, DGT, DTL, TIN, NTD	TT Văn Giang, Long Hưng, Nghĩa Trụ	KH 2024 (14,0 ha); 2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích do tách riêng dự án Đầu tư xây dựng đường vành đai 3,5 cầu vượt Long Hưng qua cao tốc Hà Nội- Hải Phòng đến ranh giới khu đô thị Đại An
7.7	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên kéo dài đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	DGT	18,30		18,30	LUC, HNK, NTS, ODT, DGD, SKN, DGT, DTL, TON, TIN, NTD, MNC	TT Văn Giang, Long Hưng, Tân Tiến	KH 2025 (8,09 ha); 2026-2030	Chuyển tiếp (Cơ bản thực hiện xong BT GPMB 8,09 ha)
7.8	Đường trục chính khu ở đô thị trung tâm huyện Văn Giang	DGT	2,66		2,66	LUC, HNK, NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Cửu Cao, TT Văn Giang	KH 2025 (2,66 ha)	Chuyển tiếp (đang thi công, đã trình thẩm định đối với 13 hộ gia đình cá nhân)
7.9	Nút giao thông Đường tỉnh 379 và 179 (dự án đường giao thông liên tỉnh Hà Nội-Hưng Yên)	DGT	0,20		0,20	ODT	TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp (Chưa hoàn thiện thủ tục giao đất)
7.10	Nâng cấp, mở rộng đường gom (bên trái) đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (đoạn từ giao ĐH.17 đến QL.39 cũ)	DGT	6,80		6,80	LUC, HNK, CLN, DGT	xã Cửu Cao, xã Long Hưng, xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp
7.11	Đường nối từ vòng xuyến nút giao ĐT.379B huyện Văn Giang đến nút giao Lý Thường Kiệt (cao tốc HN-HP)	DGT	4,55		4,55	LUC, HNK, CLN, DTL	xã Cửu Cao, xã Long Hưng, xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp
7.12	Đầu tư xây dựng tuyến đường ĐT 381C (điểm đầu huyện Văn Lâm giao với đường ĐT 378 huyện Văn Giang)	DGT	40,38		40,38	LUC, HNK, CLN, NTS, ONT, DVH, DTT, SKN, SKC, DGT, DTL, DNL, NTD, MNC	xã Thắng Lợi, Liên Nghĩa, Tân Tiến, Nghĩa Trụ, Vĩnh Khúc	2026-2030	Bổ sung
7.13	Cải tạo, nâng cấp đường nối ĐT 377 với ĐT 378 (1 đoạn thuộc tuyến đường ĐH 25) huyện Văn Giang	DGT	1,21		1,21	HNK, ONT, DGD, DGT, DTL, NTD	xã Liên Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
7.14	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.24 đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ xã Long Hưng đến đình làng thôn Ngọc Bộ	DGT	0,22		0,22	HNK, DGT, DTL, DNL, TIN	xã Long Hưng	KH 2025 (0,22 ha)	Chuyển tiếp (đã hoàn thành công tác GPMB, chưa được bàn giao đất)
7.15	Cải tạo, mở rộng đường nối ĐH 24 (thôn Ngọc Bộ) với ĐT 379	DGT	1,62		1,62	LUC, HNK, NTS	xã Long Hưng	KH 2025 (1,62 ha)	Chuyển tiếp (đã hoàn thành công tác GPMB, chưa được bàn giao đất)
7.16	Cải tạo mở rộng cầu Sở Đông bắc qua kênh Tây đường ĐH 26 thôn Sở Đông, xã Long Hưng	DGT	0,08		0,08	HNK, NTS	xã Long Hưng	KH 2025 (0,08 ha)	Chuyển tiếp (đã hoàn thành công tác GPMB, chưa được bàn giao đất)
7.17	Cải tạo nâng cấp ĐH.26	DGT	2,42		2,42	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Long Hưng, Liên Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp (Đã thi công xong nhưng chưa làm thủ tục giao đất)
7.18	Đầu tư xây dựng đường vành đai 3,5 cầu vượt Long Hưng qua cao tốc Hà Nội- Hải Phòng đến ranh giới khu đô thị Đại An	DGT	4,72		4,72	LUC, HNK, SKC, DGT, DTL, DNL	Xã Long Hưng; Nghĩa Trụ	2026-2030	Chuyển tiếp (đang GPMB)
7.19	Đầu tư xây dựng nút giao khác mức liên thông giữa đường vành đai 3.5 với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	DGT	6,00		6,00	LUC, HNK	Xã Long Hưng, Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp (Đã thi công xong nhưng chưa làm thủ tục giao đất)
7.20	Dự án nâng cấp, mở rộng ĐT 382B nhánh phải (km 0+00-km 14+420, QL39)	DGT	10,54		10,54	LUC, DGT, DTL, DNL, NTD, MNC	xã Cửu Cao, Long Hưng, Tân Tiến	KH 2025 (10,54 ha)	Chuyển tiếp (Đã GPMB cơ bản xong)
7.21	Cải tạo nâng cấp ĐT.382B nhánh trái đoạn từ Km2+350-Km14+420	DGT	5,78		5,78	LUC, HNK	Xã Long Hưng, Tân Tiến	KH 2025 (5,78 ha)	Chuyển tiếp (Đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và thực hiện chi trả đối với 142 hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thuộc dự án)
7.22	Dự án đầu tư đoạn đường ĐT 382B (bên trái tuyến từ Hà Nội đến cầu vượt Long Hưng)	DGT	3,24		3,24	LUC, HNK, CLN, NTS	Xã Long Hưng, xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp (đang GPMB)
7.23	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ ĐT 382 (tên cũ là TL 199)	DGT	5,62		5,62	HNK, NTS, DGT, DTL	Xã Mễ Sở	2026-2030	Chuyển tiếp
7.24	Cảng Mễ Sở	DGT	1,40		1,40	DTL	Xã Mễ Sở	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
7.25	Đường trục trung tâm xã: Tuyến mở rộng về phía bên phải đoạn từ giao với đường quy hoạch vành đai 3,5-Hà Nội đến giao với đường thôn 13 đi thôn 14	DGT	1,54		1,54	HNK, DGT, DTL	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Chuyển tiếp (Đã thi công xong nhưng chưa làm thủ tục giao đất)
7.26	Đường trục trung tâm xã: đến trường tiểu học Tô Hiệu điểm đầu giao với trục đường trung tâm xã, điểm cuối giao với đường trước trường tiểu học Tô Hiệu	DGT	0,37		0,37	HNK, DGT, DTL	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Chuyển tiếp (Đã thi công xong nhưng chưa làm thủ tục giao đất)
7.27	Đường trục xã: điểm đầu tư giao với đoạn ra đường cột tiêu Lê Cao điểm cuối tiếp giáp đường 3.5	DGT	0,26		0,26	HNK, DGT	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Chuyển tiếp (Đã thi công xong nhưng chưa làm thủ tục giao đất)
7.28	Cải tạo và nâng cấp ĐH17 kéo dài đến ĐT 379 và chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật khu tưởng niệm đồng chí Tô Hiệu và đồng chí Lê Văn Lương	DGT	10,65		10,65	LUC, HNK, CLN, ONT, DGT, DTL	Xã Nghĩa Trụ, Long Hưng, TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp (Đã thi công xong nhưng chưa làm thủ tục giao đất)
7.29	Đầu tư xây dựng tuyến đường ĐH 22 kéo dài từ ĐH 23 đến ĐT 379	DGT	4,51		4,51	LUC, HNK, NTS, DGT, DTL, ONT, NTD	Xã Tân Tiến	KH 2025 (4,51 ha)	Chuyển tiếp (Đã ban hành QĐ thu hồi đất, chi trả tiền BT, HT cho 230 hộ dân, còn 02 hộ chưa đồng thuận với dự án)
7.30	Cải tạo, nâng cấp đường nối đường ĐH 23 (vị trí cổng làng Hòa Bình Thượng) đến đường gom đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	DGT	0,71		0,71	LUC, NTS, DGT, DTL, MNC, ONT	Xã Tân Tiến	KH 2025 (0,71 ha)	Chuyển tiếp (Đang thực hiện công tác GPMB)
7.31	Bến xe khách trung tâm đô thị Văn Giang	DGT	9,61		9,61	LUC; HNK; DGT; DTL	Xã Tân Tiến	2024-2025 (1,5 ha); 2026-2030	Chuyển tiếp, chuyển vị trí
7.32	Nâng cấp, cải tạo đường ĐH 23	DGT	3,24		3,24	LUC; HNK; DGT; DTL	Xã Tân Tiến, Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp
7.33	Cải tạo và nâng cấp đường ĐH 22	DGT	1,64		1,64	LUC; NTS; DTL; NTD; DRA	Xã Tân Tiến, Vĩnh Khúc	2026-2030	Chuyển tiếp (Đã thi công xong nhưng chưa làm thủ tục giao đất)
7.34	Cải tạo, nâng cấp ĐT 376 (đoạn từ Km0+000 đến Km2+300)	DGT	0,48		0,48	LUC; DGT; DTL; TON; TIN; SKC	Xã Vĩnh Khúc	2026-2030	Bổ sung
7.35	Xây dựng cầu bắc qua sông Bắc Hưng Hải (kênh Kim Sơn) trên tuyến đường ĐH 22 xã Vĩnh Khúc	DGT	0,03		0,03	ONT; TIN	Xã Vĩnh Khúc	KH 2025 (0,03 ha)	Chuyển tiếp (đang thi công, đã trình thẩm định đối với 02 hộ gia đình, cá nhân)

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
7.36	Bãi đỗ xe xóm 14	DGT	0,07		0,07	NTS	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Bổ sung
7.37	Bãi đỗ xe thôn Đại Tài VT1	DGT	0,92		0,92	HNK; NTS; DGT	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Bổ sung
7.38	Bãi đỗ xe thôn Đại Tài VT2	DGT	0,38		0,38	HNK; CLN; DTL	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Bổ sung
7.39	Bãi đỗ xe tập trung xã Nghĩa Trụ	DGT	3,76		3,76	SKC; HNK; NTS; DGT; DTL; CLN	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Bổ sung
7.40	Cải tạo, nâng cấp ĐH 20 đoạn từ ĐT 379B đến ĐH 22 huyện Văn Giang	DGT	2,32		2,32	LUC; HNK; CLN; NTS; DGT; DTL; ONT; DGD	Xã Vĩnh Khúc, xã Nghĩa Trụ	KH 2025 (0,75 ha); 2026-2030	Chuyển tiếp (đang thi công), sửa địa điểm thực hiện
7.41	Cải tạo, nâng cấp đường nối ĐH.24 với ĐH.23 thôn Ngọc Bộ, xã Long Hưng	DGT	0,16		0,16	LUC	xã Long Hưng	KH 2025 (0,16 ha)	Chuyển tiếp (đã hoàn thành công tác GPMB, chưa bàn giao đất)
7.42	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.24, đoạn từ Đình thôn Ngọc Bộ đến Đền thôn Kim Ngưu	DGT	0,36		0,36	LUC	Xã Long Hưng, xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp
7.43	Cải tạo, mở rộng đường GTNT xã Tân Tiến (đoạn từ ĐH.23 đến đường gom QL5B)	DGT	0,34		0,34	LUC	Xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp
7.44	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Mễ Sở (đoạn từ giáp xã Bình Minh đến giáp xã Thắng Lợi)	DGT	1,19		1,19	HNK	Xã Mễ Sở	2026-2030	Chuyển tiếp
7.45	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Liên Nghĩa (đoạn từ ĐT.377 đến thôn CD Quán Trạch)	DGT	0,37		0,37	CLN	xã Liên Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp
7.46	Cải tạo, mở rộng đường giao thông thôn Như Lân (giáp máng kênh Đông, đoạn từ chùa Long Hoa đến cầu con cá), xã Long Hưng	DGT	0,13		0,13	HNK	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp
7.47	Cải tạo, nâng cấp bối ngoài bãi thuộc địa phận xã Thắng Lợi và xã Mễ Sở	DGT	3,58		3,58	HNK	Xã Thắng Lợi, xã Mễ Sở	2026-2030	Chuyển tiếp
7.48	Cải tạo, nâng cấp đường vùng bãi Xuân Quan - Phụng Công	DGT	1,30		1,30	HNK	xã Xuân Quan, xã Phụng Công	KH 2025 (1,08 ha); 2025	Chuyển tiếp (tăng diện tích)
7.49	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.379B, đoạn từ ĐT.378 (địa phận xã Xuân Quan) đến ngã tư Kim Lan Văn Đức	DGT	1,43		1,43	HNK; DGT	xã Xuân Quan	2026-2030	Bổ sung
7.50	Tuyến đường trục làng Đan Nhiễm kéo dài, nối đường ĐH.24 với ĐT.379B	DGT	0,25		0,25	HNK	TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
7.51	Xây dựng đường giao thông kết nối khu vực trụ sở công an thị trấn với khu trung tâm hành chính và khu thể thao thị trấn Văn Giang	DGT	0,47		0,47	HNK	TT Văn Giang	KH 2025 (0,47 ha)	Chuyển tiếp
7.52	Cải tạo, nâng cấp đường chân đê tả sông Hồng từ ĐT.379B đến ĐH.25	DGT	2,30		2,30	HNK	TT Văn Giang, xã Liên Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp
7.53	Cải tạo, nâng cấp đường chân đê tả sông Hồng từ cống Bắc Hưng Hải đến đường ĐT.379B	DGT	1,60		1,60	HNK	xã Xuân Quan, xã Phụng Công	2026-2030	Chuyển tiếp
7.54	Đường ven đê tả Sông Hồng, đoạn từ đường quy hoạch B=32m thôn Phi Liệt xã Liên Nghĩa đến đường quy hoạch vành đai 4 thôn Phú Trạch, xã Mễ Sở	DGT	5,09		5,09	HNK, NTS, TON, DTL, ONT, TIN, NTD, DVH, DGD, DGT	Xã Liên Nghĩa, xã Mễ Sở	KH 2025 (1,63 ha); 2026-2030	Chuyển tiếp (Đang triển khai rà soát nguồn gốc đất và công tác GPMB, đang chuẩn bị triển khai thi công)
7.55	Cải tạo, nâng cấp đường chân đê tả sông Hồng từ ĐH.25 đến giáp xã Bình Minh, huyện Khoái Châu	DGT	1,08		1,08	HNK; NTS; ONT	xã Liên Nghĩa, Mễ Sở	2026-2030	Chuyển tiếp
7.56	Đường thanh niên kéo dài đến ĐH 26 (giai đoạn 1)	DGT	5,44		5,44	HNK, CLN, NTS; DGT; DTL	TT Văn Giang, xã Liên Nghĩa	KH 2025 (4,22 ha); 2025	Chuyển tiếp (Đang thực hiện công tác GPMB)
7.57	Đường Thanh niên kéo dài từ ĐH 26 đến ĐT 377 (Giai đoạn 1)	DGT	7,53		7,53	LUC; HNK; CLN; NTS; DGT; DTL; ONT; NTD; MNC; DTT; SKC	xã Liên Nghĩa, Tân Tiến	KH 2025 (7,53 ha)	Chuyển tiếp (Đang thực hiện công tác GPMB, đang thi công)
7.58	Đường dọc máng kênh Tây, từ đường gom cao tốc HN-HP đến đường ĐH.26	DGT	4,48		4,48	LUC; HNK; CLN	Xã Long Hưng, Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp
7.59	Đầu tư xây dựng đường dọc máng kênh Tây, từ trạm bơm Văn Giang đến ĐH.26	DGT	14,20		14,20	LUC; HNK; CLN; NTS; DGT; DTL	Xã Long Hưng, Cửu Cao	2024-2025	Bổ sung
7.60	Đường nội thị 2, nối đường thanh niên với đường dọc máng kênh Tây	DGT	1,71		1,71	LUC; HNK	Thị trấn Văn Giang, Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp
7.61	Đường nội khu trung tâm đô thị, nối đường nội thị 2 với ĐH.26	DGT	1,33		1,33	LUC; HNK; CLN	Thị trấn Văn Giang, Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp
7.62	Đường giao thông dọc máng kênh Đông giai đoạn 1, đoạn từ trạm bơm Văn Giang đến đường ĐH.17 (đoạn 1)	DGT	1,05		1,05	LUC	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
7.63	Đường giao thông dọc máng kênh Đông giai đoạn 1, đoạn từ ĐH.17 đến đường ra cao tốc Hà Nội - Hải Phòng thôn Hòa Bình Thượng (đoạn 2)	DGT	2,21		2,21	LUC; CLN	Xã Long Hưng, Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp
7.64	Đường giao thông dọc máng kênh Đông giai đoạn 1, đoạn từ đường ra cao tốc Hà Nội - Hải Phòng thôn Hòa Bình Thượng đến ĐH.22	DGT	1,85		1,85	LUC	Xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp
7.65	Đầu tư xây dựng đường Đông - Tây I (Đoạn từ ĐT.378 đến ĐT.382B)	DGT	25,25		25,25	LUC'; HNK; CLN; NTS; ONT; ODT; SKC; DGT; DTL; TIN; MNC	Xã Tân Tiến, xã Long Hưng, xã Liên Nghĩa, TT Văn Giang	KH 2025 (25,25 ha)	Chuyển tiếp (Đang rà soát nguồn gốc đất và GPMB, đang hoàn thiện hồ sơ trình thiết kế bản vẽ thi công)
7.66	Cải tạo, nâng cấp ĐH.22, đoạn từ Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến ĐT.376	DGT	12,34		12,34	LUC; HNK; CLN	Xã Tân Tiến, Vĩnh Khúc	2026-2030	Chuyển tiếp
7.67	Đường trục Đông -Tây 1, đoạn từ ĐT.378 đến đường trục giao thông ven sông Hồng	DGT	7,09		7,09	HNK; CLN	Xã Phụng Công	2026-2030	Chuyển tiếp
7.68	Đường Thanh Niên kéo dài từ ĐT.377 đến đường Vành đai 4 - Vùng thủ đô	DGT	4,58		4,58	HNK; CLN; NTS; DGT; DTL; ONT	Xã Liên Nghĩa	2024-2025	Chuyển tiếp, tăng diện tích, đổi địa điểm
7.69	Xây dựng tuyến đường nối Giếng Dạ đến đền thờ Đức vua Bà, xã Phụng Công	DGT	0,33		0,33	HNK; DGT; DTL	Xã Phụng Công	2026-2030	Bổ sung
7.70	Bãi đỗ xe thôn Khúc Tháp	DGT	0,71		0,71	HNK	Xã Phụng Công	2026-2030	Bổ sung
7.71	Bãi đỗ xe thôn Bến giáp chùa	DGT	0,29		0,29	HNK	Xã Phụng Công	2026-2030	Bổ sung
7.72	Bãi đỗ xe thôn Đại	DGT	0,38		0,38	HNK; NTS; DGT	Xã Phụng Công	2026-2030	Bổ sung
7.73	Bãi đỗ xe thôn Xâm Trong và thôn Xâm Hồng	DGT	1,25		1,25	HNK; DGT	Xã Thắng Lợi	2026-2030	Bổ sung
7.74	Bãi đỗ xe thôn Phù Thượng	DGT	0,42		0,42	NTS	Xã Thắng Lợi	2026-2030	Bổ sung
7.75	Bãi đỗ xe thôn Hòa Bình Hạ VT1	DGT	0,71		0,71	LUC	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
7.76	Bãi đỗ xe thôn Kim Ngưu	DGT	0,32		0,32	LUC; HNK; DTL	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
7.77	Bãi đỗ xe thôn Phượng Trì	DGT	0,71		0,71	LUC	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
7.78	Bãi đỗ xe thôn Hòa Bình Thượng	DGT	0,48		0,48	LUC	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
7.79	Bãi đỗ xe thôn Vĩnh Lộc	DGT	0,80		0,80	LUC	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
7.80	Bãi đỗ xe kết hợp sân thể thao thôn Nhân Nội	DGT+ DTT	1,29		1,29	LUC; DGT; DTL	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
7.81	Bãi đỗ xe thôn Đa Ngưu tại vị trí trụ sở UBND xã sau khi di chuyển	DGT	0,25		0,25	TSC	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
7.82	Bãi đỗ xe thôn Đa Ngưu và thôn Đa Phúc, thôn Bá Khê	DGT	2,07		2,07	LUC; NTS; CLN; DGT; DTL	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
7.83	Bãi đỗ xe Ấp Đa Phúc	DGT	0,42		0,42	HNK; DGT	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
7.84	Bãi đỗ xe Ấp Bá Khê	DGT	0,62		0,62	HNK; CLN; DGT; DTL	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
7.85	Bãi đỗ xe thôn Ấp Kim Ngưu	DGT	0,38		0,38	CLN	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
7.86	Cầu bắc qua kênh Đông trên đường nối đường Phó Đức Chính (ĐH.23) với đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (thôn Hòa Bình Thượng)	DGT	0,02		0,02	LUC	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
7.87	Đầu tư xây dựng đường nội thị phía Bắc hồ điều hòa huyện Văn Giang (từ ĐT 377 đến đường dọc máng kênh Tây)	DGT	4,58		4,58	LUC; HNK; CLN; NTS; DGT; DTL; TMD	xã Long Hưng, TT Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
7.88	Đầu tư xây dựng đường dọc máng kênh Đông nhánh phải, từ trạm bơm Văn Giang đến đường ĐH.22	DGT	11,81		11,81	LUC; CLN; DGT; DTL; ONT; MNC	xã Long Hưng (8,23 ha), Tân Tiến (3,58 ha)	2026-2030	Bổ sung
7.89	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Long Hưng đoạn từ nhà ông Trịnh đến đầu ao Tửa và đoạn từ đầu ao Tửa đến TBA số 1 thôn Sở Đông; đoạn từ xóm Đông ra ao Tửa	DGT	0,30		0,30	NTS; DGT	xã Long Hưng	2026-2030	Bổ sung
7.90	Tuyến đường ĐH.24, đoạn từ cầu Như Phượng hạ đến đường trục Đông - Tây 2 (tuyến tránh khu dân cư thôn Ngọc Bộ)	DGT	5,92		5,92	LUC; HNK; CLN; DGT	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp
7.91	Cải tạo, nâng cấp đường vào UBND thị trấn Văn Giang	DGT	0,36		0,36	HNK; DGT	TT Văn Giang	KH 2025 (0,36 ha)	Chuyển tiếp (Đã GPMB, chưa hoàn thiện hồ sơ giao đất)
7.92	Quy hoạch mở rộng đường giao thông phía Tây (từ ông Ánh qua ao cá Bác Hồ đến ngã tư nghĩa địa)	DGT	0,07		0,07	NTS	xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
7.93	Mở rộng đường giáp kênh A2	DGT	0,05		0,05	HNK; TMD; DTL	xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp
7.94	Quy hoạch mở rộng đường thôn Vàng	DGT	0,02		0,02	DVH; DTT	xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp
7.95	Quy hoạch đường giao thông từ chợ ra đường bê tông thôn Vàng	DGT	0,09		0,09	DTL	xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp
7.96	Quy hoạch mở rộng đường phía Tây thôn Thượng	DGT	0,03		0,03	HNK	xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp
7.97	Quy hoạch mở rộng đường từ nhà ông Khanh đến máng A1	DGT	0,02		0,02	DTL	xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp
7.98	Mở rộng đường xóm 8 thôn Hạ	DGT	0,03		0,03	HNK; DTL	xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
7.99	Quy hoạch mở rộng đường xóm 5 thôn Nguyễn	DGT	0,05		0,05	CLN	Xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp
7.100	Bãi đỗ xe thôn Ngọc Bộ	DGT	1,85		1,85	HNK; CLN; NTS; DGT; DTL; NTD	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
7.101	Bãi đỗ xe thôn Sở Đông	DGT	3,62		3,62	HNK; CLN; DGT; DTL; MNC	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
7.102	Bãi đỗ xe thôn Lại Ốc VT1	DGT	0,41		0,41	LUC	xã Long Hưng	2026-2030	Bổ sung
7.103	Bãi đỗ xe thôn Lại Ốc VT2	DGT	0,43		0,43	LUC; NTS; DGT	xã Long Hưng	2026-2030	Bổ sung
7.104	Bãi đỗ xe thôn Lại Ốc VT3	DGT	0,45		0,45	LUC; HNK; NTS; DGD; DGT	xã Long Hưng	2026-2030	Bổ sung
7.105	Bãi đỗ xe thôn Như Phượng Hạ VT1	DGT	0,39		0,39	HNK	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp, chuyển vị trí
7.106	Bãi đỗ xe thôn Như Phượng Hạ VT2	DGT	0,28		0,28	HNK	xã Long Hưng	2026-2030	Bổ sung
7.107	Bãi đỗ xe tĩnh thôn Nhân Vực	DGT	0,83		0,83	HNK; LUC; DGT	xã Long Hưng	2026-2030	Bổ sung
7.108	Bãi đỗ xe giáp sông Ngưu Giang	DGT	0,17		0,17	HNK	xã Long Hưng	2026-2030	Bổ sung
7.109	Bãi đỗ xe thôn Như Phượng Thượng VT1	DGT	0,07		0,07	HNK	xã Long Hưng	2026-2030	Bổ sung
7.110	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường thôn Phú Thị, xã Mễ Sở (giáp xã Bình Minh, huyện Khoái Châu)	DGT	0,15		0,15	NTS	Xã Mễ Sở	2024-2025	Bổ sung
7.111	Bãi đỗ xe thôn Phú Trạch VT1	DGT	1,51		1,51	HNK; CLN; DGT	Xã Mễ Sở	2026-2030	Bổ sung
7.112	Bãi đỗ xe thôn Hoàng Trạch	DGT	0,25		0,25	NTS; CLN	Xã Mễ Sở	2026-2030	Bổ sung
7.113	Bãi đỗ xe thôn Nhạn Tháp VT2	DGT	1,13		1,13	CLN; DGT	Xã Mễ Sở	2026-2030	Bổ sung
7.114	Bãi đỗ xe thôn Phú Thị	DGT	1,00		1,00	CLN; DGT	Xã Mễ Sở	2026-2030	Bổ sung
7.115	Bãi đỗ xe thôn Bá Khê	DGT	0,77		0,77	HNK; DGT; DTL	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Bổ sung
7.116	Bãi đỗ xe thôn AB Quán Trạch VT 1	DGT	0,57		0,57	HNK; NTS; DGT	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Bổ sung
7.117	Bãi đỗ xe thôn AB Quán Trạch VT 2	DGT	0,60		0,60	HNK	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Bổ sung
7.118	Bãi đỗ xe thôn CD Quán Trạch	DGT	0,42		0,42	HNK	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Bổ sung
7.119	Bãi đỗ xe thôn Vĩnh Tuy	DGT	1,00		1,00	HNK; DGT	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Bổ sung
7.120	Bãi đỗ xe thôn Phi Liệt VT1	DGT	0,90		0,90	HNK; DGT; DTL	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Bổ sung
7.121	Bãi đỗ xe thôn Đan Kim	DGT	0,67		0,67	HNK; DGT; DTL	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Bổ sung
	Bãi đỗ xe xã Liên Nghĩa giáp trường PVF	DGT	2,00		2,00	HNK; DGT; DTL; NTD	Xã Liên Nghĩa	Bổ sung	Bổ sung
7.122	Đường giao thông nối từ đường Thanh Niên đến đường ĐT 379B	DGT	1,15		1,15	HNK; NTS; DGT	TT Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
7.123	Bãi đỗ xe tập trung tại TT Văn Giang và xã Liên Nghĩa	DGT	2,50		2,50	HNK; DGT	TT Văn Giang, xã Liên Nghĩa	2026-2030	Bổ sung
7.124	Bãi đỗ xe thôn Đan Nhiễm VT1	DGT	0,16		0,16	HNK	TT Văn Giang	2026-2030	Bổ sung

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
7.125	Bãi đỗ xe và khuôn viên cây xanh thôn Đan Nhiễm	DGT	0,15		0,15	HNK	TT Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
7.126	Bãi đỗ xe thôn Đan Nhiễm VT2	DGT	0,11		0,11	CLN, NTS, CAN	TT Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
7.127	Bãi đỗ xe thôn Đan Nhiễm VT3	DGT	0,11		0,11	NTS	TT Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
7.128	Bãi đỗ xe thôn Công Luận 1 VT1	DGT	0,04		0,04	CLN	TT Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
7.129	Bãi đỗ xe thôn Công Luận 1 VT2	DGT	0,05		0,05	CLN; NTS	TT Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
7.130	Bãi đỗ xe thôn Công Luận 1 VT3	DGT	0,03		0,03	DTL	TT Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
7.131	Bãi đỗ xe khu Phố	DGT	0,19		0,19	NTS	TT Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
7.132	Bãi đỗ xe thôn Công Luận 2 (02 vị trí)	DGT	1,57		1,57	HNK	TT Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
7.133	Đường giao thông trong khu dân cư thị trấn Văn Giang	DGT	10,00		10,00	HNK; CLN; NTS; DGT; DTL	TT Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
7.134	Mở rộng đường từ thôn Chiều Đông đến thôn Đông Khúc (9m)	DGT	1,40		1,40	CLN; ONT; DGT	Xã Vĩnh Khúc	2026-2030	Chuyển tiếp
7.135	Quy hoạch đường liên xã từ thôn 13 Nghĩa Trụ đến ĐH 22 (rộng 12m)	DGT	1,15		1,15	LUC; DGT; DTL	Xã Vĩnh Khúc	2026-2030	Chuyển tiếp
7.136	Bãi đỗ xe thôn Tràng, thôn Chiều Đông	DGT	1,05		1,05	LUC; HNK; DGT	Xã Vĩnh Khúc	2026-2030	Bổ sung
7.137	Bãi đỗ xe thôn Lương	DGT	0,45		0,45	LUC; DGT; DTL	Xã Vĩnh Khúc	2026-2030	Bổ sung
7.138	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Giáo Phòng	DGT	0,25		0,25	LUC; DGT; DTL; CLN	Xã Vĩnh Khúc	2026-2030	Bổ sung
7.139	Đường vào khu tái định cư thôn Vĩnh An, xã Vĩnh Khúc	DGT	1,87		1,87	LUC; CLN; NTS; DGT; DTL	Xã Vĩnh Khúc	KH 2025 (1,86 ha); 2026-2030	Chuyển tiếp (đang trình thẩm định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi)
7.140	Đường giao thông nối Khu dịch vụ Chiêm Mai với xã Bát Tràng	DGT	0,03		0,03	ONT	xã Xuân Quan	2026-2030	Bổ sung
7.141	Bãi đỗ xe khu trung tâm xã	DGT	0,89		0,89	HNK	xã Xuân Quan	2026-2030	Bổ sung
7.142	Bãi đỗ xe thôn 1, 2, 3	DGT	0,11		0,11	DYT	xã Xuân Quan	2026-2030	Bổ sung
7.143	Sửa chữa, cải tạo đường giao thông nông thôn và rãnh thoát nước khu Đình Bát, thôn Thượng, Thông Nguyễn	DGT	0,30		0,30	DTL	Xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp
7.144	Bãi đỗ xe kết hợp sân thể thao thôn Thượng - Nguyễn (trong đó DTT 0,29 ha)	DGT+ DTT	0,50		0,50	HNK	Xã Cửu Cao	2026-2030	Bổ sung
7.145	Bãi đỗ xe tĩnh khu Sau Ngỏ thôn Thượng	DGT	0,26		0,26	HNK	Xã Cửu Cao	2026-2030	Bổ sung

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
7.146	Bãi đỗ xe tĩnh thôn Nguyễn (03 vị trí)	DGT	0,36		0,36	TIN; TMD; NTS; CLN; DGT	Xã Cửu Cao	2026-2030	Bổ sung
7.147	Bãi đỗ xe tĩnh thôn Vàng	DGT	0,45		0,45	HNK; DGD; DGT; DTL	Xã Cửu Cao	2026-2030	Bổ sung
7.148	Bãi đỗ xe tĩnh thôn Hạ	DGT	0,44		0,44	HNK	Xã Cửu Cao	2026-2030	Bổ sung
7.149	Đường giao thông từ nhà Ánh Lựu tới ĐT.379B	DGT	0,32		0,32	HNK	Xã Cửu Cao	2026-2030	Bổ sung
8	**Đất công trình thủy lợi**	**DTL**	**34,77**		**34,77**				
8.1	Dự án cải tạo kênh lấy sa	DTL	22,85		22,85	ODT; DGT; DTL	xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp
8.2	Mở rộng các tuyến mương nội đồng xã Vĩnh Khúc	DTL	4,50		4,50	LUC; HNK; CLN; DTL	Xã Vĩnh Khúc	2026-2030	Chuyển tiếp
8.3	Nâng cấp cải tạo sông Bắc Hưng Hải	DTL	2,55		2,55	HNK; CLN	Xuân Quan, Cửu Cao, Nghĩa Trụ, Vinh Khúc	2026-2030	Chuyển tiếp
8.4	Mương nội đồng xã Phụng Công	DTL	4,75		4,75	HNK; CLN	Xã Phụng Công	2026-2030	Chuyển tiếp
8.5	Đất phòng chống lụt bão Phù Bãi	DTL	0,12		0,12	HNK	Xã Thắng Lợi	2026-2030	Chuyển tiếp
9	**Đất công trình cấp nước, thoát nước**	**DCT**	**6,99**		**6,99**				
9.1	Nhà máy nước sạch Xuân Quan	DCT	1,76		1,76	HNK; DGT	xã Xuân Quan	KH 2025 (1,76 ha)	Chuyển tiếp (đang trình chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư)
9.2	Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy nước sạch Mỹ Văn	DCT	0,92		0,92	LUC; CLN; DGT; DTL	Xã Vĩnh Khúc	2026-2030	Bổ sung
9.3	Trạm xử lý nước thải tập trung tại Công Luận 1	DCT	0,06		0,06	NTS	TT Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
9.4	Trạm xử lý nước thải tập trung tại Công Luận 2	DCT	0,05		0,05	NTS	TT Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
9.5	Trạm xử lý nước thải tập trung tại Đan Nhiễm	DCT	0,10		0,10	NTS	TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp
9.6	Trạm xử lý nước thải tập trung tại Phố Văn Giang	DCT	0,06		0,06	NTS	TT Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
9.7	Trạm xử lý nước thải thôn Hoàng Trạch VT2	DCT	0,10		0,10	NTS; HNK	Xã Mễ Sở	2026-2030	Bổ sung
9.8	Trạm xử lý nước sạch thôn Hoàng Trạch VT1	DCT	0,15		0,15	NTS	Xã Mễ Sở	2026-2030	Bổ sung
9.9	Trạm xử lý nước thải thôn Phú Trạch	DCT	0,05		0,05	HNK	Xã Mễ Sở	2026-2030	Bổ sung
9.10	Trạm xử lý nước sạch thôn Phú Trạch	DCT	0,05		0,05	SON	Xã Mễ Sở	2026-2030	Bổ sung
9.11	Trạm xử lý nước thải thôn Phú Thị	DCT	0,05		0,05	CLN	Xã Mễ Sở	2026-2030	Bổ sung
9.12	Trạm xử lý nước thải thôn Đồng Quê	DCT	0,05		0,05	CLN	Xã Mễ Sở	2026-2030	Bổ sung
9.13	Trạm xử lý nước thải thôn Phù Đình, Dương Thượng, Tân Lợi	DCT	0,10		0,10	HNK	Xã Thắng Lợi	2026-2030	Bổ sung
9.14	Trạm xử lý nước thải thôn Xâm Trong, Xâm Hồng	DCT	0,06		0,06	NTS	Xã Thắng Lợi	2026-2030	Bổ sung
9.15	Trạm xử lý nước thải thôn Phù Thượng	DCT	0,02		0,02	HNK	Xã Thắng Lợi	2026-2030	Bổ sung
9.16	Trạm xử lý nước thải thôn Phù Bãi	DCT	0,02		0,02	SON	Xã Thắng Lợi	2026-2030	Bổ sung

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
9.17	Trạm xử lý nước thải thôn Tầm Tang	DCT	0,02		0,02	HNK	Xã Thắng Lợi	2026-2030	Bổ sung
9.18	Trạm xử lý nước thải thôn Bá Khê	DCT	0,07		0,07	HNK	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Bổ sung
9.19	Trạm xử lý nước thải thôn CD Quán Trạch	DCT	0,07		0,07	HNK	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Bổ sung
9.20	Trạm xử lý nước thải thôn AB Quán Trạch	DCT	0,08		0,08	HNK	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Bổ sung
9.21	Trạm xử lý nước thải thôn Phi Liệt	DCT	0,05		0,05	HNK	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Bổ sung
9.22	Trạm xử lý nước thải thôn Đan Kim	DCT	0,05		0,05	HNK	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Bổ sung
9.23	Trạm xử lý nước thải thôn Vĩnh Tuy	DCT	0,05		0,05	NTS	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Bổ sung
9.24	Trạm xử lý nước thải Thôn 1,2,3	DCT	0,03		0,03	HNK	Xã Xuân Quan	2026-2030	Bổ sung
9.25	Trạm xử lý nước thải Thôn 4,5	DCT	0,02		0,02	HNK	Xã Xuân Quan	2026-2030	Bổ sung
9.26	Trạm xử lý nước thải Thôn 10 (thôn 11 cũ và thôn 12 cũ)	DCT	0,03		0,03	HNK	Xã Xuân Quan	2026-2030	Bổ sung
9.27	Trạm xử lý nước thải thôn Đại Tài	DCT	0,05		0,05	HNK	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Bổ sung
9.28	Trạm xử lý nước thải thôn Đồng Tinh	DCT	0,05		0,05	HNK	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Bổ sung
9.29	Trạm xử lý nước thải thôn Phúc Thọ	DCT	0,05		0,05	CLN	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Bổ sung
9.30	Trạm xử lý nước thải thôn Tam Kỳ	DCT	0,05		0,05	HNK	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Bổ sung
9.31	Trạm xử lý nước thải thôn Thôn 11, 13	DCT	0,06		0,06	CLN	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Bổ sung
9.32	Trạm xử lý nước thải thôn Thôn 12	DCT	0,06		0,06	CLN	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Bổ sung
9.33	Trạm xử lý nước thải Thôn Nguyễn, thôn Vàng	DCT	0,02		0,02	NTS	xã Cửu Cao	2026-2030	Bổ sung
9.34	Trạm xử lý nước thải Thôn Hạ	DCT	0,02		0,02	HNK	xã Cửu Cao	2026-2030	Bổ sung
9.35	Trạm xử lý nước thải Cửa ao ông Khoa thôn Khúc Tháp	DCT	0,02		0,02	HNK	Xã Phụng Công	2026-2030	Bổ sung
9.36	Trạm xử lý nước thải Ao Thông Minh thôn Khúc Tháp và thôn Đại	DCT	0,03		0,03	HNK	Xã Phụng Công	2026-2030	Bổ sung
9.37	Trạm xử lý nước thải Ao ông Bảo Bò thôn Bến và thôn Đại	DCT	0,03		0,03	HNK	Xã Phụng Công	2026-2030	Bổ sung
9.38	Trạm xử lý nước thải Ao cửa ông Bộ thôn Đầu và thôn Ngò	DCT	0,04		0,04	HNK	Xã Phụng Công	2026-2030	Bổ sung
9.39	Trạm xử lý nước thải Thôn Du Tràng	DCT	0,03		0,03	NTS	Xã Vĩnh Khúc	2026-2030	Bổ sung
9.40	Trạm xử lý nước thải Thôn Đọ, thôn Thịnh	DCT	0,08		0,08	LUC	Xã Vĩnh Khúc	2026-2030	Bổ sung
9.41	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt thôn Như Lân	DCT	0,05		0,05	NTS	xã Long Hưng	2026-2030	Bổ sung
9.42	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt thôn Lại Ốc	DCT	0,05		0,05	NTS	xã Long Hưng	2026-2030	Bổ sung
9.43	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung số 2 tại xã Tân Tiến	DCT	1,78		1,78	LUC; DGT	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
9.44	Trạm xử lý nước thải Ấp Kim Ngưu	DCT	0,05		0,05	DTL	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
9.45	Trạm xử lý nước thải thôn Bá Khê	DCT	0,04		0,04	NTS	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
9.46	Trạm xử lý nước thải thôn Nhân Nội (2 vị trí)	DCT	0,10		0,10	NTS	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
9.47	Trạm xử lý nước thải thôn Đa Ngưu	DCT	0,06		0,06	NTS	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
9.48	Trạm xử lý nước thải thôn Phượng Trì	DCT	0,01		0,01	CLN	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
9.49	Trạm xử lý nước thải thôn Hòa Bình Thượng (2 vị trí)	DCT	0,06		0,06	NTS	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
9.50	Trạm xử lý nước thải thôn Hòa Bình Hạ	DCT	0,05		0,05	DTL	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
9.51	Trạm xử lý nước thải thôn Kim Ngưu (2 vị trí)	DCT	0,08		0,08	NTS	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
10	**Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**	**DNL**	**9,74**		**9,74**				
10.1	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV cấp điện cho các doanh nghiệp dọc TL379	DNL	0,08		0,08	HNK; CLN	Long Hưng, Tân Tiến, Thắng Lợi, TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp
10.2	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên năm 2021-2030	DNL	3,00		3,00	LUC; HNK	Cửu Cao, Liên Nghĩa, Long Hưng, Mễ Sở, Nghĩa Trụ, Tân Tiến, Thắng Lợi, Phụng Công, Thắng Lợi, Vĩnh Khúc, Xuân Quan, TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
10.3	Chuyển lưới lộ N. Cửu Cao 373 Văn Giang sang cấp điện áp 22 kV	DNL	0,08		0,08	LUC; CLN	Cửu Cao, TT Văn Giang, Phụng Công, Xuân Quan	2026-2030	Chuyển tiếp (Đã khảo sát, lập BC KT-KT)
10.4	ĐZ và TBA 110kV Khoái Châu 3	DNL	0,80		0,80	CLN	Mễ Sở, Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp
10.5	Xây dựng mới xuất tuyến mạch đơn 35kV sau TBA 110kV Văn Giang cấp điện cho phía Tây huyện Văn Giang, Khoái Châu	DNL	0,08		0,08	LUC; HNK, CLN	Tân Tiến, Long Hưng, TT Văn Giang, Liên Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp
10.6	Chuyển lưới lộ 373 Văn Giang 2 sang cấp điện áp 22kV	DNL	0,05		0,05	LUC	Xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
10.7	Chuyển lưới lộ 375 Văn Giang sang cấp điện áp 22kV	DNL	0,05		0,05	HNK; CLN	TT Văn Giang, Long Hưng, Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
10.8	Chuyển lưới lộ 371 Văn Giang sang cấp điện áp 22kV - giai đoạn 1	DNL	0,20		0,20	HNK	TT Văn Giang, Long Hưng, Tân Tiến, Liên Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp, bổ sung thêm Liên Nghĩa, tăng diện tích

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
10.9	Chuyển lưới N.Công Luận, N. Phụng Công lộ 373 E28.11 sang 22kV	DNL	0,08		0,08	HNK	TT Văn Giang, Phụng Công, Xuân Quan	2026-2030	Chuyển tiếp
10.10	Chuyển lưới lộ 371 Văn Giang 2 sang cấp điện áp 22kV	DNL	0,20		0,20	LUC; HNK, CLN	TT Văn Giang, Tân Tiến, Long Hưng, Liên Nghĩa, Mễ Sở	2026-2030	Chuyển tiếp, bổ sung thêm Long Hưng, Liên Nghĩa, Mễ Sở, tăng diện tích
10.11	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV mạch kép cấp điện cho CCN Vĩnh Khúc	DNL	0,20		0,20	LUC; CLN	Vĩnh Khúc, Nghĩa Trụ	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
10.12	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV mạch kép cấp điện cho xã Vĩnh Khúc, Nghĩa Trụ huyện Văn Giang liên lạc với TBA 110kV Văn Giang 2	DNL	0,20		0,20	LUC; CLN	Vĩnh Khúc, Nghĩa Trụ	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
10.13	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV mạch kép cấp điện cho Khu đô thị DreamCity - khu A	DNL	0,05		0,05	LUC; CLN	Vĩnh Khúc, Nghĩa Trụ	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
10.14	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV mạch kép cấp điện cho Khu đô thị DreamCity - khu B	DNL	0,05		0,05	LUC; CLN	Vĩnh Khúc, Nghĩa Trụ	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
10.15	Xuất tuyến 110 kV sau TBA 220 kV Yên Mỹ	DNL	0,30		0,30	LUC; CLN	xã Tân Tiến, Vĩnh Khúc, Nghĩa Trụ, Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp (Đang triển khai)
10.16	Đường dây và TBA 110kV Vĩnh Khúc	DNL	0,80		0,80	LUC	Xã Vĩnh Khúc	KH 2025 (0,8 ha)	Chuyển tiếp
10.17	ĐZ và trạm 110kV Văn Giang 3	DNL	0,80		0,80	CLN	Xã Vĩnh Khúc, Nghĩa Trụ	2026-2030	Chuyển tiếp
10.18	ĐZ và TBA 220kV Văn Giang	DNL	0,60		0,60	LUC	huyện Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp
10.19	Di dời hệ thống điện 110 kV, 220 kV và 500 kV phục vụ GPMB đường Vành đai 4	DNL	1,16		1,16	LUC; CLN; HNK; DRA, DNL, DGT, DTL	Xã Tân Tiến, Xã Mễ Sở	KH 2025 (1,16 ha)	Chuyển tiếp (đang thực hiện GPMB)
10.20	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện 22kV sau các TBA 110kV Lạc Đạo, Giai Phạm, Minh Hải, Tân Quang, Như Quỳnh theo phương án đa chia - đa nối (MDMC) năm 2023	DNL	0,08		0,08	LUC	huyện Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
10.21	Cải tạo các TBA 35kV sang 22kV các lộ 373, 375 E28.11	DNL	0,08		0,08	CLN	huyện Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
10.22	Cải tạo các TBA 35kV sang 22kV các lộ 371 E28.11	DNL	0,08		0,08	LUC; HNK	huyện Văn Giang	2026-2030	Bổ sung

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
10.23	Đường dây 22kV cấp điện dọc ĐT.379 liên lạc TBA 110kV Khoái Châu	DNL	0,08		0,08	LUC; HNK	huyện Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
10.24	Chuyển lưới lộ 373 Văn Giang 2 sang cấp điện áp 22kV	DNL	0,08		0,08	LUC; HNK	huyện Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
10.25	Đường dây 22kV cấp điện dọc ĐT.379 liên lạc TBA 110kV Văn Giang2	DNL	0,08		0,08	LUC	huyện Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
10.26	Đường dây 22kV cấp điện dọc ĐT.206 liên lạc TBA 110kV Văn Giang 2, Giai Phạm	DNL	0,08		0,08	LUC; HNK	huyện Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
10.27	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện trung áp 22kV phía Bắc tỉnh Hưng Yên năm 2025 theo phương án đa chia - đa nối (MDMC)	DNL	0,08		0,08	LUC; HNK	huyện Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
10.28	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện trung áp 22kV phía Nam tỉnh Hưng Yên năm 2025 theo phương án đa chia - đa nối (MDMC)	DNL	0,08		0,08	LUC; HNK	huyện Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
10.29	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện 22kV sau các TBA 110kV Giai Phạm, Yên Mỹ, Dị Sử, Khoái Châu, Văn Giang, Văn Giang 2, Khoái Châu 2 theo phương án đa chia - đa nối (MDMC) năm 2024	DNL	0,08		0,08	LUC; HNK	huyện Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
10.30	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện 35kV sau các TBA 110kV Phố Cao, Kim Động, Lạc Đạo, Minh Đức, Văn Giang 2, Bãi Sậy, Khoái Châu 2 theo phương án đa chia - đa nối (MDMC) năm 2024	DNL	0,08		0,08	LUC; HNK	huyện Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
10.31	Xây dựng, cải tạo lưới điện THA khu vực huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên năm 2024	DNL	0,08		0,08	LUC	huyện Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
11	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**	**DVH**	**6,78**	**0,14**	**6,64**				
11.1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Nguyễn	DVH	0,05		0,05	DGD	Xã Cửu Cao	2026-2030	Bổ sung
11.2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng nhà văn hoá thôn Vàng	DVH	0,14		0,14	DTT	Xã Cửu Cao	KH 2025	Chuyển tiếp (Đang hoàn thiện hồ sơ giao đất, CMĐ sử dụng đất)
11.3	Trung tâm văn hóa xã Long Hưng	DVH	0,84		0,84	HNK; DGT	xã Long Hưng	2026-2030	Bổ sung
11.4	Nhà văn hóa thôn Nhạn Tháp	DVH	0,16		0,16	HNK	Xã Mễ Sở	KH 2025 (0,16 ha)	Chuyển tiếp (Đã đưa vào sử dụng, nhưng chưa giao đất)

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
11.5	Nhà văn hóa thôn Phúc Thọ	DVH	0,75		0,75	CLN	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Bổ sung
11.6	Hoán đổi vị trí từ Trạm Y tế sang nhà văn hóa làng Đại	DVH	0,08		0,08	DYT	xã Phụng Công	2026-2030	Chuyển tiếp
11.7	Xây dựng nhà văn hóa thôn Ngò, xã Phụng Công	DVH	0,20		0,20	DTT	xã Phụng Công	KH 2025 (0,045 ha); 2026-2030	Chuyển tiếp (Chưa thực hiện thu hồi đất, đang trình chấp thuận vị trí),
11.8	Nhà văn hoá thôn Bến	DVH	0,15		0,15	DGD	xã Phụng Công	2026-2030	Chuyển tiếp, sửa loại đất lấy vào
11.9	Hạ tầng đổi đất xây dựng nhà văn hóa thôn Khúc Tháp	DVH	0,04		0,04	HNK	xã Phụng Công	KH 2025 (0,04 ha)	Chuyển tiếp (đã thi công xong nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ giao đất)
11.10	Mở rộng nhà văn hóa đội 1	DVH	0,22	0,14	0,08	LUC; HNK	Xã Vĩnh Khúc	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
11.11	Xây dựng nhà văn hóa thôn Du Tràng	DVH	0,10		0,10	NTS	Xã Vĩnh Khúc	KH 2025 (0,1 ha)	Chuyển tiếp, giảm diện tích (Đã xây dựng xong, để hoàn thiện hồ sơ giao đất)
11.12	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Hạ Tân	DVH	0,06		0,06	DGD	Xã Vĩnh Khúc	2026-2030	Bổ sung
11.13	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Đọ	DVH	0,09		0,09	DGD	Xã Vĩnh Khúc	2026-2030	Bổ sung
11.14	Quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng thôn 5	DVH	0,04		0,04	HNK	Xã Xuân Quan	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
11.15	Nhà văn hóa kết hợp sân thể thao, bãi đỗ xe thôn 10	DVH+ DTT+ DGT	1,50		1,50	HNK	Xã Xuân Quan	2026-2030	Bổ sung
11.16	Khu trung tâm văn hóa thể thao xã Xuân Quan	DVH+ DTT	1,84		1,84	HNK; DGT	Xã Xuân Quan	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
11.17	Nhà văn hóa thôn Đa Phúc	DVH	0,20		0,20	LUC	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
11.18	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nhân Nội	DVH	0,13		0,13	LUC; NTS	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
11.19	Nhà văn hóa Ấp Kim Ngưu	DVH	0,20		0,20	CLN	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
12	**Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao**	**DTT**	**16,71**		**16,71**				
12.1	Sân thể thao xóm Ngoài - Đan Nhiễm	DTT	0,06		0,06	NTS	TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp
12.2	Sân thể thao thôn Công Luận 2	DTT	0,26		0,26	NTS; ODT	TT Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
12.3	Sân thể thao thôn Đan Nhiễm	DTT	0,57		0,57	HNK	TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
12.4	Trung tâm văn hóa thể thao xã Cửu Cao	DTT	0,82		0,82	HNK; DGT; DTL	Xã Cửu Cao	2026-2030	Bổ sung
12.5	Sân thể thao xóm 2 thôn Thượng	DTT	0,05		0,05	NTS	Xã Cửu Cao	2026-2030	Bổ sung
12.6	Sân thể thao khu vực giáp Hồ thực phẩm thị trấn Văn Giang	DTT	0,15		0,15	NTS; ONT	Xã Cửu Cao	2026-2030	Bổ sung
12.7	Sân thể thao thôn Thượng giáp Nhà văn hóa	DTT	0,05		0,05	DGD; HNK	Xã Cửu Cao	2026-2030	Bổ sung
12.8	Sân thể thao thôn Thượng	DTT	0,02		0,02	DTL	Xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
12.9	Sân thể thao thôn Hạ	DTT	0,17		0,17	HNK	xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp
12.10	Sân thể thao xóm 11 thôn Hạ	DTT	0,07		0,07	HNK	Xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp
12.11	Đổi vị trí nhà văn hóa sang sân thể thao thôn Vàng	DTT	0,11		0,11	DVH	Xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp
12.12	Sân thể thao thôn Bá Khê	DTT	0,11		0,11	HNK; DTL	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Bổ sung
12.13	Sân thể thao thôn CD Quán Trạch	DTT	0,32		0,32	HNK	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Bổ sung
12.14	Sân thể thao thôn Vĩnh Tuy (cạnh trường mầm non)	DTT	0,30		0,30	DTT	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp (hiện trạng đã có)
12.15	Sân thể thao thôn AB Quán Trạch (khu Trại Lợn)	DTT	0,31		0,31	HNK	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích, chuyển vị trí
12.16	Sân thể thao thôn Phi Liệt (cửa ông Điều)	DTT	0,30		0,30	NTS	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
12.17	Trung tâm thể dục thể thao xã Long Hưng	DTT	0,42		0,42	CLN	xã Long Hưng	2026-2030	Bổ sung
12.18	Sân thể thao và bãi đỗ xe thôn Nhân Vực	DTT	0,27		0,27	DVH; HNK	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
12.19	Sân thể thao thôn Như Phượng Hạ	DTT	0,32		0,32	HNK; DGT; DTL; DTT	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp
12.20	Sân thể thao thôn Phú Thị	DTT	0,05		0,05	DTT	Xã Mễ Sở	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích (hoàn thiện hồ sơ)
12.21	Sân thể thao kết hợp nhà văn hóa thôn Phú Trạch	DTT+ DVH	0,70		0,70	HNK; DGT; DT;	Xã Mễ Sở	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích, chuyển vị trí
12.22	Sân thể thao kết hợp khuôn viên cây xanh thôn Đại Tài	DTT+ DKV	1,32		1,32	HNK; NTS; DGT	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Bổ sung

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
12.23	Sân thể thao thôn Lê Cao	DTT	0,34		0,34	DGT; DGT	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Bổ sung
12.24	Sân thể thao thôn Đồng Tinh	DTT	0,80		0,80	HNK; CLN; DTL	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
12.25	Sân vận động trung tâm xã Tân Tiến	DTT	1,35		1,35	LUC; DTL	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
12.26	Sân thể thao Ấp Bá Khê	DTT	0,70		0,70	HNK; DGT	Xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
12.27	Sân thể thao Ấp Kim Ngưu	DTT	0,60		0,60	HNK	Xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích và chuyển vị trí
12.28	Sân thể thao Ấp Đa Phúc	DTT	0,28		0,28	CLN; HNK	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
12.29	Sân thể thao thôn Kim Ngưu	DTT	0,95		0,95	LUC; CLN; DGT; DTL	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
12.30	Mở rộng sân thể thao thôn Đa Phúc	DTT	0,36		0,36	LUC	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
12.31	Sân thể thao thôn Phượng Trì	DTT	0,30		0,30	LUC	Xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp, chuyển vị trí
12.32	Sân thể thao thôn Hòa Bình Thượng	DTT	0,30		0,30	HNK; DGT; MNC	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
12.33	Sân thể thao thôn Vĩnh Lộc	DTT	0,65		0,65	LUC; DGT; DTL	Xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp, chuyển vị trí
12.34	Sân thể thao kết hợp nhà văn hóa thôn Hòa Bình Hạ	DTT+ DVH	0,98		0,98	LUC; DTL	Xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp, chuyển vị trí, đổi tên
12.35	Sân thể thao thôn Xâm Trong	DTT	0,10		0,10	MNC	Xã Thắng Lợi	2026-2030	Chuyển tiếp, đã làm nhưng chưa giao đất
12.36	Sân thể thao thôn Tầm Tang	DTT	1,00		1,00	HNK	Xã Thắng Lợi	2026-2030	Chuyển tiếp
12.37	Sân thể thao Thôn Thượng Tân	DTT	0,41		0,41	CLN; HNK; DGT	Xã Vĩnh Khúc	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích (Đổi đội 3 thành thôn Thượng Tân)
12.38	Sân thể thao đội 8	DTT	0,17		0,17	LUC; HNK; CLN	Xã Vĩnh Khúc	2026-2030	Bổ sung
12.39	Sân thể thao thôn 4	DTT	0,19		0,19	HNK; DGT; DTL	Xã Xuân Quan	2026-2030	Bổ sung

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
12.40	Sân thể thao thôn 8	DTT	0,04		0,04	CLN	Xã Xuân Quan	2026-2030	Chuyển tiếp
12.41	Mở rộng sân thể thao trường học	DTT	0,45		0,45	HNK	Xã Xuân Quan	2026-2030	Chuyển tiếp
13	**Đất xây dựng cơ sở y tế**	**DYT**	**5,68**		**5,68**				
13.1	Mở rộng trạm y tế xã Long Hưng	DYT	0,24		0,24	HNK; DGT; DTL	xã Long Hưng	2026-2030	Bổ sung
13.2	Quy hoạch đất y tế tại xã Long Hưng	DYT	5,26		5,26	LUC; DGT; DTL	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
13.3	Hoán đổi vị trí từ nhà văn hóa Làng Đại sang nhà Trạm y tế	DYT	0,07		0,07	DVH	xã Phụng Công	2026-2030	Chuyển tiếp
13.4	Xây dựng trạm y tế xã Xuân Quan	DYT	0,11		0,11	DGD	Xã Xuân Quan	2026-2030	Bổ sung
14	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**	**DGD**	**84,45**	**2,72**	**81,73**				
14.1	Dự án khuôn viên II trường Đại học Bách Khoa Hà Nội	DGD	70,00		70,00	LUC; DGT; DTL; CLN; NTS; HNK;…	Xã Tân Tiến; xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
14.2	Đấu giá quyền sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo khi Nhà nước cho thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm tại thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang	DGD	0,13		0,13	ODT	TT Văn Giang	KH 2025 (0,13 ha)	Chuyển tiếp
14.3	Mở rộng trường THCS Thị trấn Văn Giang	DGD	0,62	0,37	0,25	TSC	TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp
14.4	Mở rộng trường tiểu học thị trấn Văn Giang	DGD	1,57	1,07	0,50	HNK; DTL	TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp
14.5	Mở rộng trường tiểu học xã Cửu Cao	DGD	0,16		0,16	HNK	Xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp
14.6	Mở rộng trường mầm non xã Cửu Cao	DGD	0,08		0,08	HNK	Xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp
14.7	Mở rộng trường tiểu học và trường THCS xã Liên Nghĩa	DGD	1,82		1,82	HNK	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
14.8	Xây mới trường THCS tại xã Long Hưng	DGD	1,62		1,62	HNK; DGT; DTL	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
14.9	Mở rộng trường mầm non xã Long Hưng	DGD	0,18		0,18	HNK	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
14.10	Mở rộng trường tiểu học xã Long Hưng	DGD	1,87		1,87	LUC; HNK; DGT, DTL	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
14.11	Xây dựng nhà đa năng của 03 cấp trường	DGD	0,30		0,30	HNK; DGT	Xã Mễ Sở	2026-2030	Chuyển tiếp
14.12	Mở rộng trường tiểu học Tô Hiệu	DGD	1,52	1,02	0,50	HNK; DGT; DTL	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
14.13	Quy hoạch mở rộng trường mầm non Tô Quyền II	DGD	0,45	0,26	0,19	LUC	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
14.16	Mở rộng trường THCS Nghĩa Trụ	DGD	0,67		0,67	HNK; NTD; DTT	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
14.14	Cụm trường học xã Tân Tiến	DGD	3,20		3,20	LUC; DGT; DTL	Xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
14.15	Mở rộng trường mầm non và THCS xã Vĩnh Khúc	DGD	0,26		0,26	CLN; HNK	Xã Vĩnh Khúc	2026-2030	Bổ sung
15	**Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên**	**DDD**	**0,64**		**0,64**				
15.1	Nhà tưởng niệm Bác Hồ	DDD	0,64		0,64	DDD	Xã Mễ Sở	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
16	**Đất công trình xử lý chất thải**	**DRA**	**2,55**		**2,55**				
16.1	Khu xử lý rác thải thập trung thôn Bá Khê	DRA	0,25		0,25	HNK	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
16.2	Mở rộng bãi rác thôn Nhạn Tháp	DRA	0,17		0,17	SON	Xã Mễ Sở	2026-2030	Chuyển tiếp
16.3	Quy hoạch bãi thải, xử lý chất thải khu Đầm Bãi	DRA	0,50		0,50	NTS	Xã Phụng Công	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích, chuyển vị trí
16.4	Điểm tập kết rác thôn Chiều Đông	DRA	0,13		0,13	LUC; DGT	Xã Vĩnh Khúc	2026-2030	Chuyển tiếp, chuyển vị trí
16.5	Điểm tập kết rác và khu chôn lấp rác thải	DRA	1,50		1,50	HNK	Xã Xuân Quan	2026-2030	Chuyển tiếp, di chuyển vị trí
17	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**24,90**	**6,16**	**18,74**				
17.1	Mở rộng nghĩa trang Sủng Sãi, Thượng-Nguyễn	NTD	1,54		1,54	HNK; NTD	Xã Cửu Cao	KH 2025 (0,64 ha); 2026-2030	Chuyển tiếp (Đã vận động được 119/131 hộ nhận tiền, bàn giao mặt bằng thực hiện dự án, đạt 90,83%. Đơn vị thi công đã xây dựng trên 2000 bể mộ ở 03 khu nghĩa trang)
17.2	Mở rộng khu nghĩa trang Vàng Hạ	NTD	2,27	0,92	1,35	HNK; NTS	Xã Cửu Cao	KH 2025 (0,76 ha); 2026-2030	Chuyển tiếp (đang thực hiện)

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
17.3	Mở rộng nghĩa trang 2 thôn: Bà Khê, CD Quán Trạch	NTD	0,50		0,50	HNK	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
17.4	Mở rộng nghĩa trang 4 thôn: AB Quán Trạch, Đan Kim, Vĩnh Tuy, Phi Liệt	NTD	0,68		0,68	HNK	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
17.6	Mở rông nghĩa trang thôn Như Phượng Thượng VT1	NTD	0,65		0,65	HNK	xã Long Hưng	2026-2030	Bổ sung
17.7	Mở rông nghĩa trang thôn Như Phượng Thượng VT2	NTD	0,12		0,12	HNK	xã Long Hưng	2026-2030	Bổ sung
17.8	Nghĩa trang thôn Như Phượng Thượng	NTD	0,31		0,31	HNK	xã Long Hưng	KH 2025 (0,31 ha)	Chuyển tiếp (Đang thực hiện, mới kè xung quanh và làm rãnh)
17.9	Mở rộng nghĩa trang thôn Nhân Vực	NTD	0,48		0,48	LUC	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
17.10	Xây dựng mới nghĩa trang thôn Hoàng Trạch	NTD	1,50		1,50	HNK; DGT	Xã Mễ Sở	KH 2025 (1,5 ha)	Chuyển tiếp (đã hoàn thành GPMB, đang hoàn thiện hồ sơ xin giao đất)
17.11	Nghĩa trang thôn Mễ Sở, thôn Nhạn Tháp	NTD	1,11		1,11	HNK; CLN; DGT	Xã Mễ Sở	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
17.12	Mở rộng nghĩa trang thôn Phú Thị	NTD	3,61	2,67	0,94	CLN; MNC; NTS	Xã Mễ Sở	2026-2030	Bổ sung
17.13	Mở rộng nghĩa trang thôn Nhạn Tháp	NTD	0,31		0,31	CLN	Xã Mễ Sở	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
17.14	Mở rộng nghĩa trang thôn Phúc Thọ, Tam Kỳ	NTD	0,62		0,62	HNK; CLN	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
17.15	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Làng Bến	NTD	0,37		0,37	HNK	xã Phụng Công	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
17.16	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Làng Khúc Tháp (trong đó NTD 0,1 ha; DKV 0,1 ha)	NTD	0,67	0,47	0,20	HNK	xã Phụng Công	2026-2030	Chuyển tiếp
17.17	Mở rộng nghĩa trang khu Đa Ngưu	NTD	0,54		0,54	LUC; DTL	Xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
17.18	Mở rộng nghĩa trang khu Đa Phúc	NTD	0,30		0,30	LUC; DGT	Xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
17.19	Mở rộng nghĩa trang thôn Phù Bãi	NTD	0,31		0,31	HNK	Xã Thắng Lợi	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
17.20	Mở rộng nghĩa trang thôn Dương Liệt	NTD	1,27	0,87	0,40	HNK; DGT	Xã Thắng Lợi	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích, chuyển vị trí
17.21	Xây dựng mới nghĩa trang thôn Vĩnh Bảo	NTD	1,19		1,19	LUC; HNK; DGT; DTL; NTD	Xã Vĩnh Khúc	KH 2025 (1,19 ha)	Chuyển tiếp (đã hoàn thành GPMB, đang hoàn thiện hồ sơ xin giao đất)
17.22	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Chiều Đông	NTD	0,10		0,10	HNK	Xã Vĩnh Khúc	2026-2030	Chuyển tiếp
17.23	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa khu Khúc Cá	NTD	1,88	1,23	0,65	HNK	Xã Xuân Quan	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
17.24	Quy hoạch công viên nghĩa trang (không xây dựng đài hóa thân trong khu nghĩa trang tập trung)	NTD	4,57		4,57	CLN; DGT; DTL; NTD	Xã Mễ Sở	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
18	**Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối**	**DCH**	**13,61**	**0,44**	**13,17**				
18.1	Mở rộng chợ Cửu Cao (trong đó DCH 0,52 ha; DGT 0,03 ha)	DCH+ DGT	0,72	0,17	0,55	HNK; CLN; NTS	Xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp
18.2	Chợ trung tâm xã Long Hưng	DCH	1,66		1,66	HNK; DGT; DTL	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
18.3	Chợ đầu mối, trung tâm buôn bán, khu sản xuất kinh doanh Mễ Sở	DCH+ TMD	10,48		10,48	NTD; CLN; DGT; DTL; NTS; HNK	Xã Mễ Sở	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
18.4	Mở rộng đất chợ	DCH	0,06		0,06	DVH	xã Phụng Công	2026-2030	Chuyển tiếp
18.5	Mở rộng chợ Xuân Quan	DCH	0,69	0,27	0,42	HNK	Xã Xuân Quan	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
19	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**	**DKV**	**4,43**		**4,43**				

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
19.1	Công viên cây xanh khu công an thị trấn	DKV	0,16		0,16	HNK	TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
19.2	Khuôn viên cây xanh thôn Bến sau trụ sở UB xã cũ	DKV	0,37		0,37	HNK; CLN; NTS; DTL	xã Phụng Công	2026-2030	Bổ sung
19.3	Khuôn viên cây xanh thôn Bến, gần Ban chỉ huy quân sự xã	DKV	1,04		1,04	HNK	xã Phụng Công	2026-2030	Bổ sung
19.4	Khuôn viên, công viên trên sân thể thao cũ Làng Đại	DKV	0,22		0,22	DTT	xã Phụng Công	2026-2030	Chuyển tiếp
19.5	Khu công viên cây xanh, giải trí công cộng (giáp nhà máy nước sạch Xuân Quan)	DTT+ DKV	0,33		0,33	HNK	Xã Xuân Quan	2026-2030	Bổ sung
19.6	Quy hoạch khu vui chơi thôn 9	DKV	0,08		0,08	NTS	Xã Xuân Quan	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
19.7	Khuôn viên cây xanh giáp sông Ngưu Giang	DKV	0,99		0,99	HNK, DGT, DTL, CLN, LUC	xã Long Hưng	2026-2030	Bổ sung
19.8	Khuôn viên cây xanh khu trung tâm xã	DKV	1,24		1,24	LUC; HNK, DGT, DTL	xã Long Hưng	2026-2030	Bổ sung
20	**Đất tôn giáo**	**TON**	**0,21**		**0,21**				
20.1	Xây dựng chùa Xóm 14	TON	0,06		0,06	DVH	xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Bổ sung
20.2	Xây dựng nhà thờ đạo thôn Hoàng Trạch	TON	0,15		0,15	HNK; NTS; DGT	xã Mễ Sở	KH 2025 (0,06 ha); 2026-2030	Chuyển tiếp (đã hoàn thành GPMB 0,06 ha)
21	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**1,28**	**0,32**	**0,96**				
21.1	Mở rộng đình thôn Đại Tài	TIN	0,34		0,34	HNK	xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
21.2	Mở rộng đình thôn Kim Ngưu	TIN	0,49	0,32	0,17	CLN; LUC	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
21.3	Mở rộng khuôn viên Miếu Nghè	TIN	0,45		0,45	NTS	Xã Cửu Cao	2026-2030	Bổ sung
22	**Đất ở tại nông thôn**	**ONT**	**953,33**	**17,68**	**935,65**				
22.1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư thực hiện công tác GPMB đường vành đai 3.5 và các đường nội thị khác trên địa bàn xã Long Hưng	ONT+ DSN+ CCC	4,50		4,50	LUC; HNK; DGT; DTL	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
22.3	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại Long Hưng	ONT+ DSN+ CCC	2,94		2,94	LUC, DGT, DTL	xã Long Hưng	2026-2030	Bổ sung

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
22.4	Khu nhà ở Ecolife	ONT+ DGT	9,28		9,28	TMD, LUC, DGT, DTL	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp
22.5	Khu đấu giá quyền sử dụng đất làm nhà ở và Khu tái định cư đường Đông - Tây I tại xã Long Hưng	ONT	5,30		5,30	LUC; DGT	xã Long Hưng	2026-2030	Bổ sung
22.2	Xây dựng hạ tầng khu đấu giá làm nhà ở xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	ONT	2,96		2,96	LUC; DGT; DTL	Xã Tân Tiến	KH 2025 (2,96 ha)	Chuyển tiếp, đổi tên (Đang GPMB)
22.6	Khu đấu giá quyền sử dụng đất làm nhà ở và Khu tái định cư đường Đông - Tây I tại xã Tân Tiến	ONT	0,60		0,60	LUC; HNK	Xã Tân Tiến	KH 2025 (1,42 ha); 2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tịch
22.7	Đất ở phục vụ tái định cư tại thôn Kim Ngưu	ONT	4,05		4,05	LUC; HNK; DGT; DTL	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
22.8	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở và tái định cư cho các hộ dân có đất thu hồi thuộc dự án xây dựng đường ĐT 382B nhánh phải (km 0+00-Km14+420 giao với QL 39) tại xã Cửu Cao	ONT	3,31		3,31	HNK; DGT; DTL	Xã Cửu Cao	KH 2025 (3,31 ha)	Chuyển tiếp (Đang làm hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật của dự án)
22.9	Đất ở Thôn Vàng, giáp đường ĐT 382B nhánh trái	ONT	1,76		1,76	HNK; DGT; DTL	Xã Cửu Cao	2026-2030	Bổ sung
22.10	Đấu giá QSD đất xen kẹt khu đất thôn Hạ giáp ông Doanh	ONT	0,01		0,01	HNK	Xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp
22.11	Đất ở thôn Thượng	ONT	0,03		0,03	HNK	xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp
22.12	Đất ở thôn Thượng, giáp khu dịch vụ xã Cửu Cao	ONT	0,71		0,71	LUC	xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp
22.13	Đất ở thôn Hạ	ONT	0,04		0,04	HNK	xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp
22.14	Đất ở xóm 8 thôn Hạ	ONT	0,03		0,03	HNK	xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp
22.15	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Liên Nghĩa (tại khu ao trạm y tế)	ONT	0,52		0,52	NTS	Xã Liên Nghĩa	KH 2025 (0,52 ha)	Chuyển tiếp (đất công ích, không phải GPMB)
22.16	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Liên Nghĩa (thôn Vĩnh Tuy VT1)	ONT	0,04		0,04	HNK	Xã Liên Nghĩa	KH 2025 (0,04 ha)	Chuyển tiếp (đất công ích, không phải GPMB)
22.17	Đấu giá QSDĐ tại trạm y tế	ONT	0,28		0,28	DYT	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp
22.18	Đấu giá xen kẹt thôn AB Quán Trạch VT1	ONT	0,10		0,10	NTS	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp
22.19	Đất ở thôn AB Quán Trạch xen kẹt VT2	ONT	0,24		0,24	NTS	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
22.20	Đất ở thôn AB Quán Trạch xen kẹt VT4	ONT	0,02		0,02	NTS	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Bổ sung
22.21	Đất ở thôn CD Quán Trạch (gần đường ĐH 25)	ONT	0,56		0,56	HNK, NTS; DGT; DTL	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
22.22	Đất ở thôn Vĩnh Tuy (giáp đường Thanh Niên kéo dài)	ONT	1,78		1,78	HNK; DGT	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Bổ sung
22.23	Đất ở thôn Phi Liệt	ONT	0,30		0,30	HNK	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Bổ sung
22.24	Đất ở xen kẹp thôn Phi Liệt	ONT	0,07		0,07	DTT; DTL	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Bổ sung
22.25	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở thôn Nhân Vực, xã Long Hưng	ONT	2,00		2,00	HNK; DGT; DTL	xã Long Hưng	KH 2025 (2,0 ha)	Chuyển tiếp, đổi tên
22.26	Đất ở thôn Lại Ốc	ONT	0,47		0,47	NTS	xã Long Hưng	2026-2030	Bổ sung
22.27	Đấu giá QSDĐ các vị trí xen kẹp	ONT	0,05		0,05	NTS	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp
22.28	Đấu giá QSDĐ ở (khu cửa đình Hoàng Trạch Ao ông Đạo)	ONT	1,25		1,25	HNK, CLN, NTS, DGT; DTL	Xã Mễ Sở	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
22.29	Đấu giá QSDĐ xen kẹp đội 16 thôn Phú Thị	ONT	0,29		0,29	CLN; NTS; DTL; HNK; DGT	Xã Mễ Sở	2026-2030	Chuyển tiếp
22.30	Đất ở khu sau chợ xã Mễ Sở	ONT	3,47		3,47	HNK; DGT	Xã Mễ Sở	2026-2030	Chuyển tiếp
22.31	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất xã Mễ Sở, huyện Văn Giang	ONT+ TMD+ CCC	3,57		3,57	HNK; CLN; ONT; DGT; DTL	Xã Mễ Sở	KH 2025 (3,57 ha)	Chuyển tiếp (đã ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; Đang rà soát nguồn gốc đất, đang hoàn thiện hồ sơ trình thẩm định thiết kế bản vẽ thi công)
22.32	Đấu giá QSDĐ khu cửa xóm đội 16 thôn Phú Thị xen kẹt	ONT	0,03		0,03	CLN	Xã Mễ Sở	2026-2030	Chuyển tiếp
22.33	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư đường vành đai 4 tại thôn Nhạn Tháp vị trí số 1, xã Mễ Sở	ONT	6,35	5,48	0,87	HNK; NTS	Xã Mễ Sở	2024 (5,48 ha); KH 2025 (0,87 ha)	Đã thực hiện 5,48 ha (QĐ giao đất số 1592/QĐ-UBND ngày 29/7/2024); còn lại chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
22.34	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư đường vành đai 4 tại thôn Nhạn Tháp vị trí số 2, xã Mễ Sở	ONT	1,05	1,03	0,02	HNK	Xã Mễ Sở	2024 (1,03 ha); KH 2025 (0,02 ha)	Đã thực hiện 1,03 ha (QĐ giao đất số 1593/QĐ-UBND ngày 29/7/2024); còn lại 02 hộ chưa được giao đất, tiếp tục chuyển tiếp
22.35	Đấu giá QSDĐ khu cửa Bà Ngâu thôn Phú Trạch	ONT	1,74		1,74	HNK; NTS; DTL	Xã Mễ Sở	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
22.36	Đất ở thôn Đại Tài, cạnh đình Đại Tài	ONT	0,50		0,50	HNK	xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
22.37	Đấu giá QSDĐ giao cho nhân dân làm nhà ở thôn Phúc Thọ	ONT	0,43		0,43	HNK; DGT	xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Chuyển tiếp
22.38	Đất ở Đồng Tỉnh xen kẹt	ONT	0,05		0,05	ONT	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Chuyển tiếp
22.39	Đất ở thôn Đồng Tỉnh	ONT	0,80		0,80	HNK; DTL	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Chuyển tiếp
22.40	Đất ở thôn Đại Tài, giáp Tân Thành Đạt	ONT	6,80		6,80	HNK; CLN, NTD, DGT, DTL	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
22.41	Khu đô thị mới Phúc Sơn - Sky Garden	ONT+ CCC+ MNC	20,39		20,39	LUC; DTL; DGT; HNK; SKC	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Bổ sung
22.42	Khu nhà ở Tân Thành Đạt	ONT+ CCC+ DSN	6,53		6,53	HNK; DGT; DTL	Xã Nghĩa Trụ	KH 2025 (6,53 ha)	Chuyển tiếp (Đã ban thành Thông báo thu hồi đất)
22.43	Dự án Khu đô thị Ngôi Sao Phương Bắc - North Star	ONT+ CCC+ DSN	14,89		14,89	LUC; DGT; DTL; HNK; NTD; NTS, ONT	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Bổ sung
22.44	Đất ở thôn Bến (khu giáp trụ sở UB hiện đang sử dụng)	ONT	0,68		0,68	TSC; HNK	Xã Phụng Công	2026-2030	Bổ sung
22.45	Đấu giá QSDĐ sau ông Hồng Nhàn xen kẹt (3 vị trí)	ONT	0,16		0,16	NTS	Xã Phụng Công	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
22.46	Đấu giá QSDĐ nhà văn hóa cũ Làng Ngò	ONT	0,03		0,03	DVH	xã Phụng Công	2026-2030	Chuyển tiếp
22.47	Đấu giá QSDĐ giáp vườn ông Nhẫn Thu xen kẹt	ONT	0,04		0,04	NTS	Xã Phụng Công	2026-2030	Chuyển tiếp
22.48	Đấu giá QSDĐ ao cửa ông Vỹ Dệt xen kẹt	ONT	0,03		0,03	NTS	Xã Phụng Công	2026-2030	Chuyển tiếp
22.49	Đấu giá QSDĐ khu ao Tiểu	ONT	0,22		0,22	DGT; NTS	Xã Phụng Công	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
22.50	Đấu giá QSDĐ khu sau nghĩa trang liệt sỹ	ONT	0,30		0,30	HNK; DGT	Xã Phụng Công	2026-2030	Chuyển tiếp
22.51	Đấu giá QSDĐ khu vườn ông Thỉnh giáp ao ông Hà xen kẹt	ONT	0,05		0,05	NTS	Xã Phụng Công	KH 2025	Chuyển tiếp (đã có TB thu hồi đất)
22.52	Đấu giá QSDĐ khu Vực Khúc VT1	ONT	0,07		0,07	HNK	Xã Phụng Công	KH 2025	Chuyển tiếp (đã có TB thu hồi đất)
22.53	Đấu giá QSDĐ khu Vực Khúc VT2	ONT	0,04		0,04	HNK	Xã Phụng Công	KH 2025	Chuyển tiếp (đã có TB thu hồi đất)
22.54	Đấu giá QSDĐ khu Ao Cửa ông Hà xen kẹt	ONT	0,76		0,76	NTS	Xã Phụng Công	KH 2025	Chuyển tiếp (đã có TB thu hồi đất)
22.55	Đấu giá QSDĐ Cửa bà Lan Cường xen kẹt	ONT	0,02		0,02	CLN	Xã Phụng Công	KH 2025	Chuyển tiếp (đã có TB thu hồi đất)
22.56	Đấu giá QSDĐ khu Vực Khúc VT3	ONT	0,14		0,14	CLN	Xã Phụng Công	KH 2025	Chuyển tiếp (đã có TB thu hồi đất)
22.57	Đất ở xen kẹt giáp Ecopark	ONT	0,50		0,50	NTS; CLN	Xã Phụng Công	2026-2030	Bổ sung
22.58	Đấu giá đất ở xen kẹt khu dân cư (Vườn ông Nghĩ)	ONT	0,01		0,01	HNK	Xã Phụng Công	2026-2030	Chuyển tiếp
22.59	Đất ở thôn Hòa Bình Thượng	ONT	1,67		1,67	NTS; HNK	Xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp
22.60	Đất ở xen kẹp thôn Bá Khê	ONT	0,04		0,04	NTS	Xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp, sửa tên, giảm diện tích
22.61	Đất ở xen kẹp thôn Tầm Tang	ONT	0,48		0,48	NTS; CLN	Xã Thắng Lợi	2026-2030	Bổ sung
22.62	Đất ở tái định cư thôn Tầm Tang	ONT	0,46		0,46	HNK	Xã Thắng Lợi	2026-2030	Bổ sung

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
22.63	Đất ở vị trí đầm sen thôn Phù Đình và thôn Phù Thượng	ONT	1,29		1,29	NTS	Xã Thắng Lợi	2026-2030	Chuyển tiếp,giảm diện tích, điều chỉnh tên
22.64	Đất ở vị trí nhà văn hóa thôn Tầm Tang xen kẹt	ONT	0,03		0,03	DVH	Xã Thắng Lợi	2026-2030	Chuyển tiếp
22.65	Đất ở vị trí sân bóng gần nhà ô Biện thôn Tầm Tang xen kẹt	ONT	0,02		0,02	DTT	Xã Thắng Lợi	2026-2030	Chuyển tiếp
22.66	Đất ở khu sau nhà ông Phiêu thôn Tầm Tang	ONT	0,50		0,50	HNK	Xã Thắng Lợi	2026-2030	Bổ sung
22.67	Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	ONT	4,56		4,56	LUC; CLN; NTS; DGT; DTL; TIN; NTD	xã Vĩnh Khúc	KH 2025 (4,5 ha); 2025	Chuyển tiếp (Đang hoàn thiện hồ sơ trình thẩm định thiết kế bản vẽ thi công; đã ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm)
22.68	QH đất ở thôn 2 (thôn Tràng) xen kẹt	ONT	0,14		0,14	HNK	Xã Vĩnh Khúc	2026-2030	Chuyển tiếp
22.69	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Vĩnh Khúc (thôn Lương)	ONT	2,26		2,26	LUC; HNK; DGT; DTL	Xã Vĩnh Khúc	2024-2025	Chuyển tiếp (Đã rà soát, quy chủ sử dụng đất xong, đang trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi)
22.70	Khu tái định cư thôn Vĩnh An, xã Vĩnh Khúc	ONT	19,55	11,17	8,38	LUC; HNK; CLN; NTS; DGT; DTL; TIN; NTD	Xã Vĩnh Khúc	2024 (11,17 ha); KH 2025 (3,66 ha); 2026-2030	Đã thực hiện 11,17 ha (QĐ giao đất số 1917/QĐ-UBND ngày 04/9/2024); còn lại chuyển tiếp, tăng diện tích
22.71	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Vĩnh Khúc	ONT	1,18		1,18	LUC; DGT	Xã Vĩnh Khúc	KH 2025 (1,18 ha)	Chuyển tiếp (Đang hoàn thiện thủ tục xin giao đất, đất công điền không phải GPMB)
22.72	Đất ở đối diện nhà máy nước sạch Xuân Quan	ONT	1,71		1,71	HNK	Xã Xuân Quan	2026-2030	Bổ sung
22.73	Đấu giá QSD đất giao cho nhân dân làm nhà ở thôn 1 xen kẹt	ONT	0,04		0,04	HNK	Xã Xuân Quan	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
22.74	Đấu giá QSD đất giao cho nhân dân làm nhà ở thôn 2 xen kẹt	ONT	0,32		0,32	HNK; NTS; ONT	Xã Xuân Quan	2026-2030	Bổ sung
22.75	Đấu giá QSD đất giao cho nhân dân làm nhà ở thôn 3 xen kẹt	ONT	0,13		0,13	NTS	Xã Xuân Quan	2026-2030	Chuyển tiếp
22.76	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Xuân Quan, huyện Văn Giang (vị trí số 9 - thôn 11)	ONT	0,91		0,91	HNK; NTS; DGT	Xã Xuân Quan	KH 2025 (0,91 ha)	Chuyển tiếp
22.77	Đất ở thôn 4 (giáp sân thể thao thôn)	ONT	0,46		0,46	HNK	Xã Xuân Quan	2026-2030	Bổ sung
22.78	Xử lý đất xen kẹp trong khu dân cư thôn 1,2,3,4,5,6,8,9	ONT	0,23		0,23	HNK	Xã Xuân Quan	2026-2030	Chuyển tiếp
22.79	Khu nhà ở phố mới Long Hưng	ONT+ DSN+ CCC	7,20		7,20	CLN; DGT; DTL; HNK; NTS	xã Long Hưng	2026-2030	Bổ sung
22.80	Khu đô thị mới Long Hưng Land - Văn Giang - Khu B	ONT+ TMD+ DSN+ CCC	48,03		48,03	LUC; DGT; DTL; MNC	xã Long Hưng	KH 2025 (48,03 ha)	Chuyển tiếp, giảm diện tích (đang hoàn thiện hồ sơ tổ chức lựa chọn nhà đầu tư)
22.81	Khu đô thị Long Hưng Land - Văn Giang (Khu A)	ONT+ TMD+ DSN+ CCC	34,10		34,10	LUC, DGT; DTL; DNL	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
22.82	Đất ở xóm 8 thôn Hạ giáp khu đất dịch vụ số 4, ĐT.379B	ONT	0,02		0,02	TMD	xã Cửu Cao	2026-2030	Bổ sung
22.83	Đất ở thôn Hạ giáp khu đất dịch vụ số 2B	ONT	0,05		0,05	HNK	xã Cửu Cao	2026-2030	Bổ sung
22.84	Đất ở thôn Nguyễn (giáp máng A1)	ONT	0,01		0,01	HNK	xã Cửu Cao	2026-2030	Bổ sung
22.85	Khu đô thị mới phía Đông huyện Văn Giang (Khu B)	ONT+ DSN+ CCC	28,80		28,80	NTS; DGT; DTL; CLN; LUC; HNK; NTD;…	xã Long Hưng, xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
22.86	Khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ xã Tân Tiến	ONT+ TMD	5,28		5,28	NTS; DGT; LUC	Xã Tân Tiến	2026-2030	Bổ sung
22.87	Đất ở thôn Bá Khê	ONT	0,62		0,62	HNK	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Bổ sung
22.88	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới tại xã Cửu Cao	ONT+ TMD+ DSN+ CCC	66,20		66,20	NTS; DGT; DTL; HNK; LUC	Xã Cửu Cao	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
22.89	Đất đô thị tại xã Tân Tiến	ONT+ TMD+ DSN+ CCC	29,90		29,90	DGT; DTL; LUC	Xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
22.90	Dự án khu nhà ở Ngọc Việt Long Hưng	ONT+ CCC	4,60		4,60	LUC, DTT, MNC, DGT, DTL, HNK	xã Long Hưng	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích và đổi tên
22.91	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Liên Nghĩa	ONT+ TMD+ DSN+ CCC	36,00		36,00	HNK; NTS; DGT; DTL	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
22.92	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp thương mại huyện Văn Giang	ONT+ TMD+ DSN+ CCC	38,90		38,90	HNK; NTD; DGT; DTL; LUC	Xã Liên Nghĩa, Long Hưng, TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
22.93	Khu nhà ở Liên Nghĩa	ONT+ CCC	7,94		7,94	HNK; NTS; DGT; DTL	Xã Liên Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp, đổi tên, tăng diện tích
22.94	Khu đô thị mới Mễ Sở	ONT+ TMD+ DSN+ CCC	105,73		105,73	DTL; NTD; DGT; NTS; HNK; CLN; DBV; DCH; DNL; DTT; TON;…	Xã Mễ Sở, xã Liên Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
22.95	Khu đô thị mới Văn Giang, huyện Văn Giang	ONT+ TMD+ DSN+ CCC+ …	374,33		374,33	HNK; CLN; DGT; DNL; DTL; MNC; NTS; TMD; TIN; DGD; DNL; DRA; DTT; DVH; MNC; NTD; SKC; SON; TIN; TON;…	xã Mễ Sở, Thắng Lợi, Liên Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
22.96	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao liền kề đất ở (đất trồng cây lâu năm) sang đất ở cho các hộ gia đình cá nhân có nhu cầu trên địa bàn xã, thị trấn	ONT+ ODT	16,50		16,50	CLN; NTS; HNK	Các xã, thị trấn	2021 (0,19 ha); 2023 (0,2 ha); KH 2024 (5,4 ha); 2026-2030	Chuyển tiếp
23	**Đất ở tại đô thị**	**ODT**	**885,25**	**749,46**	**135,79**				
23.1	Khu đô thị nhà vườn sinh thái Xuân Cầu	ODT+ CCC+ DSN	207,97	164,47	43,50	LUC; HNK; CLN; NTS; DGT	TT Văn Giang	2022 (164,47 ha); KH 2025 (43,5 ha)	Chuyển tiếp (Đã giao đất 1 phần, phần còn lại đã GPMB xong, chưa hoàn thiện hồ sơ giao đất)

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
23.2	Khu đô thị Đại An	ODT+ CCC+ DSN	160,79	145,37	15,42	HNK; CLN; DTL	xã Nghĩa Trụ	2021 (134,9 ha); 2023 (0,67 ha); 2024 (9,8 ha); KH 2025 (15,42 ha)	Chuyển tiếp (đã có QĐ giao đất 03 lần)
23.3	Dự án khu đô thị sinh thái Dream City	ODT+ CCC+ DSN	445,40	439,62	5,78	HNK; CLN; DTL; DGT; NTS	Xã Long Hưng, xã Nghĩa Trụ	2021 (383,94 ha); 2022 (44,37 ha); 2023 (10,52 ha); KH 2025 (5,78 ha); 2026-2030	Chuyển tiếp (cơ bản Đã GPMB xong, chưa hoàn thiện hồ sơ giao đất), tăng diện tích
23.4	Khu nhà ở Hưng Thịnh Phát giai đoạn II	ODT+ CCC+ DSN+ TMD	5,21		5,21	CLN; NTS; HNK; DGT	TT Văn Giang	KH 2025 (5,21 ha)	Chuyển tiếp (Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đang thực hiện kiểm kê đất, tài sản)
23.5	Khu nhà ở HBT	ODT+ CCC+ DSN+ TON	4,85		4,85	HNK; DGT	TT Văn Giang	KH 2025 (4,85 ha)	Chuyển tiếp (Chưa GPMB)
23.6	Khu nhà ở thị trấn Văn Giang (Phú Hưng)	ODT+ CCC	3,35		3,35	HNK; NTS; DGT; DTL	TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
23.7	Khu nhà ở thị trấn Văn Giang	ODT+ CCC+ DSN	4,06		4,06	NTS; HNK; DGT	TT Văn Giang	KH 2025 (4,06 ha)	Chuyển tiếp (Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đang thực hiện kiểm kê đất, tài sản)
23.8	Đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại Văn Giang	ODT+ CCC+ DSN+ TMD	21,68		21,68	HNK; CLN; NTS; DGT; DTL; NTD	TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
23.9	Khu đô thị Tây đường 377	ODT+ CCC	4,47		4,47	HNK; NTS; DGT; DTL	TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích, đổi tên
23.10	Khu tái định cư phục vụ GPMB đường Đông - Tây I (đoạn từ ĐT 378 đến ĐT 382B) địa phận thị trấn Văn Giang	ODT+ CCC	2,67		2,67	HNK; DGT; DTL	TT Văn Giang	KH 2025 (2,1 ha); 2025	Chuyển tiếp
23.11	Dự án khu nhà ở Ngọc Việt Văn Giang	ODT+ CCC+ DSN+ TMD	3,27		3,27	NTS; HNK; DGT	TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
23.12	Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá làm nhà ở thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang	ODT+ CCC+ DSN+ TMD	4,69		4,69	NTS; HNK; DGT; DTL	TT Văn Giang	KH 2025 (4,35 ha); 2026-2030	Chuyển tiếp (đang rà soát nguồn gốc đất để GPMB)
23.13	Quy hoạch khu đô thị tại thị trấn Văn Giang (giáp Hưng Thịnh Phát)	ODT+ CCC	4,62		4,62	CLN; HNK; DGT	TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp, đổi tên, giảm diện tích
23.14	Quy hoạch đấu giá vị trí xen kẹt thôn Công Luận 1	ODT	0,09		0,09	CLN	TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp
23.15	Quy hoạch đấu giá đất ở khu ao ông Binh xen kẹt	ODT	0,05		0,05	NTS	TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp
23.16	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở liền kề và khu thương mại tổng hợp	ODT	5,90		5,90	HNK; DGT; DTL	TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
23.17	Đất ở thôn Đan Nhiễm, giáp khu dịch vụ thương mại	ODT	0,78		0,78	NTS; HNK; DGT	TT Văn Giang	2026-2030	Bổ sung
23.18	Đất ở trong khu dân cư thị trấn Văn Giang tại thôn Đan Nhiễm	ODT	0,82		0,82	HNK	TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp
23.19	Đất ở khu Đình Thượng thôn Đan Nhiễm	ODT	4,58		4,58	NTS; HNK; DGT; CLN	TT Văn Giang	2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
24	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**33,70**		**33,70**				
24.1	Trung tâm hành chính huyện Văn Giang (trong đó: Xây dựng Trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Văn Giang 9,49 ha; Trung tâm văn hóa huyện Văn Giang 3,41 ha và một số hạng mục phụ trợ)	TSC	23,43		23,43	DGT; LUC, CLN, NTS; DTL; HNK	TT Văn Giang, xã Long Hưng	KH 2025 (9,49 ha); 2026-2030	Chuyển tiếp, giảm diện tích
24.2	Mở rộng trụ sở UBND xã Nghĩa Trụ (Xây dựng nhà truyền thống)	TSC	0,84		0,84	HNK; DGT; DTL	Xã Nghĩa Trụ	2026-2030	Chuyển tiếp (Kiểm kê là đất DCH); Đã GPMB, thực hiện trên vị trí khu chợ và tái định cư cũ, chưa hoàn thiện hồ sơ giao đất
24.3	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Phụng Công	TSC	0,77		0,77	CLN; NTS	xã Phụng Công	KH 2025 (0,57 ha); 2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích
24.4	Quy hoạch khu trung tâm hành chính xã Tân Tiến (trong đó DKV 4,86 ha, DVH 0,99 ha; TSC 2,45 ha; DGT 0,36 ha)	TSC	8,66		8,66	DGT; DTL; LUC	Xã Tân Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp, tăng diện tích

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm dự kiến thực hiện	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
25	**Đất trồng cây hằng năm khác**	**HNK**	**0,05**		**0,05**				
25.1	Chuyển đổi từ đất NTS sang đất trồng cây hàng năm khác (đổi trả cho hộ gia đình)	HNK	0,05		0,05	NTS	xã Phụng Công	2026-2030	Bổ sung